



TẠP CHÍ

Nghiên cứu

Triết học

SỐ 22
(5 - 2025)

ISSN 2734 - 990X



TƯ TƯỢNG
HỒ CHÍ MINH
VỀ GIÁO DỤC THANH NIÊN

NGOẠI GIAO,
ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ

BIỂU TƯỢNG HOA SEN
TRONG PHẬT GIÁO

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY
BẢN SẮC VĂN HÓA

HỘI TRIẾT HỌC VIỆT NAM
VIETNAM PHILOSOPHICAL ASSOCIATION

VỀ QUÊ LÀM GIÀU

LÀM GIÀU TRÊN ĐẤT QUÊ HƯƠNG

RAPPER
PHÁO

CA SĨ
JACK-J97

NSƯT
KIM TỬ LONG

DANH CA
NGỌC SƠN

DIỄN VIÊN
LÂM VỸ ĐÀ

HOA HẬU
BÙI QUỲNH HOA

CA SĨ
HARI WON

DIỄN VIÊN
LONG VŨ

NGHỆ SĨ
QUYÊN LINH

20:00

THỨ 7 HÀNG TUẦN TRÊN

| HALOTIMESTV

TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU
TRIẾT HỌC

SỐ 22
(5 - 2025)

TẠP CHÍ XUẤT BẢN
MỖI THÁNG MỘT KỶ

TỔNG BIÊN TẬP
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
CHỦ TỊCH
GS. TS. LÊ HỮU NGHĨA

ỦY VIÊN
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN
GS. TS. PHẠM VĂN ĐỨC
GS. TS. TRƯƠNG GIANG LONG
GS. TS. TRẦN VĂN PHÒNG
GS. TS. HỒ SĨ QUÝ
PGS. TS. NGUYỄN TÀI ĐỒNG
PGS. TS. NGUYỄN AN LỊCH
PGS. TS. TRƯƠNG NGỌC NAM
PGS. TS. NGUYỄN ANH TUẤN
TS. NGUYỄN THỊ LUYỆN

BAN BIÊN TẬP

TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO
HALOTIMES

Số 39 đường 37, khu phố 1,
Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI HÀ NỘI:
Biệt thự số 34 Lô N07A, Khu đô thị Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0902 446 140
Email: info@halotimes.com

GIÁ: 96.000 VNĐ

MỤC LỤC

I. NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM		05
TS. Phạm Duy Hoàng	Tư tưởng Hồ Chí Minh về nội dung giáo dục toàn diện cho thanh niên trong nhà trường công an nhân dân	05
ThS. NCS Nguyễn Thị Liên	Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhà báo và giá trị vận dụng ở Việt Nam	12
TS. Bùi Thị Thủy ThS. Nguyễn Thị Hiền	Đi tìm cội nguồn của nền ngoại giao Việt Nam độc lập, tự chủ	19
ThS. Nguyễn Thị Thùy Dung	Thực trạng xây dựng và tổ chức thực hiện chuẩn mực văn hóa cán bộ, đảng viên hiện nay	26
II. NGHIÊN CỨU VỀ HỆ GIÁ TRỊ		34
ThS. Đào Thu Hà	Nâng cao vai trò của sinh viên trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa	34
NCS. Nguyễn Thị Thu Hằng	Vun đắp hệ giá trị gia đình - nền tảng cho sự phát triển bền vững về con người ở Việt Nam hiện nay	43
ThS. Nguyễn Thị Nga	Giá trị biểu tượng hoa sen trong kiến trúc Phật giáo Đại Thừa Việt Nam	49
III. NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI		55
TS. Lê Văn Phục TS. Đinh Thị Phượng	Mục tiêu quan trọng của “hiện đại hóa kiểu trung quốc” và gợi mở cho Việt Nam trong xác định mục tiêu hiện đại hóa hiện nay	55
PGS.TS. Trần Thị Hạnh	Tư tưởng của Fukuzawa Yukichi về quan hệ của dân với chính phủ và ảnh hưởng của nó đến tư tưởng Việt Nam	63
TS. Nguyễn Việt Phương NCS. Dương Xuân Ngọc Hà ThS. Đặng Bùi Anh Đào	Tân Nho giáo trong bối cảnh Đông Á thời trung đại: một nghiên cứu về sự hiện diện của Tân Nho giáo tại Nhật Bản	71
IV. VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA		78
TS. Trịnh Minh Thái	Văn hóa Kitô giáo với xã hội loài người hiện đại	78
ThS. Lê Văn Hiền	Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc góp phần phát triển du lịch bền vững tỉnh Lào Cai	85
Anh Thịnh	MC Quyền Linh: Sức cộng hưởng của xã hội sẽ đưa sản vật quê hương vươn xa	93
CEO. Lê Văn Thương	Halotimes sẵn sàng thí điểm mạng 5G tư nhân đầu tiên ở Việt Nam	95
V. CHÂN DUNG NHÀ TRIẾT HỌC		97
Trần Nguyên Việt	Asoka (A Dục Vương)	97
GS.TS. Phạm Văn Đức	Câu chuyện triết học - cùng suy nghĩ	98
Lê Hoàng Minh Đức	Lối thoát khi cùng	99
VI. TÓM TẮT TIẾNG ANH		100

CONTENTS

	RESEARCH AND APPLY HO CHI MINH THOUGHT AND MARXISM-LENINISM	05
Dr. Pham Duy Hoang	Ho Chi Minh's thought on comprehensive education for youth in the people's public security schools	05
M.A. PhD Nguyen Thi Lien	Ho Chi Minh's thoughts on journalistic ethics and its application in VietNam	12
PhD Bui Thi Thuy M.A. Nguyen Thi Hien	Tracing the roots of Vietnam's independent and autonomous diplomacy	19
M.A. Nguyen Thi Thuy Dung	Current status of building and implementing cultural standards for party cadres and members	26
	RESEARCH ON VALUE SYSTEM	34
M.A. Dao Thu Ha	Enhancing students' role in preserving and promoting traditional vietnamese cultural values in the context of globalization	34
M.A. Nguyen Thi Thu Hang	Human development in the context of the fourth industrial revolution in Vietnam	43
M.A. Nguyen Thi Nga	The symbolic value of the lotus in Vietnamese mahayana buddhist architecture	49
	RESEARCH - EXCHANGE	55
Dr. Le Van Phuc Dr. Dinh Thi Phuong	The goals of "Chinese-style modernization" and lessons for Vietnam in defining current modernization goals	55
Assoc. Prof. Dr. Tran Thi Hanh	Fukuzawa yukichi's thoughts on the relationship between people and government and their influence on vietnamese thought	63
Dr. Nguyen Viet Phuong PhD. Duong Xuan Ngoc Ha M.A. Dang Bui Anh Dao	Neo-confucianism in medieval east asia: a study of its presence in japan	71
	CULTURE AND CULTURAL INDUSTRY DEVELOPMENT	78
Dr. Trinh Minh Thai	Christian culture and modern human society	78
M.A. Le Van Hien	Preserving and promoting ethnic cultural identities to support sustainable tourism development in Lao Cai province	85
Anh Thinh	MC Quyen Linh: Social resonance will bring hometown products far and wide	93
CEO Le Van Thuong	Halotimes is ready to pilot the first private 5G network in Vietnam	95
	PORTRAIT OF A PHILOSOPHER	97
Tran Nguyen Viet	Asoka (King Ashoka)	97
Prof. Dr. Pham Van Duc	Philosophical story - thinking together	98
Le Hoang Minh Duc	A way out at the end	99
	ENGLISH SUMMARY	100

NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC TOÀN DIỆN CHO THANH NIÊN TRONG NHÀ TRƯỜNG CÔNG AN NHÂN DÂN

TS. PHẠM DUY HOÀNG *

TÓM TẮT

Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục con người phát triển toàn diện, đặc biệt là đối với thanh niên trong nhà trường Công an nhân dân để họ trở thành con người “vừa hồng, vừa chuyên” phục vụ cho sự nghiệp cách mạng và sự phát triển của đất nước. Nội dung giáo dục toàn diện của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho thanh niên như giáo dục lý tưởng cách mạng; giáo dục đạo đức cách mạng; giáo dục văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ; cho đến giáo dục thể chất, rèn luyện sức khỏe gắn với quá trình đào tạo Công an nhân dân trong nhà trường là những di huấn quý báu của Người. Nội dung đó phải được nhận thức và quán triệt sâu sắc từ trong thiết kế xây dựng chương trình đào tạo đến quá trình học tập, rèn luyện và phấn đấu suốt đời của người chiến sĩ Công an Nhân dân.

Từ khóa: tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục toàn diện, giáo dục thanh niên.

Nhận bài: 15/2/2025; đưa vào quy trình biên tập 15/2/2025; duyệt đăng 25/4/2025.

1. MỞ ĐẦU

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm tới công tác giáo dục và đào tạo thanh niên - “người chủ tương lai của nước nhà” [1, t.9, tr. 178]. Người khẳng định, “nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên” [1, t.6, tr.126]. Vấn đề giáo dục và đào tạo thanh niên là vấn đề có tầm chiến lược trong sự nghiệp cách mạng xây dựng, bảo vệ Tổ quốc của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Nhất là công tác giáo dục, đào tạo thanh niên trong lực lượng Công an nhân dân thời kỳ hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng như hiện nay, lại càng quan trọng. Hờn ai hết, nhà trường giáo dục, đào tạo Công an

nhân dân càng thấm nhuần, quán triệt sâu sắc và vận dụng đúng đắn, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về nội dung giáo dục toàn diện nhằm “làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em” [1, t.4, tr.34]. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nội dung giáo dục toàn diện được đề cập trong “Thư gửi các cán bộ giáo dục, học sinh, sinh viên các trường và các lớp bổ túc văn hóa ngày 31 tháng 8 năm 1960” là: “phải chú trọng đủ các mặt: đạo đức cách mạng, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, văn hóa, kỹ thuật, lao động và sản xuất” [1, t.12, tr. 647] hay ““chú trọng đặc biệt việc giáo dục thanh niên về đức dục, trí dục và thể dục” [1, t.12, tr.337]; để thanh niên có

cả đức lẫn tài, nghĩa là “vừa hồng vừa chuyên”, Người luôn yêu cầu, phải giáo dục để “Thanh niên nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật... để cống hiến ngày càng nhiều cho Tổ quốc, cho nhân dân” [1, t.14, tr.619]. Có thể khái quát một số nội dung cơ bản về giáo dục toàn diện cho thanh niên của Chủ tịch Hồ Chí Minh, được quán triệt trong chương trình đào tạo ở Nhà trường Công an nhân dân, đó là: 1) giáo dục lý tưởng cách mạng, 2) giáo dục đạo đức, 3) giáo dục văn hóa và chuyên môn nghiệp vụ, 4) giáo dục thể chất - sức khỏe.

2. NỘI DUNG

2.1 Giáo dục lý tưởng cách mạng

Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, đào tạo thanh niên, trước tiên phải kể đến giáo dục lý tưởng cách mạng là nội dung có tính định hướng, đóng vai trò quan trọng nhất trong hệ thống giáo dục quốc dân. Bởi vì, lý tưởng là mục tiêu cao nhất, tốt đẹp nhất mà con người ta phấn đấu để đạt tới; nó không chỉ định hướng cho những giá trị chung mà còn tác động trở lại soi sáng, định hướng cho cuộc sống hàng ngày của mỗi cá nhân.

Giáo dục lý tưởng cách mạng là giáo dục và bồi dưỡng cho thanh niên có nhận thức đúng đắn về mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, nâng cao ý chí phấn đấu vì lý tưởng cao cả là độc lập dân tộc gắn với công cuộc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta. Lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định khi gắn sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam với cuộc cách mạng của giai cấp công nhân. Chính lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã trở thành niềm tin, lẽ sống của nhiều thế hệ thanh niên, từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Giác ngộ lý tưởng cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp nhận và truyền bá, bao lớp thanh niên đã đi cùng dân tộc, dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Cùng với nội dung giáo dục trên đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh việc giáo dục thanh niên thấm nhuần sâu sắc lý tưởng giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột, xây dựng một xã hội tốt đẹp, tự do, công bằng và hạnh phúc. Là lãnh tụ cách mạng, chiến sĩ cộng sản, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn nêu cao lý tưởng và quyết tâm chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Người suốt đời theo đuổi và phấn đấu cho mục đích: *Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc, dân trí mở mang*, đúng như Người đã trả lời các nhà báo nước ngoài, ngày 21/1/1946: “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành” [1, tr. 187]. Lý tưởng đó được thể hiện rõ trong quan điểm giáo dục của Người, trong bài nói chuyện với học sinh các trường Nguyễn Trãi, Chu Văn An, Trưng Vương (ngày 18/12/1954), Người đặt câu hỏi: “học để phụng sự ai?” Rồi tự trả lời: “Học để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, làm cho dân giàu, nước mạnh”. Lý tưởng và lẽ sống cao đẹp, qua lời dạy và tấm gương của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã truyền cảm hứng cho các thế hệ thanh niên Việt Nam; sau khi Người qua đời, đã có các phong trào “Thi đua làm theo lời Bác”, “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” ... tiếp tục thực hiện và thắp sáng lý tưởng của Người.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở thanh niên về giác ngộ lý tưởng cộng sản và muốn giác ngộ thì cần có sự hiểu biết chủ nghĩa Mác - Lênin, để có thể giới quan và nhân sinh quan đúng đắn. Người lưu ý, phải làm cho thanh niên hiểu không chỉ mục đích cao đẹp cuối cùng cần tiến tới mà còn cả ở mục tiêu hiện thực trước mắt. Người nói: “Để làm cho tất cả cán bộ, đảng viên xứng đáng là những chiến sĩ cách mạng, Đảng ta phải ra sức tăng cường giáo dục toàn Đảng về lí tưởng cộng sản chủ nghĩa, về đường lối, chính sách của Đảng” [9, tr. 155], đó là nội dung quan trọng để giác ngộ lý tưởng. Bên cạnh đó, không dừng lại ở

nhận thức mà còn phải có ý chí và hành động để biến lý tưởng thành hiện thực.

Thanh niên Công an nhân dân, nhất là những người đang ngồi trong ghế nhà trường, được giáo dục, đào tạo thực hiện nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và Nhân dân giao phó là bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, góp phần xây dựng môi trường chính trị ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong chương trình đào tạo của Nhà trường phải quán triệt sâu sắc lý tưởng cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn. Đối với thanh niên Công an nhân dân, đòi hỏi yêu cầu cao hơn về sự giác ngộ và lòng trung thành với lý tưởng cách mạng. Để đào tạo thanh niên trở thành chiến sĩ Công an nhân dân thì việc giáo dục lý tưởng cách mạng là công tác quan trọng, đóng vai trò chi phối trong mọi nội dung, chương trình hoạt động của Nhà trường.

2.2 Giáo dục đạo đức cách mạng

Đạo đức là những quy tắc, chuẩn mực về nghĩa vụ, danh dự, thiện - ác, hạnh phúc... được dư luận xã hội thừa nhận, dưới sự tự vấn của lương tâm, quy định hành vi, quan hệ của con người đối với nhau và đối với xã hội. Hiểu rõ tính chất phức tạp và vai trò quan trọng của ý thức, hành vi, quan hệ đạo đức, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên, giúp họ trở thành những công dân tốt, người lao động tốt, người chiến sĩ tốt, người cách mạng chân chính và người chủ xứng đáng của đất nước.

Trong quan hệ giữa đạo đức và tài năng, Chủ tịch Hồ Chí Minh coi đạo đức là cái gốc của người cách mạng, có ý nghĩa quyết định đến việc xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Người nói: “Cũng như sông thì phải có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù có tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân” [2, tr. 252-253]. Theo Người, muốn làm việc, trước hết

phải là người tốt, nghĩa là người phải có đạo đức tốt. Giáo dục đạo đức cách mạng là để hoàn thiện nhân cách con người xã hội chủ nghĩa, đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp cách mạng của Đảng. Những nội dung cụ thể về giáo dục và rèn luyện đạo đức cách mạng cho thanh niên, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu một số vấn đề cơ bản như sau:

Một là, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng và hiếu với nhân dân

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ giáo, trung thành với Tổ quốc là những gì trái với quyền lợi của Tổ quốc, chúng ta kiên quyết chống lại. Đồng thời Người luôn gắn Tổ quốc với nhân dân, “làm sao cho dân giàu, nước mạnh”. Còn trung với Đảng, theo Người là làm việc có hiệu quả, làm việc có lợi, tránh làm việc có hại cho Đảng. Hiếu với dân là biết yêu mến nhân dân, quý trọng nhân dân, học tập, làm việc, chiến đấu vì Nhân dân và nỗ lực phấn đấu để “ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, lợi ích của Đảng, của Tổ quốc và của Nhân dân là một, không có sự tách rời. Nhà trường giáo dục, đào tạo Công an nhân dân phải luôn quán triệt và thấm nhuần lời dạy: “Đối với Chính phủ, phải tuyệt đối trung thành. Đối với Nhân dân, phải kính trọng, lễ phép” [1, t.5, tr.498].

Hai là, đạo đức cách mạng là ra sức thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư và khiêm tốn giản dị

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ bảo cặn kẽ: Cần là siêng năng, chăm chỉ, làm việc hết sức mình; Kiệm là tiêu dùng tiết kiệm, chống xa hoa lãng phí; Liêm là có phẩm chất trong sạch, không tham ô, hối lộ; Chính là sống ngay thẳng, đúng đắn, biết phân biệt đúng sai, dám đấu tranh cho lẽ phải, sống có mục đích; Chí công vô tư là ‘trung thành, thật thà, chính trực cả trong đời công lẫn đời tư; Khiêm tốn giản dị là có ý thức và thái độ đúng mức trong việc đánh giá bản thân, không tự mãn, tự kiêu, không giả dối, khoe khoang. Trong 6 lời dạy Công an Nhân dân, ngay từ lời đầu tiên, Chủ tịch Hồ Chí Minh

đã nhắc nhở: “Đối với tự mình, phải cần, kiệm, liêm, chính” [1, t.5, tr. 498]. Có thể khẳng định rằng, đó là những phẩm chất đạo đức cách mạng, thanh niên sinh viên Công an nhân dân, cần phải tu dưỡng, rèn luyện ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường và phải rèn luyện suốt cả cuộc đời.

Ba là, đạo đức cách mạng là phải tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, trí tuệ của tập thể, của nhân dân và kiên quyết đấu tranh trừ bỏ chủ nghĩa cá nhân

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở: Phải giáo dục thanh niên có nhận thức đúng và tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Nếu không có sự lãnh đạo của Đảng, sự chăm lo của tập thể, của nhân dân thì thanh niên không thể trưởng thành được. Trong quan hệ giữa cá nhân và xã hội, Người đòi hỏi thanh niên phải tự hỏi mình đã làm gì cho nước nhà, chứ không phải là hỏi nước nhà đã cho mình những gì. Người chỉ rõ, chủ nghĩa cá nhân là việc gì cũng chỉ lo lợi ích riêng của mình, không quan tâm đến lợi ích chung của tập thể. Người nói: “*Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong*” [1, t.11, tr.612]. Công an nhân dân là người bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ nhân dân; phải tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, tin tưởng vào sự giáo dục, đào tạo của tổ chức Nhà trường; thể hiện ở lập trường tư tưởng vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật, cảnh giác với các luận điệu sai trái của các thế lực thù địch, hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

2.3 Giáo dục văn hoá, nghề nghiệp

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói, làm nghề gì cũng phải học, mục đích của việc học tập không gì khác hơn là để nâng cao năng lực cá nhân, làm cho kinh tế phát triển, chiến đấu thắng lợi, đời sống nhân dân ngày càng no ấm

tươi vui. Giáo dục văn hoá, nghề nghiệp là trực tiếp bồi dưỡng, phát triển năng lực, phẩm chất của người lao động, nhằm nâng cao ý thức và kỹ năng nghề nghiệp, để nâng cao năng suất lao động của mỗi người.

Giáo dục văn hóa cho thanh niên là giáo dục những giá trị chung, đóng vai trò chuẩn mực giá trị, định hướng sự lựa chọn và chi phối tư tưởng, hành vi tích cực của mỗi cá nhân. Trong đó, Người quan tâm nhất đến giáo dục các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc như tinh thần yêu nước, ý chí tự lập, tự cường, tinh thần đoàn kết...

Một là, giáo dục truyền thống yêu nước

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và cướp nước” [3, tr. 171]. Yêu nước là truyền thống văn hóa giàu bản sắc của dân tộc Việt Nam và truyền thống đó cũng phải được giáo dục để các thế hệ thanh niên kế thừa và phát huy, đảm bảo cho sự trường tồn của dân tộc. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh: Nước, Tổ quốc, Dân tộc Việt Nam là một. Đó là Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và Dân tộc Việt Nam hiện nay, do giai cấp công nhân đại diện là Dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Giáo dục tinh thần yêu nước cho thanh niên nói chung, cho thanh niên sinh viên ngành Công an nhân dân nói riêng, hiểu rõ sự thống nhất đó, để không tách rời tình yêu đất nước, tình yêu dân tộc với tình yêu Đảng.

Hai là, giáo dục ý chí tự lập, tự cường, không lùi bước trước khó khăn gian khổ

Cùng với giáo dục tinh thần yêu nước là giáo dục ý chí tự lập tự cường, không chịu lùi bước trước mọi khó khăn gian khổ, như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy:

"Không có việc gì khó; Chỉ sợ lòng không bền; Đào núi và lấp biển; Có chí ắt làm nên" [1, t.6, tr.404]. Ý chí là sự kiên định, biết làm chủ và kiểm soát được suy nghĩ, hành vi và thực hiện đến cùng mục tiêu đã đề ra. Người có ý chí sẽ không ngại và không lùi bước trước mọi gian khổ, hy sinh, thể hiện rõ tính hướng đích và tìm tòi phương thức thích hợp để hiện thực hóa mục đích. Người nói "làm nên" là sự khích lệ, động viên thanh niên, đó là làm nên sự nghiệp của mỗi cá nhân, cùng với việc đóng góp "làm nên" sự nghiệp chung của Đảng và của dân tộc.

Ý chí là phẩm chất tâm lý cá nhân nhưng cũng phải được giáo dục, rèn luyện. Nhà trường giáo dục, đào tạo Công an nhân dân, tạo mọi điều kiện cần thiết để mỗi thanh niên tự giác, nỗ lực học tập, rèn luyện; nuôi dưỡng khát vọng cống hiến và ý chí vươn lên, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; sẵn sàng đương đầu với khó khăn, thử thách để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Giáo dục thanh niên ta rèn luyện một chí khí kiên quyết quật cường, một tâm lý quả cảm, xung phong, tin tưởng vào tương lai của Tổ quốc, vào lực lượng của nhân dân, hy sinh lợi ích riêng cho lợi ích chung của dân tộc" [1, t.9, tr.135-136].

Ba là, giáo dục truyền thống đoàn kết

Từ thực tiễn lịch sử dân tộc và thực tế lãnh đạo sự nghiệp cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết: "Đoàn kết, đoàn kết đại đoàn kết; Thành công, thành công công, đại thành công". Người coi, "đoàn kết" là cái gốc của cách mạng, đó là "điểm mẹ" và "Điểm này mà thực hiện tốt thì đẻ ra con cháu đều tốt" [1, t.10, tr.589].

Đối với người cách mạng đoàn kết là phương thức để tập hợp, để tổ chức lực lượng và phát huy sức mạnh của cộng đồng, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "... Nhờ sức đại đoàn kết mà cách mệnh thành công... nhờ sức đại đoàn kết mà kháng chiến sẽ thắng lợi" [1, t.5, tr. 601]. Quán triệt tư tưởng đại đoàn kết, thanh niên sinh viên Công an nhân dân không chỉ thấm nhuần tư tưởng của Người

về vị trí, vai trò của đại đoàn kết mà còn phải nắm vững và biết vận dụng linh hoạt trong việc xác định đối tượng đoàn kết. Trước hết là đoàn kết với "đồng sự" người gần gũi nhất trong công tác, Người dạy rằng: "Đối với đồng sự, phải thân ái, giúp đỡ". Trong môi trường công tác hàng ngày, đoàn kết là "thân ái, giúp đỡ" nhau, biểu hiện rõ nhất, cụ thể nhất của văn hóa đạo đức, nếu điều đó không làm được thì đừng nói đến những giá trị đạo đức khác. Bởi vì, "thân ái, giúp đỡ" là nhằm tăng cường sự đoàn kết gắn bó, động viên, giúp nhau hoàn thành nhiệm vụ và vượt qua khó khăn, trở ngại trong cuộc sống. Người đã từng nhắc nhở "chủ nghĩa Mác - Lênin không có gì cao xa" mà phải sống với nhau có tình có nghĩa, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân [1, t.15, tr. 668].

Đặc biệt, để có được sự đoàn kết, thanh niên sinh viên Công an nhân dân ngay trong quá trình học tập, cũng phải biết và tránh xa "bệnh kiêu ngạo, bệnh hẹp hòi, bệnh bao biện". Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói, những người có bệnh đó, không biết thế nào là đoàn kết và cũng không thể xây dựng được mối quan hệ đoàn kết ở trong bất kỳ một tập thể nào. Thêm vào đó, trong các quan hệ xã hội thì sự thật thà, chân thành bao giờ cũng là điểm khởi đầu của tinh thần đoàn kết, nên "phải chân thành" như Người căn dặn. Chiến sĩ Công an nhân dân "Đối với nhân dân, phải kính trọng, lễ phép", chỉ có "kính trọng, lễ phép" một cách chân thành mới thực sự là "công bộc" của dân, mới được nhân dân tin yêu, vì vậy, đức tính chân thành của người chiến sĩ Công an nhân dân cũng phải được giáo dục và rèn luyện.

Bốn là, giáo dục nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ

Nội dung giáo dục nghề nghiệp là trang bị những tri thức và kỹ năng cơ bản cho thanh niên sinh viên, trong Nhà trường đào tạo Công an nhân dân; để họ trở thành chiến sĩ Công an nhân dân có đủ năng lực và điều kiện cần thiết, hoàn thành tốt nhiệm vụ nghề nghiệp của mình. Trong giáo dục, đào tạo

nghề nghiệp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đòi hỏi trước tiên phải xác định động cơ học tập một cách đúng đắn, đây không chỉ là vấn đề của học tập mà còn là vấn đề đạo đức, nhân cách người học.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, mục đích giáo dục của nền giáo dục dưới chế độ thực dân, phong kiến hoàn toàn khác với nền giáo dục của chế độ ta, do đó động cơ của người đi học cũng hoàn toàn khác nhau. Người nói: “Nền giáo dục dưới chế độ cũ (dưới chế độ thực dân, phong kiến), mục đích đi học là có được mảnh bằng để làm ông thông, ông phán, lĩnh nhiều lương, ăn ngon, mặc đẹp còn số phận dân tộc thế nào... không cần hay biết gì hết” [1, t.9, tr.178]. Điều đó có nghĩa là chế độ thực dân chỉ đào tạo những kẻ làm tay sai, làm tội cho bọn chúng. Ngày nay thanh niên được hấp thụ một nền giáo dục, đào tạo để trở thành những công dân có ích cho nước Việt Nam, nền giáo dục làm phát triển đầy đủ những năng lực sẵn có của thanh niên. Động cơ học tập của thanh niên ta hiện nay là “học để phụng sự tổ quốc, phụng sự nhân dân, làm cho dân giàu, nước mạnh tức là học để làm tròn nhiệm vụ người chủ của nước nhà” [1, t.9, tr.178].

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở thanh niên “Học để làm việc, làm người, làm cán bộ” [1, t.6, tr.208], nghĩa là học để nâng cao hiểu biết, để áp dụng những kiến thức đó vào việc làm nâng cao hiệu quả và năng suất lao động; học để làm người, bởi vì, xã hội nào con người ấy, học để hiểu rõ yêu cầu, nguyên tắc, quy chuẩn của xã hội để tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu; học để làm cán bộ, đó là làm cán bộ cách mạng - người “đầy tớ” tận tụy, trung thành của nhân dân, suốt đời huy sinh phấn đấu vì đất nước giàu mạnh, vì hạnh phúc của nhân dân... Người nhắc đến lời dạy của V.I. Lênin “Học, học nữa, học mãi” và phải học tập suốt đời. Người khuyên nhủ: “Nếu không chịu khó học tập thì không tiến bộ được. Không tiến bộ là thoái bộ. Xã hội càng đi tới công việc càng nhiều, máy móc càng tinh xảo. Mình mà không chịu học thì lạc hậu, mà lạc hậu là

bị đào thải tự mình đào thải mình” [1, t.12, tr.333] và Người chính là tấm gương sáng về học tập suốt đời để thanh niên noi theo.

2.4 Giáo dục sức khỏe và thể chất

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Con người là vốn quý nhất của xã hội, sức khỏe là vốn quý nhất của con người” [4], Người coi: “Nhân sinh vô bệnh thị chân tiên” - nghĩa là, người không bệnh tật có khác gì tiên. Người khuyên, thanh niên không chỉ có trí tuệ phát triển tốt mà phải có sức khỏe tốt mới hoàn thành được nhiệm vụ. Vì vậy, “Phải rèn luyện thân thể cho khoẻ mạnh. Khỏe mạnh mới có đủ sức để tham gia một cách dẻo dai bền bỉ những công việc ích nước lợi dân”, “luyện tập thể dục, bồi bổ sức khoẻ là bổn phận của mỗi một người dân yêu nước” “Dân cường thì quốc thịnh” [1, t.4, tr.241]. Hưởng ứng lời dạy của Người, Đoàn thanh niên đã có nhiều phong trào hoạt động thể dục, thể thao như Hội khỏe Phù Đổng, vượt sông Bạch Đằng và các hội thi thể thao khác...

Công an nhân dân lực là lượng vũ trang trọng yếu, giữ vai trò quan trọng, nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Những đối tượng phạm tội, thường rất mạnh động. Vì vậy, yêu cầu người chiến sĩ Công an nhân dân phải có sức khỏe tốt, khỏe để bảo vệ Tổ quốc, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu công tác chuyên môn trên từng lĩnh vực được phân công. Trong suốt quá trình đào tạo tại trường, việc giáo dục, rèn luyện thể chất, nâng cao sức khỏe, thể lực, tăng cường bản lĩnh và ý chí chiến đấu cho thanh niên sinh viên là một nội dung trọng tâm cực kỳ quan trọng. Đồng thời, là tiêu chí để đánh giá kết quả học tập, rèn luyện cho thanh niên sinh viên tốt nghiệp ra trường.

3. KẾT LUẬN

Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục đào tạo nói chung và giáo dục đào tạo thanh niên nói riêng, nhất là đào tạo thanh niên để họ trở thành người chiến sĩ Công an nhân dân là di sản quý báu. Quán triệt tư tưởng của Người trong công tác giáo dục đào tạo thế hệ trẻ và trong quá trình học tập, rèn luyện của mỗi người là sự nhận thức và lựa chọn đúng đắn, để hoàn thiện những phẩm chất của người chiến sĩ cách mạng và sự thành công của sự nghiệp giáo dục, đào tạo. Những lời di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh và tấm gương học tập, lao động, rèn luyện, phấn đấu của Người cho sự nghiệp cách mạng và Tổ quốc Việt Nam đã, đang và mãi mãi là khuôn mẫu cho thanh niên Việt Nam phấn đấu vì: Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc, dân trí mở mang./

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, t.4, t.5, t.6, t.9, t.10, t.11, t.12, t.14, t.15, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (1976): *Về đạo đức cách mạng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (1995): *Toàn tập*, gồm 12 tập, t.6, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
4. Hồ Chí Minh (2010): *Sách Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày này năm xưa*, tập II, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.



Ảnh tư liệu

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC NHÀ BÁO VÀ GIÁ TRỊ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM

THS. NCS. NGUYỄN THỊ LIÊN *

TÓM TẮT

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát huy triệt để vai trò của báo chí trong hoạt động cách mạng với đề tài xuyên suốt là đấu tranh cho độc lập dân tộc, cho tự do, ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Để báo chí phụng sự Tổ quốc và nhân dân, Người yêu cầu nhà báo phải có trách nhiệm, lương tâm, đạo đức trong hoạt động nghề nghiệp. Bài viết làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhà báo, thực trạng đạo đức nhà báo ở Việt Nam và đề xuất một số giải pháp vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc nâng cao đạo đức nhà báo ở Việt Nam.

Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh, báo chí, đạo đức, nhà báo.

Nhận bài: 1/2/2025; đưa vào quy trình biên tập: 1/2/2025; duyệt đăng 25/4/2025.

1. MỞ ĐẦU

Chủ tịch Hồ Chí Minh là “một người có nhiều duyên nợ với báo chí” [12, tr. 164]. Người tập viết báo trên đất Pháp và bằng tiếng Pháp. Sau vài năm kiên trì, nỗ lực, Người đã trở thành cây bút nổi tiếng với các thể loại báo chí: Chính luận, tiểu phẩm,

truyện, ký. Cùng với hoạt động báo chí sôi nổi, Người cũng có những quan điểm định hướng đối với việc xây dựng nền báo chí cách mạng Việt Nam, trong đó có vấn đề đạo đức nhà báo.

2. NỘI DUNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC NHÀ BÁO

Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định báo chí là một mặt trận, “cán bộ báo chí cũng là chiến sĩ cách mạng, cây bút trang giấy là vũ khí sắc bén của họ. Để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang của mình, cán bộ báo chí cần phải tu dưỡng đạo đức cách mạng” [12, tr. 466]. Người không đưa ra khái niệm về đạo đức nhà báo. Song, qua các bài nói, bài viết của Người, đạo đức nhà báo được đề cập tương đối toàn diện. Theo đó, tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhà báo là một hệ thống quan điểm cách mạng về những quy tắc, chuẩn mực điều chỉnh hành vi của nhà báo trong hoạt động nghề nghiệp. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhà báo bao gồm một số nội dung sau:

Một là: Nhà báo phải có lập trường chính trị vững vàng, trung thành với Tổ quốc và Nhân dân.

Đây là phẩm chất đạo đức quan trọng hàng đầu đối với nhà báo. Nhà báo là người tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và định hướng dư luận trong nhân dân. Nhà báo không lúc nào được quên trách nhiệm của mình; phải luôn trung thành với mục tiêu, lý tưởng của Đảng và lợi ích của nhân dân. “Tất cả những người làm báo (người viết, người in, người sửa bài, người phát hành, v.v.) phải có lập trường chính trị vững chắc. Chính trị phải làm chủ. Đường lối chính trị đúng thì những việc khác mới đúng được. Cho nên các báo chí

của ta đều phải có đường lối chính trị đúng” [11, tr. 166]. Muốn đi đúng đường lối chính trị, nhà báo phải “chú trọng học tập chính trị để nắm vững chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ; đi sâu vào thực tế, đi sâu vào quần chúng lao động” [12, tr. 466].

Hai là: Nhà báo phải trung thực, khách quan, tôn trọng sự thật.

Đây không chỉ là yêu cầu về đạo đức mà còn là tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả hoạt động của nhà báo. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở nhà báo phải hết sức cẩn thận về nội dung, hình thức của tác phẩm. Về nội dung, nhà báo phải luôn lấy “người thật, việc thật” để phản ánh, tuyệt đối tránh thói ba hoa, phóng đại, đưa tin sai sự thật, không nên chỉ viết cái tốt mà che giấu cái xấu. “Nêu cái hay, cái tốt phải có chừng mực, chớ phóng đại. Có thể nào nói thế ấy” [10, tr. 206]. Về hình thức, nhà báo “phải viết gọn gàng, rõ ràng, vắn tắt. Nhưng vắn tắt không phải là cụt đầu, cụt đuôi, mà phải có đầu, có đuôi” [10, tr. 208]. Ngôn ngữ diễn đạt cần trong sáng, dễ hiểu, tránh bệnh hay nói chữ, sính dùng chữ nước ngoài cốt để khoe khoang. Trước khi viết, nhà báo cần nghiên cứu, tìm hiểu thực tế, “chưa điều tra, chưa nghiên cứu, chưa biết rõ, chớ nói, chớ viết” [9, tr. 346]; “khi không có gì cần nói, không có gì cần viết, chớ nói, chớ viết càn” [9, tr. 342]; viết giản dị nhưng phải đúng sự thật; sau khi viết phải xem đi xem lại cẩn thận, kỹ càng.

Ba là: Nhà báo phải Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Chí công vô tư

Hoạt động báo chí đòi hỏi nhà báo phải có trí tuệ, tầm hiểu biết rộng, có kiến thức thực tiễn, có kinh nghiệm và năng lực trong hoạt động nghề nghiệp. Để làm tròn nhiệm vụ, nhà báo phải cần cù học tập nâng cao trình độ; phải có ý chí tự lập, tự cường, vượt khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhắc nhở nhà báo không nên viết dài, “dây cà ra dây muống” để tiết kiệm thời gian, tiền bạc, sức lao động của nhân dân và chính mình. “Trình độ của đại đa số đồng bào ta không cho phép

đọc dài, điều kiện giấy mực của ta không cho phép viết dài và in dài, thời giờ của ta, người lính đánh giặc, người dân đi làm không cho phép xem lâu. Vì vậy nên viết ngắn chừng nào tốt chừng ấy” [10, tr. 205]. Nhà báo phải thực hành chữ “liêm”, trong sạch, không tham lam; không viết báo vì mục đích vụ lợi, không được gian lận, bịa đặt. Trong tất cả các mối quan hệ, nhà báo cần đề cao chữ “chính”, nghĩa là thẳng thắn, đứng đắn. Đối với mình, nhà báo không tự kiêu, tự mãn, phải ham học, ham làm, ham tiến bộ; đối với người phải chân thành, khiêm tốn, thật thà; đối với việc, để việc công lên trên, trước việc tư, việc nhà, phải có kế hoạch, sáng kiến, quyết tâm, làm việc đến nơi đến chốn. Nhà báo cần nêu cao tinh thần “chí công vô tư”, tức là, “đặt lợi ích của Đảng và của nhân dân lao động lên trên, lên trước lợi ích riêng của cá nhân mình. Hết lòng hết sức phục vụ nhân dân. Vì Đảng, vì dân mà đấu tranh quên mình, gương mẫu trong mọi việc” [11, tr. 603]; không kèn cựa về hưởng thụ, luôn có tinh thần “lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ”.

Bốn là: Nhà báo phải liên hệ mật thiết, gần bó, gần gũi với nhân dân

Nhiệm vụ của nhà báo là “tuyên truyền giải thích đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ, cho nên phải có tính chất quần chúng và tinh thần chiến đấu” [12, tr. 167]. Thực tiễn đời sống của nhân dân là nguồn nhựa sống, cung cấp chất liệu vô tận cho nhà báo sáng tác. Vậy nên, nhà báo phải luôn “gần gũi dân chúng, cứ ngồi trong phòng giấy mà viết thì không thể viết thiết thực” [9, tr. 103]. Để báo chí hướng tới quần chúng, nhà báo cần: “1. Phải học cách nói của quần chúng. Chớ nói như cách giảng sách. Mỗi tư tưởng, mỗi câu nói, mỗi chữ viết, phải tỏ rõ cái tư tưởng và lòng ước ao của quần chúng. 2. Phải luôn luôn dùng những lời lẽ, những thí dụ giản đơn, thiết thực và dễ hiểu. 3. Khi viết, khi nói, phải luôn luôn làm thế nào cho ai cũng hiểu được. Làm sao cho quần chúng đều hiểu, đều tin, đều quyết tâm theo lời kêu gọi của mình” [9, tr. 345]. Chỉ khi hướng tới quần chúng, nhà báo mới khẳng định được vị thế của mình. Nhân dân cũng là

những người đánh giá, phản hồi, góp ý bài viết chưa đúng. Do đó, nhà báo phải coi trọng ý kiến của nhân dân. Đó là sự thể hiện thái độ tôn trọng và hết lòng phục vụ nhân dân của nhà báo.

Năm là: Nhà báo phải thường xuyên tự phê bình và phê bình

“Phê bình và tự phê bình là vũ khí rất cần thiết và rất sắc bén, nó giúp chúng ta sửa chữa sai lầm và phát triển ưu điểm. Vì khéo lợi dụng nó mà Đảng ta và dân ta ngày càng tiến bộ. Đối với báo chí cũng vậy” [13, tr. 464]. Trước hết, mỗi nhà báo phải tự phê bình, mình có hay, có tốt mới nói và viết về người khác được. Khi viết xong một bài báo, nhất định phải đọc lại vài lần, mình tự phê bình bài của mình và hỏi ý kiến đồng chí khác để sửa chữa, hoàn thiện. Báo chí cũng có trách nhiệm phê bình những những thói hư, tật xấu trong xã hội. Khi phê bình, nhà báo phải có động cơ trong sáng, khách quan, không vì tư lợi cá nhân mà thổi phồng, nịnh nọt hoặc bôi nhọ, vuï dập người khác. Mặt khác, “các báo cũng cần khuyến khích quần chúng giúp ý kiến và phê bình báo mình để tiến bộ mãi” [11, tr. 464]. Bởi ý kiến của quần chúng là cơ sở để đánh giá hiệu quả tác động của báo chí đối với xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở trên sách hay báo nên luôn luôn có câu: “Hoan nghênh bạn đọc phê bình”. Khi được nhân dân phê bình, nhà báo cần thành khẩn đón nhận, khiêm tốn học hỏi, kiên quyết sửa chữa khuyết điểm.

Sáu là: Nhà báo phải không ngừng học tập, rèn luyện để tiến bộ

Đối với nhà báo, việc học tập, tu dưỡng là rất cần thiết bởi họ cần có đạo đức, kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn, kỹ năng nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu công việc. “Nhiệm vụ của người làm báo là quan trọng và vẻ vang. Muốn hoàn thành tốt nhiệm vụ ấy thì phải cố gắng học tập chính trị,... phải nâng cao trình độ văn hóa, phải đi sâu vào nghiệp vụ của mình” [12, tr. 167]. Nhà báo cần có động cơ học tập trong sáng, học trước hết để “làm việc, làm người”, học để sửa chữa

tư tưởng, học để tu dưỡng đạo đức cách mạng, học để phụng sự Tổ quốc và nhân dân; nỗ lực học tập để không ngừng hoàn thiện bản thân, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhà báo là cơ sở lý luận cho việc hoạch định chủ trương, chính sách phát triển nguồn nhân lực báo chí ở Việt Nam; đồng thời là cơ sở định hướng cho việc xây dựng và thực hành đạo đức nghề nghiệp để nhà báo xứng đáng là người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận văn hoá, tư tưởng.

3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THỰC TRẠNG ĐẠO ĐỨC NHÀ BÁO VIỆT NAM

Đạo đức nhà báo Việt Nam hiện nay có nhiều mặt tích cực như: Đa số nhà báo có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với Tổ quốc và nhân dân, nắm vững đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; tích cực tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, tôn vinh những tấm gương người tốt, việc tốt, những điển hình tiên tiến; tiên phong trong cuộc đấu tranh chống tiêu cực góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. “Việc phê phán, đấu tranh, đẩy lùi cái xấu, cái ác, cái lạc hậu, chống các quan điểm, hành vi sai trái gây hại đến văn hoá, lối sống con người được chú trọng” [3, tr. 65].

Đa số nhà báo nhận thức rõ trách nhiệm xã hội, yêu nghề, gắn bó với đời sống nhân dân. Nhiều nhà báo phản ánh thực tiễn cuộc sống của nhân dân miền biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, đồng bào chịu ảnh hưởng thiên tai, bão lũ và tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện tại các địa bàn này góp phần xoá đói giảm nghèo. Nhiều nhà báo đã đăng tải thông tin nhanh nhạy, chân thực, sinh động mọi mặt đời sống xã hội theo đúng tôn chỉ, mục đích góp phần tạo sự đồng thuận, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước. Nhiều nhà báo sẵn sàng hy sinh, cống hiến vì lợi ích của nhân dân, lao động cần cù, vượt qua khó khăn để tác nghiệp, tuyên truyền, định hướng dư luận xã hội.

Những mặt tích cực này bắt nguồn từ sự tu dưỡng, rèn luyện của đa số nhà báo; sự lãnh đạo

nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với hoạt động báo chí; sự quản lý chặt chẽ của các cơ quan chức năng, cơ quan chủ quản, cơ quan báo chí; việc phát huy vai trò của Hội Nhà báo Việt Nam,...

Bên cạnh đó, đạo đức nhà báo Việt Nam vẫn còn những hạn chế cần khắc phục. Một số nhà báo thiếu trách nhiệm xã hội, không bám sát tôn chỉ, mục đích của báo chí, phản ánh một chiều mặt trái của xã hội, chưa quan tâm đúng mức đến việc phát hiện, biểu dương người tốt, việc tốt; có xu hướng “thương mại hoá” báo chí, chạy theo thị hiếu tầm thường, viết bài mang tính giật gân, câu khách.

Một số nhà báo thiếu trung thực, khách quan khi viết bài: Viết sai sự thật, thông tin vụ việc chưa được kiểm chứng gây hoang mang trong nhân dân, gây thiệt hại cho các hoạt động kinh tế - xã hội, ảnh hưởng đến uy tín, lợi ích của các tổ chức, doanh nghiệp; vi phạm bản quyền. Tại Hội thảo “Bảo vệ bản quyền báo chí trên môi trường số” ngày 13/9/2023, bà Trưởng Ban Nghiệp vụ - Hội Nhà báo Việt Nam cho rằng: Việc vi phạm bản quyền báo chí không chỉ là vấn đề vi phạm pháp luật mà hơn thế, đó là sự xuống cấp đạo đức và văn hoá [8].

Một số nhà báo có biểu hiện vô cảm, thờ ơ trước những vấn đề “nóng” của đời sống, không dám viết, không đấu tranh bảo vệ lẽ phải, không mạnh dạn phê phán những luận điệu sai trái, xuyên tạc để định hướng dư luận. Điều này cũng tạo điều kiện cho các thế lực thù địch, phản động tăng cường các luận điệu công kích, chống phá Đảng, Nhà nước.

Một số nhà báo có xu hướng “thương mại hoá” báo chí. Tình trạng nhà báo lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi vẫn còn xảy ra với một số biểu hiện như: Tống tiền, nhận hối lộ, bao che cho những tổ chức, cá nhân có hành vi sai trái, lợi dụng danh nghĩa nhà báo để chèn ép doanh nghiệp, cá nhân,... Theo ông Trần Trọng Dũng - Phó Chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam, năm 2021, Hội đồng xử lý vi phạm đạo đức nghề nghiệp cấp Trung ương đã xử lý 20 trường hợp vi phạm đạo đức nghề nghiệp người làm báo; không ít trường hợp hội viên

Hội Nhà báo vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật, thậm chí có hội viên bị thu hồi thẻ và xử lý hình sự; một số hội viên Hội Nhà báo và phóng viên bị bắt vì chiếm đoạt, cưỡng đoạt tài sản [7].

Một số nhà báo còn hạn chế về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, công nghệ thông tin. Trong tổng số người được cấp thẻ nhà báo kỳ hạn 2021-2025 tính đến tháng 12/2023 là 20.508 trường hợp, 7.587 trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành Báo chí [14], con số này khá khiêm tốn so với tổng số người được cấp thẻ nhà báo (chiếm khoảng 37%).

Nguyên nhân của những hạn chế trên là: Một số nhà báo thiếu bản lĩnh chính trị, chưa nhận thức đúng trách nhiệm xã hội của nghề báo; chưa tích cực học tập nâng cao trình độ; thiếu tu dưỡng, rèn luyện đạo đức. Một số cơ quan báo chí buông lỏng quản lý, chưa quan tâm giáo dục, giám sát việc thực hiện đạo đức nhà báo. Mặt trái của cơ chế thị trường, lối sống thực dụng dẫn tới tình trạng một số nhà báo coi hoạt động báo chí là phương tiện kiếm sống. Hành lang pháp lý để kiểm soát vi phạm về đạo đức nhà báo còn nhiều kẽ hở. Thu nhập của nhà báo còn thấp, đời sống của một số nhà báo còn khó khăn.

Thực tế trên cho thấy việc nâng cao đạo đức nhà báo là yêu cầu cấp thiết để mỗi nhà báo thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhà báo sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao đạo đức, chất lượng đội ngũ nhà báo Việt Nam.

4. GIẢI PHÁP VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỂ NÂNG CAO ĐẠO ĐỨC NHÀ BÁO VIỆT NAM

Để nâng cao đạo đức nhà báo Việt Nam trên cơ sở vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhà báo cần tập trung vào một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất: Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục

Tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức của toàn xã hội về trọng trách của báo chí và nhà báo là giải pháp mang tính căn bản.

Nội dung tuyên truyền, giáo dục cần tập trung: Tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhà báo, tấm gương nhà báo vĩ đại Hồ Chí Minh để mỗi nhà báo học tập và noi theo; giáo dục lý luận chính trị, chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về báo chí truyền thông để định hướng tư tưởng cho hoạt động của nhà báo; tuyên truyền các văn bản pháp luật, quy định về đạo đức nhà báo, quy tắc ứng xử của nhà báo. Công tác tuyên truyền giáo dục sâu rộng sẽ giúp nhân dân có cơ sở giám sát hoạt động của nhà báo, không tiếp tay, dung túng cho nhà báo vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Về hình thức, việc tuyên truyền, giáo dục có thể thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm,...

Thứ hai: Tăng cường sự lãnh đạo, quản lý đối với nhà báo

Trước hết, cần tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hoạt động của nhà báo cần có sự lãnh đạo của Đảng để đảm bảo tính chính trị, pháp lý. Đảng lãnh đạo đối với nhà báo về chính trị, tư tưởng, chuyên môn nghiệp vụ, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà báo. Đảng cần tiếp tục giữ vững vai trò lãnh đạo đối với nhà báo thông qua các chủ trương, đường lối, thông qua các tổ chức đảng, công tác cán bộ và công tác kiểm tra giám sát trong các cơ quan báo chí từ Trung ương đến cơ sở.

Hai là, nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước. Nhà nước cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động báo chí; đồng thời sắp xếp, tinh gọn hệ thống các cơ quan báo chí từ Trung ương đến các địa phương một cách hợp lý. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần phối hợp với các bộ, ngành để quản lý chặt chẽ hoạt động của nhà báo: Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan báo chí và nhà báo; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật của nhà báo nếu có.

Ba là, các cơ quan chủ quản báo chí cần xác định rõ mục đích, đối tượng phục vụ, nhiệm vụ và phương hướng hoạt động của cơ quan

báo chí; thường xuyên thanh tra, kiểm tra hoạt động của cơ quan báo chí và nhà báo; có biện pháp khen thưởng động viên kịp thời và xử lý kỷ luật đối với nhà báo vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

Bốn là, phát huy vai trò của các cơ quan báo chí. Cơ quan báo chí là tập thể chuyên môn, là môi trường giáo dục và quản lý các nhà báo [2, tr. 56]. Các cơ quan báo chí cần xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà báo; tạo điều kiện tốt nhất cho hoạt động của nhà báo; sát sao về chuyên môn, việc thực hiện các quy tắc đạo đức nghề nghiệp của nhà báo để kịp thời khen thưởng hoặc xử lý vi phạm; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu nếu để tập thể hay cá nhân vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

Năm là, phát huy hiệu quả hoạt động của Hội Nhà báo Việt Nam. “Nhiệm vụ của Hội là phải làm cho hội viên đoàn kết chặt chẽ, giúp đỡ lẫn nhau để nâng cao trình độ chính trị và nghiệp vụ” [11, tr. 166]. Hội Nhà báo cần tiếp tục tổ chức thực hiện tốt quy định về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo; quan tâm bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp và nghiệp vụ báo chí cho hội viên; phối hợp tốt với cơ quan quản lý nhà nước để tuyên truyền, phổ biến pháp luật về báo chí; tham gia giám sát việc tuân theo pháp luật về báo chí.

Thứ ba: Phát huy tính chủ động, tự giác của nhà báo

Trước hết, mỗi nhà báo cần không ngừng nỗ lực học tập nâng cao trình độ lý luận chính trị, học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhà báo, đạo đức, phong cách nhà báo Hồ Chí Minh; tích cực tìm hiểu chủ trương, đường lối của Đảng để giữ vững lập trường, chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

Hai là, nhà báo cần nắm vững, nghiêm chỉnh thực hiện quy định của pháp luật về nghĩa vụ của nhà báo tại Điều 25 Luật Báo chí 2016, trong đó có quy định rõ: Nhà báo phải tuân thủ quy định về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo [6]. Nhà báo cần nghiêm túc thực hiện

10 điều quy định đạo đức nhà báo được thể hiện trong Quyết định số 483/QĐ-HNBNV ngày 16/12/2016 ban hành Quy định đạo đức nghề nghiệp người làm báo Việt Nam của Hội Nhà báo Việt Nam [4]. Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội, nhà báo cần chấp hành Quy tắc sử dụng mạng xã hội của người làm báo Việt Nam, đặc biệt là quy định về những việc/điều người làm báo Việt Nam cần làm và không được làm khi tham gia mạng xã hội tại Điều 3, Điều 4 [5].

Ba là, nhà báo cần không ngừng học tập nâng cao trình độ về mọi mặt. Nhà báo cần “trang bị cho mình kiến thức, kỹ năng, công nghệ làm báo đa phương tiện, tạo ra nhiều hơn những tác phẩm có chất lượng, hấp dẫn, định hướng dư luận đúng đắn, kịp thời, nhất là với những vấn đề bức xúc, nhạy cảm, những quyết định có tác động lớn với xã hội” [1, tr. 46-47].

Bốn là, nhà báo cần nêu cao tinh thần cần cù, tận tâm với nghề, kiên trì rèn luyện phong cách thực tiễn, quần chúng khi viết tin, bài. Hình thức đưa tin phải đa dạng, phong phú nhưng lại phải ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, sử dụng ngôn từ đơn giản, chính xác, phù hợp với đối tượng, mục đích tuyên truyền; cung cấp thông tin đúng, đủ, rõ ràng, có sức thuyết phục.

Thứ tư: Phát huy vai trò giám sát của nhân dân đối với báo chí và nhà báo

Nhân dân không chỉ cung cấp thông tin mà còn tham gia phê bình, đóng góp ý kiến, tham gia giám sát hoạt động của báo chí và

nhà báo để báo chí thực sự là diễn đàn, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Sự giám sát của nhân dân sẽ góp phần phát hiện hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp của nhà báo. Để tăng cường vai trò giám sát của nhân dân, các cơ quan lãnh đạo, quản lý cần xây dựng quy định về cơ chế giám sát hoạt động nghề nghiệp của người làm báo; mở rộng các diễn đàn, các hoạt động tương tác của độc giả trên mặt báo; tiếp nhận và xử lý triệt để đơn thư bạn đọc, đặc biệt là các đơn thư liên quan đến đạo đức nhà báo.

Thứ năm: Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho việc bồi đắp đạo đức nhà báo

Các cơ quan quản lý, cơ quan chủ quản và cơ quan báo chí cần thực hiện tốt quan điểm chỉ đạo của Đảng: “Xây dựng nền báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại” [3, tr. 146]. Nền báo chí càng chuyên nghiệp càng hạn chế những sai sót, vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ nhà báo. Tính chuyên nghiệp cần được xây dựng đồng bộ từ công tác lãnh đạo, quản lý, công tác đào tạo, bồi dưỡng của các cơ quan, tổ chức cho đến sự chuyên nghiệp trong từng hoạt động của nhà báo. Bên cạnh đó, Nhà nước cần quan tâm đến chế độ chính sách tài chính, nâng cao đời sống, điều kiện làm việc để nhà báo sống được với nghề, yên tâm công tác, góp phần ngăn ngừa vi phạm đạo đức nhà báo. Cơ chế thi đua, khen thưởng cần công khai, minh bạch để biểu dương nhà báo tiêu biểu và xử lý nghiêm đối với nhà báo vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

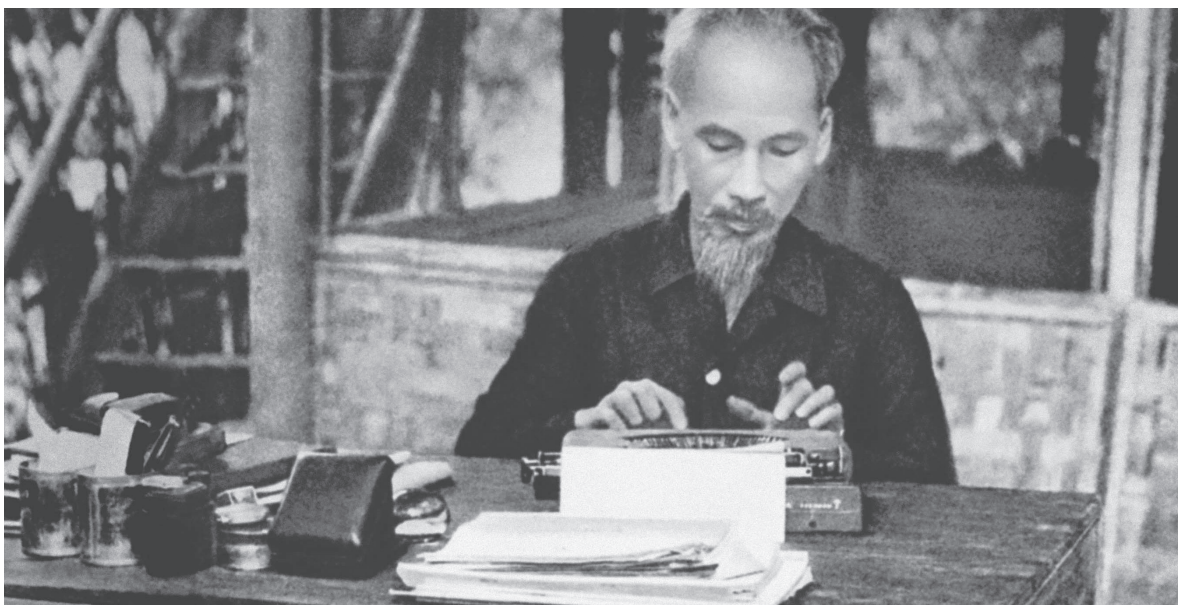


5. KẾT LUẬN

Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhà báo có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn, là cơ sở định hướng cho việc xây dựng, rèn luyện đạo đức nhà báo Việt Nam. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức nhà báo là một trong những biện pháp nâng cao chất lượng đội ngũ người làm báo để báo chí ngày càng phát huy vai trò là cơ quan ngôn luận của Đảng, Nhà nước, là diễn đàn của Nhân dân./

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Thuỳ Vân Anh (2022): *Rèn luyện phẩm chất chính trị nhà báo hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương của Đảng*, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông (3/2022), tr.44-48.
2. Hoàng Đình Cúc (2013): *Nâng cao đạo đức nghề báo ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam (67), tr.48-57.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hội Nhà báo Việt Nam (2016): *Quy định đạo đức nghề nghiệp người làm báo Việt Nam*; https://hoinhabao.vn/10-dieu-Quy-dinh-dao-duc-nghe-nghiep-nguoi-lam-bao_bv-50724, truy cập ngày 26/2/2025.
5. Hội Nhà báo Việt Nam (2018): *Quy tắc sử dụng mạng xã hội của người làm báo Việt Nam*, https://hoinhabao.vn/Quy-tac-su-dung-mang-xa-hoi-cua-nguoi-lam-bao-Viet-Nam_bv-50755, truy cập ngày 26/2/2025.
6. Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016): *Luật Báo chí*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-Bao-chi-2016-280645.aspx>, truy cập ngày 26/1/2025.
7. Trần Công Huyền (2022): *Giữ gìn đạo đức người làm báo*, <https://www.xaydungdang.org.vn/ly-luan-thuc-tien/ghu-gin-dao-duc-nguoi-lam-bao-17087>, truy cập ngày 26/2/2025.
8. Huy Lê (2023): *Bảo vệ bản quyền báo chí trên môi trường số*, Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, <https://tapchitoaan.vn/bao-ve-ban-quyen-bao-chi-tren-moi-truong-so9279.html>, truy cập ngày 26/2/2025.
9. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 5*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 8*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 11*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
12. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 12*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
13. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, tập 13*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
14. Thông tấn xã Việt Nam (2023): *Sổ liệu về các cơ quan báo chí Việt Nam năm*, <https://mvsk.vnnet.vn/cong-tac-bao-chi-nam-2023-nhieu-ket-qua-noi-bat-1-137874.vna>, truy cập ngày 25/1/2025.



ĐI TÌM CỘI NGUỒN CỦA NỀN NGOẠI GIAO VIỆT NAM ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ⁽¹⁾

TS. BÙI THỊ THỦY & THS. NGUYỄN THỊ HIỀN (*)

TÓM TẮT

Ngoại giao luôn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của dân tộc, góp phần khẳng định vị thế của dân tộc trên thế giới. Sự phát triển của ngoại giao không chỉ mang đến những giá trị bên ngoài - thế giới mà còn góp phần phát triển nội lực kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của quốc gia. Việc thúc đẩy một nền ngoại giao Việt Nam toàn diện, vững mạnh là đòi hỏi tất yếu của đất nước trong thời đại mới: xây dựng nền ngoại giao độc lập, tự chủ là một nhiệm vụ và cũng là động lực để tăng cường vị thế, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế hiện nay. Xác định được cội nguồn của nền ngoại giao độc lập, tự chủ là cơ sở để chúng ta phát huy hơn nữa vai trò, sức mạnh của ngoại giao đối với đất nước trong giai đoạn quan trọng này.

Từ khóa: ngoại giao độc lập tự chủ, đa phương, song phương, sức mạnh dân tộc

Nhận bài: 21/2/2025; đưa vào quy trình biên tập 21/2/2025; duyệt đăng 25/4/2025.

1. MỞ ĐẦU

Những nghiên cứu của các học giả Trần Văn Giàu (“Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam”), Trần Đình Hượu (“Đến hiện đại từ truyền thống”), Phan Ngọc (“Bản sắc văn hóa Việt Nam”), Trần Quốc Vượng (“Văn hóa Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm”); Trần Ngọc Thêm (“Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam”), Đỗ Huy (“Giá trị văn hóa Việt Nam

chuyển từ truyền thống đến hiện đại”), v.v. cho thấy, nhìn một cách tổng quát, ý thức dân tộc Việt Nam là cơ sở trực tiếp để hình thành, phát triển và xây dựng nền ngoại giao độc lập tự chủ. Vậy, để tìm hiểu rõ hơn cơ sở, cội nguồn của nền ngoại giao độc lập, tự chủ chúng ta cần làm rõ các khái niệm ngoại giao độc lập tự chủ và đường lối ngoại giao độc lập tự chủ ở Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1 Nền ngoại giao Việt Nam độc lập, tự chủ

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, hoạt động ngoại giao không chỉ phục vụ mục đích chính trị, quân sự, đấu tranh giữ vững độc lập, tự chủ của dân tộc, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ đất nước, bảo toàn thể diện quốc gia, kiến tạo hòa bình, mà còn góp phần mở rộng các mối

quan hệ giao lưu thương mại, tiếp nhận những giá trị tinh hoa văn hóa của nhân loại.

Từ thời xa xưa, Đại Việt đã luôn cử các sứ thần ra ngoài mở rộng quan hệ với Trung Quốc và các quốc gia láng giềng Đông Nam Á khác. Lịch sử ghi nhận ngay từ thời kỳ nhà Đinh, nước Đại Việt đã có tàu, thuyền giao thương, buôn bán hàng hóa với nước ngoài; nhà Tiền Lê đã lập chốt buôn bán với Trung Quốc.

Hàng hóa Đại Việt ra nước ngoài không chỉ bằng con đường buôn bán, mà còn theo hình thức cống nạp trực tiếp của các sứ bộ hoặc các thương nhân cùng tham gia. Các sứ thần Việt là những bậc hiền tài, được vua tuyển chọn và tin dùng. Tiêu biểu như Nguyễn Biểu, Mạc Đĩnh Chi, Lương Thế Vinh, Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích,...

Nền ngoại giao hay đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ được định hình, xây dựng từ rất sớm trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, trở thành sức mạnh của dân tộc ta. Tại Đại hội XI, Đảng ta xác định: “đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh” [1, tr. 235 - 236]. Tiếp đến, Đại hội XII khẳng định: “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế” [2, tr. 153]. Việt Nam là đất nước độc lập, tự cường, luôn có khát vọng và tầm nhìn phát triển, có đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ và rộng mở. Vì vậy, Việt Nam luôn nhất quán thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên trì nguyên tắc “dĩ bất biến ứng vạn biến”; bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở luật pháp quốc tế.

Trong giai đoạn hiện nay, tình hình thế giới và khu vực đang diễn biến phức tạp, khó lường; các nước lớn có sự điều chỉnh về chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau. Trên cơ sở đó, Đại hội XIII xác định: “Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa,

đa dạng hóa; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam... Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả, vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia” [3, tr. 117]. Việt Nam phát triển mạng lưới quan hệ quốc tế đa dạng, duy trì cân bằng quan hệ với các nước lớn, “coi trọng phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng;... đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương với các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác quan trọng khác, tạo thế đan xen lợi ích và tăng độ tin cậy” [3, tr. 162 - 163]. Đồng thời, còn thể hiện ở việc kết hợp chặt chẽ giữa các trụ cột đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, ngoại giao nhân dân và đối ngoại quốc phòng, an ninh dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng và quản lý tập trung của Nhà nước, với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời thúc đẩy và nâng cao chất lượng hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, du lịch, bằng cách đó đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững hơn. Việt Nam giữ vững chính sách quốc phòng “bốn không”, đứng vững trên cơ sở luật pháp quốc tế, không chọn bên mà chọn chính nghĩa, sự công bằng, công lý và lẽ phải.

Như vậy, nền ngoại giao độc lập, tự chủ của Việt Nam là sự độc lập trong các mối quan hệ với các nước, khu vực, là quyền tự quyết của quốc gia dân tộc đối với những vấn đề liên quan đến lợi ích, chủ quyền quốc gia. Hơn nữa, nền ngoại giao độc lập, tự chủ còn là nền ngoại giao phát huy được hết sức mạnh nội lực của quốc gia đồng thời chủ động trong các quan hệ song phương, đa phương.

2.2 Ý thức dân tộc - cơ sở, cội nguồn cho việc xây dựng nền ngoại giao độc lập, tự chủ ở Việt Nam

Trong bối cảnh mới của tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội lớn của thế giới và khu vực, đất nước ta đang chuyển mình mạnh mẽ để bước vào Kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Ngoại giao Việt Nam cũng đang từng bước phát huy và khẳng định tính độc lập, tự chủ. Đó là chủ trương, sức mạnh mà nguồn gốc vốn dĩ được bồi đắp qua quá trình dựng nước và giữ nước hàng nghìn năm của dân tộc với những giá trị, truyền thống quý báu.

2.2.1. Chủ nghĩa yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc, chống giặc ngoại xâm

Lịch sử hình thành Quốc gia - Dân tộc Việt Nam được truyền thuyết “Con rồng, cháu Tiên” hay “Sự tích trăm trứng” ghi lại. Theo đó, những tổ tiên xa xưa của người Bách Việt đều cùng sinh ra từ một bọc, nên về sau tất cả người Việt từ Bắc đến Nam đều gọi nhau bằng hai tiếng “Đồng bào”. Câu chuyện này tuy mang tính huyền thoại nhưng nhuộm màu lịch sử, đan xen giữa yếu tố thực và hư, nói lên cội nguồn chung của 54 dân tộc. Trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, truyền thống yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc, các cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm không ngừng nghỉ trong suốt chiều dài lịch sử của nhân dân ta là bản anh hùng ca xuyên suốt mọi thời đại. Thực tiễn lịch sử đó chứng minh luận điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước” [9, tr. 171].

Lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam bắt nguồn từ tình yêu thương người với người, đoàn kết trong lao động, chống thiên tai, lũ lụt, chống giặc ngoại xâm. Từ khi hình thành nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, lòng yêu nước đã trở thành truyền thống quý báu. Truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ phản ánh

cội nguồn dân tộc Việt, nhắc nhở các thế hệ phải giữ gìn giá trị cha ông để lại. Chuyện “Thánh Gióng” phản ánh truyền thống đấu tranh anh hùng, bất khuất chống giặc ngoại xâm. Trong suốt hơn 1000 năm Bắc thuộc, nhiều anh hùng đứng lên lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa giành nền độc lập tự chủ như: Hai Bà Trưng, Triệu Thị Trinh, Lý Nam Đế, Mai Hắc Đế, Phùng Hưng và Khúc Thừa Dụ. Ngô Quyền với chiến thắng Bạch Đằng năm 938, đã kết thúc ngàn năm Bắc thuộc, khôi phục nền độc lập, tự chủ nước nhà.

Tư tưởng yêu nước truyền thống là sợi chỉ đỏ xuyên suốt tiến trình lịch sử, thể hiện điển hình ở bài thơ “Nam Quốc sơn hà” do Lý Thường Kiệt làm trên sông Như Nguyệt, tiếp đó là “Hịch tướng sĩ” của Trần Quốc Tuấn, bản hùng ca “Bình ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi, đến “Hịch xuất quân” của Quang Trung - Nguyễn Huệ. Đỉnh cao cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ là cách mạng tháng tám với “Tuyên ngôn độc lập” do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tại Quảng Trường Ba Đình ngày 2/9/1945. Tiếp đó, nhân dân ta đã anh dũng đứng lên chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ, đánh tan nguy quân, nguy quyền, giành quyền độc lập, tự chủ dân tộc, thu giang sơn về một mối vào mùa xuân 1975. Sau chiến tranh, tình hình biên giới phía Nam, phía Bắc và biển Đông có nhiều diễn biến phức tạp, quân đội và nhân dân ta vừa đấu tranh vừa đàm phán hòa bình, thương lượng quốc tế để giữ gìn bờ cõi, biên cương. Khắc họa giá trị cốt lõi của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, Ngô Đức Thịnh viết: “Một nội dung quan trọng của chủ nghĩa yêu nước là ý thức về toàn vẹn lãnh thổ, về lịch sử, văn hóa, độc lập, tự chủ của dân tộc” [13, tr. 73].

Bước sang đầu thế kỷ XXI, tình hình quốc tế thay đổi, nhưng Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta vẫn vững tin vào mục đích, lý tưởng và con đường đã chọn với phương châm “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh,

hạnh phúc; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam, bồi dưỡng sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực... tạo động lực phát triển bền vững” [3, tr. 116]. Hiện nay, khi toàn cầu hóa đã trở thành hiện thực, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam ngoài những giá trị truyền thống, cần phải tiếp thu những nội dung hiện đại: “Các giá trị của chủ nghĩa yêu nước mới trong văn hóa Việt Nam là sự kết tinh bản sắc dân tộc với các giá trị tinh thần của loài người. Tính dân tộc của văn hóa mới phản ánh, kết tinh các giá trị trong cuộc đấu tranh vì độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội... hòa nhập vào các giá trị chung của thời đại” [6, tr. 274]. Chủ nghĩa yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc, chống giặc ngoại xâm của nhân dân Việt Nam là cơ sở lý luận và điều kiện thực tế thúc đẩy tiến trình ngoại giao độc lập, tự chủ của đất nước vì mục đích thêm bạn, bớt thù, chung sống hòa bình. Một ví dụ điển hình là Hiệp Định Geneve chỉ có thể kết thúc khi đối phương nghe tin quân đội và nhân dân ta đã giành chiến thắng vang dội ở Điện Biên Phủ vào chiều ngày 7/5/1954. Đối với Hội Nghị Paris cũng có một cái kết tương tự, sau khi không quân Mỹ thất bại thảm hại trên bầu trời Hà Nội (trong trận Điện Biên Phủ trên không) thì việc ký kết Hiệp định bốn bên mới trở nên nhanh chóng. Đây chính là “một phương thức phối hợp rất đặc sắc giữa quân sự và ngoại giao, quân sự và ngoại giao quyện chặt vào nhau” [5, tr. 283].

2.2.2. Lòng Khoan dung, tính cởi mở, rộng lượng trong đối nhân xử thế

Thuật ngữ “khoan dung” có nguồn gốc từ tiếng latin “Tolerantia” với nghĩa chấp nhận, dung nạp và tha thứ. Ở phương Tây, khoan dung được sử dụng với nghĩa chung là sự chịu đựng, tha thứ. Còn ở phương Đông, khoan dung với nghĩa “khoan” là khoan thứ, khoan hồng, rộng lượng; “dung” là bao dung, chấp nhận quan niệm sống và lối sống khác biệt. Trong “Văn kiện cơ bản của UNESCO về khoan dung” có ý chỉ rõ các đặc điểm, vai trò của khoan dung. Theo đó, khoan dung là hòa hợp trong sự khác

biệt; là nhân tố góp phần thay thế nguy cơ chiến tranh bằng văn hóa hòa bình, nhưng không phải là nhượng bộ, hạ cố, chiều theo ý của người khác, mà trước hết là một thái độ ứng xử tích cực xuất phát từ thừa nhận các quyền phổ quát của người khác, dân tộc khác vì mục đích chung sống hòa bình. Nhà nghiên cứu văn hóa Phan Ngọc cho rằng, “khi ra đời, con người đã bị quy định về chủng tộc, đất nước, và tâm thức. Phải nhận thức tính chất bị quy định này, để thừa nhận tính chất bị quy định của người khác mà cùng sống trong sự khoan hòa” [12, tr. 210]. Theo quan niệm này, sự khác biệt về văn hóa, chính kiến, lối sống là không thể tránh giữa các dân tộc, do vậy cần phải khách quan thừa nhận, để có thái độ chấp nhận sự khác biệt, hướng tới mục đích gìn giữ hòa bình.

Tính khoan dung, rộng lượng của người Việt hình thành trên cơ sở tiếp thu tinh thần “Tam giáo đồng nguyên”. Về bản chất, Nho giáo là học thuyết về chính trị đạo đức xã hội, tạo nên khuôn vàng thước ngọc trong đối nhân xử thế với các phạm trù cơ bản như “Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín”. Trong Nho giáo, suy nghĩ và hành động của con người bị chi phối bởi những chuẩn mực luân thường, đạo lý, bởi các quan hệ xã hội chặt chẽ: quân - thần. Phật giáo là học thuyết về sự giải thoát, khuyên nhủ con người hãy tha thứ và nhẫn nhục chịu đựng để cùng chung sống trong viễn cảnh hòa bình. Lão giáo là học thuyết đề cao tinh thần tự do, tự tại, sống thanh thản, ung dung không bị ràng buộc bởi tha nhân. Do sống trong một bối cảnh đa sắc màu tôn giáo như vậy mà: “đức tính khoan dung, khoan hòa được coi là một căn tính cơ bản, nổi trội của người Việt ... Người Việt có phương thế sống dung hợp, tức là bất cứ lý thuyết, tôn giáo nào nếu giúp con người thoả mãn nhu cầu tâm linh, tri thức và đạt được mục đích sinh tồn, phát triển, thì đều được chấp nhận cả. Khi đã Việt hoá những yếu tố ngoại lai, người Việt coi đó là những mẫu mực, bản sắc của dân tộc mình” [4, tr. 45]. Bản sắc đó là sự kết tinh cả quá trình lịch sử lâu dài, đúng như nhà nghiên cứu lịch sử Trần Quốc Vương nhận xét: “Triết lý cuộc sống của tổ tiên người Việt đã tạo dựng từ thế kỷ X là

khoan hòa - khoan nhượng - khoan dung” [16, tr. 979]. Một triết lý sống như vậy của dân tộc không vì mục đích nào khác ngoài hướng tới lên án chiến tranh, bảo vệ hòa bình.

Từ truyền thống của lịch sử cho thấy, tư tưởng về khoan dung, đoàn kết là một trong những yếu tố quan trọng để hình thành nên hệ giá trị quốc gia, là nhân tố gắn kết sức mạnh của dân tộc mà khiến cho kẻ thù của chúng ta phải nể phục. Vì vậy, các phẩm giá của lòng khoan dung và tinh thần đoàn kết sẽ làm điểm tựa cho hiện tại và bệ phóng của đất nước vào tương lai trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa; Đồng thời cũng là minh chứng cho cuộc hành trình lịch sử “đến hiện đại từ truyền thống” [7, tr. 3] - chứng minh sức mạnh mềm của dân tộc được sự kế thừa biện chứng trong dòng chảy tư tưởng của lớp lớp thế hệ người Việt Nam. Do đó, giáo dục cho các thế hệ mai sau tình yêu thương, sự bao dung, đoàn kết, đùm bọc, chia sẻ lẫn nhau vượt qua những khó khăn, thách thức là một sự cần thiết trong quan hệ quốc tế của Việt Nam hiện nay. Với tình hình trong nước và thế giới đang biến đổi phức tạp, đặc biệt trong lĩnh vực đời sống văn hóa tinh thần, nhiều giá trị truyền thống đang bị lớp trẻ xem nhẹ hay lãng quên để chạy theo các “trào lưu” hiện đại, nhưng tư tưởng khoan dung của dân tộc không hề bị mai một mà vẫn tỏa sáng, chứng minh sự chuyển hóa trạng thái tinh thần thành sức mạnh vật chất để kiến tạo xã hội hiện đại.

Bên cạnh chủ nghĩa yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc, chống giặc ngoại xâm, lòng khoan dung, đức tính cởi mở, rộng lượng trong đối nhân xử thế cũng là một trong những cơ sở lý luận, điều kiện thực tiễn để Đảng và nhà nước ta xây dựng nền ngoại giao độc lập tự chủ hiện nay. Đặc biệt, trong quan hệ với những quốc gia đã từng xâm chiếm thuộc địa, thực hiện chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh hoặc vi phạm chủ quyền biên giới và biển đảo của dân tộc ta như Pháp, Mỹ, Trung Quốc. Với phương châm thêm bạn bớt thù, “môi hở răng lạnh”, Việt Nam đã bỏ qua quá khứ, hướng tới tương lai để góp phần kiến tạo một thế giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển.

Về phương diện lý luận, lòng khoan dung, rộng lượng trong truyền thống dân tộc Việt Nam đã được kết tinh trong tư tưởng của Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh, làm cơ sở lý luận, để từ đó Đảng và Nhà nước Việt Nam kế thừa, kết nối.

2.2.3. Tinh thần đoàn kết dân tộc, tính cố kết cộng đồng và yêu chuộng hòa bình, lên án chiến tranh

Lịch sử khai thiên lập quốc đã thể hiện tinh thần khoan dung, đoàn kết của dân tộc Việt Nam. Cuộc đấu tranh gian khổ chinh phục thiên nhiên, tạo nên nền văn minh lúa nước sông Hồng đã thúc đẩy 15 bộ lạc Âu Việt và Lạc Việt hợp nhất lại thành nước Văn Lang mà không trải qua những cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn như ở nhiều nơi khác trên thế giới.

Truyền thống đoàn kết của dân tộc Việt Nam xuất phát từ cơ sở thực tiễn là nền sản xuất nông nghiệp lúa nước và đấu tranh chống giặc ngoại xâm bảo vệ đất nước. Do cuộc sống lao động nông nghiệp trồng lúa nước gian lao, vất vả, nhân dân ta thường xuyên phải đấu tranh chống thiên tai như hạn hán, lũ lụt. Điều đó đòi hỏi mọi người dân phải chung lưng đấu cật, gắn bó với nhau trong lao động sản xuất, đào mương dẫn nước, đắp đê chống lũ lụt bảo vệ sản xuất, bảo vệ xóm làng. Hoạt động đó diễn ra hết năm này đến năm khác, đời này đến đời khác. Câu chuyện “Sơn Tinh và Thủy Tinh” truyền miệng từ xưa đến nay thực chất đã phản ánh sức mạnh đoàn kết của người Việt đắp đê chống lũ. Khắc họa tinh thần đoàn kết của Người Việt xuất phát từ việc nhận thức môi trường sống, Trần Ngọc Thêm cho rằng, “Quốc gia đối với người Việt Nam nông nghiệp không có gì xa lạ - đó là Đất Nước. Đất để người dân cấy trồng và Nước nuôi cây lá;... Nước là đơn vị thứ hai sau Làng. Do vậy mới có câu “Từ Làng đến Nước” [14, tr. 200]. Triết lý sống “bán anh em xa, mua láng giềng gần” cũng là một nét đẹp trong truyền thống người Việt, tạo thành chất keo gắn chặt cộng đồng trong lối sống tụ cư thành từng làng bản, đặc biệt là ở những vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Triết lý này được

mở rộng, nhân lên ở tầm quốc gia, quốc tế, do vậy, người Việt rất tôn trọng lân bang, coi đó như những “người hàng xóm lớn” thân thiết, cần phải bảo vệ như bảo vệ chính mình.

Trong đấu tranh chống ngoại xâm, nhân dân đoàn kết thực hiện “bách tính giai bình” (trăm họ đều là bình), đặt lợi ích dân tộc lên hàng đầu, chống xâm lược để bảo vệ non sông đất nước. Chính tinh thần đoàn kết đánh giặc đó đã tạo nên những chiến công hiển hách, trở thành truyền thống của dân tộc Việt Nam: “Bầu ơi thương lấy bí cùng/Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”. “Nhiều điều phủ lấy giá gương/ Người trong một nước thì thương nhau cùng”. “Khôn ngoan đối đáp người ngoài/ Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau” [8, tr. 70].

Ý thức về một nhà nước có chủ quyền, luôn được người dân đề cao và lựa chọn vì đó là phương thức tốt nhất mang lại sức mạnh, để thực thi chủ quyền quốc gia. Chính vì lý do đó mà chúng ta đã tạo ra mẫu số chung của một nền văn hoá thống nhất trong đa dạng, một ý thức chung về vận mạng dân tộc. Nội dung cốt lõi tạo nên ý thức của một dân tộc cho phép cộng đồng các dân tộc tạo niềm tin, tình cảm và nhận thức về vai trò và ý nghĩa của quốc gia độc lập, thống nhất. Bởi vậy mà “trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không có gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân” [10, tr. 453]. Tinh thần đoàn kết dân tộc là cội nguồn kiến tạo đoàn kết quốc tế. Một ví dụ điển hình là vào những thập kỷ 60 của thế kỷ XX, “trong hoàn cảnh nảy sinh sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc, Việt Nam kiên trì giữ vững đường lối đoàn kết với Liên Xô, đoàn kết với Trung Quốc, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ đường lối đấu tranh giải phóng Miền Nam và sự giúp đỡ về mặt vũ khí, khí tài và hậu cần phục vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước” [11, tr. 204].

Bên cạnh tinh thần đoàn kết dân tộc, tính cố kết cộng đồng, thì yêu chuộng hòa bình, lên án chiến tranh cũng là một trong những nét đặc thù trong ý thức dân tộc Việt Nam. Nét đặc sắc văn hóa dân tộc này được kết tinh trong tư tưởng Nguyễn Trãi. Với tâm hồn cao thượng của một nhân cách lớn làm biểu tượng văn hóa cho cả

một thời đại, Nguyễn Trãi quan niệm hòa bình ấm no, sống trong cảnh yên vui hạnh phúc là tâm lý chung của mọi người dân, là nguyện vọng thiết tha của mọi tầng lớp xã hội. Bởi vì, “đạo trời ưa sống, lòng người ghét loạn”. Trong thư gửi tướng giặc là Vương Thông, Nguyễn Trãi viết: “Đồ binh là thứ hung bạo, đánh nhau là việc nguy hiểm, việc hưng thịnh hay bại vong của một nước, nhân dân sống hay chết đều quan hệ ở điều đó” [15, tr. 152]. Thư gửi tướng Hoàng Phúc ông cũng viết với một ý tưởng và nội dung tương tự: “Bình là bất đắc dĩ mới phải dùng” [15, tr. 162].

Yêu hòa bình, lên án chiến tranh là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ tư tưởng Hồ Chí Minh, nét chủ đạo quy định phong cách ngoại giao của người. Trong trả lời phỏng vấn Thông tấn Xã Nam Dương Antara, người nhấn mạnh, thế giới có thể hòa bình được nếu các nước, đặc biệt là các nước lớn giải quyết xung đột thay bằng dùng vũ lực thì có thể sử dụng thương lượng như một biện pháp hữu hiệu để giảm thiểu chiến tranh; và nếu nhân dân thế giới không chịu để bọn gây chiến tranh “lừa phỉnh”. Quan điểm này đến nay vẫn còn tính thời sự, khi tình hình quốc tế trở nên phức tạp với những diễn biến khó lường giữa các khối quân sự, giữa các cường quốc, tạo nên những điểm xung đột nóng Nga và Ucraina, giữa Israel và Palestine,... Đặc biệt, trong thời gian gần đây, những cuộc chạy đua của Mỹ và Trung Quốc trong áp dụng mức thuế, các chính sách nước nhằm đưa Mỹ siêu cường quay trở lại của tổng thống D. Trump trong thời kỳ chính trị của nước Mỹ Trump 2.0 cũng đang dần mở ra một cuộc chiến tranh đầu thương khác, chiến tranh thương mại trên thế giới. Do đó, tinh thần khoan dung, đoàn kết quốc tế càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Với Việt Nam, trong đường lối, chính sách đối ngoại và thực tế, nền ngoại giao Việt Nam luôn đề cao tinh thần khoan dung, đoàn kết quốc tế các nước trong khu vực và trên thế giới.

Những phân tích trên chứng tỏ “tinh thần dân tộc của người Việt Nam cũng là một tình cảm sâu sắc. Nếu như tinh thần yêu nước đóng vai trò tích cực trong việc bảo vệ lãnh

thổ, thì tinh thần dân tộc lại đóng vai trò chủ yếu trong việc bảo vệ dân tộc khỏi bị họa diệt vong” [8, tr. 12]. Xã hội càng phát triển, con người cần xích lại gần nhau, thấu hiểu, cảm thông, chia sẻ, rộng lòng tha thứ cho người khác khi họ phạm sai lầm nhưng biết sửa chữa. Lòng khoan dung, tinh thần đoàn kết sẽ tạo ra sự gắn kết chặt chẽ, thống nhất, thân thiện, yêu thương nhau, “thêm bạn, bớt thù”, góp thêm sức mạnh hướng tới những giá trị chân, thiện, mỹ.

Nhân loại đang sống trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa. Khát vọng

to lớn nhất mà loài người đang cố gắng thực hiện là hòa bình, hiểu biết và thông cảm lẫn nhau, chấp nhận sự khác biệt. Để biến khát vọng hòa bình, thịnh vượng thành hiện thực, thì khoan dung, đoàn kết được coi như phương tiện cơ bản giải quyết những xung đột dân tộc, khác biệt chính kiến, đấu tranh ý thức hệ và đa sắc màu tôn giáo. Khoan dung và đoàn kết không chỉ là nguyên tắc sống, mà còn là điều kiện hoà bình, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội, là thái độ ứng xử, phương thức vận hành xã hội để xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

3. KẾT LUẬN

Những luận giải trên cho thấy, việc nghiên cứu chủ nghĩa yêu nước, lòng khoan dung, tinh thần đoàn kết truyền thống của dân tộc trong điều kiện kinh tế thị trường, toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin hiện nay là hết sức cần thiết, để qua đó tìm ra những giá trị cốt lõi cho Việt Nam trong xây dựng xã hội hài hòa, nhân văn, nhân ái. Đồng thời, qua những nội dung cơ bản này của ý thức dân tộc, Đảng và nhà nước Việt Nam có thể kế thừa, xây dựng nền ngoại giao độc lập tự chủ. Chỉ có như vậy mới có thể phát huy được sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại đưa đất nước Việt Nam bước vào Kỷ nguyên vươn mình cùng dân tộc./

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Bài viết là sản phẩm của đề tài cấp Học viện Ngoại giao: *Phát huy ý thức dân tộc trong xây dựng nền ngoại giao độc lập, tự chủ trong giai đoạn hiện nay*, Chủ nhiệm đề tài: TS. Bùi Thị Thủy

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- Đỗ Lan Hiền (2007): “Khoan dung tôn giáo - một triết lý nhân sinh của người Việt”, Tạp chí Triết học, số 11, tr.45.
- Vũ Dương Huân (2022): *Một số vấn đề quan hệ quốc tế chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam, tập 4*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
- Đỗ Huy (2021): *Giá trị văn hóa Việt Nam chuyển từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb. Hồng Đức.
- Trần Đình Hượu (1994): *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. Hà Nội.
- Nhiều tác giả (1983): *Về giá trị văn hóa tinh thần Việt Nam*, Nxb. Thông tin lý luận.
- Hồ Chí Minh (1995): *Toàn tập, t.6*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Hồ Chí Minh (1995): *Toàn tập, t.10*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Vũ Dương Ninh (2014): *Lịch sử ngoại giao Việt Nam 1940 - 2010*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Phan Ngọc (1998): *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- Ngô Đức Thịnh (2014): *Giá trị văn hóa Việt Nam: Truyền thống và biến đổi*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Trần Ngọc Thêm (2004): *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Trãi (1976): *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội.
- Trần Quốc Vương (2000), *Văn hóa Việt Nam - tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa dân tộc.

THỰC TRẠNG XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUẨN MỤC VĂN HÓA CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN HIỆN NAY

THS. NGUYỄN THỊ THÙY DUNG *

TÓM TẮT

Văn hóa có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy, điều chỉnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, cũng như hiệu quả tổ chức, vận hành hệ thống xã hội, đồng thời hạn chế tác động tiêu cực của biến đổi xã hội. Vì vậy, giai đoạn cách mạng mới hiện nay của đất nước đòi hỏi phải tích cực xây dựng và thực hiện chuẩn mực văn hóa trong Đảng. Bài viết đề cập đến những nội dung then chốt của văn hóa, giá trị văn hóa, chuẩn mực văn hóa nói chung, và của đảng viên nói riêng; phân tích một số nhóm chuẩn mực văn hóa quan trọng nhất của đảng viên, và dự định một vài nhiệm vụ cần thực hiện, theo tinh thần các bài phát biểu và bài viết gần đây của Tổng Bí thư Tô Lâm, nhằm nâng cao hiệu quả của công tác xây dựng và thực hiện các chuẩn mực văn hóa của cán bộ, đảng viên.

Từ khóa: Văn hóa, chuẩn mực văn hóa, cán bộ, đảng viên.

Nhận bài: 25/2/2025; đưa vào quy trình biên tập 25/2/2025; duyệt đăng 25/4/2025

1. MỞ ĐẦU

Đại hội XIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra những nhiệm vụ quan trọng về xây dựng văn hóa đạo đức trong Đảng, các chuẩn mực văn hóa của cán bộ, đảng viên với những giá trị sáng ngời mà người đảng viên chân chính cần hướng tới trong hiện tại và tương lai. Để góp phần giải quyết các nhiệm vụ đó, trước hết cần chỉ ra mạch logic nói kết văn hóa và đạo đức, văn hóa và giá trị văn hóa đến chuẩn mực văn hóa và xác định nội hàm của khái niệm “chuẩn mực văn hóa của cán bộ, đảng viên” đảm bảo tính đồng bộ, liên thông với các quy định đã có của Đảng sao cho “ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ tiếp thu, dễ thực hiện” [7], dễ kiểm tra, giám sát.

Các chuẩn mực văn hóa cơ bản của cán bộ, đảng viên trước đây đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, cần có sự bổ sung, phát triển hoặc cần có những tiêu chí, tiêu chuẩn biểu hiện bằng những giá trị cụ thể, phù hợp với thực tiễn

đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Do vậy, cũng cần có giải pháp tiếp tục xây dựng và tổ chức thực hiện chuẩn mực văn hóa của đảng viên trong giai đoạn mới.

2. VĂN HÓA, GIÁ TRỊ VĂN HÓA, CHUẨN MỤC VĂN HÓA

Ngày nay, đang có vô số các định nghĩa với các góc độ tiếp cận khác nhau về khái niệm văn hóa. Nhưng ngay từ năm 1942, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật và khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặt ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng với những nhu cầu

đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn” [2, tr. 431]. Chúng tôi cho rằng, dù có nhiều định nghĩa về văn hóa đang đua tranh nhau, nhưng chưa có định nghĩa nào vượt qua định nghĩa về văn hóa này của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong đó Người dường như đã vượt bỏ các cách định nghĩa giá trị học thông thường, giản đơn, tĩnh tại, để tiến lên định nghĩa dựa trên cách tiếp cận hoạt động coi văn hóa là một thứ công nghệ, phương thức sống, hoạt động và duy trì sự phát triển của con người, loài người. Trong bài phát biểu tại *Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, ngày 24/11/2021, Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “Dù theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp thì khi đã nói đến văn hóa là nói đến những gì tinh hoa, tinh túy nhất, được chưng cất, kết tinh, hun đúc thành những giá trị tốt đẹp, cao thượng, đặc sắc nhất, rất nhân văn, nhân ái, nhân nghĩa, nhân tình, tiến bộ...” [8, tr. 4].

Như vậy, chỉ những gì đúng đắn, tốt đẹp, phù hợp với truyền thống, tiến bộ và phát triển, tôn vinh phẩm giá con người, thúc đẩy và hướng dẫn con người và loài người tới sự hoàn thiện mới được coi là văn hóa. Bởi vậy, người ta thường đồng thuận và đánh giá cao quan niệm coi văn hóa là sự phát triển và hoàn thiện nhân tính, là *trình độ người* trong phát triển. Văn hóa là tổng thể toàn bộ các giá trị tinh thần và vật chất mà con người sáng tạo ra để thích ứng với hoạt động sống, sinh tồn, phát triển của mình. Văn hóa có mặt trong mọi hoạt động của con người và xã hội với vai trò là nền tảng tinh thần, mục tiêu, động lực, sức mạnh nội sinh, quyền lực mềm của phát triển bền vững; với các chức năng nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ, giao tiếp, giải trí, dự báo... đặc thù. Trên thực tế, văn hóa còn là không gian tinh thần, hệ tư tưởng, tình cảm, niềm tin, các quan niệm đạo đức, pháp lý, các chuẩn mực chân - thiện - mỹ; thể hiện khí thế, khát vọng của quần chúng nhân dân trong xã hội. Nền tảng tinh thần ấy chính là sức mạnh mềm của văn hóa, của hệ thống giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa đương đại Việt Nam.

Nhân vật trung tâm, chủ thể sáng tạo và thụ hưởng văn hóa là *con người*. Giá trị của mọi giá trị văn hóa là *nhân tính*, là *nhân cách* có khả năng *đổi mới* và *sáng tạo*. Chân - thiện - mỹ hợp thành hệ giá trị phổ quát của văn hóa, tương ứng với chân lý khoa học, với *chuẩn mực* đạo đức và sức biểu cảm của các hình tượng nghệ thuật mang lý tưởng thẩm mỹ. Khoa học, đạo đức và nghệ thuật là các bộ phận hợp thành chủ yếu của văn hóa, từng lĩnh vực đó đều trực tiếp phản ánh hệ giá trị nêu trên vì đều gắn với và là kết quả hoạt động của con người, nhưng các giá trị đạo đức chiếm phần chủ yếu hợp thành giá trị văn hóa, bởi chúng không chỉ tồn tại tương đối độc lập mà còn thấm thấu vào các giá trị kia, nhiều khi còn chi phối chúng. Vì thế chẳng mà khi nói đến giá trị văn hóa, người ta thường hiểu (chứ không đánh đồng) là văn hóa đạo đức.

Văn hóa và các giá trị văn hóa bao quát đồng thời cả *chủ thể* lẫn *hoạt động* của nó gắn với môi trường hoạt động để tạo ra sản phẩm, giá trị văn hóa, đồng thời tất yếu phải thông qua *sáng tạo* vốn là năng lực bản chất nhất của chủ thể người và *đổi mới* là nhu cầu thiết yếu của *tồn tại sống* và *phát triển con người*, qua đó xã hội đạt tới tiến bộ và văn minh. Trong văn cảnh này, *giá trị văn hóa* thường được hiểu là bản sắc riêng, tinh hoa, bản lĩnh văn hóa của mỗi dân tộc. Nó phản ánh và là sự kết tinh đời sống văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của toàn dân. Thông qua lịch sử, mỗi dân tộc đều tạo cho mình một hệ giá trị văn hóa mà thực chất là hệ thống các đánh giá mang tính chủ - khách quan của con người về tự nhiên, xã hội và tư duy theo hướng những cái gì là hay, là cần, là tốt, là đẹp. Nói cách khác, đó chính là những cái được con người cho là chân - thiện - mỹ, giúp khẳng định và làm sâu sắc thêm bản chất từng con người. Hệ giá trị văn hóa có vai trò định hướng, chi phối, điều tiết mục tiêu và phương thức hành động của mỗi người. Hệ giá trị này không cố định, bất biến mà thay đổi theo thời gian, vừa tự đào thải những yếu tố cũ, lạc hậu; vừa thu tóm, bổ sung những giá trị mới.

Hiện nay, đang còn có những quan niệm khác nhau về mối quan hệ giữa hệ giá trị con người với hệ giá trị văn hóa. Theo cách tiếp cận lấy con người làm chủ thể trung tâm của văn hóa, có thể hiểu mối quan hệ giữa hai hệ giá trị này như sau: giá trị văn hóa được xét theo nghĩa rộng như quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh được hình thành từ bản chất và đặc trưng của giá trị con người. Giá trị văn hóa cũng là phương diện biểu hiện giá trị con người ở lát cắt khác, bình diện khác. Chính giá trị con người là nền tảng gốc rễ cơ bản để hình thành giá trị văn hóa. Nhưng điều này không có nghĩa là giá trị văn hóa bị nhất nhất quy định một chiều từ hệ giá trị con người. Khi nói đến hệ giá trị con người là nói đến những giá trị mang bản chất con người của một xã hội cụ thể. Còn khi nói đến hệ giá trị văn hóa thường là ám chỉ các giá trị mà con người sáng tạo ra trong sản xuất và đời sống, dĩ nhiên các giá trị văn hóa phải phản ánh bản chất cơ bản của giá trị con người về phương diện văn hóa trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Như vậy, chính hệ giá trị con người là hạt nhân cốt lõi của hệ giá trị văn hóa. Nhưng khi hệ giá trị văn hóa đã định hình, nó sẽ có một vai trò chi phối quan trọng đối với sự thay đổi và phát triển hệ giá trị con người.

Giá trị con người Việt Nam theo thời gian kết tinh thành hệ thống các giá trị văn hóa, trong đó không chỉ biểu hiện ở khía cạnh vật chất là những di sản văn hóa đến từ quá khứ, mà còn là các sinh hoạt văn hóa mang hơi thở của cuộc sống hôm nay, là một bộ phận hữu cơ của đời sống các cộng đồng dân cư trong mỗi thôn làng bản, mỗi gia đình. Giá trị văn hóa con người Việt Nam là yếu tố cấu thành bản sắc tộc người bao gồm: tri thức, tín ngưỡng, đạo đức, nghệ thuật, luật pháp, tập quán, sinh hoạt... là sự thể hiện bản chất năng lực con người với tính cách là thành viên của cộng đồng xã hội. Cho nên, xây dựng nền văn hóa Việt Nam kết tinh 5 giá trị cốt lõi: *tiên tiến, dân tộc, nhân văn, dân chủ, tiến bộ* chính là những tính chất của nền văn hóa ở nước ta.

Xét một cách tổng quát, trong mỗi giai đoạn phát triển, hệ giá trị con người - giá trị văn hóa được hợp thành từ ba bộ phận chủ yếu: những giá trị truyền thống được lưu giữ lại từ quá khứ; những giá trị hiện tại do điều kiện khách quan quy định; và những giá trị định hướng cho sự phát triển trong giai đoạn mới. Trong số các giá trị văn hóa định hướng, tác động đến hệ giá trị con người, có những giá trị trở thành cái hướng dẫn các hành vi, cách cư xử của con người trong nhiều mối quan hệ, mối tiếp tục trở thành chuẩn mực văn hóa của con người trong một giai đoạn tồn tại và phát triển của một cộng đồng xã hội cụ thể.

Một cách chung nhất, chuẩn mực trong xã hội là hệ thống các quy tắc, yêu cầu, đòi hỏi của xã hội đối với mỗi cá nhân hay nhóm người, nó xác định tương đối chính xác tính chất, mức độ, phạm vi, giới hạn của điều có thể, được phép, điều không được phép hay điều bắt buộc mỗi người trong xã hội phải thực hiện nhằm củng cố, đảm bảo sự ổn định xã hội, giữ gìn trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội. Chuẩn mực văn hóa của con người Việt Nam là sự cụ thể hóa các giá trị quốc gia và giá trị văn hóa chung để làm mẫu hình cho mỗi người Việt Nam phấn đấu và thực hành.

Các giá trị và chuẩn mực văn hóa, trong đó có *chuẩn mực văn hóa của cán bộ đảng viên* phản ánh hệ giá trị đặc trưng của tổ chức đảng và các thành viên của nó. Cũng có thể hiểu đó là các nguyên tắc hành động của chủ thể theo các chuẩn mực đó.

Trong tình hình nước ta hiện nay, để xây dựng và phát triển văn hóa trong xã hội, trước hết cần xây dựng văn hóa trong Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách một đảng cầm quyền nhận lãnh sứ mệnh lãnh đạo giai cấp công nhân và toàn thể dân tộc Việt Nam thực hiện lý tưởng, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII nêu quan điểm cũng như nhiệm vụ “Tiếp tục đổi mới toàn diện nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước về văn hóa” [1, tr. 146]. Văn hóa Đảng là những

giá trị, chuẩn mực, nguyên tắc, phép ứng xử văn hóa được thể hiện trong các tổ chức đảng và từng đảng viên. Đó là khoa học - cách mạng - dân chủ và nhân văn ở trong Đảng... Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy, văn hóa Đảng không có gì khác là “đạo đức”, là “văn minh”, từ đó suy đến cùng sức mạnh của Đảng là sức mạnh về văn hóa.

Do vậy, đạo đức cách mạng là cốt lõi của văn hóa cán bộ, đảng viên, bởi như trên đã nói, đạo đức là cốt lõi của văn hóa, cũng bởi đạo đức là gốc của con người. Từ thực trạng suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên như Đảng đã nghiêm khắc chỉ ra, chúng ta càng thấy phải xây dựng và thực hành văn hóa Đảng, làm cho các giá trị, chuẩn mực văn hóa đó thấm sâu vào đời sống của Đảng, vào từng đảng viên trong sinh hoạt Đảng, trong các quan hệ giữa đảng viên với tổ chức đảng, với nhân dân.

Khi nói đến các chuẩn mực văn hóa của người đảng viên thì không thể thiếu các chuẩn mực văn hóa đạo đức. Văn hóa chính là nền tảng, sức mạnh nội sinh và là cơ sở đảm bảo cho việc thực hiện mục tiêu xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tổ chức và đạo đức. Đội ngũ đảng viên chính là những người đại diện cho văn hóa của Đảng, mang văn hóa Đảng lan tỏa tới đời sống xã hội. Văn hóa Đảng trước hết là văn hóa của con người, của dân tộc, là phẩm chất, đức hạnh của mỗi đảng viên, vì vậy trước hết, xây dựng văn hóa phải bắt đầu từ tổ chức đảng, từng chi bộ đảng.

Nội dung chuẩn mực văn hóa đảng viên thể hiện tập trung ở sự diễn đạt rõ ràng về trách nhiệm, ở việc giải quyết các mối quan hệ với Đảng, Nhà nước, với bản thân, với đồng nghiệp, với Nhân dân, bằng cách: rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; nêu cao tinh thần trách nhiệm, tích cực, chủ động trong công tác; gương mẫu thực hành tiết kiệm, chống tham ô, tham nhũng, lãng phí; cương quyết, khôn khéo đấu tranh phòng, chống tội phạm; xây dựng đạo đức nghề nghiệp, văn hóa nơi làm việc, đoàn kết nội bộ,...

Văn hóa trong Đảng mang đặc thù riêng, nhưng là bộ phận tiên tiến nhất, ưu tú nhất của văn hóa dân tộc. Chỉ trên cơ sở phát huy những tinh hoa văn hóa dân tộc thì mới đủ tiền đề xây dựng văn hóa trong Đảng một cách vững chắc và xây dựng văn hóa trong Đảng cần phải phát huy những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Đảng càng văn minh, nhân văn, càng phải lấy văn hóa làm nền tảng. Khi nói văn hóa làm nền tảng cho công tác xây dựng Đảng tức là chủ yếu nói đến văn hóa trong nhân cách của đảng viên. Không ngẫu nhiên mà Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu quan điểm, Đảng ta “là đạo đức, là văn minh” nghĩa là mang một biểu tượng cao của văn hóa dân tộc và nhân loại, và xét cho cùng, đạo đức, văn minh chính là văn hóa.

Với tư cách là đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội, thì về nguyên tắc hệ giá trị của Đảng phải là sự kết tinh cao độ và tiêu biểu nhất của các giá trị thúc đẩy xã hội phát triển như: trí tuệ - bản lĩnh tiên phong; đức hy sinh vì lợi ích của dân tộc, của nhân dân; lãnh đạo khoa học - dân chủ - gắn bó với dân;... Từ đó, *chuẩn mực văn hóa của cán bộ, đảng viên* chính là những điều quy định làm căn cứ để đánh giá phẩm chất, nhân cách của người đảng viên, để xem người đó có xứng đáng là thành viên trong đội tiên phong lãnh đạo của giai cấp công nhân, xứng đáng đảm nhận trọng trách được Đảng và nhân dân giao phó trong sự nghiệp cách mạng. Như vậy, chuẩn mực văn hóa của đảng viên không nằm ngoài các chuẩn mực, hành vi đạo đức con người, mà chỉ là sự đòi hỏi cao hơn, trách nhiệm hơn đối với sự nghiệp cách mạng chung.

3. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHUẨN MỰC VĂN HÓA CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN

Lấy hệ giá trị chân - thiện - mỹ làm chuẩn, lấy tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa soi đường và về con người như kẻ mang văn hóa đó làm căn cứ để xác định chuẩn mực văn hóa đảng viên, chúng ta có thể thu được các nội dung sau.

Thứ nhất, chuẩn mực văn hóa về đạo đức, lối sống, nhân cách.

Người cán bộ, đảng viên ở mọi cấp độ hoạt động phải có đủ 4 đức: cần, kiệm, liêm, chính; đặc biệt là liêm và chính. Còn khi ở các vị trí lãnh đạo, quản lý từ bình thường đến cấp cao nhất đảng viên càng phải mẫu mực về văn hóa liêm chính, có ý chí và bản lĩnh vượt qua sự cám dỗ của danh lợi, tiền bạc, của cải địa vị, quyền chức không chính đáng. Vì bất liêm, bất chính mà thành ra bất minh và đánh mất danh dự, liêm sỉ, đã không nêu gương cho người khác mà còn khơi gợi, nuôi dưỡng tật xấu của thuộc cấp, làm hư hỏng họ, làm bộ máy yếu kém, bất động, bất lực, làm rệu rã và tê liệt cả những thể chế, cuối cùng là làm tổn hại tới nhân dân và đánh mất lòng tin của dân - mất mát lớn nhất và nguy hiểm nhất. Hoạt động của người đảng viên mà không có giá đỡ vững chắc chắn từ đạo đức, tư cách của cá nhân, nhất là người đứng đầu thì sẽ không tránh khỏi sự suy thoái, biến chất, dẫn tới tha hóa quyền lực, sụp đổ sự nghiệp. Vì thế chuẩn mực văn hóa đạo đức, lối sống, nhân cách phải được đặt lên hàng đầu, là gốc của mọi chuẩn mực. Nó phải là tiêu biểu, là chuẩn mực văn hóa nổi bật nhất của đảng viên. Người ta có thể phục Tàì của anh, song Đức mới làm người ta tin anh. Đủ cả hai mới xứng đáng là người đảng viên.

Người cán bộ, đảng viên ở tất cả các lĩnh vực hoạt động, từ Trung ương tới địa phương và cơ sở phải nêu gương và làm gương toàn tâm, toàn ý phục vụ nhân dân và đất nước trước tiên để cấp dưới và quần chúng noi theo. Người đảng viên không được dừng lại ở lời nói, hô hào “tất cả vì hạnh phúc của nhân dân”, mà phải hành động theo phương châm đó sao cho có hiệu quả sống động thiết thực để mọi người xung quanh có thể cảm nhận trực tiếp được, hằng ngày được thụ hưởng thành quả và lợi ích do hiện thực hóa phương châm đó mang lại. Đây là thước đo tổng hợp về năng lực, phẩm chất, bản lĩnh và uy tín của người đảng viên mà quần chúng nhân dân là người đánh giá và thừa nhận.

Thứ hai, chuẩn mực văn hóa về tính tiên phong, gương mẫu và trách nhiệm.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói, gương mẫu là cách dẫn dắt, ảnh hưởng đến quần chúng tốt nhất, “Đảng viên đi trước, làng nước theo sau”, hợp lòng dân nhất. Đảng viên lãnh đạo càng phải gương mẫu, đi tiên phong trong hàng ngũ đảng viên và quần chúng. Gương mẫu về mọi mặt từ đạo đức, lối sống, thái độ, cư xử với nhân dân theo tinh thần trọng dân, “kính trọng, lễ phép với nhân dân”. Gương mẫu trong mọi công việc, nêu gương học tập suốt đời, gương tự phê bình và phê bình, nêu gương trung thực và khiêm tốn. Nói đi đôi với làm và thường là nói ít, nhưng cởi mở lắng nghe và làm nhiều. Gương mẫu trong phong cách gần gũi, chan hòa với quần chúng, không khi nào xa dân, không khệnh khạng quan dạng; đảng viên ở các vị trí lãnh đạo, quản lý càng không được lơ đãng, tham ô dù “cái kim, sợi chỉ” của dân, của nước. Để dân tộc ta vươn mình trong kỷ nguyên mới Đảng phải xây dựng cho bằng được “văn hóa tiết kiệm, không lãng phí” trong đảng viên và trong xã hội, đảng viên phải coi “phòng, chống lãng phí tương đương với phòng, chống tham nhũng, tiêu cực” [7]. Trong sạch, tiết kiệm nói lên tất cả nét văn hóa tốt đẹp, minh bạch, “quang minh chính đại” của người đảng viên. Người đảng viên phải rèn luyện thói quen thực hành suốt đời nguyên tắc “Dĩ công vi thượng” để lấy được cảm tình, niềm tin, “con tim, khối óc” của quần chúng. Muốn xây dựng tập thể, đơn vị và rộng hơn là môi trường xã hội đoàn kết, công bằng, dân chủ, bình đẳng thì người đảng viên với trách nhiệm tiên phong, gương mẫu phải bằng hành động nêu gương của mình mà quy tụ lực lượng, nuôi dưỡng phong trào để huy động mọi sức mạnh, mọi sáng kiến, sáng tạo của nhân dân; khi đảng viên gương mẫu, trung thực, tận tụy cống hiến thì đông đảo quần chúng sẽ noi theo, làm theo, làm cho đời sống lành mạnh, tràn trề năng lượng tích cực hơn. Thực hiện “Dân chủ - sáng tạo - đổi mới” sẽ làm cho trong nội bộ và ngoài xã hội có thêm sinh khí lạc quan, phấn khởi.

Muốn vậy, người đảng viên ở cấp nào cũng phải làm gương dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đương đầu với khó khăn, quyết tâm đổi mới với mục đích, động cơ trong sáng, vì dân ở cấp đó trước. Tình hình hiện nay và trước yêu cầu phát triển mới, chuẩn mực văn hóa đảng viên càng đòi hỏi nhấn mạnh tính tiên phong, gương mẫu, trách nhiệm.

Thứ ba, chuẩn mực văn hóa tự tu dưỡng bản thân, tự phê bình và phê bình.

Đây là chuẩn mực tự ứng xử và ứng xử của người đảng viên một cách có văn hóa. Tự tu dưỡng bản thân suốt đời, trước hết làm gương cho mọi người về học tập và tự học nhằm nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ, về không ngừng cách tân, đổi mới để thúc đẩy phát triển, hướng tới “phá cái cũ đổi ra cái mới, phá cái xấu đổi ra cái tốt” [3, tr. 284]. Phê bình bản thân mình có thành khẩn, thẳng thắn, ráo riết, không che dấu thì phê bình người khác mới quyết liệt, chân thật trên tinh thần “có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau” [6, tr. 611] để thấu lý đạt tình, nghiêm khắc, không bao che mà vẫn bao dung, hài hòa, mở cho đồng chí mình hướng sửa chữa khuyết điểm, khắc phục hậu quả. Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn cán bộ, đảng viên: trước hết phải nghiêm với mình, rộng lòng khoan thứ với người [3, tr. 280]. Nhân văn là một giá trị cao quý của dân tộc Việt Nam. Có văn hóa vị tha, nhân ái, khoan dung. “Phê bình việc làm, chứ không phê bình người” [6, tr. 272]. Phê bình để hiểu nhau hơn mà đoàn kết lại, hợp tác với nhau để cộng đồng trách nhiệm, “giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình” [6, tr. 611].

Thứ tư, chuẩn mực văn hóa về học tập, học thức.

Hồ Chí Minh đã từng lưu ý cán bộ, đảng viên: “Nếu không chịu khó học thì không tiến bộ được. Không tiến bộ là thoái bộ. Xã hội càng đi tới, công việc càng nhiều, máy móc

càng tinh xảo. Mình mà không chịu học thì lạc hậu, mà lạc hậu là bị đào thải, tự mình đào thải mình” [5, tr. 333]. Người đảng viên cần có ý thức nâng cao tính thực học và có tác dụng, trình độ tư duy lý luận, tầm nhìn, năng lực sáng tạo cái mới, thái độ và hành động sẵn sàng đổi mới, tích cực chủ động tham gia đổi mới, đồng hành cùng toàn dân trong đổi mới để phát triển. Làm gương chống giáo điều, bảo thủ và sự trì trệ, đồng thời chống mọi biểu hiện cực đoan quá tả khuynh dẫn đến hư vô chủ nghĩa, xa rời thực tiễn, phủ nhận sạch trơn quá khứ, chống cả thói a dua chạy theo “cái mới” một cách vô nguyên tắc dẫn đến rơi vào nguy cơ đánh mất bản sắc, mất phương hướng chính trị. Tri thức phải chuyển thành phương pháp hành động để chứng tỏ tính hữu ích của học thức được đo từ hiệu quả công việc, từ đó kích thích người đảng viên hình thành thói quen và nhu cầu tự học, tự đào tạo suốt đời như một nếp sống văn hóa. Thực học để có thực lực. Thực lực để có thực tài gắn với thực đức và chú trọng thực nghiệp. Phải có năng lực thực tiễn, nắm bắt lý luận đủ để vận dụng nó vào thực tiễn. Bám sát thực tiễn để kiểm chứng lý luận và phát hiện những vấn đề mới mà thực tiễn đặt ra cho lý luận. Từ đó biết dùng lý luận cả như phương pháp luận theo tấm gương của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Phải luôn có ý thức “tự làm mới mình” để thúc đẩy xã hội đổi mới. Việc làm thay đổi tình hình theo chiều hướng tốt, có sức tác động tới con người, lan tỏa tích cực vào nhiều công việc khác, vào môi trường, làm cho quần chúng hài lòng, cũng là một trong những thước đo năng lực dẫn dắt quần chúng của người đảng viên. Qua chuẩn mực này đủ thấy, không thể đánh đồng trình độ học thức với số đo bằng cấp, chứng chỉ cao - thấp, càng không đồng nhất với trình độ văn hóa nói chung.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quá trình chuyển đổi số đang diễn ra quyết liệt ở nước ta, học thức theo nghĩa văn hóa của người đảng viên phải đáp ứng kịp yêu cầu của kỷ nguyên mới - vươn mình của dân tộc, phải đủ ngang trình độ nhân loại. Phù hợp với danh xưng “công dân

toàn cầu”, người đảng viên phải có tầm nhìn thế giới, thích ứng với hội nhập quốc tế để góp phần tìm tòi, kiến tạo con đường và cách thức phát triển Việt Nam. Tinh thần đổi mới là một chuẩn mực văn hóa đánh giá nhận thức, thái độ, hành vi của mỗi đảng viên trong công việc hiện nay.

Thứ năm, chuẩn mực văn hóa quan tâm tới con người, tới hạnh phúc nhân dân.

Hạnh phúc là điểm hội tụ mọi nỗ lực của đảng viên vì con người, vì sự phục vụ cuộc sống của nhân dân. Người đảng viên của Đảng cầm quyền phải cư xử ân cần, chu đáo, cảm thông với mọi người, nhất là người cấp dưới. Có tình thương, luôn suy tư chăm lo cho con người, cả vật chất lẫn tinh thần. Kiên quyết, nghiêm khắc mà vẫn khoan dung, độ lượng, như trên đã nhấn mạnh. Phong cách nói và làm của đảng viên phải toát lên một thần thái làm cho người quanh mình tin tưởng, hy vọng, cảm nhận được sự công bằng và tính có triển vọng. Văn hóa ứng xử là hành vi ứng xử, cách ứng xử của con người đạt giá trị chuẩn mực chân - thiện - mỹ, tức là ứng xử có văn hóa. Đối với cán bộ, đảng viên, văn hóa ứng xử không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống đời thường mà còn quyết định đến hiệu quả làm việc của cơ quan, tổ chức cũng như mức độ thành công trong sự nghiệp mỗi cá nhân. Bằng ứng xử văn hóa mà làm cho con người có niềm tin và hy vọng, có sự gắn bó với nhau nhờ được đối xử công bằng, được khích lệ, cổ vũ. Nhờ thực hành chuẩn mực văn hóa mà đảng viên được cộng đồng tín nhiệm, nên được ủng hộ, noi theo. Như vậy, chuẩn mực văn hóa giúp người đảng viên có nhân cách văn hóa, tạo được động lực tinh thần cho sự phát triển lành mạnh trong cộng đồng và trong xã hội.

Năm chuẩn mực văn hóa đảng viên nêu trên là gợi ý, định hướng quan trọng để xác định các nhiệm vụ xây dựng văn hóa Đảng và văn hóa đảng viên. Đạt được những chuẩn mực đó, sẽ làm trong sạch Đảng, giải quyết những bức xúc của nhân dân, củng cố lại niềm tin của dân với Đảng, nâng Đảng lên

tầm cao mới, đưa đất nước tự tin bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Dựa vào 7 nội dung trong bài Trao đổi nêu trên của Tổng bí thư Tô Lâm, có thể nêu ngắn gọn một số định hướng giải pháp tiếp tục xây dựng và thực hiện các chuẩn mực văn hóa của đảng viên như sau.

Một là, phải tạo được đột phá nhằm ngăn chặn sự xuống cấp, sự suy thoái về đạo đức xã hội (cả trong cán bộ và nhân dân, cả trong Đảng và trong xã hội). Đột phá từ ý thức, nhận thức, lương tâm và danh dự trong mọi người, nhất là cán bộ, đảng viên từ bình thường đến đảng viên là người lãnh đạo. Tạo dư luận xã hội phê phán, lên án cái xấu, cái ác, thói vô cảm, cổ vũ, khích lệ và bảo vệ cái đúng, cái tốt, cái tiến bộ, khích lệ noi theo những nhân tố mới.

Đề cao pháp luật, “siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm, nhất là trách nhiệm người đứng đầu, kiên quyết chống tiêu cực, “lợi ích nhóm” [7], nghiêm trị hành vi vi phạm luật pháp, tệ nạn và tội phạm; chấn hưng giáo dục, chấn hưng văn hóa đảng. Thực hiện những chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cổ vũ người tốt, việc tốt, thi đua là yêu nước, tôn vinh những tấm gương bình dị mà cao quý. Tăng cường giáo dục đạo đức từ trong gia đình, nhà trường đến xã hội. Giáo dục lòng tự trọng, trọng danh dự từ trong Đảng, trong cấp ủy. Cần thiết đưa vào Điều lệ Đảng nội dung văn hóa và kiên quyết thực hiện thông qua một hệ thống quy định nghiêm ngặt. Phải dựa vào dân để xây dựng, chỉnh đốn Đảng, từ đó định hình chuẩn mực văn hóa lãnh đạo, quản lý để áp dụng, thực hành.

Hai là, đưa nội dung chuẩn mực văn hóa của cán bộ, đảng viên vào chương trình đào tạo trong hệ thống giáo dục, bồi dưỡng chính trị của Đảng, của quân đội, công an, và các đoàn thể chính trị - xã hội khác từ Trung ương tới địa phương.

Ba là, nghiên cứu lý luận gắn với tổng kết thực tiễn về chuẩn mực văn hóa cán bộ, đảng viên theo tư tưởng Hồ Chí Minh, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong xã hội, trước hết là trong Đảng.

4. KẾT LUẬN

Hiện nay toàn Đảng, toàn dân đang nỗ lực xây dựng con người Việt Nam có lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, tính cộng đồng gắn kết cá nhân, gia đình, làng nước, lòng nhân ái bao dung, trọng nghĩa tình đạo lý, cần cù, sáng tạo trong lao động, tể nhị trong ứng xử, giản dị trong cuộc sống; giàu trí tuệ, phong phú về đời sống tinh thần, trong sáng về đạo đức, có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức, lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tuân thủ pháp luật, chăm lo xây dựng cộng đồng; biết suy nghĩ độc lập, tự chịu trách nhiệm, có tinh thần hợp tác, làm việc có hiệu quả; có tư duy đổi mới, năng động, sáng tạo, không ngại với khó khăn và gian khổ, có ý chí vươn lên, quyết tâm đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu. Trong bối cảnh đó việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chuẩn mực văn hóa của đảng viên có tầm quan trọng hàng đầu và là việc cần thực hiện trước hết.1.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t. I, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (1995): Toàn tập, t.3, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.2, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.5, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.12, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011): Toàn tập, t.15, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
7. Tô Lâm (2024): Trao đổi một số nội dung về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, ngày 31/10/2024 (Tạp chí Cộng sản điện tử)
8. Nguyễn Phú Trọng (2021), “Ra sức xây dựng, giữ gìn và phát huy những giá trị đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, Tạp chí Cộng sản, số 979 (12/2021), tr. 4.



2 NGHIÊN CỨU VỀ HỆ GIÁ TRỊ

NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA SINH VIÊN TRONG VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

THS. ĐÀO THU HÀ *

TÓM TẮT

Sinh viên Việt Nam có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam từ ngàn đời nay, đó là: truyền thống yêu nước, ý chí tự lực tự cường dân tộc; tinh thần đoàn kết dân tộc và cố kết cộng đồng; tinh thần hiếu học, cần cù và sáng tạo; tinh thần nhân nghĩa, thương người. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sinh viên đã đạt những thành tựu cũng như còn có những hạn chế trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của sinh viên trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc để phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao vị thế của nước nhà trên thế giới.

Từ khóa: giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao, sinh viên, toàn cầu hóa, vai trò.

Nhận bài: 1/3/2025; đưa vào quy trình biên tập 1/3/2025; duyệt đăng 25/4/2025

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh viên Việt Nam là nguồn lực quan trọng trong việc giữ gìn, bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tại Đại hội sinh viên Việt Nam lần thứ hai ngày 7.5.1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi gắm niềm tin vào các thế hệ sinh viên: “Vây mong các cháu cũng làm người thanh niên anh hùng trong thời đại anh hùng” [13, tr. 613]. Bởi vậy, sinh viên Việt Nam là một trong những nhân tố quan trọng, quyết định thịnh, suy của quốc gia trong tương lai, đặc biệt trong thời kỳ toàn cầu hóa.

Toàn cầu hóa đã mang đến cho Việt Nam nhiều cơ hội thuận lợi cho sự giao lưu, hội nhập

văn hóa. Là chủ nhân tương lai của nước nhà, sinh viên Việt Nam trong thời kỳ mới đã có điều kiện tiếp cận với công nghệ, khoa học kỹ thuật hiện đại và và tri thức tiên tiến của thế giới. Bên cạnh những thuận lợi đó, toàn cầu hóa đã đặt ra nhiều thử thách lớn đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Việt Nam. Một trong những thách thức mà toàn cầu hóa mang lại đó chính là sự phai nhạt, thậm chí xói mòn giá trị văn hóa truyền thống, “hòa nhập” dẫn đến “hòa tan” với sự phát triển của nhân loại. Nếu không có sự bảo tồn và phát huy, các giá trị văn hóa truyền thống được lưu truyền ngàn năm của Việt Nam có thể bị xói mòn, thế hệ tương lai

cũng dần đánh mất ý chí tự lực tự cường và cội nguồn dân tộc của mình.

Hiện nay, việc giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong sinh viên đang có nhiều chuyển biến tích cực nhưng cũng tồn tại không ít thách thức. Bên cạnh những hành động ý nghĩa, phát huy tinh thần tiên phong thì một bộ phận không nhỏ sinh viên chưa thực hiện được vai trò của mình đối với vấn đề giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Bởi vậy, việc nâng cao vai trò của sinh viên trong bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống là vô cùng cấp thiết. Vậy cần phải làm gì để nâng cao hơn nữa vai trò của sinh viên đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam? Đây không chỉ là trách nhiệm của riêng mỗi sinh viên mà còn là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với dân tộc, là nỗi trăn trở chung của toàn xã hội. Việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống không chỉ giúp Việt Nam bảo vệ những giá trị quý báu đã được xây dựng, bồi đắp từ nhiều thế hệ mà còn nâng cao vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

2. NỘI DUNG

2.1

Quan niệm về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống

Giá trị văn hóa truyền thống là những tinh hoa của dân tộc được bồi đắp và lưu truyền qua các thế hệ, thể hiện những nét đẹp của Việt Nam trong suốt những trang sử vàng. Để tìm hiểu về khái niệm này, cần phân tích các bộ phận cấu thành, bao gồm giá trị, văn hóa và truyền thống.

“Giá trị” là những thành tựu do con người sáng tạo ra, góp phần không nhỏ cho sự phát triển của đất nước và hạnh phúc cho mỗi người, đó là những mặt tích cực, gắn liền với những điều tốt đẹp, được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau trong đời sống kinh tế - xã hội. Giá trị bao gồm cả giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Có thể thấy, sự phân chia thành giá trị vật chất và giá trị tinh thần chỉ mang ý nghĩa tương đối, hai nhóm này thường xuyên có mối quan

hệ biện chứng với nhau trong suốt chiều dài phát triển của đất nước.

Khái niệm “văn hóa” đã được nhiều học giả và nhà khoa học nghiên cứu, tìm hiểu và được tiếp cận từ nhiều góc nhìn khác nhau. Theo cách tiếp cận “giá trị”, có thể hiểu: “Văn hóa chính là tổng thể các giá trị vật chất, các giá trị tinh thần và bản thân sự phát triển của con người. Trong văn hóa, cả ba giá trị này đều tương tác và gắn bó với nhau” [10, tr. 15].

“Truyền thống” là sức mạnh tinh thần được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác trong một dân tộc, theo sự phát triển của điều kiện kinh tế - xã hội. Theo thời gian, truyền thống không ngừng được bổ sung, hoàn thiện và phát triển để thích ứng với những thay đổi của xã hội. “Truyền thống là sức mạnh của tập quán xã hội được lưu truyền lại từ lịch sử. Nó tồn tại ở các lĩnh vực chế độ xã hội, tư tưởng, văn hóa, đạo đức. Truyền thống có tác động khống chế vô hình đến hành vi xã hội của con người. Truyền thống là biểu hiện tính kế thừa của lịch sử” [16, tr. 10]. Có những truyền thống đã trở nên lạc hậu, lỗi thời cần được điều chỉnh hoặc loại bỏ, trong khi những giá trị tốt đẹp vẫn cần được gìn giữ và phát huy để góp phần làm phong phú và phát triển văn hóa dân tộc.

Từ việc nghiên cứu các khái niệm về giá trị, văn hóa và truyền thống, chúng tôi nhận định rằng: Giá trị văn hóa truyền thống là tổng hòa những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng sáng tạo, gìn giữ và lưu truyền qua các thế hệ. Những giá trị này không chỉ phản ánh bản sắc dân tộc mà còn đóng vai trò định hướng, điều chỉnh nhận thức và hành vi xã hội, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững và tốt đẹp hơn.

Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống là quá trình giữ gìn, kế thừa và phát triển các giá trị văn hóa tốt đẹp được lưu truyền qua nhiều thế hệ của dân tộc. Bảo tồn và phát huy không tách biệt mà có mối quan hệ gắn bó, hỗ trợ với nhau, bảo tồn là nền tảng, gìn giữ, kế thừa những giá trị đã được thực tiễn khẳng định, còn phát huy là động lực giúp giá trị văn hóa tiếp tục lan tỏa, mở rộng, biến đổi, thích ứng và phát triển trong thời kỳ mới.

2.2

Vai trò của sinh viên trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam

Khái niệm "sinh viên" đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu. Theo tác giả Hoàng Phê trong cuốn Từ điển Tiếng Việt, sinh viên được định nghĩa là "người đang học tập tại các trường đại học, cao đẳng" [14, tr. 856].

Như vậy, sinh viên là những người đang theo học tại các cơ sở giáo dục bậc đại học, cao đẳng, có nhiệm vụ học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện để khẳng định bản thân, đồng thời góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Có thể khẳng định rằng, sinh viên là lực lượng quan trọng trong quá trình phát triển của đất nước qua các thời kỳ lịch sử. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sinh viên Việt Nam cũng chính là lực lượng xung kích trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao và phát triển văn hóa Việt Nam sánh ngang với các cường quốc trên thế giới.

Thứ nhất, sinh viên là lực lượng nòng cốt trong việc bảo tồn và phát huy tinh thần yêu nước, ý thức tự cường dân tộc.

Sinh viên là độ tuổi sung sức nhất về thể chất và trí tuệ, tràn đầy nhiệt huyết đối với tương lai đất nước. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sinh viên không chỉ tiếp cận với những tri thức tiên tiến mà còn là lực lượng nòng cốt trong việc kế thừa, gìn giữ và phát triển tinh thần yêu nước, ý thức tự lực tự cường. Ngày nay, tinh thần yêu nước được sinh viên bảo tồn và phát huy được thể hiện ở bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, phản bác các luận điệu chống phá của các thế lực thù địch, bảo vệ lợi ích quốc gia. Cùng với đó, bảo tồn truyền thống yêu nước còn được sinh viên thể hiện qua việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, phát triển văn hóa nước nhà, nâng cao địa vị của Việt Nam trên thế giới.

Thứ hai, sinh viên là lực lượng tiên phong trong việc bảo tồn, kế thừa và phát huy truyền thống đoàn kết, ý thức cố kết cộng đồng, cần cù, hiếu học và sáng tạo của dân tộc.

Với sự năng động, sáng tạo và linh hoạt trước thời đại, sinh viên chính là những người kế thừa, bảo tồn, lan tỏa và phát triển những giá trị tinh hoa của dân tộc như truyền thống đoàn kết, ý thức cố kết cộng đồng, tinh thần cần cù, hiếu học và sáng tạo. Trong quá trình hội nhập văn hóa, sinh viên cần chọn lựa những giá trị phù hợp để kế thừa, phát huy, đồng thời loại bỏ những yếu tố tiêu cực, lạc hậu nhằm góp phần phát triển văn hóa nước nhà. Tinh thần đoàn kết, cố kết cộng đồng đã giúp dân tộc ta đánh tan mọi sự xâm lược của các cường quốc trên thế giới. Tinh thần cần cù, hiếu học và sáng tạo giúp nhân dân ta chăm chỉ, chịu khó học tập và lao động, phát triển kinh tế - xã hội cho nước nhà và tích cực tiếp thu những tinh hoa tri thức nhân loại. Có bảo tồn và phát huy được tinh thần đoàn kết, tính cần cù, hiếu học và sáng tạo, sinh viên mới có thể góp phần phát triển đất nước, từng bước ổn định chính trị, xã hội, xây dựng đất nước ngày một giàu đẹp, văn minh.

Thứ ba, sinh viên là lực lượng xung kích trong việc lan tỏa tinh thần nhân nghĩa, thương người của dân tộc.

Tư tưởng nhân nghĩa, thương người là giá trị cốt lõi, được hun đúc hàng ngàn năm trong lịch sử văn hóa Việt Nam. Với sự nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm, sinh viên là những người xung kích trong việc kế thừa, lan tỏa tinh thần nhân đạo, yêu thương cộng đồng, đóng góp vào các phong trào thiện nguyện và chia sẻ với xã hội. Việc bảo tồn và phát huy tinh thần nhân nghĩa, thương người không chỉ giúp gắn kết con người trong một quốc gia mà còn cả với bạn bè quốc tế, từ đó giúp thế giới ngày càng tốt đẹp hơn.

Như vậy, sinh viên Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Với tinh thần yêu nước, sự sáng tạo, bản lĩnh và trí tuệ cao, sinh viên sẽ góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam ổn định và phát triển.

2.3 Thực trạng thực hiện vai trò của sinh viên trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống ở Việt Nam hiện nay

2.3.1. Vai trò của sinh viên trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống ở Việt Nam hiện nay: những kết quả đã đạt được

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống không chỉ là trách nhiệm của toàn xã hội mà còn là sứ mệnh quan trọng của thế hệ trẻ, đặc biệt là sinh viên. Với tri thức, sự sáng tạo, năng động và tinh thần dám nghĩ dám làm, sinh viên Việt Nam đã và đang đóng góp tích cực vào việc bảo tồn và lan tỏa những giá trị văn hóa quý báu của dân tộc. Nhìn lại những trang sử vàng của dân tộc, có thể thấy sinh viên không chỉ tham gia vào các hoạt động bảo tồn, tôn vinh giá trị văn hóa truyền thống mà còn biết cách kết hợp với công nghệ tiên tiến, hiện đại để quảng bá và phát triển những giá trị văn hóa đó.

Thứ nhất, sinh viên đã khẳng định vai trò nòng cốt trong việc bảo tồn và phát huy tinh thần yêu nước, ý thức tự cường dân tộc, khẳng định nền tự chủ đích thực và phát triển bền vững của dân tộc ta.

Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, truyền thống yêu nước luôn là giá trị cốt lõi, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt những trang sử vàng của dân tộc giúp dân tộc ta vượt qua muôn vàn khó khăn. Ngày nay, trong thời kỳ mới, tinh thần ấy không chỉ được thể hiện qua những cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc mà còn được sinh viên phát huy bằng nhiều hành động thiết thực, từ học tập, nghiên cứu khoa học đến hoạt động vì cộng đồng.

Trước hết, sinh viên thể hiện truyền thống yêu nước qua ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia dân tộc. Trong bối cảnh tranh chấp Biển Đông và các thách thức về chủ quyền quốc gia, sinh viên Việt Nam đã chủ động và nhiệt tình tham gia các phong trào “Vì các chiến sĩ nơi biên giới, hải đảo”, “Vì Trường Sa thân yêu”, “Vì người bạn từng quân”, “Đoàn kết ba lực lượng”, “Kết nghĩa quân dân”, v.v. hướng về an ninh đất nước, biển đảo, đấu tranh với

những luận điệu sai trái của các thế lực thù địch. Đúng như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước” [12, tr. 171]. Thông qua các hoạt động này, sinh viên không chỉ thể hiện vai trò của thế hệ trẻ đối với quốc gia mà còn góp phần giữ vững nền độc lập, tự chủ, ý chí tự cường của dân tộc.

Truyền thống yêu nước còn được thể hiện qua việc sinh viên đã nỗ lực học tập, nghiên cứu khoa học, tiếp thu tri thức tiến bộ của nhân loại để góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên còn thể hiện tích cực bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, lan tỏa những giá trị văn hóa dân tộc trên khắp đất nước và quảng bá với bạn bè thế giới, từ đó góp phần phát triển văn hóa nước nhà, đây cũng chính là một minh chứng quan trọng của truyền thống yêu nước. Qua các hoạt động như tham gia, lan tỏa lễ hội truyền thống, biểu diễn nghệ thuật dân gian, tín ngưỡng dân tộc, quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới, sinh viên đã góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc.

Như vậy, sinh viên ngày nay không chỉ là những người tiếp nối truyền thống yêu nước, ý thức tự cường dân tộc - ngọn lửa rực cháy trong mỗi người Việt Nam mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc phát huy và truyền bá tinh thần ấy trong thời đại mới, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển của đất nước Việt Nam.

Thứ hai, sinh viên đã phát huy mạnh mẽ truyền thống đoàn kết, ý thức cố kết cộng đồng, tinh thần cần cù, hiếu học và sáng tạo của dân tộc, góp phần kế thừa và lan tỏa những giá trị truyền thống tốt đẹp trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Một trong những giá trị quý báu mà sinh viên Việt Nam luôn bảo tồn và phát huy là truyền thống đoàn kết, ý thức cố kết cộng đồng. Đây là yếu tố tạo nên sức mạnh cốt lõi của dân tộc, góp phần quan trọng trong công cuộc bảo vệ sự hòa bình, độc lập của tổ quốc cũng như trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội hội nay. Bằng sự nhiệt huyết và tinh thần đoàn kết, sinh viên sẵn sàng sẻ chia với cộng đồng, biết tôn trọng lợi ích của các thành viên trong tập thể, có tinh thần cầu thị, tiếp thu ý kiến góp ý, phê bình, làm việc nhóm hiệu quả, có sự hỗ trợ rất nhiệt tình đối với các thành viên của nhóm trong các bài thảo luận hay nghiên cứu khoa học, v.v. Chính nhờ tinh thần đoàn kết, cố kết cộng đồng đã tạo nên tính hiệu quả cao trong học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên, phát triển kinh tế - xã hội đất nước, sự cố kết cộng đồng vững bền, các thế lực thù địch khó có thể thực hiện âm mưu chống phá, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc.

Cùng với đó, đức tính cần cù, hiếu học, sáng tạo cũng được sinh viên Việt Nam bảo tồn, kế thừa và lan tỏa mạnh mẽ. Trong thời đại hiện nay, tri thức và những thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ là những yếu tố cốt lõi quyết định sự hùng mạnh của một đất nước. Với tư cách là thế hệ trí thức trẻ, sinh viên đã không ngừng nỗ lực trong việc tiếp thu tri thức mới, nghiên cứu, đổi mới linh hoạt, sáng tạo, góp phần không nhỏ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Việc sinh viên tích cực tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, Olympic Cơ học, Olympic Tin học quốc gia và quốc tế, phong trào Startup, các cuộc thi sáng tạo, v.v. không chỉ giúp tiếp thu tri thức, trau dồi bản lĩnh dám nghĩ dám làm mà còn góp phần phát triển đất nước ổn định và bền vững.

Như vậy, sinh viên đã đóng góp tích cực vào việc kế thừa, bảo tồn và phát huy truyền thống đoàn kết, cố kết cộng đồng, cần cù, hiếu học và sáng tạo của dân tộc, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, phát triển đất nước, nâng cao địa vị của quốc gia trên thế giới.

Thứ ba, sinh viên Việt Nam đã và đang đóng vai trò xung kích trong việc bảo tồn và

phát huy truyền thống nhân nghĩa, thương người - một trong những giá trị cốt lõi của dân tộc.

Đã là người Việt Nam thì luôn khắc ghi tinh thần “Thương người như thể thương thân”, “Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ” và đây đã trở thành kim chỉ nam trong ứng xử và lối sống. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sinh viên Việt Nam vẫn giữ vững truyền thống đó, thậm chí còn bổ sung và phát triển bằng những hành động đầy tính nhân văn cao cả. Sinh viên đã thể hiện tinh thần tương thân tương ái qua các phong trào từ thiện, các hoạt động như “Mùa hè xanh”, “Uống nước nhớ nguồn”, “Nói vòng tay lớn”, “Sinh viên tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng”, “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới”, “Ngày Chủ nhật xanh”, “Áo lụa tặng bà”, “Hiến máu nhân đạo”, “Gây quỹ vì người nghèo”, “Vòng tay nhân ái”, “Thanh niên tình nguyện phát triển nông thôn”, “Tuổi trẻ tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng”; “Tuổi trẻ làm theo lời Bác, sống đẹp, sống có ích”, “Tuổi trẻ xung kích bảo vệ Tổ quốc, vì bình yên cuộc sống”, “Vì đàn em thân yêu”, v.v. Các phong trào, chiến dịch này đã thể hiện tấm lòng nhân đạo, lương thiện, giúp đỡ, sẻ chia của thế hệ sinh viên với những hoàn cảnh khó khăn, bên cạnh đó đã góp phần nâng cao trách nhiệm, tinh thần, bản lĩnh của thế hệ trẻ. Những hình ảnh các bạn sinh viên trẻ tuổi, năng động, không ngại khó khăn, vất vả làm đường, dựng cầu, thu gom rác thải, tái chế vật liệu, giữ gìn vệ sinh môi trường, tổ chức các lớp học miễn phí cho trẻ em nghèo, giúp dân khắc phục hậu quả thiên tai, v.v. là những minh chứng tiêu biểu cho tinh thần nhân nghĩa của thế hệ trẻ.

Tinh thần nhân nghĩa của sinh viên còn được thể hiện khi họ xung phong ra tuyến đầu trong đại dịch COVID-19, hàng ngàn sinh viên đã không ngại nguy hiểm, khó khăn, tham gia lực lượng hỗ trợ tuyến đầu. Những hành động ấy không chỉ thể hiện tấm lòng nhân nghĩa, sẻ chia của thế hệ trẻ mà còn minh chứng được truyền thống nhân nghĩa vẫn luôn là giá trị cao cả được hun đúc nghìn năm trong quá trình phát triển của đất nước.

Nhìn chung, sinh viên Việt Nam ngày nay đã và đang bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam, điều này đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển văn hóa đất nước, thể hiện bản lĩnh và trách nhiệm của sinh viên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội.

2.3.2. Vai trò của sinh viên đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống ở Việt Nam hiện nay: những mặt còn hạn chế

Thứ nhất, sinh viên chưa thực hiện triệt để việc sàng lọc, loại bỏ những yếu tố văn hóa lạc hậu, lỗi thời, không phù hợp, trong khi đó những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp lại có nguy cơ bị mai một, xói mòn theo thời gian

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sinh viên có cơ hội tiếp cận với nhiều tư tưởng khác nhau, tuy nhiên, không phải lúc nào họ cũng có sự lựa chọn cẩn thận giữa yếu tố mới và yếu tố truyền thống. Một bộ phận sinh viên vẫn còn tồn tại trong nhận thức một vài phong tục, tập quán, tư tưởng đã lỗi thời, không còn phù hợp với thời đại như trọng nam khinh nữ, mê tín dị đoan, “Một người làm quan cả họ được nhờ”, “Một bồ cái lý không bằng một tí cái tình”, “Phép vua thua lệ làng”, v.v. Trong khi đó, những giá trị truyền thống cốt lõi như truyền thống yêu nước, cần cù, hiếu học, tôn sư trọng đạo, ý thức cộng đồng lại dần bị xem nhẹ. Điều này cho thấy một số giá trị văn hóa truyền thống đang dần bị phai nhạt do sự thay đổi trong nhận thức của thế hệ trẻ. “Không ít trường hợp vì đồng tiền và danh vị mà chà đạp lên tình nghĩa gia đình, quan hệ thầy trò, đồng chí đồng nghiệp” [2, tr. 46].

Những vấn đề trên đang là những điều trăn trở cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, nhà trường, gia đình và xã hội. Khắc phục tình trạng đó, tại Đại hội lần thứ X, Đảng ta đã yêu cầu ngành Giáo dục - Đào tạo cần: “Coi trọng, bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên khát vọng mãnh liệt xây dựng đất nước giàu mạnh, gắn liền lập nghiệp bản thân với tương lai của cộng đồng, của dân tộc, trau dồi cho học sinh, sinh viên bản lĩnh, phẩm chất và lối sống của thế hệ trẻ Việt Nam hiện đại” [5, tr. 207].

Thứ hai, trong quá trình toàn cầu hóa, sinh viên có nguy cơ tiếp thu những lối sống, tư tưởng không phù hợp với truyền thống dân tộc, dẫn đến thách thức trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu, một số sinh viên chạy theo lối sống thực dụng, thờ ơ trước xã hội, đề cao chủ nghĩa cá nhân, lối sống ích kỷ, thậm chí sa vào các tệ nạn xã hội, v.v. Những biểu hiện này đi ngược lại với truyền thống của dân tộc Việt Nam. Trong xã hội “vẫn còn không ít các sản phẩm văn hóa, hoạt động văn hóa lai căng, thấp kém, thậm chí độc hại” đẩy thanh niên đến chỗ có hành vi thiếu văn hóa, phản đạo đức thậm chí vi phạm pháp luật [1, tr. 78 - 79]. Đây là điều mà Đảng ta đã từng cảnh báo: “Tệ sùng bái nước ngoài, coi thường những giá trị văn hóa dân tộc, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân vị kỷ đang gây hại đến thuần phong mỹ tục của dân tộc” [3, 46]. Lối sống thực dụng, coi trọng vật chất chính là nguồn gốc dẫn tới “tình trạng, tham nhũng, suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên là rất nghiêm trọng”, “kỷ cương phép nước trong nhiều việc, nhiều lúc chưa nghiêm” [4, tr. 76]. Điều này cho thấy sinh viên cần có bản lĩnh vững vàng, trí tuệ trong quá trình toàn cầu hóa, biết chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới nhưng không đánh mất giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

Tóm lại, sinh viên Việt Nam cần nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình trong việc bảo tồn, kế thừa và phát huy giá trị văn hóa truyền thống. Trong thời kỳ toàn cầu hóa, sinh viên cần tiếp thu có chọn lọc, vừa tiếp thu tinh hoa thế giới, vừa bảo tồn và phát triển được nền văn hóa nước nhà.

Một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò của sinh viên đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống ở Việt Nam hiện nay

Để nâng cao vai trò của sinh viên trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho sinh viên về vai trò xung kích của mình trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

Trong bối cảnh toàn cầu, để phát triển nền văn hóa dân tộc thì Việt Nam cần phát triển nền giáo dục đất nước, từ đó nâng cao hơn nữa ý chí xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, niềm tự hào dân tộc cho thế hệ sinh viên - những chủ nhân tương lai của nước nhà. Đảng và Nhà nước cần khuyến khích sinh viên tham gia, sáng tạo, linh hoạt phát huy năng lực của mình trong lĩnh vực văn hóa và định hướng những giá trị chân - thiện - mỹ, góp phần hoàn thiện nhân cách cho sinh viên. Thông qua các hoạt động đó, sinh viên sẽ được trang bị đầy đủ kiến thức, bản lĩnh, trách nhiệm, từ đó chủ động bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc trong thời kỳ mới.

Hai là, Đảng và Nhà nước cần phát triển kinh tế song song với phát triển văn hóa, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa hoạt động kinh tế và hoạt động văn hóa, thực hiện đầu tư phát triển văn hóa

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các quan hệ lớn: ... giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa” [9, tr. 333]. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng cũng xác định một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm là: “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế; có chính sách cụ thể phát triển văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến

mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam” [8, tr. 202]. Một trong các giải pháp hiệu quả để nâng cao vai trò của sinh viên trong việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam là tăng cường đầu tư cho văn hóa, phát triển nền công nghiệp văn hóa Việt Nam. Cùng với đó, Đảng và Nhà nước cũng cần chú trọng đầu tư hơn nữa đến văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với những chuẩn mực hợp lý và phù hợp trong thời đại mới.

Ba là, Nhà nước cần xây dựng một hành lang pháp lý vững chắc, tăng cường giáo dục pháp luật.

Pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh và định hướng hành vi của con người, hướng con người tới các giá trị chân - thiện - mỹ, từ đó góp phần xây dựng một xã hội phát triển và văn minh. Nhằm phát huy tốt nhất việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, Nhà nước cần đẩy mạnh công tác giáo dục ý thức pháp luật cho người dân, đặc biệt, cho thế hệ sinh viên. Bên cạnh đó, Nhà nước đã ban hành Luật Di sản văn hóa cùng với các chính sách đầu tư, hỗ trợ để sinh viên có thể bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng cần tích cực tổ chức, tư vấn về các vấn đề liên quan đến bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống. Đồng thời, cần xử lý nghiêm các hành vi vi phạm thuần phong mỹ tục, làm tổn hại đến giá trị văn hóa Việt Nam. Có như vậy, việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc mới được thực hiện một cách bài bản, hiệu quả, góp phần giữ gìn hồn cốt dân tộc trong dòng chảy phát triển của thời đại.

Bốn là, đẩy mạnh quảng bá những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam ra thế giới, góp phần làm phong phú giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế

Để đạt được điều này, Nhà nước, các cơ quan chức năng và sinh viên Việt Nam cần xây dựng chiến lược quảng bá hiệu quả, đưa hình ảnh đất nước đến gần hơn các bạn bè năm châu qua việc tham gia, sáng tạo trong phim ảnh, lễ hội, du lịch, ẩm thực, kiến trúc, âm nhạc, nghệ thuật dân gian, tín ngưỡng truyền thống, v.v. Đây không chỉ là cách giới thiệu văn hóa Việt Nam với thế giới mà còn khơi dậy niềm tự hào dân tộc trong mỗi người dân. Với sự hỗ trợ của công nghệ hiện đại, Nhà nước và nhân dân cần chú trọng xây dựng đất nước Việt Nam

với những giá trị truyền thống vừa đặc sắc vừa phong phú, mang đậm dấu ấn riêng để thu hút sự quan tâm của bạn bè quốc tế, từ đó góp phần phát triển văn hóa nước nhà trên thế giới.

Nhìn chung, những giải pháp trên mang tính định hướng, giúp bảo tồn, kế thừa và phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam. Từ đó, chúng ta có thể nâng cao vai trò của sinh viên trong việc xây dựng một nền văn hóa đa dạng, phong phú, giàu bản sắc, góp phần nâng cao địa vị nước nhà trên thế giới.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, sinh viên Việt Nam có trách nhiệm quan trọng trong việc kế thừa, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, như truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, cố kết cộng đồng, hiếu học, cần cù, sáng tạo và truyền thống nhân nghĩa, yêu thương con người. Đó là những giá trị được hun đúc hàng ngàn năm trong lịch sử dân tộc. Trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa, những giá trị truyền thống này cần được sinh viên bảo tồn và phát triển hơn cho phù hợp bối cảnh hiện nay. Lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, hiếu học, cần cù, sáng tạo và lòng nhân ái không chỉ là di sản quý báu được hun đúc qua hàng ngàn năm lịch sử mà còn là nền tảng để đất nước phát triển trong thời đại mới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, việc bảo tồn những giá trị truyền thống không có nghĩa là giữ nguyên chúng một cách cứng nhắc, mà đòi hỏi sự thích ứng linh hoạt để phù hợp với yêu cầu của thời đại. Sinh viên cần vận dụng những giá trị này vào thực tiễn, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại để góp phần xây dựng một xã hội phát triển bền vững, có bản sắc riêng, đồng thời nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Việc phát huy truyền thống trong điều kiện mới đòi hỏi sinh viên phải có nhận thức sâu sắc, tinh thần trách nhiệm cao và không ngừng nỗ lực học tập, sáng tạo. Chỉ khi mỗi cá nhân ý thức được vai trò của mình, những giá trị văn hóa truyền thống mới thực sự được lan tỏa, trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước trong thời đại mới.



TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Vụ tuyên truyền và Hợp tác quốc tế (2004): *Những vấn đề lớn của thế giới và quá trình hội nhập, phát triển của nước ta*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996): *Văn kiện Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập II*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
10. Đỗ Huy (2005): *Văn hóa và phát triển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
11. Hồ Chí Minh (1995): *Toàn tập, tập 4*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội
12. Hồ Chí Minh (2009): *Toàn tập, tập 6*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Hồ Chí Minh (1995): *Toàn tập, tập 22*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội
14. Hoàng Phê (chủ biên) (2006): *Từ điển Tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học*, NXB Hồng Đức, Hà Nội
15. Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X): *Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Số 25-NQ/TW, ngày 25 - 7 - 2008.
16. Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang (chủ biên) (1996): *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, tập 2, NXB. Hà Nội



VUN ĐẮP HỆ GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH - NỀN TẢNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

THS. NGUYỄN THỊ THU HẰNG *

TÓM TẮT

Gia đình là môi trường xã hội đầu tiên của con người từ tuổi ấu thơ. Đó là một thiết chế xã hội phong phú, đa dạng về thể hệ, về giới tính, nghề nghiệp, trình độ học vấn, tính cách và tâm lý cá nhân..., là nơi cha mẹ từng bước dẫn dắt thế hệ con cái hòa nhập xã hội. Giáo dục gia đình dẫn dắt trẻ thích nghi đối với đời sống xã hội, nó quyết định thái độ ứng xử, tình cảm, đạo đức của con người. Nội dung, phương pháp giáo dục, chất lượng cuộc sống của gia đình... sẽ để lại dấu ấn rõ nét trong nhân cách mỗi con người. Bài viết nhằm khái quát và hệ thống hóa hệ giá trị gia đình và đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy hệ giá trị gia đình với việc phát triển bền vững con người Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: hệ giá trị gia đình, phát triển, con người, bền vững.

Nhận bài: 2/3/2025; đưa vào quy trình biên tập 2/3/2025; duyệt đăng 25/4/2025.

1. MỞ ĐẦU

Hiện nay, phát triển bền vững trở thành một trong các mối quan tâm hàng đầu của toàn thể nhân loại. Đại hội XIII của Đảng đã xác định, phát triển nhanh và bền vững đất nước chủ yếu dựa vào việc phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người làm trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng của đất nước. Do đó, việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết

chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại là nhiệm vụ hàng đầu. Vun đắp hệ giá trị gia đình trở nên quan trọng hơn đối với việc xây dựng và hoàn thiện con người, đáp ứng những yêu cầu của sự phát triển bền vững của đất nước và là một trong những nhiệm vụ tất yếu trong chiến lược phát triển con người Việt Nam hiện nay.

2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM LIÊN QUAN

Pháp luật Việt Nam quy định: “Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau” [1].

Giá trị gia đình “là những yếu tố, những mặt, những quy tắc, chuẩn mực đúng đắn, tốt đẹp, tích cực về đạo đức, giáo dục, tâm lý tình cảm và ý thức cộng đồng được nảy sinh, hình thành, tồn tại, phát triển trong gia đình,

được cộng đồng xã hội cũng như gia đình thừa nhận, hưởng tới, áp dụng, lưu giữ và truyền lại cho các thế hệ sau” [2].

Các giá trị của gia đình có tính ổn định, được các thành viên trong gia đình hun đúc, bồi đắp qua nhiều thế hệ phát triển của gia đình tạo thành hệ giá trị gia đình. Về hệ giá trị gia đình Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định: Trải qua nhiều thế hệ, gia đình Việt Nam được hình thành và phát triển

với những chuẩn mực giá trị tốt đẹp góp phần xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc. Những giá trị truyền thống quý báu như lòng yêu nước, yêu quê hương, yêu thương đùm bọc lẫn nhau, thủy chung, hiếu nghĩa, hiếu học, cần cù và sáng tạo trong lao động, bất khuất, kiên cường vượt qua mọi khó khăn, thử thách đã được gia đình Việt Nam gìn giữ, vun đắp và phát huy trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước.

Với công cuộc xây dựng, phát triển đất nước hiện nay, nhất là trong xu thế của sự phát triển bền vững, việc xây dựng nguồn lực con người có vai trò rất quan trọng, trong khi đó, phát huy các giá trị gia đình là điều kiện căn bản cho xây dựng nguồn lực con người. Trong bối cảnh mới, để phát huy sức mạnh của văn hóa và con người Việt Nam vào sự phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc thì gia đình phải là môi trường đầu tiên khơi dậy khát vọng phát triển mãnh liệt của mỗi con người. Với tâm thế đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định một trong những nhiệm vụ quan trọng hiện nay là phải “Giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới” [3, tr. 143] và tiếp tục “Thực hiện các chuẩn mực văn hóa gia đình Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ và văn minh. Đề cao vai trò của gia đình trong nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ” [3, tr. 144] và “Tiếp tục xây dựng gia đình kiểu mẫu “ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu thảo hiền, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết thương yêu nhau”” [3, tr. 170].

Về vấn đề phát triển bền vững, hầu hết các quan điểm hiện nay đều cho rằng phát triển bền vững được xác định với ba trụ cột là: bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội và bền vững về môi trường. Trong đó, bền vững về xã hội là đảm bảo công bằng xã hội và phát triển con người. Mục tiêu của phát triển bền vững xét đến cùng là phát triển bền vững về con người bởi con người là mục tiêu và động lực căn bản cho phát triển bền vững. Do đó, việc xây dựng con người là yêu cầu cơ bản cho mục tiêu phát triển bền vững hiện nay. *Phát triển bền vững về con người bao gồm: lao động và dân số bền vững; nâng cao sức khỏe*

và tâm vóc; nuôi dưỡng và phát huy văn hóa dân tộc; không ngừng nâng cao trình độ văn hóa và nghề nghiệp; công dân hạnh phúc và gia đình hạnh phúc. Bài viết này tiếp cận phát triển bền vững con người ở khía cạnh xây dựng công dân hạnh phúc trên nền tảng các giá trị của gia đình.

3. VỀ HỆ GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

3.1 Giá trị ấm no

Sinh hoạt vật chất và điều kiện sinh hoạt vật chất quyết định đời sống tinh thần của con người. Người ta không thể nói đến hạnh phúc, hay có được đời sống tinh thần thoải mái, an lạc nếu như đời sống vật chất nghèo nàn, không đảm bảo mức sống tối thiểu của con người. Bởi vậy, giá trị nền tảng đầu tiên của gia đình là ấm no.

Giá trị ấm no được thể hiện qua chất lượng cuộc sống của các thành viên trong gia đình với các biểu hiện về kinh tế - vật chất, thể chất và tinh thần. Gia đình ấm no trước hết được thể hiện qua việc nó thỏa mãn được những nhu cầu của con người về các mặt: ăn, mặc, ở, học tập, giải trí một cách tương đối đầy đủ; nó tạo điều kiện cho con người có cơ hội phát triển tài năng, trí tuệ, sức khỏe và đóng góp cho cộng đồng, xã hội. Ở một mức độ cao hơn, giá trị ấm no của gia đình hiện nay đang hướng tới như: ăn ngon, mặc đẹp, thu nhập ổn định, có nhà ở riêng, có phương tiện đi lại phù hợp, có sức khỏe, có tài sản tích lũy, có môi trường sống lành mạnh, ôn hòa, v.v..

Thực tế hiện nay cho thấy, về cơ bản gia đình Việt Nam đã đạt tới giá trị ấm no với nhiều kết quả được mang lại từ các chương trình như: xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội từ khi đổi mới đến nay. Theo báo cáo: “Có 60% gia đình đã sở hữu tiện nghi sinh hoạt hiện đại nhưng chỉ có 29,1% số gia đình đạt tới nhu cầu ăn ngon, mặc đẹp. Tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố là 95,6%. Theo kết quả khảo sát mức sống năm 2020 của Tổng cục thống kê,

tỷ lệ hộ nghèo của cả nước giảm nhanh, từ 9,2% năm 2016 xuống còn 4.8% năm 2020. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận hộ gia đình Việt Nam mới thoát khỏi tình trạng đói nhưng vẫn ở mức nghèo khá thấp, đặc biệt ở các vùng lõi nghèo, vùng đặc biệt khó khăn” [4, tr. 363].

Có thể thấy, mọi sự phát triển xã hội đều hướng tới tạo dựng giá trị ấm no cho con người và mang lại hạnh phúc cho con người. Thành quả của mọi cuộc cách mạng đều hướng tới sự ấm no của mỗi gia đình. Sự hình thành và phát triển của gia đình Việt Nam đã trải qua các giai đoạn, từ thời thiếu đói, nghèo khó đến đủ ăn, đủ mặc. Giá trị ấy được nâng lên qua các thời kỳ phát triển và nó đòi hỏi cần có những chính sách, chiến lược phát triển gia đình hiện nay nhằm đáp ứng các yêu cầu về vật chất, hạ tầng, tiện ích trong sinh hoạt, nâng cao chất lượng sống của các thành viên trong gia đình tạo nền tảng để phát triển con người toàn diện. Trong khi đó, việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện là yếu tố then chốt để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

3.2 Giá trị hạnh phúc

Hạnh phúc là cảm xúc vui sướng khi thỏa mãn các nhu cầu đạo đức cao cả trong hoàn cảnh lịch sử nhất định. Hạnh phúc vừa có tính vật chất vừa có tính tinh thần; Hạnh phúc cá nhân nằm trong hạnh phúc xã hội; Hạnh phúc mang tính lịch sử cụ thể. Như vậy, để xây dựng giá trị hạnh phúc thì trước hết phải xây dựng giá trị ấm no, chúng ta cũng không thể nói cá nhân hạnh phúc nếu xã hội không hạnh phúc và ngược lại, xã hội không thể hạnh phúc nếu ở đó còn có những cá nhân bất hạnh, khổ đau. Bởi vậy, hạnh phúc là giá trị mà bất cứ xã hội nào cũng hướng tới, mà nền tảng là từ gia đình.

Hạnh phúc gia đình được cấu thành bởi hạnh phúc của mỗi thành viên trong gia đình đó và là nền tảng để tạo dựng xã hội hạnh phúc.

Ngược lại, hạnh phúc gia đình cũng là nền tảng cho hạnh phúc cá nhân, nơi các sợi dây ràng buộc về mặt tình cảm và giữ vai trò trung tâm. Trong khi đó, hạnh phúc cá nhân được thể hiện qua sự hòa hợp của mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình trong khi đó hạnh phúc có thể là sự chia sẻ, là sự yêu thương, gắn bó giữa những thành viên trong gia đình. Hạnh phúc đơn giản cũng có thể chỉ là sự hài lòng của mỗi cá nhân trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể.

Hiện nay, gia đình Việt Nam có nhiều sự biến đổi, song giá trị của gia đình không mấy thay đổi, trong đó có giá trị hạnh phúc. Giá trị hạnh phúc của gia đình về cơ bản vẫn được thể hiện thông qua các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, ở những mối quan hệ chuẩn mực như “cha từ con hiếu” hay các mối quan hệ cởi mở hơn trong xã hội hiện đại. Tuy vậy, tất cả vẫn là sự gần gũi, yêu thương, đùm bọc trong mối quan hệ của gia đình tạo dựng cho các thành viên. Các giá trị khác như: kính trọng, chăm sóc người gia, coi trọng mối quan hệ họ hàng, dòng tộc... đến nay vẫn chiếm ưu thế. Mạng lưới các mối quan hệ đó tạo nên giá trị hạnh phúc của gia đình và các thành viên trong gia đình được thụ hưởng các giá trị ấy để phát triển.

3.3 Giá trị tiến bộ

Giá trị tiến bộ của gia đình được thể hiện qua sự bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình, trong đó đặc biệt là sự bình đẳng giữa nam và nữ.

Bình đẳng giữa nam và nữ trong gia đình trước hết thể hiện qua mối quan hệ bình đẳng giữa vợ - chồng. Trước đây, do ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo, gia đình Việt Nam tồn tại những quan niệm bất bình đẳng giữa nam - nữ như: trọng nam khinh nữ, đưa ra những yêu cầu khắt khe đối với người phụ nữ, phân công lao động trên cơ sở những định kiến giới. Ngày nay, gia đình được hình thành dựa trên những yếu tố tiến bộ như: dựa trên sự tự nguyện giữa nam, nữ, dựa trên cơ sở tình yêu do vậy những giá trị tiến bộ của gia đình cũng được hình thành như:

bình đẳng giới thể hiện qua việc bình đẳng về lao động, hưởng thụ, đóng góp ý kiến giữa vợ - chồng trong gia đình, không có bạo lực gia đình trên cơ sở giới.

Bình đẳng giữa nam và nữ trong gia đình còn được thể hiện ở sự bình đẳng giữa các thành viên là con cái trong gia đình, theo đó dù con cái là nam hay nữ thì đều có quyền được đối xử, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng và hưởng thụ tình yêu thương như nhau, kể cả về hưởng thụ các giá trị vật chất. Bình đẳng giới được xem như một giá trị tiến bộ của gia đình có vai trò tác động rất lớn đến sự phát triển của con người và của xã hội.

Tiến bộ trong gia đình thể hiện chủ yếu qua những mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và thực hiện bình đẳng giới. Việc phát huy giáo dục trong gia đình, đề cao các giá trị yêu thương, giá trị đạo đức, sự sẻ chia, bình đẳng trong gia đình là cần thiết để tạo nền tảng xây dựng hệ giá trị con người trong thời đại mới.

Hôn nhân tiến bộ vẫn luôn là giá trị phổ quát trong xã hội hiện nay của hệ giá trị gia đình Việt Nam bởi hôn nhân tiến bộ với những đặc trưng cơ bản như: xuất phát từ sự tự nguyện và tình yêu, được pháp luật thừa nhận, coi trọng sự bình đẳng vợ - chồng, v.v. là nền tảng để xây dựng một gia đình hạnh phúc.

Hướng tới xây dựng gia đình Việt Nam với giá trị tiến bộ là góp phần tạo dựng những giá trị bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình nhất là giữa nam và nữ, đó chính là góp phần phát huy quyền dân chủ trong gia đình đồng thời là mục tiêu phát triển con người trong việc chú trọng tới phát huy quyền làm chủ của con người. Đảm bảo quyền con người, quyền công dân được phát triển toàn diện. Cùng với đó là việc nâng cao năng lực làm chủ của nhân dân, tạo cơ chế để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ, phát huy mạnh mẽ mọi khả năng, tiềm lực của nhân dân tạo sự đồng thuận trong xã hội, tạo động lực để phát triển đất nước. Khẳng định con người là mục tiêu của sự phát triển, Đảng ta chú ý tới việc phát huy lợi thế của con người Việt Nam, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài,

chăm lo lợi ích chính đáng và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mọi người dân, thực hiện công bằng xã hội.

3.4 Giá trị văn minh

Giá trị văn minh của gia đình được biểu hiện qua phương thức ứng xử của con người ở phạm vi trong gia đình và ngoài xã hội. Cùng với sự phát triển của con người, cách thức giao tiếp, ứng xử của con người trong mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình cũng ngày càng tiến bộ, văn minh hơn phù hợp với sự phát triển của xã hội hiện đại. Đó là sự bình đẳng, tôn trọng, sẻ chia, cảm thông và giúp đỡ lẫn nhau giữa vợ - chồng; anh - em, cha mẹ - con cái. Điều quan trọng là mối quan hệ đó luôn được xây dựng và vun đắp trên cơ sở đề cao các giá trị đạo đức, nhân cách con người.

Ở phạm vi ngoài xã hội, giá trị văn minh của gia đình thể hiện ở việc chú trọng nâng cao các giá trị trong giao tiếp, ứng xử thông qua việc hướng tới sự văn minh, phù hợp với sự phát triển của xã hội đương đại đồng thời hòa hợp với môi trường tự nhiên.

Mặt khác, cách ứng xử văn minh giữa người với người trong xã hội cũng có sự tiếp thu những tinh hoa, các giá trị của văn minh thế giới để bổ sung, điều chỉnh các mối quan hệ trong gia đình, đồng thời hạn chế, xoá bỏ những yếu tố lỗi thời trong cách ứng xử của con người trong gia đình và ngoài xã hội không còn phù hợp thời đại. Việc xây dựng giá trị văn minh của gia đình góp phần xây dựng môi trường văn hóa tốt đẹp trong mỗi gia đình nói riêng và xã hội nói chung để xây dựng con người Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ và văn minh.

Như vậy, hệ giá trị gia đình là tổng hòa các giá trị văn hóa, giá trị truyền thống, giá trị hiện đại và giá trị con người. Gia đình với vai trò là nền tảng, tế bào của xã hội, các giá trị gia đình là những yếu tố tích cực tác động đến sự hình thành nhân cách, phẩm chất của mỗi người, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam.

Có thể thấy rằng, trong sự phát triển chung của xã hội hiện nay, gia đình luôn đóng vai trò quan trọng, sẽ không thể có một xã hội giàu mạnh, văn minh nếu như không dựa trên cơ sở của gia đình ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh. Do vậy, xây dựng và phát triển gia đình với những giá trị tốt đẹp từ gia đình truyền thống và được bồi đắp cho đến gia đình hiện đại như hiện nay là một trong những yếu tố cốt lõi trong mục tiêu chung của xây dựng đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội và trong mục tiêu phát triển bền vững về văn hóa - xã hội.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM VUN ĐÁP HỆ GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ CON NGƯỜI

4.1 Kết hợp giá trị truyền thống và giá trị hiện đại

Trong bối cảnh hiện nay, giá trị gia đình đã và đang có sự biến đổi, gia đình Việt Nam đang có sự tiếp nhận những giá trị mới góp phần mở rộng không gian giao tiếp giữa các gia đình, giữ các thành viên trong gia đình. Mặc dù vậy, các giá trị truyền thống của gia đình vẫn được gìn giữ, phát huy và góp phần làm đa dạng bản sắc văn hóa của gia đình Việt Nam. Trước sự hỗn dung về văn hóa và sự xâm nhập của văn hóa bên ngoài vào gia đình Việt Nam hiện nay, việc bảo vệ và giữ gìn các giá trị gia đình truyền thống cần được chú trọng như sự giữ gìn thuần phong mỹ tục, trong giao tiếp ứng xử là trọng già, yêu trẻ, hòa thuận, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau, giúp nhau cùng phát triển, hiếu thuận, nhân nghĩa, v.v... vẫn luôn là các giá trị trường tồn của gia đình Việt Nam qua mọi thời đại. Giá trị ấy góp phần hun đúc, tạo cho con người Việt Nam những chuẩn mực cao quý, hình thành nhân cách, phẩm chất, đức tính tốt đẹp cho mỗi người. Đây cũng chính là nguồn lực quan trọng đảm bảo cho quá trình phát triển nhanh và bền vững ở nước ta hiện nay.

4.2 Phát triển kinh tế hộ gia đình, tạo lập thu nhập bền vững của gia đình đáp ứng yêu cầu giá trị ấm no, hạnh phúc

Là một đơn vị sản xuất, chức năng kinh tế của gia đình thể hiện qua việc đóng góp của các thành viên trong gia đình để xây dựng kinh tế gia đình góp phần xây dựng kinh tế xã hội phát triển, đồng thời gia đình còn là đơn vị tiêu dùng, tác động vào chuỗi sản xuất của xã hội phát triển. Gia đình tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất và tái sản xuất ra tư liệu tiêu dùng. Gia đình không chỉ thực hiện chức năng sản xuất mà còn thực hiện chức năng tiêu dùng, đó là việc sử dụng hợp lý các khoản thu nhập của các thành viên trong gia đình vào việc đảm bảo các nhu cầu về đời sống vật chất và tinh thần của các thành viên đó, đồng thời đóng góp vào quá trình phát triển của xã hội.

4.3 Tăng cường sự bình đẳng trong gia đình đáp ứng giá trị tiến bộ, văn minh

Việc coi trọng yếu tố bình đẳng trong gia đình là yêu cầu rất quan trọng trong xây dựng gia đình tiến bộ ở Việt Nam hiện nay. Do ảnh hưởng của những yếu tố hạn chế của văn hóa Nho giáo, tình trạng bất bình đẳng và định kiến giới vẫn xảy ra tương đối phổ biến trong các gia đình Việt. Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra tình trạng và mức độ định kiến giới vẫn còn rất nặng nề ở nước ta hiện nay. Theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 2020: “Có tới 30% phụ nữ tin rằng nam giới phải là người ra quyết định và làm chủ gia đình; 52% phụ nữ đồng tình và chấp nhận rằng nếu họ không trông con hoặc không làm tốt việc nội trợ thì bị chồng đánh; 62,9% phụ nữ đã trải qua một hình thức bạo lực trong đời; 49,6% phụ nữ bị bạo lực không kể với bất kỳ ai bị chồng đánh” [dẫn theo 5, tr. 9]. Cũng theo số liệu thống kê, thời gian làm việc không được trả lương như chăm sóc con cái, nội trợ, dọn dẹp nhà cửa, v.v. của phụ nữ luôn nhiều hơn

nam giới: “Phụ nữ dành gần 39 giờ một tuần cho công việc, cộng thêm 18,9 giờ làm việc nhà, trong khi nam giới làm việc 40 giờ một tuần và 8,9 giờ làm việc nhà. Như vậy, thời gian làm việc nhà của phụ nữ cao gấp 2.1 lần so với nam giới” [theo 5, tr. 9].

Bình đẳng giới được xem như một giá trị tiến bộ của gia đình hiện đại, với sự phát triển của xã hội hiện đại, việc giảm bớt gánh nặng

công việc cho người phụ nữ bằng việc chia sẻ công việc giữa vợ - chồng trong gia đình để tạo điều kiện cho người phụ nữ phát triển cá nhân, phát huy tiềm năng của bản thân vào việc tham gia vào các ngành nghề xã hội được xem là nền tảng cho việc tạo dựng gia đình hạnh phúc, văn minh, tiến bộ. Khi đó, cái nôi gia đình sẽ ngày càng vững chắc, tốt đẹp hơn để các thành viên trong gia đình phát triển.

5. KẾT LUẬN

Sự bùng nổ hiện nay của mạng xã hội, công nghệ thông tin và internet, kỹ thuật số, cách mạng công nghiệp lần thứ tư 4 đặt ra yêu cầu cần có quan điểm linh hoạt và “mở” về mối quan hệ của thiết chế gia đình với thiết chế xã hội, chính trị, kinh tế. Cùng với đó, yêu cầu về việc tìm hiểu vai trò của gia đình để thúc đẩy sự tham gia của gia đình đối với sự phát triển xã hội bền vững là yêu cầu cần thiết bởi các mục tiêu và động lực cho sự phát triển xã hội hiện nay đều nhấn mạnh đến yếu tố phát triển con người, đó cũng chính là việc đảm bảo sự phát triển của mỗi gia đình - cái nôi để mỗi cá nhân con người trưởng thành và phát triển hướng tới sự hoàn thiện.

Qua thực tiễn và các nghiên cứu cho thấy, thách thức lớn nhất đối với việc xây dựng và vun đắp hệ giá trị gia đình Việt Nam hiện nay là làm thế nào để vừa gìn giữ, kế thừa những giá trị của văn hóa gia đình truyền thống, vừa tiếp thu được những giá trị nhân văn mới của thời đại nhằm tạo ra sự thích ứng đối với sự phát triển của con người nói riêng và của xã hội nói chung. Trong quá trình ấy, các giá trị của gia đình như: ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh, bình đẳng được Đảng ta khẳng định vẫn luôn là các giá trị cốt lõi của gia đình qua mọi thời đại. Vun đắp hệ giá trị gia đình Việt hướng tới xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của phát triển bền vững chính là việc tiếp tục gìn giữ, phát huy hệ giá trị của gia đình truyền thống đó, tiếp thu các giá trị mới của thời đại trong đó việc gìn giữ và phát huy truyền thống vẫn luôn được xem là yêu cầu cơ bản để xây dựng con người Việt Nam như Đảng đã khẳng định về việc tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Luật Hôn nhân và gia đình (2014): Khoản 2, điều 3, ban hành năm 2014.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005): *Chỉ thị số 49-CT/TW của Ban Bí thư về Xây dựng gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Hà Nội, ngày 21/02/2005.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đặng Thị Hoa (2022): *Giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới, tr.363.
5. Bùi Thị Hòa (2021): *Vun đắp giá trị gia đình trong thời kỳ mới - vai trò của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia Đưa Nghị quyết Đại hội XIII vào cuộc sống vun đắp giá trị gia đình Việt Nam - nhận diện và giải pháp, tr.9.

GIÁ TRỊ BIỂU TƯỢNG HOA SEN TRONG KIẾN TRÚC PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA VIỆT NAM

THS. NGUYỄN THỊ NGÀ *

TÓM TẮT

Sen là một hình tượng mang tính biểu tượng sâu sắc trong Phật giáo, đại diện cho sự thanh tịnh, giác ngộ và vượt thoát khỏi ô trược. Trong kiến trúc Phật giáo, hình tượng sen không chỉ là yếu tố trang trí mà còn mang giá trị triết lý và biểu cảm đặc trưng. Nghiên cứu này nhằm làm rõ vai trò, ý nghĩa và hình thức thể hiện của hoa sen trong kiến trúc Phật giáo Việt Nam, qua đó khẳng định giá trị văn hóa và tinh thần đặc sắc của loại hình nghệ thuật này. Nội dung nghiên cứu tập trung khảo sát biểu tượng sen trong các công trình kiến trúc Phật giáo tiêu biểu như chùa Một Cột, chùa Tây Phương, chùa Bát Tháp..., phân tích các hình thức thể hiện sen từ bố cục kiến trúc tổng thể đến chi tiết trang trí. Kết quả cho thấy, hình tượng sen hiện diện đa dạng trong nhiều bộ phận kiến trúc với các biến thể phong phú về hình thức, nhưng vẫn giữ nguyên giá trị biểu trưng và tính thẩm mỹ cao. Nghiên cứu góp phần khẳng định vị trí quan trọng của sen trong kiến trúc Phật giáo Việt Nam, đồng thời gợi mở hướng ứng dụng sáng tạo biểu tượng này trong thiết kế hiện đại mang yếu tố bản sắc văn hóa dân tộc.

Từ khóa: Hoa sen, Kiến trúc Phật giáo, Biểu tượng tôn giáo, Trang trí truyền thống, Văn hóa Phật giáo Việt Nam.

Nhận bài: 12/2/2025; đưa vào quy trình biên tập 12/1/2025; duyệt đăng 25//2025.

1. GIÁ TRỊ TRIẾT LÝ PHẬT GIÁO VỀ HOA SEN

Phật giáo là một tôn giáo lớn ra đời cách đây gần 26 thế kỷ (tính đến 2025 dương lịch là 2569 năm), tại Ấn Độ do Phật Thích Ca Mâu Ni (Shakyamuni Buddha) truyền giảng ở miền đông Ấn Độ vào thế kỷ 6 TCN. Đạo Phật là một tôn giáo đồng thời cũng là một hệ thống triết học có nguồn gốc từ Ấn Độ bao gồm một loạt các giáo lý, tư tưởng triết học cũng như tư tưởng về nhân sinh quan, vũ trụ quan, thế giới quan, giải thích hiện tượng tự nhiên, tâm linh, xã hội, bản chất sự vật và sự việc. Phật giáo được truyền bá tới Việt Nam khá sớm, theo các di tích lịch sử đình chùa xưa và sử liệu để lại, Phật giáo được du nhập, hình thành ở Việt Nam từ thế kỷ I, đầu kỷ nguyên Tây Lịch. Phật giáo

được truyền thẳng từ Ấn Độ sang Giao Chỉ. Cũng có nhiều thuyết cho rằng Phật giáo có mặt tại Việt Nam trong khoảng thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 2 TCN, đánh dấu bằng truyện "Nhất Dạ Trạch" trong tập *Lĩnh Nam chích quái* kể lại việc Chử Đồng Tử được học đạo Phật với một nhà sư tên là Phật Quang. Chùa Hang Đồ Sơn (Cốc Tự). Tương truyền, chùa do một nhà sư Thiên Trúc đã theo các thương gia sang Giao Châu truyền bá đạo Phật vào thế kỷ thứ 2 TCN. Ông dừng lại tại Nê Lê, chọn một hang đá để cư trú và mở chùa (nay là chùa Hang Đồ Sơn). Đây là Phật giáo nguyên thủy - Nam tông (Theravada) có bề dày lịch sử rất lâu đời. Qua quá trình phát triển Phật giáo tại

Việt Nam chia thành hai dòng chính, dòng Đại Thừa(Bắc Tông) tại Miền Bắc và Nam Tông tại các tỉnh Miền Nam. Để hoàng dương Phật pháp các nhà Sư đã xây dựng các Chùa chiền, dịch Kinh sách, chiêu mộ Tăng, Ni, Phật tử... Cũng như các tôn giáo khác, Phật giáo bao gồm một hệ thống triết học xuyên suốt, nhất quán, trong đó bao gồm các Triết lý, các biểu tượng đại diện cho tư tưởng triết học của Phật giáo. Trong bài viết này chúng tôi chỉ đi sâu phân tích biểu tượng và triết lý về hoa Sen trong Phật giáo Bắc Tông Việt Nam. Khái niệm biểu tượng được dùng với nội hàm: “Là một hình ảnh tượng trưng nhằm mục đích đại diện cho một tôn giáo cụ thể hoặc một khái niệm cụ thể trong một tôn giáo nhất định”. Thuật ngữ Triết lý được hiểu là: “Những tư tưởng có tính triết học được coi như những đạo lí có giá trị chỉ đạo các quan hệ và hoạt động của con người”.

Sen là một loài thực vật thủy sinh, Sen phổ biến tại khu vực châu Á, nhưng được trồng ở rất nhiều nơi trên thế giới như châu Mỹ và châu Âu. Tuy nhiên, do nền văn hóa quá khác nhau nên ở các nước phương Tây, họ chỉ sử dụng sen để trang trí và làm đẹp. Thông thường, sen được phân loại dựa theo màu sắc của hoa như: Sen hồng, sen vàng, sen xanh, sen trắng, sen tím, sen đỏ... Ngoài ra, còn có một số loại sen khác đang được trồng phổ biến như sen cạn, sen thái, sen đất, sen tuyết, sen mini... Trong đời sống tất cả các bộ phận của Sen được sử dụng làm thuốc, một vài phần khác sử dụng làm thức ăn (hạt Sen, ngó Sen, củ Sen).

Đối với Phật giáo, Sen là biểu tượng của sự thuần khiết, của sự giác ngộ, không chút vấy bẩn bởi Tham - Sân - Si của thế gian. Quá trình lớn lên và phát triển của sen được coi là mô phỏng chân thực về sự luân hồi: Hoa sen tượng trưng cho quá khứ, đài sen tượng trưng cho hiện tại và hạt sen tượng trưng cho tương lai. Vì là loài hoa lưỡng tính nên hoa sen có thể tiếp nối sự sống của mình liên tục, giống như con người luôn luôn tái sinh luân hồi. Hoa sen sống trong đầm lầy, vươn lên từ vũng bùn, nở ra thành bông hoa tinh khiết. Bởi vậy, trong đời sống tâm linh, bùn lầy thể hiện cho sự Tham-Sân-Si, khiến tâm hồn con người bị

vẩn đục, còn hoa sen giống như phẩm chất cao quý của con người, vượt lên trên tất cả để nở rộ thanh tao.

Sen còn là biểu tượng sinh hóa hồn nhiên, cho phần tâm linh của con người bởi tính vô nhiễm, giống như hoa sen mọc trong bùn mà không bị hôi tanh bởi bùn. Theo Phật giáo, Trái tim con người giống như đóa sen hàm tiếu, khi Phật tính phát triển bên trong thì đóa sen sẽ nở. Đây chính là ý nghĩa của việc Phật ngồi trên tòa sen. Hoa sen có mặt trong các công trình Phật giáo như: Cây hoa Sen thực trong các hồ ở chùa, có mặt ở các tòa sen của các vị chư Phật, chư thần. Các loại hoa sen có màu sắc khác nhau, biểu thị những liên kết khác nhau: Sen trắng tượng trưng cho sự thuần hóa của nhân tính, bồ đề tâm hay còn gọi là giác tâm, thường có 8 cánh ứng với Bát chính đạo; Sen đỏ tượng trưng cho bản chất nguyên thủy của trái tim, là đóa hoa của tình yêu, đam mê và sự năng động; Sen xanh là biểu tượng của trí tuệ, tri thức của chiến thắng của tinh thần đối với các cảm quan; Sen hồng là loại sen tối thượng, thường được dành cho các vị tối cao, là đóa sen của những vị tu theo giáo phái nguyên thủy; Sen tím sẫm là đóa sen huyền diệu, biểu thị những ảnh tượng của phái Mật tông.

Chúng ta biết rằng, Phật giáo có mục tiêu tối thượng là giúp con người giác ngộ chân lý: “ Vạn vật giai không”, mọi Hình, Sắc đều trong luân hồi Sinh- trụ- dị- diệt, hơn nữa đây là con đường chỉ dành cho những cá nhân xuất chúng. Ở đây, chúng tôi cho rằng, Sen còn là biểu trưng cho hành trình tâm linh qua 3 cõi của người tu tập: Từ từ Địa quyển (cõi tâm tối vô minh) đến Thủy quyển (quá trình tu tập) và cuối cùng là tới Khí quyển (cõi giác ngộ) đơm hoa kết trái. Nếu không tới quả, hạt thì mọi tu tập coi như uống phí, không “ Chưng quả”.

Trong Phật giáo, hoa sen biểu trưng cho những giá trị đạo đức, sự thuần khiết và thánh thiện, sự duy trì và phát triển Phật pháp, trí tuệ dẫn đến niết bàn. Bởi vậy mà nhà Phật ví nó như những đức tính cần có của người tu hành. Mặt khác, Sen còn xuất hiện trong các

kinh điển nhà Phật: Trong *Nhiếp đại thừa luận*, hoa sen có bốn đức: hương (*thơm*), tịnh (*sạch*), nhu nhuyễn (*mềm mại*) và đáng yêu. Trong *Hoa Nghiêm kinh thám huyền ký*, hoa sen có mười đặc tính: 1. Vi diệu; 2. Khai phụ; 3. Đoan chính; 4. Phân minh; 5. Thích duyệt; 6. Xảo thành; 7. Quang tịnh; 8. Trang sức; 9. Dẫn quả; 10. Bất nhiễm.

Bộ kinh nổi tiếng của Phật giáo Đại thừa là *Lotus Sutra - Kinh Hoa sen Chánh pháp*, hay thường gọi là kinh *Pháp Hoa*. Ở Trung Hoa, hiện có 5 bản dịch là: Pháp Hoa tam muội, Tát-đàm-phân-đà-lị kinh, Chánh Pháp Hoa kinh, Diệu Pháp Liên Hoa kinh và Thiêm phẩm Diệu Pháp Liên Hoa kinh. Trong 5 bản dịch ấy thì bản Diệu Pháp Liên Hoa kinh gồm có 7 cuốn, được chia thành 28 phẩm, do Ngài Cưu Ma La Thập dịch được lưu hành và diễn giải nhiều nhất. Dùng những đặc tính đặc biệt của hoa sen để nói về pháp là một nét độc đáo của kinh Pháp Hoa. Pháp ấy chỉ cho chúng sinh thấy được mình cũng giống như những hoa sen kia. Tuy vẫn còn chìm đắm trong cõi sanh tử, còn bị phiền não chi phối nhưng khi gặp được mặt trời diệu pháp của Phật soi thì đều thanh tịnh, trong sạch, thơm tho như hoa sen.

Một bộ kinh nổi tiếng khác cũng dùng biểu tượng Sen để diễn đạt tư tưởng: *“Ta có thể là người với các lậu hoặc đã đoạn tận... Ví như bông sen xanh, bông sen hồng hay bông sen trắng sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn ra khỏi nước, đứng thẳng, không bị nước thấm ướt. Cũng vậy, sanh ra trong đời, lớn lên trong đời, Ta sống chính phục đời, không bị đời thấm ướt. Nay Bà la môn, Ta là Phật, hãy ghi nhớ như vậy”*. [HT. Thích Minh Châu - Tạng chi bộ kinh IA: 51]; *“Như từ trong đồng bùn nhơ vất bỏ, sinh ra hoa sen thanh khiết ngọt ngào làm đẹp ý mọi người; cũng thế, chỉ từ nơi chốn phàm phu ngu muội mới sản sinh những vị đệ tử bậc Chính giác đem trí tuệ soi sáng thế gian”*. [HT. Thích Minh Châu - Tạng chi bộ kinh IIA: 58]

Hoa sen trong kinh Phật biểu tượng cho chân lý. Và chân lý đó là chân lý hiện thực

trong đời sống. Nó hiển thị giữa trần thế lắm ưu phiền và tục lụy. Về mặt xã hội và tôn giáo, hoa sen biểu trưng cho con đường *“nhập thế sinh động”* của Phật giáo. Đó là những thành ngữ thường được dùng như *“Cư trần bất nhiễm trần”* (*Sống trong trần thế nhưng không bị ô nhiễm bởi trần thế*), hoặc *“Phật pháp bất ly thế gian pháp”* (*Phật pháp không rời các pháp thế gian mà có*), hoặc *“muốn đến Niết bàn hãy vào đường sinh tử”* v.v...

Hoa sen trong kinh Phật được hiểu tùy theo những hoàn cảnh khác nhau. Có lúc, hoa sen chỉ thuần túy là hoa sen, có lúc hoa sen là chân lý tuyệt đối (*Niêm hoa vi tiếu*), và có lúc hoa sen lại tượng trưng cho con đường du hóa của Tỳ kheo.

2. BIỂU TƯỢNG SEN TRONG KIẾN TRÚC VÀ NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH PHẬT GIÁO BẮC TÔNG VIỆT NAM VÀ GIÁ TRỊ TRIẾT LÝ TRONG ĐÓ

Từ sự du nhập của Phật giáo, các lĩnh vực mỹ thuật và kiến trúc phục vụ cho việc hoằng pháp và tu tập của các Phật tử cũng được thiết kế theo phong cách Phật giáo với biểu tượng chủ đạo là hoa Sen.

Trong nghệ thuật tạo hình của Phật giáo Bắc Tông ở Việt Nam, chúng ta từng gặp những đài sen là chỗ ngồi của Phật và các linh vật ở miền tịnh thổ (đất Phật) biểu hiện cõi chân như, yên lặng tuyệt đối, cõi không sinh, không diệt. Những người theo đạo Phật thường hiểu sen với những đường gân như 84 vạn pháp môn chảy chung về một nguồn, đó là cuống sen và cũng chính là nguồn giải thoát, là nhất chính đạo đi về một hướng để chuyển tải Phật pháp hòa nhập vào cuộc đời.

Trong kiến trúc Phật giáo ở Việt Nam, hình tượng hoa sen được lồng vào cấu trúc nhà, một bộ phận kiến trúc hoặc cả tổng thể công trình với ý nghĩa về sự giải thoát, giác ngộ Phật pháp. Những công trình kiến trúc tiêu biểu với hình tượng hoa sen thường xuất hiện trong những giai đoạn hưng thịnh của Phật giáo. Đó là thời Lý thế kỷ thứ XI với chùa Một Cột (Hà Nội); thế kỷ thứ XVII với tháp Cửu phẩm liên hoa ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh); thế kỷ

XVIII với chùa Tây Phương (Hà Tây), chùa Kim Liên (Hà Nội). Ở đây chúng tôi chọn phân tích vài chùa tiêu biểu cho luận chứng của mình.

Chùa Một Cột

Theo truyền thuyết chùa được hình thành từ giấc mộng của vua Lý Thái Tông. Vào một đêm xuân năm Kỷ Sửu (1049), vua nằm mộng thấy Phật Quan Âm ngồi trên đài sen, dẫn vua lên đài. Khi tỉnh dậy, vua kể lại với triều thần, có người cho là điềm xấu, nhưng Thiền sư Thiền Tuệ thì khuyên vua nên xây chùa, dựng cột đá giữa hồ, xây đài hoa sen có tượng Phật Quan Âm ở trên, đúng như hình ảnh đã thấy trong mộng. Các nhà sư chạy đàn, tụng kinh cầu thọ và đặt tên là chùa Diên Hựu (tức Một Cột). Chùa có hình dáng một hoa sen, nếu nhìn từ xa thì đúng là một hoa sen lớn, mọc lên từ hồ nước, chiếc cột là cọng sen. Trong quan niệm dân gian, hoa sen luôn mang ý nghĩa đẹp, tượng trưng cho những gì cao quý nhất trên đời. Nơi nào có hoa sen là nơi đó có Phật ngự trị. Gần đây một số nhà nghiên cứu về Văn hóa kiến trúc có đề xuất cho Thành phố Hà Nội sử dụng hình tượng chùa Diên Hựu làm biểu tượng cho Thủ đô thay vì biểu tượng Quốc Tử Giám như đang sử dụng hiện nay.

Chùa Bút Tháp

Theo sách Địa chí Hà Bắc (1982) thì chùa có từ đời vua Trần Thánh Tông (1258-1278). Thiền sư Huyền Quang (đỗ Trạng nguyên năm 1297) đã trụ trì ở đây. Ông cho dựng ngọn tháp đá cao 9 tầng có trang trí hình hoa sen. Ngọn tháp này nay không còn nữa. Đến thế kỷ 17, chùa trùng tu lại. Đến năm 1647, chùa mới được làm xong. Chùa kiến trúc theo kiểu "Nội Công Ngoại Quốc". Về cơ bản, quy mô và cấu trúc của chùa Bút Tháp hiện nay chính là ngôi chùa được xây dựng trong thời kỳ đó. Chùa được trùng tu vào các năm 1739, 1903, 1915, 1921 và gần đây vào năm 1992-1996. Đây là ngôi chùa có kiến trúc quy mô hoàn chỉnh nhất còn lại ở Việt Nam. Với những giá trị tiêu biểu về lịch sử và

nghệ thuật, chùa Bút Tháp đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng là di tích cấp quốc gia theo quyết định số 313-VH/VP ngày 28 tháng 4 năm 1962. Là một tổ hợp kết cấu gỗ dạng tháp quay chín tầng chồng lên nhau. Trong đó điểm nhấn quan trọng nhất là ở tháp Cửu phẩm liên hoa. Mỗi tầng có một đài sen rộng chừng 2m, cao 50cm. Cả tháp cao 7 đến 8m. Phía ngoài tháp, các cánh sen bằng gỗ sơn đỏ tạo thành tầng tầng lớp lớp so le nhau. Tầng một đến tầng chín biểu hiện cho những nấc thang của sự tinh tiến trong đạo Phật. Tháp quay Cửu phẩm liên hoa là một tổ hợp cao hơn giá trị đơn lẻ của một biểu tượng bông sen. Trong hệ thống các hàng lan can ở quanh thượng điện và quanh tháp Bảo Nghiêm có những bức chạm cả hồ sen với cá, chim rất ngoạn mục.

Chùa Kim Liên

Qua đến thế kỷ XVIII, hình tượng hoa sen không chỉ được thể hiện một cách riêng lẻ trong các công trình kiến trúc Phật Giáo mà đã trở thành phong cách kiến trúc chung cho cả một giai đoạn. Tiêu biểu nhất là chùa Kim Liên (Hà Nội) được xây dựng theo kiểu kiến trúc chạy dài mà hợp lại thành một cụm hình tượng bông sen. Từ kết cấu đến từng chi tiết kiến trúc của chùa đều gọn gàng, tạo hình khối kiến trúc ổn định, ăn nhập với các yếu tố phù trợ khác như đầu đao cong vút, ô cửa sổ bán âm bán dương trên bức tường ốp gạch trần. Tất cả tạo nên một vẻ thanh thoát, cổ kính, huyền bí. Đứng trên đê nhìn xuống, Chùa Kim Liên thấp thoáng trong lùm cây xanh um tùm chung quanh là hồ, chẳng khác gì đóa sen nở trên mặt nước.

Cũng với kiểu kiến trúc chùa Kim Liên, *Chùa Tây Phương* (Sùng Phúc tự), tọa lạc trên núi Câu Lậu, thuộc xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Chùa Tây Phương được xây dựng tinh xảo hơn. Đi hơn 250 bậc đá là tới khu chùa chữ tam với ba tòa Thượng - Trung - Hạ, kết cấu kèo chồng rường. Các đầu cột ở hai ngôi chùa này được chạm trở hình bông hoa sen thể hiện sự tài hoa, khéo léo của những người thợ xây dựng chùa. Các chân cột

đều được kê trên các chân tảng lớn, bằng đá âm dương, trên có chạm hình hoa sen. Cả 3 tòa đều lợp ngói mũi hài cỡ lớn, phía dưới là một lớp ngói lót 5 màu (đỏ, xanh lục, xanh lam, vàng và trắng) vừa có tác dụng trang trí, vừa mang ý nghĩa Phật đạo, tượng trưng cho chiếc áo cà sa hoặc ví như 5 màu của bông sen thanh khiết. Chùa Tây Phương là di sản văn hóa mang giá trị đặc biệt thể hiện qua nghệ thuật kiến trúc đỉnh cao (về tỷ lệ hình học, mỹ thuật, khoa học), chạm khắc, tạc tượng... từ đầu bẩy, các bức cốn, xà lách, ván long... đều chạm trổ đề tài trang trí truyền thống, như: hình lá dâu, lá đề, hoa sen, hoa cúc, rồng, phượng, hổ phù... rất tinh xảo. Với giá trị đặc biệt của di tích, di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Tây Phương là di tích quốc gia đặc biệt (theo Quyết định số 2408/QĐ-TTg ngày 31/12/2014).

Sen tượng trưng cho vẻ đẹp thần bí, huyền ảo, tư tưởng sâu kín. Trong nghệ thuật Việt, hình tượng hoa sen dày đặc từ các phù điêu, đá tảng kê chân cột, bệ tượng Phật đến các dáng gốm và họa tiết trang trí. Song cô đọng và sáng tạo hơn cả là hình tượng hoa sen trong kiến trúc Phật giáo Bắc Tông Việt Nam. Có thể nói, nét đẹp và giá trị nghệ thuật của kiến trúc Phật giáo nói chung, kiến trúc Phật giáo Việt Nam nói riêng, hình tượng hoa sen trong kết cấu kiến trúc thực được tạo ra để thể hiện những ý niệm triết học trừu tượng của Phật giáo, chỉ bằng một hình tượng giản dị, đó là bông Sen.

Hoa sen trong các sản phẩm trang trí - thờ tự

+ Ngói lợp - gạch lót sàn, thông gió

Điều dễ dàng nhận thấy ở đây là hoa sen đã quá đỗi gần gũi với nhà chùa. Trên mái lợp chùa cũng có hoa sen, dưới gạch lót nền cũng có những họa tiết hoa sen, những phù điêu trên vách cũng có hoa sen, những chạm trổ trên cửa cũng có hoa sen, thậm chí thông gió cũng hình hoa sen...

Rõ ràng, ngoài tính biểu tượng cho những gì thuộc về triết lý cao siêu của Phật giáo, nhân sinh, ngoài những gì thuộc về tính “bác học”, hoa sen còn in đậm dấu ấn của mình

trong tâm khảm của những nghệ nhân, những người thiết kế, những người tạo mẫu các sản phẩm công nghiệp xây dựng. Ở đó, những đường nét của hoa sen cũng sống động, cũng hài hòa, thanh thoát.

+ Tranh tượng, phù điêu

Hình ảnh hoa sen là nguồn cảm hứng cho giới nghệ sĩ khắp thế giới sáng tác những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc liên quan đến Phật giáo, trang trí trên điện thờ, phù điêu, tranh tượng. Tùy vào cảm nhận thẩm mỹ khác nhau của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia mà cách thể hiện hoa sen có phần khác nhau. Trên tranh tượng và phù điêu nói chung và trong Phật giáo nói riêng, những họa tiết của hoa sen một lần nữa thể hiện sự phong phú và đa dạng. Ở đây, chúng tôi cho rằng, những kiểu thức khác nhau trong cách thể hiện hoa sen có thể phân làm ba phong cách căn bản, đó là Ấn Độ, Tây Tạng và Việt Nam. Với phong cách Ấn Độ, chúng ta dễ nhận thấy sự ảnh hưởng của nó trong tranh tượng - phù điêu của các nước như: Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam (Nam tông - Khơme). Phong cách Tây Tạng đó là hoa sen với màu sắc sặc sỡ (chủ yếu là các màu nóng), chỉ ảnh hưởng chủ yếu đến các nước Phật giáo Tây Mật. Có lẽ, Tây Tạng biệt lập với bên ngoài và thời tiết lạnh lẽo nên đã hình thành một phong cách rất riêng, không thể trộn lẫn. Đối với phong cách Việt Nam (Bắc tông), người ta nhận thấy ở đây sự đơn giản trong cách thể hiện hình tượng hoa Sen, không có nhiều những yếu tố cách điệu chồng chất lên nhau như Ấn Độ và cũng không quá nhiều màu sắc như Tây Tạng.

+ Các sản phẩm thờ tự

Thể hiện những nét nghĩa về sự thanh khiết, hoa sen đã có mặt trong hầu hết các sản phẩm thờ cúng. Người ta bắt gặp ở đây rất nhiều kiểu dáng từ chân đèn, lư hương, bình hoa, tách trà, đĩa bày trái cây, hộp đựng trầm... được thiết kế theo những kiểu thức hoa sen. Trong Phật giáo, các sản phẩm thờ cúng này hầu như đều có hình dáng của hoa sen, hoặc

ít ra thì hoa sen cũng được vẽ hay chạm trổ ở trên nó, vừa tạo nên yếu tố thẩm mỹ, vừa mang ý nghĩa thanh sạch. Cũng liên quan đến vấn đề thờ cúng này, hình tượng hoa sen còn

được dùng để làm cái chum/hũ đựng cốt của người chết, thể hiện một niềm tin được tái sinh vào cõi an lành (Cực lạc) hay một kiếp sống không còn khổ đau trần thế.

3. KẾT LUẬN

Giáo dục Phật giáo là nền giáo dục giàu tính nhân văn thể hiện ở mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục. Giáo dục Phật giáo hướng lý tưởng hoàn thiện xã hội và giải thoát con người, lý tưởng này vẫn được truyền thừa qua nhiều thế hệ nhằm đem lại hòa bình, thịnh vượng và hạnh phúc cho con người, xã hội. Đức Phật chẳng những là một triết gia lỗi lạc, một nhà tu hành chuẩn mực mà Ngài còn là một nhà giáo dục vĩ đại, những triết lý, phương pháp giáo dục của Phật giáo vẫn còn nguyên giá trị đến ngày nay. Ở Việt Nam, giáo dục Phật giáo đã có nhiều đóng góp đối với xã hội thông qua các hoạt động giáo dục cụ thể của Phật giáo như: giáo dục đạo đức qua giảng pháp, khóa tu mùa hè, thực hành đạo đức Phật giáo, hoạt động từ thiện xã hội, thực hành thiền Phật giáo,... Hình thành nên cộng đồng tín đồ Phật giáo ở Việt Nam trách nhiệm, hướng thiện, có nhiều đóng góp cho xã hội theo phương châm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội”.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Aristotle (1999): *The Politics*, Translated in to English by Benjamin Jowett. Batoche Books, Kitchener
2. Đại Tạng Kinh Việt Nam (2000): *Tương Ưng Bộ V*, chương 4, phẩm 6, phần Sàlà, Nxb. Tôn Giáo
3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1996): *Kinh Tăng Chi Bộ, tập III*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.
4. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002): *Từ điển Bách Khoa Việt Nam, quyển 2*, Nxb. Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội
5. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Thích Trí Tịnh dịch, 2018): Nxb. Hồng Đức.
6. Platon (Đỗ Khánh Hoan dịch, 2018): *Cộng hòa*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
7. Bùi Văn Nam Sơn (2017): *Trò chuyện triết học 7*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
8. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Viện nghiên cứu tôn giáo (1996): *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo và tín ngưỡng*, Nxb. Khoa học xã hội
9. Thích Chơn Thiện (1997): *Phật học Khái luận*, Nxb. Phương Đông
10. Ven.Polgolle Kusaladhamma (2019): “Công dụng của thiền Phật giáo để khắc phục chứng bệnh về thể chất và rối loạn tâm thần dựa trên các nghiên cứu khoa học thần kinh hiện đại”, *Cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hoà hợp, chăm sóc sức khoẻ, xã hội bền vững*, Nxb. Hồng Đức.

3 NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

MỤC TIÊU QUAN TRỌNG CỦA “HIỆN ĐẠI HÓA KIỂU TRUNG QUỐC” VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM TRONG XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU HIỆN ĐẠI HÓA HIỆN NAY

TS. LÊ VĂN PHỤC *
TS. ĐINH THỊ PHƯỢNG **

TÓM TẮT

Bài viết luận giải sự ra đời và phát triển chiến lược “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc. Đặc biệt đi sâu luận giải việc xác lập và nội dung cơ bản mục tiêu “Giấc mộng Trung Hoa” gắn với thực hiện “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” của thế hệ nhà lãnh đạo thứ năm Tập Cận Bình. Với tính khoa học, sáng tạo và những thành quả to lớn đạt được trong thực hiện mục tiêu “Giấc mộng Trung Hoa”, bài viết bước đầu rút ra một số gợi mở cho Việt Nam trong quá trình xác định mục tiêu hiện đại hóa trên các khía cạnh: tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng cầm quyền, chú trọng chủ thể thực hiện và các nguồn lực trong quá trình triển khai hiện đại hóa thời kỳ đổi mới.

Từ khóa: “Giấc mộng Trung Hoa”, hiện đại hóa; Tập Cận Bình, Việt Nam.

Nhận bài: 11/12/2024; đưa vào quy trình phản biện 12/12/2024; duyệt đăng 25/2/2025.

1. MỞ ĐẦU

“Thuật ngữ “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” được hình thành vào cuối những năm 1970” [4, tr. 1]. Từ đó đến nay, quá trình hiện đại hóa trở thành tâm điểm ở Trung Quốc và đã đưa lại những thành tựu trong phát triển đất nước, khẳng định tính ưu việt của mô hình Trung Quốc. Trải qua quá trình phát triển, khái niệm “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” đã không ngừng được bổ sung những nội hàm mới, cách diễn đạt mới, tạo thành đặc trưng của kiểu/cách thức hiện đại hóa ở Trung Quốc khác biệt so với quá trình

hiện đại hóa ở phương Tây. Nét đặc sắc của “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” được khẳng định qua đúc rút của Tập Cận Bình: “Vào tháng 9/2013, phát biểu trong khuôn khổ hội nghị Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Tập Cận Bình cho biết: Công cuộc hiện đại hóa của Trung Quốc rất khác với công cuộc hiện đại hóa của các nước phát triển phương Tây. Các nước phát triển phương Tây đại diện cho một quá trình phát triển “tuần tự”. Công nghiệp hóa, đô thị hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, tin học hóa phát triển đồng bộ và phải mất hơn hai trăm năm mới phát triển đến trình độ

hiện đại. Trung Quốc phải bù đắp thời gian đã mất và khôi phục “hai trăm năm đã mất”; ở Trung Quốc, sự phát triển phải “song hành”; quá trình công nghiệp hóa, tin học hóa, đô thị hóa và hiện đại hóa nông nghiệp đang phát triển đan xen các khía cạnh” [4, tr. 5]. “Hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” còn được khẳng định qua “công cuộc hiện đại hóa kiểu Trung Quốc sẽ không thể thành công nếu không có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chính Đảng đã tạo ra sự phát triển kinh tế diệu kỳ trong khi vẫn duy trì được ổn định lâu dài của xã hội” [4, tr. 7]. Dựa trên “những đặc điểm thực tế của Trung Quốc”, thời gian đầu, chiến lược “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” đặt mục tiêu xây dựng “xã hội khá giả”. Đây thực chất là: “hiện đại hóa “trình độ thấp” nhằm mục đích học hỏi từ các nước khác, bắt kịp các nước khác” [4, tr. 26]. Sự chuyển đổi mạnh mẽ từ “trình độ thấp” sang “trình độ cao” của “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” được đặt trên cơ sở thế giới đang thay đổi và do đó, lý luận về “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” cũng thay đổi. Từ Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XVIII năm 2012 đến Đại hội lần thứ XX, “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” với những thành tựu to lớn đã đưa Trung Quốc trở thành cường quốc kinh tế đứng thứ hai trên thế giới. Dù ở trình độ nào của hiện đại hóa, thì mục tiêu cao cả nhất mà chiến lược này hướng tới là: “thịnh vượng vật chất và phát triển con người toàn diện” [4, tr. 24].

Để hiện thực hóa “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc”, Trung Quốc đã xác lập mục tiêu chiến lược “Giấc mộng Trung Hoa” (中国梦). Từ năm 2012, “Giấc mộng Trung Hoa” - thuật ngữ trở nên quen thuộc không chỉ ở Trung Quốc mà trên thế giới gắn với tên tuổi của nhà lãnh đạo thế hệ thứ năm của Trung Quốc Tập Cận Bình. “Giấc mộng Trung Hoa” là mục tiêu chiến lược quan trọng được xác lập trên hành trình thực hiện chiến lược “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” ở giai đoạn Trung Quốc “cất cánh” tức là giai đoạn “trình độ cao” của hiện đại hóa.

2. NỘI DUNG

2.1 “Giấc mộng Trung Hoa” - mục tiêu quan trọng của “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc”

Thuật ngữ “Giấc mộng Trung Hoa” được sử dụng lần đầu tiên vào năm 2012 khi “Tập Cận Bình đi thăm triển lãm có tên gọi “Đường đến Hồi sinh” (复兴之路) tại Bảo tàng quốc gia cùng với 6 ủy viên thường vụ Bộ Chính trị khác” [5, tr. 167]. Giải thích về “Giấc mộng Trung Hoa”, Tập Cận Bình khẳng định: “Tôi cho rằng, sự hồi sinh vĩ đại của dân tộc Trung Hoa là giấc mơ vĩ đại nhất của dân tộc Trung Hoa từ lịch sử cận đại đến nay, giấc mơ này được hun đúc từ mong muốn của nhiều thế hệ người Trung Quốc, nó phản ánh lợi ích của toàn thể nhân dân Trung Quốc, là sự kì vọng chung của mỗi người con dân tộc Trung Hoa” [7].

Trong bài diễn văn bế mạc phiên họp lần thứ nhất Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc lần thứ 12 ngày 17/3/2013, Tập Cận Bình đã 9 lần nhắc đến khái niệm “Giấc mộng Trung Hoa” [8]. Trong bài phát biểu này, Ông khẳng định: “Giấc mộng Trung Hoa suy cho cùng là giấc mơ của nhân dân, nên phải dựa vào dân để thực hiện, phải không ngừng mang lại hạnh phúc cho nhân dân” [9]. Trong các bài phát biểu của mình tại các sự kiện quan trọng, ông cũng nhiều lần giải thích về nội hàm của “Giấc mộng Trung Hoa”. Ngày 8/4/2013, nội hàm “Giấc mộng Trung Hoa” được Tập Cận Bình giải thích trong phát biểu khai mạc Diễn đàn châu Á Bắc Ngao (BFA) như sau: Vào giữa thế kỷ XXI, Trung Quốc sẽ trở thành một quốc gia xã hội chủ nghĩa hiện đại, thịnh vượng, hùng mạnh, dân chủ, văn hóa tiên tiến, hòa hợp và giấc mơ Trung Hoa, cụ thể là sự phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Hoa sẽ thành hiện thực. Ngày 19/08/2013, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Tập Cận Bình tuyên bố: “Việc hiện thực hóa Giấc mộng Trung Hoa về sự phục hưng dân tộc vĩ đại có nghĩa là Trung Quốc trở thành một đất nước thịnh vượng,

một quốc gia được tiếp sức sống mới và có nhân dân hạnh phúc” [10].

Giá trị cốt lõi và mục tiêu hướng tới của “Giấc mộng Trung Hoa” được xác định trong Đại hội lần thứ XVIII là: “Giàu mạnh, Dân chủ, Văn minh, Hòa bình; Tự do, Bình đẳng, Công bằng, Pháp trị; Yêu nước, Chuyên nghiệp, Trung thực, Thân thiện”⁽¹⁾. Mục tiêu này được cụ thể hóa bằng hai mục tiêu 100 năm. Mục tiêu 100 năm thứ nhất là xây dựng toàn diện xã hội khá giả được Đảng Cộng sản Trung Quốc hoàn thành thắng lợi đúng dịp kỷ niệm 100 năm thành lập (1/7/1921 - 1/7/2021). Đây là nền tảng vững chắc để tiếp tục đạt “mục tiêu 100 năm” thứ hai vào dịp kỷ niệm 100 năm thành lập nước năm 2049, xây dựng đất nước Trung Quốc xã hội chủ nghĩa hiện đại, giàu mạnh, dân chủ, văn minh, hài hòa. Để hiện thực hóa điều này, Trung Quốc tập trung phát triển đất nước trên các phương diện chủ chốt: 1) Trung Quốc hùng mạnh: mạnh về kinh tế, mạnh về chính trị, mạnh về quân sự, mạnh về ngoại giao, mạnh về khoa học công nghệ; 2) Trung Quốc văn minh: tự do, bình đẳng, công bằng, giàu về văn hóa và cao về đạo đức; 3) Trung Quốc hài hòa: hài hòa giữa các vùng miền, giữa các giai cấp và giữa các dân tộc; 4) Trung Quốc sạch đẹp: sạch sẽ, ít ô nhiễm về môi trường.

Mục tiêu của “Giấc mộng Trung Hoa” tiếp tục được bổ sung, phát triển trong Đại hội lần thứ XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc gắn với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới. Ngay từ chủ đề Đại hội XIX, Trung Quốc nhấn mạnh: “Không quên lý tưởng ban đầu, khắc ghi sứ mệnh, giương cao ngọn cờ vĩ đại chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, quyết tâm hoàn thành thắng lợi xây dựng toàn diện xã hội khá giả, giành thắng lợi vĩ đại của chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc trong thời đại mới, phấn đấu không mệt mỏi vì Giấc mơ Trung Hoa phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Hoa” [1, tr. 9-10]. Trên tinh thần này, trong bối cảnh quốc tế và điều kiện phát triển của Trung Quốc, Đại hội xác định tiếp tục thực hiện mục tiêu của “Giấc mộng Trung Hoa” tiếp tục hoàn thành

xây dựng cường quốc xã hội chủ nghĩa hiện đại, thực hiện mục tiêu phấn đấu “100 năm lần thứ hai”, thúc đẩy toàn diện sự phục hưng vĩ đại của dân tộc Trung Hoa bằng “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc”. Cụ thể: “Hoàn thành xây dựng cường quốc xã hội chủ nghĩa hiện đại toàn diện, bố trí chiến lược chung, chia làm hai bước đi: Từ năm 2020 đến năm 2035 cơ bản thực hiện hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa; từ năm 2035 đến giữa thế kỷ này xây dựng Trung Quốc thành cường quốc xã hội chủ nghĩa hiện đại giàu mạnh, dân chủ, văn minh, hài hòa và tươi đẹp” [6]. Như vậy, từ năm 2020 đến giữa thế kỷ này, Đảng Cộng sản Trung Quốc đưa ra các bố trí theo 2 giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất, từ năm 2020 đến năm 2035, trên cơ sở hoàn thành xây dựng toàn diện xã hội khá giả, phấn đấu thêm 15 năm để cơ bản thực hiện hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội. Khi đó, thực lực kinh tế, thực lực khoa học công nghệ của Trung Quốc sẽ có bước nhảy vọt, xếp hàng đầu trong các nước theo mô hình sáng tạo; quyền tham gia bình đẳng, phát triển bình đẳng của nhân dân được đảm bảo đầy đủ, cơ bản hoàn thành xây dựng nhà nước pháp trị, chính quyền pháp trị, xã hội pháp trị, thể chế các mặt hoàn thiện hơn, cơ bản hiện đại hóa hệ thống quản trị và năng lực quản trị đất nước; trình độ văn minh xã hội đạt tới tầm cao mới, sức mạnh mềm văn hóa quốc gia được tăng cường rõ rệt, tầm ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa sâu rộng hơn; đời sống nhân dân giàu có hơn, tỉ lệ nhóm người có thu nhập trung bình nâng cao rõ rệt, khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, giữa thành thị và nông thôn và khoảng cách về mức sống cư dân được thu hẹp rõ rệt, cơ bản thực hiện đồng đều dịch vụ công cơ bản, toàn dân cùng giàu có đạt được tiến triển vững chắc; cơ bản hình thành bộ cục quản trị xã hội hiện đại, xã hội tràn đầy sức sống, hài hòa và trật tự; môi trường sinh thái có chuyển biến tốt căn bản, cơ bản thực hiện mục tiêu Trung Quốc tươi đẹp. Giai đoạn thứ hai, từ năm 2035 đến giữa thế kỷ này, trên cơ sở cơ bản thực hiện hiện đại hóa, phấn đấu thêm 15 năm, xây dựng Trung Quốc thành cường quốc xã hội

chủ nghĩa hiện đại, giàu mạnh, dân chủ, văn minh, hài hòa và tươi đẹp. Khi đó, văn minh vật chất, văn minh chính trị, văn minh tinh thần, văn minh xã hội, văn minh sinh thái của Trung Quốc sẽ được nâng cao toàn diện, thực hiện hiện đại hóa hệ thống quản trị và năng lực quản trị đất nước, trở thành đất nước hàng đầu về sức mạnh tổng hợp quốc gia và tầm ảnh hưởng quốc tế, cơ bản thực hiện toàn dân cùng giàu có, nhân dân Trung Quốc sẽ được hưởng cuộc sống an khang hạnh phúc hơn, dân tộc Trung Hoa sẽ đứng sừng sững giữa các dân tộc trên thế giới với tư thế đàng hoàng hơn.

Trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm về hiện đại hóa của thế giới; kế thừa, phát triển sáng tạo tư tưởng “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” được hun đúc từ thế hệ các nhà lãnh đạo trước đây, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tập Cận Bình đã hoàn thiện lý tưởng “Giác mộng Trung Hoa” vĩ đại với mục tiêu xây dựng Trung Quốc là quốc gia hùng mạnh, văn minh, hài hòa và sạch sẽ. Quá trình này được xác lập với những bước đi, cách thức cụ thể phù hợp với “mảnh đất hiện thực” của Trung Quốc đang phát triển và đạt được thành công to lớn mang tầm toàn cầu.

Mục tiêu “Giác mộng Trung Hoa” được từng bước hiện thực hóa thông qua những thành tựu to lớn mà Trung Quốc đạt được từ cải cách mở cửa đến nay, đặc biệt trong giai đoạn lãnh đạo của Tập Cận Bình. Từ năm 1978, Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa, đến năm 2015, trong 38 năm, tăng trưởng GDP bình quân đạt 9.17%/năm, thuộc loại tăng trưởng cao, ít quốc gia đạt được. Trong đó, có 12 năm Trung Quốc đạt tốc độ tăng trưởng hai con số. Tăng trưởng cao nhất mà Trung Quốc đã đạt được vào năm 1985 là 16.2% và năm 1993 là 13.4%. Trong khi các nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, Nhật, Anh, Pháp, Đức có tốc độ tăng trưởng “âm” thì năm 2010 tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đạt hai con số 10.3%/năm. Liên tục những năm sau, trong bối cảnh có nhiều thay đổi trong nước và quốc tế, kinh tế Trung Quốc duy trì được tăng trưởng. Từ năm 2019-2023, tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc lần lượt là:

6.0%, 2.2%, 8.4%, 3%, 5.2% [11]. Đây cũng là mức tăng trưởng cao so với thế giới trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn do đại dịch dịch Covid-19 tác động.

Tăng trưởng GDP Trung Quốc được duy trì ở mức ổn định và cao nên tổng sản phẩm trong nước tính theo giá hiện hành không ngừng tăng lên. Năm 2005 Trung Quốc đạt 2.256.903 triệu đô la bằng một nửa so với Nhật Bản 4.571.876 triệu đô la, sau 5 năm, tổng sản phẩm trong nước tính theo giá hiện hành của Trung Quốc đạt 5.930.529 triệu đô la cao hơn 5.495.379 triệu đô la của Nhật Bản, chính thức trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới sau Mỹ. Kinh tế Trung Quốc đóng góp không nhỏ cho kinh tế thế giới. Nếu năm 1950 kinh tế Trung Quốc đóng góp chưa đến 1 %, năm 2008 đóng góp 8,14% thì năm 2011 tăng lên 10,384% trong tổng GDP của thế giới, cao hơn rất nhiều nền kinh tế phát triển khác. Năm 2023, Trung Quốc vượt 126.000 tỷ nhân dân tệ, đóng góp vào kinh tế thế giới hơn 30% [11]. Một sự đóng góp đáng kể phục.

Trong hơn bốn thập niên gần đây, thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc không ngừng tăng lên. Nếu năm 1978 là 381 USD thì năm 2005 tăng lên là 1.731 USD. Bốn năm sau, năm 2009 tăng lên 3.749 USD. Năm 2010 thu nhập quốc dân của Trung Quốc vượt Nhật Bản, kéo theo thu nhập bình quân đầu người tăng đạt 4.433 USD. Ba năm sau (vào năm 2013), thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc được cải thiện tăng lên 6.747 USD. Trên đà tăng trưởng kinh tế cao, thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc cũng tăng lên, năm 2023 là 12.597 USD. Với thu nhập này, Trung Quốc ra khỏi nhóm nước có thu nhập thấp và có mặt ở nhóm nước có thu nhập trung bình. Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc trong những thập kỷ qua đã nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đặc biệt là tăng tuổi thọ bình quân của cả nam và nữ cao hơn tuổi thọ trung bình của thế giới và được xếp vào mức cao so với nhiều nước phát triển trên thế giới.

Bên cạnh sự trỗi dậy về kinh tế, Trung Quốc khẳng định sức mạnh của mình thông qua

“sở hữu” những “cái nhất” trên thế giới: “Trung Quốc sở hữu nhiều đặc điểm của một cường quốc toàn cầu: dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới, có ngân sách quốc phòng lớn thứ hai thế giới với lực lượng quân thường trực lớn nhất thế giới, sở hữu một chương trình không gian có người lái, tàu sân bay, bảo tàng lớn nhất thế giới, có đập thủy điện lớn nhất thế giới, mạng lưới đường cao tốc quốc gia lớn nhất thế giới và hệ thống đường sắt cao tốc thuộc loại tốt nhất thế giới. Trung Quốc hiện là quốc gia thương mại hàng đầu thế giới, nước tiêu thụ năng lượng lớn nhất thế giới, đồng thời là nhà sản xuất nhiều loại hàng hóa lớn nhất thế giới”⁽²⁾.

Trên cơ sở những kết quả đạt được, tháng 7/2021 Trung Quốc công bố hoàn thành mục tiêu “100 năm lần thứ nhất” trong xây dựng toàn diện xã hội khá giả, qua đó khẳng định tầm tư duy của thế hệ lãnh đạo Tập Cận Bình và Đảng Cộng sản Trung Quốc trong hoạch định và hiện thực hóa mục tiêu vĩ đại “giác mộng Trung Hoa” trong chiến lược “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” trên hành trình xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc trong thời đại mới.

2.2

Một số gợi mở cho Việt Nam trong xác định mục tiêu hiện đại hóa thời kỳ đổi mới

Ở Việt Nam, quá trình hiện đại hóa gắn liền với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quá trình này được khởi nguồn từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (năm 1960). Trong thời kỳ đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay, với xuất phát điểm: “là một nước nghèo và kém phát triển”, với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”, hiện đại hóa trở thành nhu cầu cấp thiết để phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo. Hiện đại hóa ở nước ta là quá trình vừa rút ngắn về thời gian, vừa có bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt và được khái quát thành ba⁽³⁾ giai đoạn thực hiện như sau:

1) Giai đoạn đầu tiên, từ năm 1986 đến năm 1995 với mục tiêu đưa đất nước ra khỏi

khủng hoảng kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại hóa gắn với bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Những thành tựu của kinh tế, xã hội trong thực tiễn, tạo tiền đề cho phép nước ta thực hiện “đẩy tới một bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, nhằm tạo thêm nhiều công ăn việc làm, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, cải thiện hơn nữa đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân” [2, tr. 293]. Hội nghị TW 7 khoá VII (năm 1994) đã xác định cụ thể: “Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao” [12]. Tư tưởng “công nghiệp hóa đi đôi với hiện đại hóa” khẳng định về hướng đi rất đặc trưng của tiến trình hiện đại hóa ở Việt Nam giai đoạn này trên cơ sở huy động nhiều nguồn vốn, gắn với sử dụng vốn hiệu quả.

2) Giai đoạn thứ hai, từ năm 1996 đến năm 2011, là giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây là một trong hai nhiệm vụ quan trọng, trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trên cơ sở tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (sau này là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa), mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa được xác định là: “xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh” [2, tr. 337]. Quan điểm về

công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ này nhấn mạnh “là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo”, “khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa”. Quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn được đưa ra ở Đại hội IX, “Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt” [2, tr. 462]. Đại hội X tiếp tục quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn hiện đại, với mục tiêu quan trọng nhất của hiện đại hóa giai đoạn này là “sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển”. Đây là bước đi đúng đắn của hiện đại hóa ở Việt Nam.

3) Giai đoạn thứ ba, từ năm 2011- đến nay, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện đại. Giai đoạn này, tư tưởng chỉ đạo của hiện đại hóa được thể hiện trọng tâm trong Đại hội lần thứ XI, XII, và XIII. Trên cơ sở đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, Đại hội XI khẳng định phương hướng: “đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường” [2, tr. 726]. Đây là mô hình hiện đại hóa theo hướng phát triển nhanh và bền vững, rút ngắn về bước đi và thời gian. Trong Đại hội XIII, với mục tiêu, đến năm 2030, “là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao” [3, tr. 36]; đến năm 2045, “trở thành nước phát triển, thu nhập cao” [3, tr. 337], quá trình hiện đại hóa nước ta lựa chọn phương hướng phát triển: “đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao” [3, tr. 43].

Đánh giá tổng quát, quá trình hiện đại hóa ở Việt Nam đạt được những thành tựu rất quan trọng. Kinh tế tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thế và lực của nước ta trên trường quốc tế được nâng lên cao. Tuy nhiên,

quá trình này cũng thường xuyên đối diện với nhiều khó khăn, thách thức, đòi hỏi phải không ngừng học hỏi mô hình, kiểu hiện đại hóa của khu vực và thế giới. Mỗi mô hình/kiểu hiện đại hóa đều có ưu điểm và hạn chế riêng, sử dụng cách thức, phương pháp, công cụ khác nhau để đạt mục tiêu. Sự khác biệt về điểm xuất phát, bối cảnh... mang lại hiệu quả khác nhau của hiện đại hóa ở các nước, trong đó có Việt Nam.

Quá trình “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” gắn với thực hiện “Giấc mộng Trung Hoa” đã khẳng định được thành công to lớn. Việc nghiên cứu, phân tích tìm ra những mặt tích cực, đặc sắc để gợi mở cho Việt Nam trong quá trình xác định mục tiêu hiện đại hóa là rất cần thiết. Trong bài viết này, bước đầu chúng tôi rút ra một số gợi mở như sau:

Thứ nhất, “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” gắn với thực hiện mục tiêu của “Giấc mộng Trung Hoa” dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đại diện là thể hệ lãnh đạo thứ năm Tập Cận Bình. Quá trình lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc trở thành nhân tố then chốt đảm bảo thành công của chiến lược “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc”, đặc biệt trong đó thể hiện vai trò quan trọng của người đứng đầu Tổng bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình - người khởi xướng và là “linh hồn” của chiến lược. Ông Tập Cận Bình khẳng định: “Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc liên quan trực tiếp đến định hướng cơ bản, đến vận mệnh tiền đồ và sự thành công hay thất bại cuối cùng của hiện đại hóa mô hình Trung Quốc” [13].

Thứ hai, “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” gắn với thực hiện mục tiêu của “Giấc mộng Trung Hoa” được thiết lập tổng thể gắn với giá trị cốt lõi mà sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc hướng đến trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và sinh thái, có lộ trình, hướng đích rõ ràng. Sự “hài hòa” trong mục tiêu cũng là một trong những yếu tố quan trọng khẳng định tầm tư duy lý luận của Tập Cận Bình và Đảng Cộng sản Trung Quốc. “Hiện đại hóa

kiểu Trung Quốc” trở thành phương thức hiện thực hóa các mục tiêu phát triển của đất nước. Trong đó, mục tiêu Trung Quốc hùng mạnh, tức mục tiêu kinh tế được chú trọng, ở giai đoạn đầu, mục tiêu này đã giúp Trung Quốc ngoạn mục xóa đói giảm nghèo, ở giai đoạn sau, mục tiêu này khẳng định được sức mạnh của quốc gia tầm cỡ toàn cầu. Xây dựng hài hòa trong mục tiêu hiện đại hóa đã giúp cho Trung Quốc bên cạnh việc đầu tư cho kinh tế, không quên các nhiệm vụ phát triển, bảo vệ môi trường sinh thái, và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Trung Quốc.

Thứ ba, triển khai “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” trong thực tế phải luôn luôn quán triệt, thực hiện quan điểm “lấy nhân dân làm gốc”. Thể hiện, đây là “giấc mộng” của nhân dân, do nhân dân thực hiện và phục vụ cho hạnh phúc, cuộc sống của nhân dân. Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của “Giấc mộng Trung Quốc” và “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc”. Do đó, các chủ trương, chính sách phải xuất phát từ yêu cầu, nguyện vọng và mục đích của nhân dân trong từng giai đoạn cụ thể. Xa rời nhân dân, coi nhẹ vai trò của nhân dân thì niềm tin của nhân dân đối với Đảng Cộng sản và thế hệ các nhà lãnh đạo đất nước bị chệch choạc.

Thứ tư, “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” chú trọng kết hợp phát huy nội lực với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài (tập trung: vốn, công nghệ, tri thức). Phát huy nội lực, Trung Quốc hình thành và chú trọng các đặc khu kinh tế (4 đặc khu kinh tế đầu tiên: Thâm Quyển, Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn). Sau này, Trung Quốc mở rộng thêm 3 đặc khu (Hải Nam, Horgos và Kashgar), và 18 khu thương mại tự do. Thành công của đặc khu kinh tế như làn gió mới mang lại những động lực mới cho nền kinh tế Trung Quốc cất cánh. Phát huy nội lực, Trung Quốc sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực trong nước, Trung Quốc trở thành “công xưởng lớn của thế giới”. Trung Quốc không ngừng tiếp thu, học hỏi khoa học, kỹ thuật và công nghệ tiên tiến của thế giới phục vụ cho hiện đại hóa. Ngày nay, chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp

những sản phẩm “made in China” có mặt ở khắp mọi nơi trên thế giới từ sản phẩm lao động thủ công, giản đơn cho đến hàng hóa công nghệ cao. Sự kết hợp và phát huy nội lực với ngoại lực là nguyên nhân quan trọng trong thành công của “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc”.

3. KẾT LUẬN

Quá trình “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” gắn với thực hiện mục tiêu “Giấc mộng Trung Hoa” là sự phát triển sáng tạo lý luận của Đảng Cộng sản Trung Quốc và Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tập Cận Bình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc. Điều này đã góp phần làm nên sự phát triển thần kỳ của Trung Quốc trong thời gian vừa qua. Ở Việt Nam trong kỷ nguyên mới, thời đại mới định hướng năm 2030, tầm nhìn năm 2045, hiện đại hóa đất nước tiếp tục định hình trên bước đi của mô hình rút ngắn về thời gian, gắn liền với phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế, đảm bảo sự phát triển bền vững, định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, những bài học thành công trong mô hình “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc” có ý nghĩa gợi mở tham khảo quan trọng trong tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng cầm quyền, chú trọng chủ thể thực hiện, nguồn lực trong và ngoài nước trong quá trình triển khai hiện đại hóa ở Việt Nam.

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ “Giàu mạnh, dân chủ, văn minh, hài hòa” là sự cô đọng về mặt cấp độ của các mục tiêu giá trị quan cốt lõi xã hội chủ nghĩa. Đây đồng thời là cấp độ cao nhất trong giá trị quan cốt lõi xã hội chủ nghĩa, có vai trò định hướng đối với giá trị quan khác và là những mục tiêu Trung Quốc cần đạt được để trở thành quốc gia xã hội chủ nghĩa hiện đại; “Tự do, bình đẳng, công bằng và pháp trị” là sự cô đọng về mặt xã hội của các mục tiêu giá trị quan cốt lõi xã hội chủ nghĩa, phản ánh những thuộc tính cơ bản của chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc. Đây cũng là biểu hiện sinh động của một xã hội tươi đẹp và là quan niệm cốt lõi mà Đảng Cộng sản Trung Quốc kiên định thực hiện; “Yêu nước, kính nghiệp, thành tín, thân thiện” là sự cô đọng về mặt hành vi cá nhân của các mục tiêu giá trị quan cốt lõi xã hội chủ nghĩa, bao trùm tất cả các mặt của đạo đức xã hội. Đây cũng là những chuẩn mực đạo đức cơ bản và là thước đo đánh giá các hành vi đạo đức của công dân.

⁽²⁾ China possesses many of the trappings of a global power: the world’s largest population, a large continental land mass, the world’s second-largest economy, the world’s largest foreign-exchange reserves, the world’s second-largest military budget and largest standing armed forces, a manned space program, an aircraft carrier, the world’s largest museum, the world’s largest hydroelectric dam, the world’s largest national expressway network, and the world’s best high-speed rail system. China is the world’s leading trading nation, the world’s largest consumer of energy, the world’s largest greenhouse-gas emitter, the world’s second-largest recipient and third-largest originator of foreign direct investment, and the world’s largest producer of many goods (<https://www.brookings.edu/articles/the-illusion-of-chinese-power/>, truy cập ngày 16 tháng 10 năm 2024).

⁽³⁾ Việc phân chia thành ba giai đoạn của hiện đại hóa ở Việt Nam, nhóm tác giả căn cứ vào sự thay đổi mục tiêu của hiện đại hóa từng giai đoạn.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Trung Quốc (2019): *Tổng tập văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIX Đảng Cộng sản Trung Quốc*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013): *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Alexander V. Lomanov, Olga N. Borokh (2024): *Hiện đại hóa kiểu Trung Quốc*, Viện thông tin khoa học xã hội, Tài liệu phục vụ nghiên cứu (lưu hành nội bộ), số TN2024-37,38,39.

5. Phạm Đức Trung (2013): *Những nét chính trong hệ thống lý luận và tư tưởng lãnh đạo của các thế hệ lãnh đạo Trung Quốc từ sau cải cách mở cửa*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Tập 29, số 1S (2013).

6. Đảng Cộng sản Trung Quốc (2022): *Báo cáo chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XX*, http://hochiminhcity.china-consulate.gov.cn/xwdt/202210/t20221026_10792286.html, truy cập ngày 18 tháng 10 năm 2024.

7. 习近平: 承前启后继往开来 朝着中华民族伟大复兴目标奋勇前进--新闻报道-人民网 <http://cpc.people.com.cn/n/2012/1130/c64094-19746089.html>, truy cập ngày 16 tháng 10 năm 2024.

8. 习近平:在第十二届全国人民代表大会第一次会议上的讲话 - 2013两会 - 新华网, http://www.xinhuanet.com/2013lh/2013-03/17/c_115055434.htm, truy cập ngày 16 tháng 10 năm 2024.

www.xinhuanet.com/2013lh/2013-03/17/c_115055434.htm, truy cập ngày 16 tháng 10 năm 2024.

9. 习近平:在第十二届全国人民代表大会第一次会议上的讲话 - 2013两会 - 新华网 http://www.xinhuanet.com/2013lh/2013-03/17/c_115055434.htm, truy cập ngày 16 tháng 10 năm 2024.

10. Giác mộng Trung Hoa - tham vọng của Trung Quốc trở dậy, <https://vov.vn/the-gioi/quan-sat/giac-mong-trung-hoa-tham-vong-cua-trung-quoc-troi-day-338857.vov>, truy cập ngày 18 tháng 10 năm 2024.

11. 中华人民共和国2023年国民经济和社会发展统计公报, https://www.stats.gov.cn/sj/zxfb/202402/t20240228_1947915.html, truy cập ngày 16 tháng 10 năm 2024.

12. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-vii/nghi-quyet-so-07-nqhtw-hoi-nghi-lan-thu-7-bchtrw-dang-khoa-vii-ve-phat-trien-cong-nghiep-cong-nghie-den-nam-2000-theo-huong-1141>, truy cập ngày 18 tháng 10 năm 2024.

13. *Vài nét về hiện đại hóa mô hình Trung Quốc*, <https://www.qdnd.vn/quoc-te/binh-luan/vai-net-ve-hien-dai-hoa-mo-hinh-trung-quoc-739741>, truy cập ngày 18 tháng 10 năm 2024.

TƯ TƯỞNG CỦA FUKUZAWA YUKICHI VỀ QUAN HỆ CỦA NHÂN DÂN VỚI CHÍNH PHỦ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN TƯ TƯỞNG VIỆT NAM

PGS.TS. TRẦN THỊ HẠNH *

TÓM TẮT

Fukuzawa Yukichi (1834 -1901) (福澤諭吉) / ふくざわゆきち/Phúc Trạch Dự Cát) là nhà tư tưởng lớn của Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Tư tưởng cải cách, duy tân của Fukuzawa Yukichi là một hệ thống các quan niệm, quan điểm về nhiều lĩnh vực như triết học, pháp luật, ngoại giao, giáo dục... đặc biệt là về con người và sự phát triển của xã hội Nhật Bản. Từ thế kỷ XX, tư tưởng của ông đã được các tầng lớp tiến bộ ở Việt Nam học hỏi, tiếp thu, từ đó tạo ra sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, đánh dấu một bước thay đổi theo khuynh hướng dân chủ trong xã hội Việt Nam. Tư tưởng của ông vẫn có tính gợi mở đối với công cuộc đổi mới, xây dựng nhà nước dân chủ ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: chính phủ, dân chủ, nhân dân, pháp luật, tư tưởng Fukuzawa Yukichi

Nhận bài: 25/2/2025; đưa vào quy trình biên tập 25/2/2025; duyệt đăng 25/4/2025.

1. MỞ ĐẦU

Fukuzawa Yukichi, nhà tư tưởng, nhà giáo dục có ảnh hưởng sâu rộng đối với xã hội Nhật Bản cận hiện đại. Ông sinh ra trong một gia đình võ sĩ ở tỉnh Oita, Kyushu, được học Nho học nhưng ông muốn tìm cái mới nên ông theo học ngành Hà Lan học, sau đó học tiếng Anh. Năm 1860, ông đến Mỹ, rồi sang châu Âu, được tiếp xúc với thực tế ở các quốc gia phát triển, ông ý thức rõ hơn về vị thế của Nhật Bản trên thế giới, đánh dấu bước chuyển biến quan trọng trong tư tưởng và hành động duy tân của ông.

Năm 1868 ông thành lập trường Keio Gijyuku (Khánh Ứng Nghĩa thực) tiền thân của trường Đại học Keio ngày nay tại Tokyo. Năm 1873, ông cùng với một số trí thức Tây học, lập ra hội Meirokusha (Minh lục xã), tổ chức viết sách, dịch sách, tổ chức các buổi diễn thuyết và tranh luận về nhiều vấn đề nổi cộm như: chính trị, giáo dục, pháp luật, kinh tế,... Ông làm Viện trưởng Viện học sĩ Tokyo

- Viện Hàn lâm Nhật Bản ngày nay, sáng lập và làm chủ bút tờ Thời sự tân báo. Năm 1900, ông được nhận giải thưởng từ Hoàng gia Nhật Bản vì công lao đóng góp cho sự nghiệp giáo dục. Ông mất năm 1901 tại nhà riêng ở Mita.

Trong cuộc đời mình, ông dịch sách, viết sách và xuất bản nhiều tác phẩm có giá trị khai sáng tinh thần Nhật Bản, thể hiện tư tưởng triết học, quan điểm về lịch sử, quan điểm về quốc gia, dân tộc. Một số tác phẩm của ông: *Sự tình phương Tây, 10 tập* (1866 - 1870), *Khái lược về văn minh* (1875), *Khuyến học* (1872 - 1876), *Bàn về dân quyền, Bàn về quốc hội, Đổi mới lòng dân* (1879), *Bàn về kinh tế tư nhân* (1880), *Bàn về thời sự thế giới, Bàn về quân sự* (1882), *Bàn về nghĩa vụ quân sự, Bàn về ngoại giao* (1884), *Bàn về phụ nữ Nhật Bản, Bàn về phẩm hạnh* (1885), *Bàn về cách nhân sĩ xử thế, Bàn về giao tiếp nam nữ* (1886), *Bàn về nam giới Nhật Bản,*

Bàn về Hoàng gia Nhật Bản (1888), *Bàn về thuế đất*, *Bàn về tiền đồ và trị an quốc hội* (1892), *Bàn về thực nghiệm* (1893), *Bàn về đại học nữ*, *đại học nữ mới* (1899), *Tự truyện* (1899)...

Các tác phẩm ông viết và xuất bản liên tục nhằm nâng cao dân trí, truyền bá và phát động duy tân đổi mới mọi mặt của đời sống xã hội theo tinh thần học tập văn minh phương Tây nhưng giữ gìn bản sắc và độc lập, tự chủ.

Một trong những tư tưởng có tính then chốt trong hệ thống tư tưởng của Fukuzawa Yukichi là tư tưởng về con người Nhật Bản mới, công dân mới. Con người mới là con người bình đẳng, con người độc lập, con người có học vấn, con người có trách nhiệm với đất nước. Ông đề cao tinh thần “quốc dân” của người Nhật Bản, thay cho tinh thần “thần dân” đã ngự trị trong tư tưởng và chi phối hành động của người Nhật suốt thời kỳ phong kiến. Ông đã đưa ra một số quan điểm quan trọng về mối quan hệ của dân với tư cách quốc dân mới và chính phủ mới:

2. “NHÂN DÂN LÀ CHỦ NHÂN CỦA ĐẤT NƯỚC, LÀ GIA CHỦ CỦA NGƯỜI CAI TRỊ VÀ CHÍNH PHỦ LÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN, NGƯỜI CAI TRỊ” [3, TR.110-111]

Chính phủ là người đại diện cho dân, làm theo ý nguyện của dân. Trong chế độ xã hội dân chủ mới, địa vị của người dân và quan hệ của dân với nhà quản lý đã thay đổi hoàn toàn.

“Từ nay trở đi, địa vị xã hội của cá nhân sẽ được quyết định tùy theo tài năng, phẩm cách và vai trò của mỗi người. Quan chức chính quyền được bổ nhiệm theo tài năng và nhân cách, và là người thực thi pháp luật cho chúng ta. Chúng ta kính trọng họ theo lẽ đó, chứ không phải chúng ta kính trọng chức vụ và thành phần xuất thân của họ. Chúng ta không tuân theo con người họ. Chúng ta chỉ tuân thủ Luật pháp (Quốc pháp) mà họ đang thừa hành” [3, tr. 31].

Ông giảng giải rất rành rẽ cho người dân hiểu rằng mối quan hệ giữa dân và chính phủ và trong đó có các thành viên chính phủ chỉ là mối quan hệ phân công công việc mà thôi,

tuyệt nhiên không có tính quyết định luận tiên nghiệm Trời sinh ra đã là phân biệt cao thấp, phải phục tùng.

“Người này được coi là nhân dân, người kia được coi là quan chức chính quyền, nhưng đứng ở vị trí nào cũng đều là người Nhật. Người Nhật phân chia công việc lẫn nhau, lập ra chính phủ đại diện cho nhân dân. Nhân dân và chính phủ thỏa thuận với nhau để chính phủ soạn thảo, ban hành các đạo luật, nhân dân dựa trên các đạo luật đó làm ăn sinh sống” [3, tr. 46 - 47].

Theo cách này, mỗi người dân Nhật Bản đều mang trong mình hai vai trò, nhiệm vụ cơ bản: thứ nhất, lập ra chính phủ làm đại diện cho họ, để bắt giữ kẻ xấu trong xã hội, bảo vệ dân lành; thứ hai, thực hiện đúng sự thỏa thuận với chính phủ, tuân thủ pháp luật và được chính phủ bảo vệ.

Ở nhiệm vụ đầu tiên thể hiện ra về phương diện nghĩa vụ, mọi quốc dân ai cũng phải tôn trọng luật pháp. Mọi người sinh ra bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, không ai được phép xâm hại hay làm cản trở đến quyền lợi của người khác. Mọi hành vi làm tổn hại đó đều bị xử phạt theo quy định của pháp luật. Mỗi người đều có công việc của mình, nhân dân không được can gián tới công việc của chính phủ khi đã thỏa thuận trao một phần quyền lợi của mình với tư cách là quốc dân. Nếu có kháng nghị thì tùy từng tính chất, mức độ nghiêm trọng khác nhau mà đưa ra tranh luận. Không nên vì lợi ích nhỏ nhỏ mà đòi xóa bỏ thỏa thuận, có hành động chống đối. Làm như vậy sẽ dễ dẫn tới nguy cơ mất nền độc lập.

Nếu đứng ở góc độ thứ hai nó sẽ biểu hiện ra thành quyền lợi của quốc dân. Mỗi quốc dân đồng thời là người chủ đất nước. Họ họp nhau lại để bàn luận, bầu ra chính phủ thay mặt toàn thể nhân dân thi hành luật pháp, cai trị đất nước. Người dân phải có trách nhiệm trong việc giám sát mọi việc làm của chính phủ, thẳng thắn phê bình, tố cáo những hành vi không trung thực. Ngược lại, chính phủ cũng phải làm tốt vai trò của mình, đáp ứng sự tin cậy của nhân dân. Đối với mỗi người dân,

phải đối xử công bằng phân minh, mang lại quyền lợi tối đa cho họ. “Mục tiêu duy nhất của chính phủ là phải mang lại cuộc sống ấm no, yên ổn cho dân” [3, tr. 35].

“Công việc của chính phủ không phải là việc cá nhân của các quan chức. Mà nó có nghĩa là thay mặt cho nhân dân, thực hiện

việc công việc chung cho cả xã hội, để cai trị toàn bộ đất nước” [3, tr. 111].

Ông muốn nhấn mạnh đến mối quan hệ chính phủ và nhân dân là mối quan hệ hai chiều. Cả hai đều phải thực hiện tốt vai trò của mình, cùng giúp đỡ cho nhau phát triển vì một mục tiêu phát triển và bảo vệ đất nước trước nguy cơ bị xâm lược.

3. FUKUZAWA YUKICHI KHẲNG ĐỊNH, YẾU TỐ CÓ TÍNH TỐI THƯỢNG, GIỮ VAI TRÒ QUYẾT ĐỊNH TRONG MỌI VIỆC CỦA XÃ HỘI LÀ PHÁP LUẬT DO DÂN SOẠN RA THEO Ý NGUYỆN CỦA DÂN

“Quốc dân nghe theo chính phủ không có nghĩa là chúng ta tuân theo luật pháp do chính phủ soạn thảo. Cái mà chúng ta tuân theo chính là luật pháp do chính chúng ta lập ra” [3, tr. 95].

Quan chức chính quyền cũng chỉ là người thừa hành mà thôi. Và, với vai trò như vậy, chức vụ trong chính quyền cũng là do dân bầu, ủy quyền, hơn nữa ai cũng có thể làm miễn là họ có đủ tài, đức và được dân tín nhiệm. Đối với dân, khi đã có pháp luật rồi thì nhất thiết không được quay lưng lại với luật pháp. Nếu người dân vi phạm luật pháp tức là đã tự xé bỏ những quy định do chính mình đặt ra, và sự trừng phạt không phải là chính phủ trừng phạt mà là trừng phạt theo luật chúng ta quy định.

Trên thực tế, ở xã hội Nhật Bản lúc đó, người dân vẫn chưa được khai sáng, đặc biệt là còn chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng đức trị, tư tưởng thiên mệnh nên vẫn lầm tưởng chính phủ là uy quyền tối cao, nên khiếp sợ chính phủ, “hoàn toàn không am hiểu pháp luật, không biết được pháp luật cao quý ra sao” [3, tr. 96]. Từ đó nảy sinh những hệ quả không tốt đối với sự phát triển của xã hội.

Thứ nhất, người dân vi phạm pháp luật

“Bản thân họ được pháp luật bảo vệ, nhưng hễ cứ cảm thấy bất lợi cho mình thì họ lại thản nhiên vi phạm, ngang nhiên phá luật” [3, tr 33 - 34].

Điều này xảy ra là do dân còn u tối, không có tri thức, không có khả năng tự thức tỉnh. Trong hoàn cảnh như vậy, chính phủ buộc phải

dùng uy lực để đe dọa. Fukuzawa Yukichi đưa ra nhận định: “Luật nước hà khắc hay quảng đại hoàn toàn tùy thuộc vào thái độ, phẩm cách của quốc dân” [3, tr. 34].

Để khắc phục điều này, một mặt, dân phải học hành, mở mang tri thức, mài giũa tài năng, nhân cách; mặt khác, chính phủ phải có trách nhiệm soạn thảo và thông báo đến mọi người dân những chính sách dễ hiểu.

Thứ hai, người dân vô trách nhiệm với xã hội thể hiện qua việc cố tình vi phạm pháp luật

Fukuzawa Yukichi thẳng thắn chỉ trích hiện tượng một bộ phận quan chức chính phủ và người dân cố tình chống phá phép nước.

“Những người không tôn trọng phép nước, không thấy sự quý giá của quốc pháp, ngoài mặt luôn tỏ vẻ nghiêm chỉnh, đứng đắn, nề sợ cán bộ công quyền, nhưng bên trong thì ngấm ngấm vi phạm luật pháp mà không một chút mảy may hổ thẹn. Họ luôn tìm mọi kẽ hở trong luật để luồn lách, né tránh. Những kẻ giỏi luồn lách luật lại được dư luận khen ngợi là “tài ba” ... Tệ hại hơn, họ còn bí mật móc ngoặc với các công chức để tạo lợi thế cho họ trong công việc làm ăn. Đổi lại là hai phía cùng chia chác món hời, cùng tham nhũng và giấu nhẹm tội lỗi” [3, tr. 102].

Ông cho rằng, nếu cứ để tình trạng thản nhiên coi thường phép nước như vậy thì là một thảm họa đối với quốc gia và nền độc lập, nền dân chủ của quốc gia sẽ bị đe dọa. Giải pháp trước tiên, theo ông, cần phải khẳng định uy quyền duy nhất của chính phủ khi thực thi pháp luật.

“Luật pháp của quốc gia, phải do duy nhất chính phủ nơi đó có quyền thực thi. Nếu không như vậy thì chính phủ sẽ suy yếu” [3, tr. 100].

Về phía chính phủ, khi làm luật cũng cần đơn giản, rõ ràng thực hiện nghiêm minh. Về phía người dân, khi luật còn đang được áp dụng thì phải chấp hành vì đó là nghĩa vụ quốc dân. “Quốc dân chúng ta nếu nhận thấy luật đưa ra còn nhiều điều bất tiện thì phải cùng nhau tranh luận và kháng nghị với chính phủ một cách thẳng thắn, không ngần ngại” [3, tr. 103].

Fukuzawa Yukichi kịch liệt phản đối sử dụng vũ khí, bạo lực trong chính trị. Trong trường hợp luật pháp còn bị chính phủ thực thi sai hoặc có những lúc chính phủ đi chệch hướng thì nhân dân phải hành động. Phương thức hành động tốt nhất, theo ông, nếu nhân dân chất vấn chính quyền bằng lý lẽ hợp đạo, hợp lý thì những luật pháp tốt hoặc những chính sách hợp lòng dân không bị ảnh hưởng. Thuyết phục bằng lý lẽ sẽ thấm dần vào lòng người theo lẽ tự nhiên, kiên trì sẽ thành công. Nếu dẫn dùng sức mạnh vũ lực đối địch với chính phủ thì chính phủ cũng sẽ đáp lại bằng đàn áp, bắt bớ, như vậy luật pháp và chính sách đều bị chà đạp, cả dân và chính phủ không ai được gì, nền độc lập của đất nước bị đe dọa bởi ngoại bang.

Có lẽ, trước sau Fukuzawa Yukichi vẫn là một nhà trí thức chân chính, nhà giáo dục tài ba nên ông luôn đề cao phương pháp giáo dục, thuyết phục. Hơn nữa, ông còn đề xuất tư tưởng cần phải biết ngăn ngừa hiện tượng sai trái khi nó chưa xảy ra, có như vậy mới tránh được khuyết điểm, sai lầm phải khắc phục mất nhiều sức lực của dân và chính phủ. Trách nhiệm phát hiện, khuyến nghị sửa chữa pháp luật và chính sách là trách nhiệm của dân.

Tư tưởng của Fukuzawa Yukichi về mối quan hệ của dân đối với luật pháp và chính phủ thể hiện rõ nét tư tưởng dân chủ của ông. Tư tưởng này được ông dày công truyền giảng trong trường Keio, trong các buổi diễn thuyết cho dân chúng, do vậy có giá trị lan tỏa nhanh, làm thay đổi nhận thức và hành động của người Nhật Bản khi đó.

4. GIÁ TRỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG FUKUZAWA YUKICHI ĐỐI VỚI CÁC NHÀ TƯ TƯỞNG DUY TÂN VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

Các tư tưởng cải cách, duy tân Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nói chung và tư tưởng Fukuzawa Yukichi nói riêng đã để lại dấu ấn lịch sử không chỉ trong lịch sử tư tưởng Nhật Bản mà cả lịch sử tư tưởng các nước Đông Á. Các tư tưởng duy tân, cải cách đó ra đời trong những điều kiện lịch sử đặc thù của các nước Đông Á đầu thế kỷ XX. Chúng ta cũng phải tính đến điều kiện khác biệt giữa Nhật Bản và các nước Đông Á khác, từ đó đánh giá được giá trị và hình thức, mức độ tác động của những tư tưởng đó đến sự chuyển biến tư tưởng của các trí thức duy tân ở các nước này.

Nhật Bản ở giữa thế kỷ XIX phải đứng trước hai sự lựa chọn: thứ nhất, nếu tiếp tục thực hiện chính sách đóng cửa thì cuộc chiến tranh giữa Nhật Bản và nhiều nước phương Tây là không thể tránh khỏi. Thứ hai, nếu Nhật Bản chấp nhận yêu cầu mở cửa đất nước để giao thương thì sẽ tránh được nguy cơ của chiến tranh đồng thời có nhiều khả năng vẫn tiếp tục duy trì được nền độc lập tương đối của mình. Trước áp lực của Mỹ và phương Tây, năm 1854 Nhật Bản đã phải nhượng bộ và ký “Hiệp ước hòa bình và hữu nghị” với Mỹ, sau đó là “Điều ước hữu nghị Nhật - Nga”, liên tiếp ký với Anh, Hà Lan, Pháp và nhiều quốc gia khác các bản “hiệp ước hữu nghị”. Từ thời Thiên hoàng Minh Trị (Meiji 1852-1912), Nhật Bản bắt đầu thực hiện công cuộc duy tân. Nhật Bản duy tân một cách đồng bộ và thực phát triển phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong lĩnh vực tư tưởng, Nhật Bản hầu như không có hiện tượng độc tôn về tư tưởng. Thời phong kiến, mặc dù Nho giáo được coi là hệ tư tưởng chính thống của giai cấp phong kiến nhưng mô hình chính thể của Nhật Bản không theo mô hình phong kiến trung ương tập quyền chuyên chế Trung Hoa. Sự phân hóa giai tầng trong xã hội không giống Trung Hoa. Tầng lớp võ sĩ giữ vai trò quản lý xã hội, mặc dù giữa họ có sự khác nhau về địa vị xã hội và

kinh tế nhưng giữa họ lại có đặc điểm chung đó là lối sống coi trọng sự thẳng thắn, trung thực, ưa hành động, coi trọng các giá trị thực tế, dám nghĩ, dám làm, sẵn sàng chịu trách nhiệm trước các quyết định của cá nhân mình, hy sinh tính mạng, địa vị vì danh dự và quyền lợi dân tộc. Do vậy, trong tiến trình cải cách ở Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, võ sĩ là lực lượng tiên phong và giữ vai trò quyết định. Sang đầu thế kỷ XX, tầng lớp võ sĩ và trí thức Tây học là lớp người tiếp tục phát triển tư tưởng duy tân và thực hiện duy tân xã hội trong nhiều lĩnh vực. Họ là những nhà tư tưởng và nhà hoạt động duy tân nổi tiếng như: Fukuzawa Yukichi (1834-1901), Mori Arinori (1847-1889), Nakamura Masanao (1832-1891), Kato Hiroyuki (1836-1916), Nishi Amane (1829-1897), Taguchi Ukichi (1828-1903)... Họ dịch nhiều tác phẩm về tư tưởng, chính trị, kinh tế, luật pháp, giáo dục phương Tây ra tiếng Nhật. Có thể liệt kê một số tác phẩm của các tác giả như: Tự giúp mình (Samuel Smiles), Bàn về tự do, Chính trị kinh tế học, Chủ nghĩa công lợi (J.S.Mill), Nam nữ bình quyền, Giáo dục (Herbert Spencer), Tinh thần pháp luật (Montesquieu), Khế ước xã hội (Rousseau), Tự do mậu dịch (Adam Smith), Thuyết tiến hóa (Darwin)... Hầu hết các sách quan trọng được xuất bản ở Anh lúc bấy giờ đều được dịch ra tiếng Nhật. Không chỉ dịch sách, viết sách, mở trường giảng dạy những tư tưởng mới theo phương Tây, những nhà duy tân còn giữ tinh thần cách mạng, tư tưởng độc lập về chính trị với triều đình, đó cũng là yếu tố tạo nên sự thành công của công cuộc duy tân Nhật Bản.

Như vậy, tư tưởng cải cách duy tân Nhật Bản xuất phát điểm và phát triển từ nhiều nguồn khác nhau, theo các phương thức khác nhau giữa triều đình và tầng lớp võ sĩ, trí thức nhưng có chung chí hướng xây dựng một xã hội mới trên nền tảng luật pháp, quyền tự do dân chủ của nhân dân cũng được tôn trọng.

Trong khi đó ở Trung Quốc, xã hội vẫn nằm trong tình trạng trì trệ, bảo thủ của chế độ phong kiến, độc tôn Nho giáo. Sau khi Trung Quốc thua Nhật bản trong cuộc chiến tranh

Trung - Nhật, trí thức tiến bộ của Trung Quốc bắt đầu hướng sự chú ý sang Nhật Bản. Họ khuyến khích những thanh niên Trung Quốc học tiếng Nhật để có thể đọc được những cuốn sách phương Tây đã được dịch sang tiếng Nhật, các tác phẩm của các tác giả người Nhật viết. Trong khoảng 10 năm (1896-1906), có tới gần 6000 lưu học sinh Trung Quốc tại Nhật bản. Giữ vai trò quan trọng trong phong trào Đông học ở Trung Quốc là nhóm của Lương Khải Siêu. Có thể nói, những tri thức khoa học của phương Tây, những hiểu biết về phương Tây của trí thức Trung Quốc thời kỳ này thu được đều được thông qua các tác phẩm dịch của Nhật Bản. Khi các học giả Trung Quốc tiếp thu tư tưởng duy tân từ Nhật Bản và phương Tây trong hoàn cảnh Trung Quốc còn có chút ít chủ quyền, nên việc đó được tiến hành công khai. Mở trường, xuất bản sách, báo, tạp chí và ngay cả biến pháp đều được tiến hành công khai, các giai tầng từ vua, quan đến kẻ sĩ, thương nhân, bình dân đều thực hiện... Cũng giống như người Nhật Bản, người Trung Quốc duy tân là để tự cường, từ đó có thể tránh được sự xâm lược, thống trị của đế quốc, thực dân phương tây, có tham vọng trở thành cường quốc phương Đông sánh vai với cường quốc phương Tây.

Từ nửa sau thế kỷ XIX, Việt Nam không còn là quốc gia độc lập, bị biến thành thuộc địa, dưới chế độ cai trị của thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Tân văn tân thư có nguồn gốc từ Nhật Bản, Trung Quốc vào Việt Nam đều phải bí mật. Việc các chí sĩ yêu nước sang Nhật Bản hay Trung Quốc để học tập duy tân và sau này công cuộc Đông du của học sinh cũng không được tiến hành công khai, đó đều là những hoạt động bất hợp pháp. Trong hoàn cảnh khó khăn, các chí sĩ yêu nước như Nguyễn Thượng Hiền, Đặng Nguyên Cẩn, Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Lương Văn Can, Huỳnh Thúc Kháng... vẫn tiếp cận với tân thư, tân văn, tìm cách xuất dương tìm đường cứu nước, chấn hưng dân tộc. Ở Huế, các nho sĩ được đọc tân thư từ Nguyễn Lộ Trạch; ở Quảng Nam, tân thư, tân văn đến tay các nhà nho qua

các thương nhân như Châu Thượng Văn. Tân thư, tân văn cũng do Hoa kiều đưa vào Hà Nội, Hải phòng, Sài gòn... Đó là những cuốn sách như Dân ước luận tức Khế ước xã hội của J.J.Rút xô, Vạn pháp tinh lý của Môngtexkiơ, Hải quốc đồ của Ngụy Nguyên, Khổng Tử cải chế khảo, Đại đồng thư, Mậu tuất chính biến ký... của Khang Hữu Vi, Tân dân thuyết, Trung Quốc hồn, Âm băng thất văn tập... của Lương Khải Siêu; Nhật Bản duy tân tam thập niên sử do La Hiến Cao dịch sang chữ Hán; Văn minh khái lược luận, Khuyến học của Phúc Trạch Dụ Cát (tên phiên âm Hán Việt của Fukuzawa Yukichi). Ngoài ra còn có các cuốn sách kể chuyện những danh nhân thế giới như Washington (Hoa Thịnh Đốn), Napoleon (Nã Phá Luân), Mazzinin (Mã Chí Nê), Garibaldi (Gia Lý Ba Đích), Cavour (Gia Phú Nhĩ), Saigo Takamori (Tây Hường Long Thịnh), Fukuzawa Yukichi (Phúc Trạch Dụ Cát), Yoshida Shoin (Cát Điền Tùng Âm), Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu.

Đặc biệt, trong cơn mắt của trí thức, tầm gương Nhật Bản trở nên lung linh, hấp dẫn, soi rọi con đường của họ. Sức mạnh của nó lớn tới mức các nho sĩ còn mong muốn và lập kế hoạch đến gặp gỡ, đàm đạo với các nhà duy tân Trung Quốc, Nhật Bản, các tác giả của tân thư, tân văn. “Trước kia khi tôi còn ở trong nước, từng được đọc mấy bản sách của Lương Khải Siêu tiên sinh, như bản Mậu Tuất chính biến, bản Trung Quốc hồn và vài ba xấp Tân dân tùng báo, thấy văn chương hay, tư tưởng mới, thì đã sẵn lòng sùng bái Lương. Vừa đúng khi từ Cảng đón tàu lên Thượng hải, gặp một người học sinh lưu học ở nước Mỹ tên là Chu Xuân, đi chung một chiếc tàu, mới nói chỗ ở Lương tiên sinh với tôi, tôi mới biết Lương tiên sinh ngày nay ở Nhật Bản, Hoàn tân, Sơn hạ, Định Lương quán. Tôi mừng lắm, nghĩ bao giờ tới Nhật Bản, tôi khắc yết kiến Lương trước” [1, tr. 315].

Để biến mong muốn thành hiện thực, các nhà yêu nước như Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Thượng Hiền, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... trước hết đã xuất dương sang Trung Quốc, Nhật Bản để yết kiến, hội đàm với các

nhà duy tân, cải cách Trung Quốc, Nhật Bản như Lương Khải Siêu, Hoàng Khắc Cương, Chương Thái Viêm, Trương Kế, Khuyển Dưỡng Nghị... và sau này là Tôn Trung Sơn. Các cuộc tiếp xúc đã giúp các nhà nho yêu nước Việt Nam khai sáng về tư tưởng và từ đó họ có những thay đổi trong quan điểm, chủ trương, đường lối quan trọng. Phong trào Đông du, Duy tân, Đông kinh nghĩa thực cũng từ đó khởi phát. Các nho sĩ, trước hết từ bỏ hoặc không tham gia chính quyền phong kiến, đứng độc lập với chính quyền để làm vai trò của người trí thức, lãnh tụ tinh thần của nhân dân, lãnh đạo các phong trào duy tân. Nho sĩ duy tân đầu thế kỷ XX coi việc chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh, đào tạo ra những con người Việt Nam mới.

Vào khoảng năm 1906, Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu thăm Nhật Bản, đến Tokyo (Đông Kinh), có biết đến trường Keio. Hai chí sĩ đã nhận thấy đây là một cơ sở giáo dục độc đáo, thiết thực, nên sau này các ông quyết học tập theo mô hình trường này. Chương trình của Đông Kinh Nghĩa Thực theo lối tân học của Trung Quốc, Nhật Bản, dạy cách trí, thể thao, toán pháp, địa dư, lịch sử, văn chương, công dân giáo dục... Các soạn giả của Đông Kinh Nghĩa Thực đã truyền bá tư tưởng chống nền cựu học, chống hủ nho, chống độc tôn chữ Hán, chống khoa cử. Họ biên dịch, biên soạn nhiều sách giáo khoa, sách tham khảo theo mô thức giáo dục mới. Thông qua nội dung cuốn sách như Tân đính luân lý giáo khoa hay Quốc dân độc bản, được viết thành 79 phần, viết theo kiểu các tác phẩm của Fukuzawa Yukichi, chúng ta nhận thấy một hệ thống tri thức mới hấp dẫn đã được biểu đạt một cách giản dị, dễ hiểu, mang giá trị phổ cập toàn xã hội. “Biên tập sách này, chúng tôi tham khảo, chiêm chước các sách ấy cho thích hợp với dân ta, tạm dùng trong học đường mà thôi, không dám nhận là sách giáo khoa. Sách cốt dạy cho kẻ thiếu niên. Phạm những điều liên quan đến quốc gia, xã hội, công đức của quốc dân, chính thể, quan chế, học đường, quân chính, phú thuế, pháp luật, giao thông, cảnh sát, dân chính, hộ luật, tôn giáo cho đến kế toán đều có

đề cập đầy đủ. Văn lý giản dị, rõ ràng, ngữ khí ôn hòa, cốt nhằm mở mang dân trí hòng đặt cơ sở cho nền tân học. Trẻ em trên 12, 13 tuổi đều có thể mua mà đọc. Còn như những người lớn, ít thì giờ rồi để đọc các sách khác, cũng có thể xem để biết qua những điều quan hệ với đời” [5, tr. 47].

Các chí sĩ yêu nước bước đầu hình thành tư tưởng về con người mới: con người quốc dân, con người bình đẳng, có trách nhiệm với đất nước, có chí tiến thủ, chí khí độc lập, con người có học vấn văn minh, dám “tranh lên trước”, “viễn du”... “Dân không hẳn đã là quốc dân. Có dân thì có nước. Nước cai trị dân, dân bị nước cai trị. Như vậy nước là nước, dân là dân. Còn quốc dân thì khác. Quốc gia với quốc dân đoàn kết, gắn bó như keo sơn. Quốc gia vui buồn, vinh nhục thì quốc dân cũng coi như vui buồn, vinh nhục ấy như của bản thân mình, tất phải bỏ của cải ra mà làm cho quốc gia chấn hưng, đem sức lực ta ra mà tuân theo pháp luật, như thế mới không hổ thẹn với quốc dân” [5, tr. 56].

“Phàm những việc ở trong quyền hạn của ta, không đụng chạm đến pháp luật thì hãy nhanh chóng cải lương, nhanh chóng tiến thủ, cứ có thể làm được thì cương quyết làm ngay. Đó là nói về quốc dân có khả năng tự lập” và “Nước nào có nhiều người có chí tiến thủ thì nước đó mạnh” [5, tr. 61].

“Làm cho cả nước văn minh thì phải có giáo dục phổ cập. Giáo dục phổ cập là cả nước không một người nào không được đi học,... ở Nhật Bản nhiệm vụ của trường tiểu học là thực hiện giáo dục phổ cập. Đó là nghĩa vụ. Nước ta không có giáo dục phổ cập nên không có nghĩa vụ ấy....Theo lý chung học là để có ích cho bản thân mình và cho quốc gia, xã hội” [5, tr. 71 - 72].

Trong khi tiếp thu tư tưởng của các nhà tư tưởng duy tân Nhật Bản, Trung Quốc, các nhà nho duy tân Việt Nam cũng đã tính đến các điều kiện tương đồng và khác biệt giữa nước ta với các nước ấy, giữa phong tục tập quán, truyền thống của dân tộc ta với các dân tộc ấy để biến đổi cho phù hợp, đảm bảo vẫn giữ gìn và phát huy được tinh hoa dân tộc.

Khi phong trào Đông du bị chính phủ Nhật Bản cấm, các du học sinh bị trục xuất, Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng cửa, phong trào Duy Tân thất bại, sách vở, tài liệu từ Nhật Bản không được truyền đến Việt Nam như trước nữa... thì tư tưởng duy tân Nhật Bản vẫn có giá trị, để lại dấu ấn rất mạnh trong tư tưởng các chí sĩ, tầng lớp trí thức Việt Nam và là một thành tố quan trọng tạo sự chuyển biến trong tư tưởng và hành động cứu nước, cứu dân.

5. MỘT SỐ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945 đưa đến sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo cách mạng thành công, lựa chọn hình thức nhà nước dân chủ nhân dân tất yếu phù hợp với yêu cầu của lịch sử dân tộc. Cuộc tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được tổ chức thắng lợi vào ngày 6/1/1946, sau đó Hiến pháp được ban hành. “Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức để gánh vác công việc nước nhà. Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử; hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử... Do tổng tuyển cử mà toàn dân bầu ra Quốc hội. Quốc hội sẽ cử ra Chính phủ. Chính phủ đó thật là chính phủ của toàn dân” [4, tr. 133].

Tính chất dân chủ nhân dân là đặc trưng nổi bật của chính quyền nhà nước kiểu mới. Với vai trò làm chủ nhà nước, thực hiện sự ủy quyền của nhân dân, các đại biểu được bầu ra phải có trách nhiệm gần gũi, sâu sát để hiểu dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân với tinh thần trách nhiệm bản và giải quyết những vấn đề thiết thực cho quốc kế dân sinh. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà nước của dân, do nhân dân làm chủ còn bao hàm một nội dung quan trọng khác đó là nhân dân có quyền kiểm soát Nhà nước.

“Chính phủ ta là chính phủ của nhân dân, chỉ có một mục đích là phụng sự cho lợi ích của nhân dân. Chính phủ rất mong đồng bào

giúp đỡ, đôn đốc, kiểm soát và phê bình để làm tròn nhiệm vụ của mình là người đầy tớ trung thành tận tụy của nhân dân” [4, tr. 391]. Là người làm chủ Nhà nước, nhân dân có quyền, thông qua cơ chế dân chủ thực thi quyền lực, nhưng đồng thời nhân dân phải có nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Nhà nước, làm cho Nhà nước ngày càng hoàn thiện, trong sạch, vững mạnh.

Theo dòng chảy của lịch sử hiện đại, nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày càng được củng cố và hoàn thiện về các mặt: lập pháp, hành pháp và tư pháp, thật sự là công cụ quyền lực của nhân dân, đại diện cho ý chí, lợi ích và nguyện vọng của toàn dân tộc. Sau gần 40 năm đổi mới, cùng với sự đổi mới hệ thống chính trị, Nhà nước ta tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện, nền hành chính được cải cách một bước. Quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực được phát huy, một số chính sách và quy chế bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân, trước hết ở cơ sở, bước đầu được mở rộng, thực hiện. Đáng chú ý là hệ thống pháp luật được đổi mới, bổ sung và tăng cường, chất lượng các kỳ họp Quốc hội; phương thức quản lý, điều hành của bộ máy nhà nước sâu sát, thực tế hơn, tạo ra nhiều chuyển biến tích cực trong xã hội, các hoạt động của ngành tư pháp, toà án, viện kiểm sát có nhiều tiến bộ... Việc đổi mới nhà nước đúng định hướng là một trong những nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, lành mạnh hoá các mặt văn hoá, xã hội, giữ vững sự ổn định lâu dài của đất nước.

Tuy vậy, Nhà nước ta đang bộc lộ những hạn chế, yếu kém, thể hiện trên nhiều mặt, rõ nét nhất là cải cách nền hành chính tiến hành chậm, thiếu kiên quyết, hiệu quả thấp. Tổ chức bộ máy nhà nước chồng chéo, trùng lắp chức năng với nhiều tầng nấc trung gian và những thủ tục hành chính phiền hà, không ít trường hợp trên và dưới, Trung ương và địa phương hành động không thống nhất, gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế - xã hội làm giảm động lực phát triển. Quyền làm chủ của nhân dân bị vi phạm nghiêm trọng ở một số địa phương; hệ thống chính sách, pháp luật thiếu đồng bộ. Trong các cơ quan nhà

nước, không ít cán bộ, công chức vừa kém về đạo đức, phẩm chất, vừa yếu về năng lực, trình độ chuyên môn và kỹ thuật nghiệp vụ; tình trạng lãng phí, quan liêu còn khá phổ biến. Đặc biệt, nạn tham nhũng kéo dài trong bộ máy nhà nước là một nguy cơ lớn, đe dọa sự sống còn của chế độ ta. Trong khi đó, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đang được đẩy mạnh, ngày càng đi vào chiều sâu, đòi hỏi nhanh chóng khắc phục những hạn chế, yếu kém, phát huy hơn nữa vai trò, năng lực điều hành của Nhà nước, quyền làm chủ của nhân dân.

“Tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả” đã trở thành khẩu hiệu xây dựng đổi mới hệ thống chính trị hiện nay. Nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết là tiến hành cải cách thể chế, phương thức hoạt động của Nhà nước một cách đồng bộ, bao gồm cả cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, đẩy mạnh việc thực thi nghiêm chỉnh pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Để có thể hoàn thành các mục tiêu đổi mới cần thường xuyên củng cố, tăng cường cơ sở xã hội của Nhà nước là khối đại đoàn kết toàn dân. Các cấp chính quyền cần phải gần dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, giải quyết kịp thời hiệu quả những vấn đề của thực tiễn đặt ra. Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cùng với sự nhất trí ủng hộ của nhân dân, công cuộc đổi mới nhất định thắng lợi, đưa Việt Nam phát triển trên một tầm cao mới./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đại học Quốc gia Hà Nội - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (1997): *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Fukuzawa Yukichi (2006): *Phúc ông tự truyện*, (người dịch Phạm Thu Giang), Nxb. Tri thức.
3. Fukuzawa Yukichi (2008): *Khuyến học*, (người dịch Phạm Hữu Lợi), Nxb. Tri thức. Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2000): *Toàn tập*, t.7, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (1997): *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
6. Tô Lâm (2024): “Tinh-gọn-mạnh-hiệu-năng-hiệu-lực-hiệu-quả”, Báo điện tử Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, ngày 5/11/2024.

TÂN NHO GIÁO TRONG BỐI CẢNH ĐÔNG Á THỜI TRUNG ĐẠI: MỘT NGHIÊN CỨU VỀ SỰ HIỆN DIỆN CỦA TÂN NHO GIÁO TẠI NHẬT BẢN

TS. NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG *
NCS. DƯƠNG XUÂN NGỌC HÀ **
THS. ĐẶNG BÙI ANH ĐÀO ***

TÓM TẮT

Tân Nho giáo với tính cách là một hình thái phát triển quan trọng của Nho giáo, hình thành vào cuối thời Đường và đạt đến đỉnh cao vào giai đoạn Tống - Minh, đã đánh dấu sự chuyển biến sâu sắc trong tư duy của giới Nho sĩ. Từ chỗ đặt trọng tâm vào các vấn đề đạo đức thuần túy, Tân Nho giáo phát triển thành một hệ thống tư tưởng chặt chẽ, tích hợp các yếu tố siêu hình học. Trong bối cảnh bang giao rộng mở của các quốc gia Đông Á thời trung đại, Tân Nho giáo không chỉ duy trì vai trò là một truyền thống tư tưởng đặc trưng của Trung Quốc mà còn được truyền bá, tiếp nhận, bản địa hóa và phát triển đa dạng ở các quốc gia trong khu vực. Đặt trong tầm nhìn Đông Á, bài viết phân tích sự hiện diện của Tân Nho giáo ở Nhật Bản để làm sáng tỏ tính thống nhất trong đa dạng của trào lưu tư tưởng này. Nghiên cứu này cho thấy rằng, quá trình tiếp nhận và bản địa hóa của Tân Nho giáo ở Nhật Bản không chỉ cung cấp một minh chứng cụ thể cho sức sống bền bỉ của Tân Nho giáo với tính cách là hiện thân chung của nền văn minh Đông Á, mà còn đóng góp một mảnh ghép vào bức tranh văn hóa của khu vực từ góc độ triết học.

Từ khóa: Tân Nho giáo, Siêu hình học, Nho - Thần, Văn minh Đông Á

Nhận bài: 25/2/2025; đưa vào quy trình biên tập 25/2/2025; duyệt đăng 25/4/2025.

1. DẪN NHẬP

Trong *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, Max Weber (1864 - 1920) từng khơi lên những cuộc tranh luận đầy kích thích cho giới học thuật khi ông cho rằng, tôn giáo là yếu tố trung tâm cấu thành văn minh nhân loại mà đỉnh cao là tinh thần duy lý. Song, cũng chính ông trong *Konfuzianismus und Taoismus: Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen* (Nho giáo và Đạo giáo: Luân lý học kinh tế của các tôn giáo trên thế giới) đã nêu đích danh các truyền thống tôn giáo của Trung Quốc lại thiếu những động lực nội tại cho tiến trình hiện đại hóa. Bởi lẽ, sự “khổ hạnh thế gian” (Innerweltliche Askese) với tư cách

là nguồn gốc của đạo đức Tin Lành lại bị truyền thống Trung Quốc “xem thường như một sự ký sinh” [19, tr. 229].

Xét riêng trường hợp Nho giáo, hai luận đề trên của Weber phần nào lột tả sự chuyển mình mang tính bước ngoặt của học thuyết này từ tính luân lý cổ điển sang những gợi ý mới mẻ hơn với tên gọi “Tân Nho giáo” (Tống Nho, Lý học). Trong tác phẩm *Lý học Tống - Minh*, học giả Trần Lai 陳來 đã đưa ra một nhận định đáng chú ý rằng, Tân Nho giáo là “hiện thân chung của nền văn minh Đông Á” [10, tr. 11]. Vậy, điều gì khiến cho Tân Nho giáo trở thành một chất keo kết dính như vậy thay vì các giai đoạn Nho giáo khác trong lịch sử? Đây chính là mấu chốt để chúng tôi thực hiện nghiên cứu về sự du nhập và

* Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

** Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (Tác giả liên hệ).

*** Khoa Công tác xã hội, Trường Đại học Sư phạm Nghệ Thuật Trung ương.

hiện diện của Tân Nho giáo ở Nhật Bản thời trung đại. Để qua đó phần nào luận giải rằng học thuyết này không chỉ là một hệ tư tưởng mang tính thống nhất về nguyên tắc, mà còn là dấu chỉ sinh động của quy luật tiếp biến văn hóa. Và hơn hết, nghiên cứu này còn cho thấy Tân Nho giáo đủ cơ sở làm động lực cho tiến trình hiện đại thay vì đón nhận một sự phê phán mang tính toàn cục của Weber.

2. BUỔI ĐẦU CỦA TÂN NHO GIÁO Ở NHẬT BẢN: TỪ CỬA THIÊN ĐẾN CỬA THÁNH

Truy xét về mốc khởi đầu và phương hướng địa lý của quá trình du nhập Nho giáo vào xứ sở mặt trời mọc cho thấy, trong bối cảnh bang giao rộng mở giữa Nhật Bản thời Thiên Hoàng Ojin và vương quốc Bách Tế dưới triều đại Chogo Wang (Tiêu Cổ Vương), một học giả ở Bách Tế lúc bấy giờ là Wang In (王仁, Vương Nhân ? - ?) đã mang theo các thư tịch như *Luận ngữ*, *Thiên tự văn* dong buồm sang Nhật Bản để truyền thụ. Người Nhật gọi những học giả như Wang In là Quy hóa nhân, tức là người mang văn hóa đến để truyền bá.

Tư tưởng Nho học được truyền bá ở vào buổi sơ khai này vốn chỉ là một học thuyết thứ cấp và mảnh đoạn. Nó chưa tạo ra được thanh thế về siêu hình học mà chỉ thuần túy về đạo đức, chính trị - xã hội. Đặc biệt, ngay từ đầu Nho học đã gắn liền với tầng lớp quý tộc, bị thu tóm để đưa vào thành quách phong kiến, trở thành *cái học nhà quan*, “ly khai nếp sống thanh đạm căn bản [...] sinh hoạt thuần theo xa hoa trường giả tính” [3, tr. 96]. Chiếu theo quy luật tiếp biến văn hóa, thật khó để khẳng định tình trạng này có thể chứng minh Nho giáo đã thâm nhập vào nền tảng tinh thần của Nhật Bản. Chúng tôi cho rằng, cốt lõi vấn đề không nằm ở việc giới thượng lưu quan tâm hay thu góp được bao nhiêu kinh điển Nho học, mà ở chỗ học thuyết này được thông tục hóa ở mức độ nào. Đến thời kỳ Edo (1603 - 1868), bằng những nỗ lực của mình, chế độ Mạc phủ Tokugawa đã nâng tầm Nho giáo và từng bước giới thuyết rộng rãi đến đại chúng dưới tên gọi Tân Nho giáo.

Tại đây, Tân Nho giáo được chấp nhận không chỉ bởi giới cầm quyền mà còn cả tầng lớp thứ dân. Kết hợp với truyền thống bản địa, Tân Nho giáo đã nhân hóa thời kỳ Edo thành một thực thể sống động thể hiện rõ lập trường chính trị, dân tộc dưới hai thành tố cốt lõi là **Chu Tử học - Shushigaku** (đại diện cho nền quan học chính trị) và **Dương Minh học - Oyomeigaku** (hiện thân cho tính bình dân đậm nét). Có thể khẳng định rằng, với việc thấu nhập vào đời sống xã hội Nhật Bản, Tân Nho giáo đã trở thành cơ sở tư tưởng chủ đạo của quá trình bản địa hóa Nho giáo trên vùng đất này.

So với Dương Minh học, Chu Tử học xuất hiện sớm hơn. Ngay từ giai đoạn Mạc phủ Muromachi (1336 - 1573), tinh thần của Chu Hy (1126 - 1271) - người tập đại thành Chu Tử học, đã hiện diện nhờ công của các thiền sư Lâm Tế Nhật Bản. Những thiền sư như Enni Benen (Viên Nhĩ Biện Viên 1202 - 1280), Rankei Doryu (Lan Khê Đạo Long 1208 - 1268) trong quá trình sang Trung Quốc tham học đã mang về những trước tác của Chu Tử học để phổ biến, như *Đại học hoặc vấn*, *Luận ngữ tinh nghĩa...* Ban đầu, các tác phẩm này được họ tiếp cận như là phương pháp đọc văn Trung Quốc thay vì một hệ thống tư tưởng. Dần về sau chúng tiếp tục được phổ biến mạnh trong trào lưu Gozan Bungaku (Ngũ sơn văn học) của các thiền sư khác như Kokan Shiren (Hồ Quang Sư Luyện 1278 - 1346), Chugan Engetsu (Trung Nham Viên Nguyệt 1300 - 1375).

Chính tinh thần phá chấp cầu học này của Thiền đã mở ra cánh cửa khả quan cho Chu Tử học thâm nhập. Sự kết hợp giữa Chu Tử học, Thiền và tinh thần Võ sĩ đạo của Mạc phủ đã tạo lập một thế chân vạc vô cùng vững chắc cho tư tưởng Nhật Bản về sau. Tuy vậy, Chu Tử học lúc này vẫn chưa tiến bước lên vũ đài chính trị mà vẫn chỉ nép trong cửa thiền. Tình hình chỉ thực sự thay đổi khi Fujiwara Seika (Đằng Nguyên Tinh Oa, 藤原惺窩, 1561 - 1619) dụng công giới thiệu học phái này cho giới quý tộc.

Xuất thân là một nhà sư, Seika sau quá trình dài tu tập tham thiền đã quay trở về với

Nho giáo. Lập trường của Seika được xác lập vào thời điểm ông tiếp cận những tác phẩm của Nho học Triều Tiên nhờ vào mối bang giao của hai nước. Cụ thể đó là *Thiên mệnh đồ thuyết* của Yi Hwang (Toegye 1502 - 1570), một nhà Nho nổi tiếng được công nhận là người sáng lập Chu Tử học Triều Tiên. *Thiên mệnh đồ thuyết* là hình vẽ cùng những thuyết giảng về sự khởi phát Tứ độn (bốn đầu mối của cái thiện) và Thất tình (bảy loại cảm xúc của con người) thông qua Lý, Khí. Tính chất của các đồ hình này nói chung giúp nắm bắt một cách trực quan những luận điểm khó hiểu, cũng như góp phần khảo nghiệm sự xác tín của Chu Tử học đối với Nho học. Chính vì vậy, xét về gốc gác, Seika thuộc nhánh Chu Tử học của Yi Hwang.

Seika lập ra một học phái gọi là Lãnh Tuyền, tiếp nhận và phổ biến Chu Tử học rộng rãi. Bộ Tứ thư *Ngũ kinh Oa huấn* của ông là trước tác sớm nhất giải thích tinh thần Chu Hy trong *Tứ thư tập chú*. Cùng lập trường “sự cao minh của Tống Nho, sáng như sự chân thành của đạo ta vậy” [12, tr. 62], tư tưởng của ông còn hàm chứa tinh thần của Dương Minh học, khi xem các đại biểu của phái này tuy có nhiều sai biệt về ngôn từ nhưng lại thấu nhập vào nhau mà không hề khác biệt. Vai trò của Seika không chỉ ở chỗ thiết lập và phổ biến Chu Tử học, mà bên cạnh đó, ông còn tiến cử một môn đệ *không thể thay thế được* đối với Mạc phủ Tokugawa, đó là Hayashi Razan.

3. CHU TỬ HỌC LÂM GIA: SỰ Củng Cố THỂ QUYỀN CỦA MẠC PHỦ TOKUGAWA

Hayashi Razan (Lâm La Sơn, 林羅山, 1583 - 1657) tuy là người kế thừa của Seika, nhưng khác ở chỗ, ông luôn kiên định một lập trường Chu Tử học triệt để. Sự kiện Mạc phủ cho phép Razan thành lập học phái riêng để đào tạo quan chức (Lâm gia), đồng thời bổ nhiệm ông vào vai trò quân sư toàn diện, là bước ngoặt quan trọng đánh dấu việc Chu Tử học trở thành quan học của chính quyền Tokugawa. Tư tưởng triết học, chính trị của Razan nằm gọn trong bộ

Lâm La Sơn văn tập. Khi giải quyết mối quan hệ Lý Khí cũng như bản chất con người, ông thể hiện rõ lập trường nhất nguyên duy Lý, bài trừ Dương Minh Học: “Lý, Khí một mà hai, hai mà một, đó là cái ý của Tống Nho vậy. Nhưng Vương Dương Minh nói: ‘Lý là cái trật tự của khí, Khí là cái dụng của Lý’. Nếu nghĩ như thế này, tất có cái hại của sự chi li” [11, tr. 844].

Tuy Chu Tử học đã được giới thiệu rộng rãi và bước lên đỉnh cao học thuật, nhưng một đặc điểm nổi bật của phần lớn nho sĩ thời Edo chính là “không bước vào địa hạt của tôn giáo hay siêu hình học” [2, tr. 194]. Thay vào đó, họ chú tâm vào vấn đề trị loạn, hưng vong trên nền tảng của các yếu tố luân thường đạo lý. Với định hướng này, Razan đã tạo ra dấu ấn đậm nét trong đời sống đạo đức Nhật Bản bằng một loạt tư tưởng mang tính tuân phục thời đại như “ngũ luân”, “thiên hạ quý tiện chi nghĩa”. Những tư tưởng này được ông và các môn đệ Lâm gia thuyết giảng, truyền bá nhằm tăng cường quyền lực cho tầng lớp võ tướng, củng cố nền thống trị lâu dài của triều đại Tokugawa.

Sự phát triển mạnh mẽ của Tân Nho giáo từ Seika đến Razan đồng nghĩa rằng Thiên tông đã dần bị đẩy lui về sơn môn và nhường chỗ cho việc lý thuyết hóa, hệ thống hóa Võ sĩ đạo theo hướng nhất quán với Chu Tử học. Điều này là tất yếu bởi lẽ “nếu họ [các võ sĩ - nhóm tác giả chú thích] không hiểu về Chu Tử học, thì sẽ không được Mạc phủ tuyển dụng” [9, tr. 6]. Dẫu vậy, một vấn đề nảy sinh ở đây là trong hệ thống quyền lực kép giữa Thiên Hoàng và Shogun thì chữ Trung sẽ được định vị như thế nào? Lâm gia giải quyết vấn đề này một cách rất ráo dựa trên ý chí của Mạc phủ. Cần biết rằng, tính chính thống của Thiên Hoàng vốn dĩ đã được xác lập từ thời Cải cách Taika (Đại hóa cải cách) với đại ý khẳng định ngôi vị vĩnh viễn của Thiên Hoàng cả về thần quyền và thế quyền, điều này đã thấm sâu vào tiềm thức của tầng lớp võ tướng. Chính tại đây, nếu Mạc phủ Tokugawa muốn dùng võ tướng như một nắm đấm quyền lực, cố nhiên sẽ phải thay đổi tâm tính của họ. Razan đã

khéo léo lý giải sự chuyển biến của lòng trung rằng, “ân trọng hay nghĩa trọng là tùy theo thời thế” [1, tr. 341]. Tinh tế hơn, Mạc phủ không đẩy ý chí của mình lên cao độ đến mức phải bác bỏ vị thế của Thiên Hoàng. Thay vào đó, họ vẫn duy trì lý tưởng “thiên mệnh”, “tôn quân” nhằm cầm tù triều đình Kyoto dưới hình thức một biểu tượng bị kiểm soát và “cẩn thận phủ cho những tù nhân đó một lớp mạ vàng” [4, tr. 221].

Đặt trong tương quan so sánh, có thể thấy đặc điểm trên mang khá nhiều nét tương đồng với xã hội Trung Hoa thời Chiến Quốc. Nếu như ở thời Xuân Thu, chế độ tông pháp nhà Chu vẫn còn giữ được ít nhiều ảnh hưởng và được Khổng Tử nhiệt thành bảo vệ, thì thời Chiến Quốc gắn liền với quá trình chuyển biến mạnh mẽ của hình thái kinh tế xã hội từ chiếm hữu nô lệ sang phong kiến. Từ lập trường của giai cấp địa chủ mới nổi, Mạnh Tử đã phân thành hai mô hình chính trị chủ đạo: Vương chính và bá chính. Ông ủng hộ nền chính trị vương đạo, nhưng lại “không nêu ra thiên tử nhà Chu” [6, tr. 303]. Theo theo quan điểm của Mạnh Tử, chỉ cần người đứng đầu biết thực hiện nhân chính thì vương đạo tự khắc được thi hành: “Nuôi được người sống, chôn cất kẻ chết, không còn hờn oán, đó là bước đầu của cái lễ thi hành vương đạo vậy” [7, tr. 4b]. Nghĩa là, quý tộc hoàn toàn có thể thay vua trị quốc nếu thấu hiểu và tự giác thực hiện nhân chính. Tại Nhật Bản, Mạc phủ Tokugawa tự nhận rằng đường lối của mình là vương đạo. Razan là nhân vật tiên phong vận động áp dụng đường lối đó không chỉ trong chính trị mà còn lên giáo dục và tôn giáo dưới tên gọi “nhất trí vương đạo” [3, tr. 300]. Chính nhờ nỗ lực này, Chu Tử học không chỉ nắm giữ vị trí thượng hạng trong các học thuyết chính trị, mà còn kiêm thông đường lối giáo dục, tôn giáo để chỉ đạo mọi hành vi xã hội của người Nhật Bản đương thời, nhất là tầng lớp võ sĩ.

Tựu trung, tư tưởng của Hayashi Razan cùng môn đồ Lâm gia đã góp phần quan trọng định hình bản sắc và trật tự riêng của nhà Tokugawa trong bối cảnh quyền lực kép:

Thiên Hoàng - Mạc phủ. Sức ảnh hưởng của Lâm gia lớn đến mức vào năm 1790, Mạc phủ đã ban hành “Dị học đình chỉ lệnh” (Lệnh cấm dị học) nhằm độc tôn Chu Tử học, gián tiếp mở rộng đường cho sự phát triển của khuynh hướng kết hợp Chu Tử học - Thần đạo. Nhờ đó Chu Tử học nói riêng, Tân Nho giáo nói chung ngày càng được bản địa hóa sâu sắc. Điển hình nhất của khuynh hướng này là dòng Thù gia Thần đạo (Suika Shinto) của Yamazaki Ansai.

4. THÙ GIA THẦN ĐẠO CỦA YAMAZAKI ANSAI: KHI “NHỒ THẦN NHẤT TRÍ”

Yamazaki Ansai (Sơn Kỳ Âm Trai, 山崎闇齋, 1619 - 1682) vốn xuất thân từ cửa thiền, về sau hoàn tục và chuyển hướng sang Chu Tử học. Ông hoàn toàn tán đồng các quan điểm triết học của Chu Hy, từ đó định hình nên một xu hướng học thuật mang đậm màu sắc kinh nghĩa, tức chủ yếu trích dẫn lời của Chu Hy theo truyền thống thuật nhi bất tác. Sự xác quyết rõ ràng về lập trường của Ansai đến mức người ta phải công nhận rằng, “ở đất nước này, người duy nhất thông đạt Chu Hy là Yamazaki Ansai” [17, tr. 411].

Để bảo vệ quyền lợi của tầng lớp võ tướng, Ansai đã sáng lập một dòng Thần đạo mang dấu ấn riêng biệt, có tên là *Thù gia Thần đạo*. Trước đó, Razan đã cố gắng lý tính hóa thần đạo trong quá trình xiển dương Chu Tử học, sau này Ansai chọn một phương án khác. Ông kế thừa cả siêu hình học và quan điểm danh phận của Chu Tử học để tái diễn giải nguồn gốc phả hệ của Thần đạo. Chẳng hạn, ông dựa trên các lập luận về vô cực - thái cực, âm dương ngũ hành của Chu Đôn Di (Người đặt nền cho tất cả trào lưu Tân Nho giáo Trung Quốc) trong *Thái cực đồ thuyết* để giải thích hệ thống *Thần thế thất đại* (bảy thế hệ thần) trong Nhật Bản thư kỷ, từ đó đi đến kết luận rằng, các vị thần trong phả hệ này thực chất là hiện thân của cả hỗn độn (vô cực) và trật tự (thái cực).

Khi truy tìm nguồn gốc Lý và Khí trong hệ thống Thần đạo của mình, Ansai không

phân chia rạch ròi vị thần nào đại diện cho Lý hoặc Khí. Ngay cả Kunitokotachi - Vị thần đầu tiên trong bảy thế hệ thần cũng không được xem là hiện thân độc lập của một trong hai yếu tố này. Thay vào đó, Ansai nhấn mạnh sự hợp nhất Lý và Khí trong khái niệm về thần: “Thần cũng là cái Khí theo Lý mà xuất nhập” [15, tr. 167]. Luận điểm này phản ánh tinh thần *một mà hai, hai mà một* của Chu Tử học. Các biểu tượng thần thoại thường được hình dung như sự phóng chiếu hoặc nhân cách hóa từ con người, do đó, bản chất của thần không thể tách rời khỏi khía cạnh đạo đức. Điều này đặt ra câu hỏi về thiện và ác trong tính cách của thần. Ansai đã khai thác quan niệm của Chu Tử học về thuyết *Tính khí chất* với kỳ vọng tìm thấy ở đó một cách tiếp cận mới cho vấn đề tính người. Theo quan niệm này, Lý bên trong con người vốn mang tính thiện, khi gặp Khí ngay thẳng và trong sáng thì tính thiện ấy của Lý sẽ triển hiện ra bên ngoài. Ngược lại, tính thiện của Lý sẽ bị che khuất mà sinh ra tính ác bởi phần Khí bất chính và ứ tập. Sự thông đạt Chu Tử học của Ansai cho phép ông luận giải rằng: “Cho nên khí chính trực thì tắc thần chính trực, khí tà vạy thì thần cũng tà vạy vạy. Người ta nếu có thể tĩnh lặng quan sát cái bắt đầu của điều hỗn loạn, khử đi tà ứ, đạt được sự rõ ràng, chính trực để tiến hành cầu đảo, thì thần chính trực ban phúc đến, thần tà vạy tiêu đi tai họa vạy, há có thể bất kính” [16, tr. 271].

Ansai không chỉ đơn thuần bàn luận về sự hành trì tôn giáo, mà còn gọi ra một công phu cốt lõi trong Chu Tử học, đó chính là phép *cư kính* (Chú trọng thái độ khiêm cung khi tu dưỡng đạo đức). Trình Di xem cư kính là gốc cho sự tu dưỡng, “hàm dưỡng tất dụng kính” [13, tr. 11b], còn Chu Hy nhấn mạnh cần phải bàn về chữ Kính bởi “công phu ở chữ *Kính* là phần không thể thiếu của cửa Thánh, từ đầu đến cuối không được có khoảnh khắc gián đoạn” [8, tr. 18b]. Phương pháp này nhằm mục đích thiết lập một tư thế giúp con người có thể thấu đạt bản chất sự vật (*cùng Lý*). Nói cách khác, *cư kính* - *cùng Lý* song hành với nhau đưa con người đạt đến cảnh giới cao thâm về

tinh thần. Nhưng Ansai dường như lại thuận về *cư kính*, thể hiện qua sự “khất khe về luân lý đạo đức [...] coi trọng tính tuyệt đối trong quan hệ quân thần, nên được nhiều phiên chủ tin cậy” [2, tr. 214]. Điều đó cho thấy, trên chặng đường tìm kiếm tri thức siêu hình, Ansai đã dừng lại ở quan hệ danh phận trong xã hội. Quả thật đây là một sự đan cài rất tinh vi giữa triết học, tôn giáo và chính trị.

5. DƯƠNG MINH HỌC NHẬT BẢN VÀ SỰ LƯU CHUYỂN TÂN NHO GIÁO ĐẾN ĐẠI CHÚNG

Hành trang Tân Nho giáo mang đến Nhật Bản không chỉ có Chu Tử học, mà còn có một học phái khác: Dương Minh học. Tuy yếu thế so với Chu Tử học ở bình diện quan học, nhưng Dương Minh học lại đóng vai trò quan trọng trong quá trình lưu chuyển Tân Nho giáo đến các tầng lớp thứ dân. Trong quá trình đó, đóng góp nổi bật phải kể đến Nakae Toju (Trung Giang Đằng Thụ, 中江藤樹, 1608 - 1648) cùng lập trường vô giai cấp nổi tiếng của ông. Bằng kiến văn của mình, ông đã xác lập một hệ thống lý luận đối trọng với Chu Tử học của Mạc phủ.

Qua tác phẩm Ông vấn đáp (Đối thoại giữa trưởng bối và người cầu học), Toju đã thể hiện rõ lập trường Chủ Khí với việc khẳng định rằng, mọi thứ đều được sáng tạo bởi ý chí của Thái Ất Đại Thần: Một biểu tượng tôn giáo phổ quát mang khuynh hướng Nho - Thần. Theo ông, biểu tượng này phú bẩm bên trong con người như một dạng “khí tại nội tâm” [3, tr. 311]. Từ quan điểm đó, Toju truy tìm tiêu chuẩn tối cao của đạo đức bằng cách tự suy xét bản ngã, thay vì sử dụng phương pháp cùng Lý hướng ngoại của Chu Tử học. Tính độc đáo trong tư tưởng của Toju thể hiện ở cách ông nhìn nhận Thần đạo như là hiện hữu trọn vẹn trong tâm, cũng chính là điều không thể tìm thấy ở Dương Minh học Trung Quốc.

Tư tưởng cốt lõi của Dương Minh học có thể được tóm gọn bằng khẳng định: Tâm tức Lý. Cấu trúc của Tâm là một thể thống nhất chứ không có sự phân chia rạch ròi giữa Lý và Khí như Chu Tử học. Điều đó cho phép bản ngã quán chiếu

vào Tâm để nắm bắt toàn bộ bản chất của tạo hóa, thay vì dùng phép phân tích mang tính kỹ thuật (duy lý). Dù Toju coi biểu tượng của Thần đạo như là bản chất nội tâm cao nhất cần phải nhận thức, nhưng vẫn bị Mạc phủ xem là dị học. Nguyên nhân chính có thể được giải thích từ sự đối lập căn bản giữa Dương Minh học và Chu Tử học. Nếu như Dương Minh học chú trọng tự do nội tâm, thì Chu Tử học lại đề cao thứ bậc rõ ràng, là sự cầu tìm, rèn luyện (thích hợp hơn với tính chất chỉ huy của mô hình Mạc phủ).

Toju đã mở rộng đối tượng truyền thụ tư tưởng phiếm thần của mình một cách phóng khoáng, không phân biệt giai cấp, tầng lớp, hạng người, từ nông thôn đến thành thị, từ bậc đại phu xuống hạng thứ dân. Ở mức độ nhất định, có thể nhận ra quan điểm giáo dục không phân biệt của Toju rất gần gũi với tinh thần “nhân tài thi giáo” hay “hữu giáo vô loại” của Khổng Tử. Tuy nhiên, trong một bối cảnh xã hội mà chính quyền võ gia Tokugawa “cố gắng làm cho ngưng đọng trong tình trạng bán bất động không tưởng, theo kiểu Platon” [5, tr. 256], thì thật dễ hiểu tại sao tư tưởng bình đẳng của Toju bị Mạc phủ kiên quyết bài trừ. Mục đích của thái độ bài trừ này là nhằm ngăn chặn sự dao động lập trường của giới võ sĩ - trụ cột chính trị của Mạc Phủ. Dương Minh học của Toju xem tự do nội tâm phát xuất từ sự phóng chiếu của Thần đạo là mang tính tự nhiên, hoàn toàn đối lập với tính cưỡng cầu của Chu Tử học. Tự do nội tâm này có thể khơi dậy nơi “những kẻ cầm gươm” một nhận thức mới: Tin vào trí lương tri/ tín ngưỡng của bản thân, thay vì hành xử theo Lý mà Mạc phủ đã đặt định. Sự lựa chọn như vậy một khi xuất hiện không chỉ thách thức quyền kiểm soát tư tưởng của Mạc phủ, mà còn khiến cho mâu thuẫn giữa Dương Minh học và Chu Tử học trở nên bất khả dung hòa. Khi Toju phê phán Chu Tử học và cố gắng xây dựng một thế giới quan mới cho giới võ sĩ, bản thân ông không đứng chân bên trong dòng văn hóa chính thống của Chu Tử học, tức là “tách mình khỏi quyền lực pháp lý của Mạc phủ” [18, tr. 262]. Về vấn đề này, theo cách nhìn của chúng tôi, dù cho Dương Minh học và những trào lưu

Nho học khác có thể đứng ngoài Tân Nho giáo để phê phán Chu Tử học, nhưng xét đến cùng, những sự phê phán đó vẫn không thể đứng ngoài ý thức hệ phong kiến.

6. KẾT LUẬN

Lịch sử thăng trầm hơn 260 năm của thời đại Edo là một dấu mốc quan trọng đánh dấu sự chuyển mình của Tân Nho giáo ở Nhật Bản. Bối cảnh chính trị, xã hội Nhật Bản lúc bấy giờ đã bản địa hóa Tân Nho giáo đến mức công phu của nó “vượt xa các nhà Nho Trung Quốc và Triều Tiên” [14, tr. 138]. Dù là Chu Tử học hay Dương Minh học, Người Nhật đều đã biến đổi chúng để thiết đặt nên cấu trúc xã hội vừa tuân phục lại vừa thực dụng. Điều này phần nào phản ánh rõ nét tinh thần “khổ hạnh tại thế” - hạt nhân của của chủ nghĩa duy lý mà Weber đã nêu lên. Nói như vậy, có nghĩa rằng Tân Nho giáo ở Nhật Bản đã có những bước chuyển để tránh đi sự phê phán của Weber. Bước chuyển này chính là sự tự giác về giá trị dân tộc Nhật Bản.

Đặt trong tầm nhìn Đông Á, Tân Nho giáo trong quá trình phát triển đã xem các dân tộc trong khu vực là chủ thể chân chính sáng tạo ra nó. Trong quá trình này, mỗi dân tộc với đặc điểm lịch sử và căn tính riêng lại “sáng tạo” Tân Nho giáo theo một cách mới mẻ, góp phần làm cho nó trở thành một thực thể vừa thống nhất, vừa đa dạng. Sự hiện diện và ảnh hưởng của Tân Nho giáo tại Nhật Bản thời trung đại không chỉ cho chúng ta thấy học thuyết này được tiếp biến và bản địa hóa một cách linh hoạt như thế nào, mà còn góp phần cung cấp một minh chứng cụ thể cho tầm vóc của một hệ tư tưởng đóng vai trò là hiện thân chung cho nền văn hóa khu vực.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Thích Thiên Ân (2018): *Lịch sử tư tưởng Nhật Bản*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Fumihiko, S (2011): *Lịch sử tôn giáo Nhật Bản* (Phạm Thu Giang dịch), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
3. Kazuyoshi, I (2019): *Nhật Bản tư tưởng sử* (Chân Vũ Nguyễn Văn Tần dịch), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Mason, R & Caiger, J (2003): *Lịch sử Nhật Bản* (Nguyễn Văn Sỹ dịch), Nxb. Lao Động, Hà Nội.
5. Toynbee, A (2002): *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải* (Nguyễn Kiến Giang và cộng sự dịch), Nxb. Thế giới, Hà Nội.

B. Tài liệu tiếng nước ngoài.

6. 馮友蘭 (2001) : 《中國哲學史新編》《三松堂全集》(卷8)。鄭州: 河南人民出版社。(Phùng Hữu Lan (2001): *Trung Quốc triết học sử tân biên. Trong Tam tòng đường toàn tập* (Tập 8). Trịnh Châu: Hà Nam Nhân Dân Xuất bản xã.)
7. 朱熹 (宋) : 《孟子集註·梁惠王章句上》《四書章句集注》。載於《欽定四庫全書》。文淵閣。(Chu Hy (Tống): *Mạnh Tử tập chú: Lương Huệ Vương chương cú thư* (Tứ thư chương cú tập chú). Trong *Khâm định tứ khố toàn thư*. Văn Uyên Các.)
8. 朱熹 (宋) : 《朱子語類》(卷十二, 學六:持守)。載於《欽定四庫全書》。文淵閣。(Chu Hy (Tống): *Chu Tử ngữ loại* (Quyển 12, Học lục: Trì thủ). Trong *Khâm định tứ khố toàn thư*. Văn Uyên Các.)
9. 汪高鑫 (2008) : 〈古代東亞文化圈的基本特徵(一)〉《巢湖學院學報》(02), 1-6。(Uông Cao Hâm (2008): *Những đặc trưng cơ bản của vòng tròn văn hóa Đông Á cổ đại* (1). Sào Hồ Học viện Học báo (02), tr. 1-6.)
10. 陳來 (2004) : 《宋明理學》。上海:華東師範大學出版社。(Trần Lai (2004): *Tống Minh Lý học*. Thượng Hải: Hoa Đông Sư phạm Đại học xuất bản xã)
11. 林羅山 (1930) : 《隨筆四》。載於《林羅山文集》(卷六十八)。東京: 弘文社。(Hayashi Razan (1930): *Tùy bút tứ*. Trong *Lâm La Sơn văn tập* (Quyển 68). Đông Kinh: Hoàng Văn Xã.
12. 趙乃章 (1998) : 〈論日本近世獨立儒學朱子學之祖藤原惺窩的哲學思想〉《遼寧大學學報》(哲學社會科學版)(04), 62-64。(Triệu Nãi Chương (1998)-

Luận về tư tưởng triết học của Fujiwara Seika: Người đặt nền móng cho dòng Chu Tử học độc lập trong Nho học Nhật Bản cận thế. *Liều Ninh Đại học Học báo* (Ấn bản khoa học xã hội và triết học) (04), tr. 62-64.)

13. 程顥; 程頤 (宋) : 《二程遺書》(卷18) (朱熹編)。載於《欽定四庫全書》。文淵閣。(Trình Hạo; Trình Di (Tống): *Nhị Trình di thư* (Quyển 18), (Chu Hy biên hiệu). Trong *Khâm Định Tứ Khố Toàn Thư*. Văn Uyên các.)
14. 董灝智 (2017) : 〈近世日本“自文化中心主義”の初步形成——以《大學》《中庸》の“日本化”為中心〉《歷史研究》(04), 128-139+192-193。(Đổng Hạo Trí (2017): Sự hình thành sơ bộ của “chủ nghĩa trung tâm văn hóa tự thân” ở Nhật Bản thời cận thế: Lấy sự “Nhật Bản hóa” *Trung Dung* và *Đại học* làm trung tâm. *Nghiên cứu lịch sử* (04), tr. 128-139+192-193.)
15. 山崎闇齋 (1936): 《文会筆録》《山崎闇齋文集》(卷 1). 日本古典學會編。(Yamazaki Ansai (1936): *Văn hội bút lục*, trong *Yamazaki Ansai toàn tập* (Tập 1). Biên tập bởi Hội cổ điển học Nhật Bản). <https://ndlsearch.ndl.go.jp/books/R100000039-I12222291>
16. 山崎闇齋 (1936): 《垂加文集》《山崎闇齋文集》(卷 2). 日本古典學會編。(Yamazaki Ansai (1936): *Thùy Gia văn tập*, trong *Yamazaki Ansai toàn tập* (Tập 2). Biên tập bởi Hội cổ điển học Nhật Bản). <https://ndlsearch.ndl.go.jp/books/R100000039-I12284849>
17. Nobukuni, K & Steben, B. D (2014): ZHU Xi and “ZHU Xi-ism”: Toward a Critical Perspective on the Ansai School. In C.-c. Huang & J. A. Tucker (Eds.), *Dao Companion to Japanese Confucian Philosophy* (Vol. V, pp. 411-422). Dordrecht: Springer. doi:10.1007/978-90-481-2921-8_14
18. Steben, B. D (1998): Nakae Tōju and the Birth of Wang Yang-Ming Learning in Japan. *Monumenta Serica* (46), pp. 233-263. doi:10.1080/02549948.1998.11731318
19. Weber, M (1951): *The Religion of China: Confucianism and Taoism* (translated by Hans H. Gerth). New York: Free Press.

4

VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

VĂN HÓA KITÔ GIÁO VỚI XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI HIỆN ĐẠI

TS. TRỊNH MINH THÁI *

TÓM TẮT

Kitô giáo là tôn giáo xuất hiện và tồn tại dựa trên học thuyết triết học mang tên Người sáng lập ra nó là Kitô Giêsu. Vốn xuất hiện ở phương Đông, Kitô giáo đã trở thành tôn giáo của đại bộ phận loài người ở phương Tây, sau đó được truyền bá rộng rãi ra nhiều khu vực trên khắp thế giới. Cho tới nay, với tư cách một trong ba tôn giáo lớn của thế giới, Kitô giáo vẫn có ảnh hưởng mạnh mẽ đến lối sống của hàng tỉ tín đồ trên khắp hành tinh, đến chính sách của nhiều đảng phái cầm quyền ở các quốc gia đi theo Kitô giáo. Vì vậy việc nắm bắt thái độ của Kitô giáo đối với những vấn đề then chốt của xã hội loài người hiện đại có ý nghĩa rất quan trọng đối với quá trình hội nhập và hoạch định chính sách đối ngoại, đặc biệt trên lĩnh vực văn hóa.

Từ khóa: Kitô giáo, văn hóa, văn hóa Kitô giáo, tôn giáo, khoa học, đạo đức, những vấn đề toàn cầu.

Nhận bài: 28/8/2024; đưa vào quy trình biên tập 22/9/2024; duyệt đăng 25/4/2025.

1. MỞ ĐẦU

Để làm sáng tỏ vấn đề đặt ra, trước tiên cần khái quát vai trò của Kitô giáo đối với các truyền thống văn hóa lớn trên thế giới, đặc biệt là văn hóa phương Tây - không gian chịu ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài từ tôn giáo này. Cùng với chủ nghĩa duy lý (biểu tượng là Apollo) và chủ nghĩa duy mỹ (biểu tượng là Dionysos), Kitô giáo là một trong ba “chân đế” tạo nên nền tảng tư tưởng và tinh thần của văn minh phương Tây. Mặc dù văn hóa phương Tây phát triển rực rỡ từ nhiều nguồn khác nhau - như triết học Hy Lạp, nghệ thuật cổ điển, văn học trào phúng của Rabelais và Erasmus, hay khoa học hiện đại từ Kopernik và Galilée - trong đó không ít yếu tố từng đối lập và thậm chí

chống lại Kitô giáo, thì ảnh hưởng của Kitô giáo đến hệ thống tư duy, giá trị và hình thức biểu đạt văn hóa phương Tây là điều không thể phủ nhận. Kinh Thánh, các biểu tượng và cốt truyện tôn giáo đã chi phối nghệ thuật tạo hình châu Âu trong nhiều thế kỷ, từ hội họa đến điêu khắc và kiến trúc. Những công trình kiến trúc vĩ đại nhất của phương Tây - các thánh đường - được xây dựng để ngợi ca Thiên Chúa và uy quyền của Giáo hội. Âm nhạc nhà thờ, với các bản tấu khúc và thánh ca của Bach, cũng như các hình thức đồng ca trong nghi lễ phụng vụ, đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của truyền thống âm nhạc cổ điển phương Tây.

Kitô giáo, do đó, không chỉ là một tôn giáo, mà còn là trụ cột văn hóa - góp phần định hình

phong cách tư duy, biểu tượng nghệ thuật và cấu trúc đạo đức của phương Tây suốt nhiều thế kỷ. Dĩ nhiên, âm nhạc và thánh ca cũng bắt nguồn từ văn hóa dân gian, nhưng tất cả những gì do chúng tạo ra chứa đầy vẻ đẹp hoành tráng, cũng được sử dụng để ca ngợi Chúa, để củng cố niềm tin” [9, tr.14].

Trong suốt hàng nghìn năm, các dụ ngôn, hình tượng, cốt truyện và khái niệm hàm súc trong Kinh Thánh đã góp phần hình thành và nuôi dưỡng hệ thống trực quan, tiêu chuẩn đạo đức và khái niệm đánh giá của con người phương Tây. Chúng tạo nên nền tảng cho cách con người nhìn nhận thế giới, bản thân, và các mối quan hệ xã hội. Những giáo lý cốt lõi của Hội Thánh - như vâng phục, chịu đựng, và sự đền bù ở thế giới bên kia - đã định hình quan niệm phổ biến trong dân chúng về tính tất yếu và tính thiêng liêng của trật tự hiện hữu. Trong quan điểm đó, sự bất công hay đau khổ trần thế được chấp nhận như một phần của kế hoạch thiêng liêng, với niềm hy vọng vào sự cứu rỗi trong ngày phán xét cuối cùng và sự tái lâm của Chúa Giêsu. Trước thời điểm ấy, con người được khuyến khích sống trong cam chịu và giữ vững đức tin vào phần thưởng ở Nước Trời. Tóm lại, trong suốt nhiều thế kỷ, thậm chí hàng thiên niên kỷ, những chuẩn mực sinh hoạt và đạo đức, những quan niệm và liên tưởng, những truyền thống văn hóa và những tác phẩm văn học - tất cả đều đã hình thành dưới tác động mạnh mẽ của Hội Thánh Kitô [7].

2. KITÔ GIÁO VỚI CÁC TRUYỀN THỐNG TÔN GIÁO PHƯƠNG TÂY VÀ PHƯƠNG ĐÔNG

Ảnh hưởng của Hội Thánh Kitô giáo đối với văn hóa và đời sống xã hội ở châu Âu không đồng nhất, mà có sự khác biệt rõ rệt giữa Tây Âu và Đông Âu. Tại Tây Âu, sự phản đối quyền lực tuyệt đối của Giáo hội đã dẫn đến phong trào Cải cách tôn giáo từ thế kỷ XVI, mở đường cho tư tưởng chống giáo quyền và sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa thế tục - vốn vận hành bên ngoài ảnh hưởng của tôn giáo truyền thống. Quá trình

này góp phần thúc đẩy cá nhân hóa đức tin và sự phân tách giữa không gian chính trị và tôn giáo. Ngược lại, ở Đông Âu, Giáo hội có xu hướng gắn bó chặt chẽ với nhà nước, hình thành một cấu trúc quyền lực mang tính bảo thủ và được thần thánh hóa, qua đó duy trì ảnh hưởng sâu rộng và bền vững hơn trong xã hội. Do đó, cải cách tôn giáo ở khu vực này gặp nhiều cản trở hơn. Minh chứng tiêu biểu là trường hợp nước Nga dưới thời Pie Đại đế. Để tiến hành cải cách toàn diện, ông buộc phải thay đổi cấu trúc tôn giáo bằng cách bãi bỏ chế độ Giáo trưởng và thiết lập “Thánh vụ viện” - một cơ quan tôn giáo đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của hoàng đế, phục vụ cho chương trình hiện đại hóa đất nước theo mô hình phương Tây.

Tại phương Đông, sự truyền bá và tồn tại của Kitô giáo mang những đặc thù riêng biệt. Ngoài Giáo hội Nga, các Giáo hội Chính thống giáo bị giới hạn ảnh hưởng do sự chi phối của thế giới Hồi giáo, nên không có tác động sâu rộng đến văn hóa khu vực. Tác động tinh thần của Chính thống giáo chủ yếu tập trung vào người Hy Lạp, một bộ phận người Slav miền Nam, người Rumania - những cộng đồng từng nằm dưới ảnh hưởng của Đế chế Byzantine trước khi bị Đế chế Ottoman thống trị từ thế kỷ XV - và một số nhóm Kitô hữu thiểu số tại Ethiopia, Liban, Ai Cập.

Mặc dù các giáo trưởng ở Alexandria, Constantinople và Jerusalem có uy tín nhất định, quyền lực thực tế của họ lại rất hạn chế. Các cuộc Thập tự chinh (thế kỷ XI -XIII) từng giúp Công giáo chiếm đóng tạm thời Jerusalem và cả Constantinople, nhưng không tạo được ảnh hưởng bền vững tại Cận Đông hay Đông Âu. Trong khi đó, Chính thống giáo đạt được một số kết quả ở Grudia (Georgia), nhưng cũng không thể tiến xa hơn về phía Đông. Ngược lại, chỉ có một số giáo phái bị coi là "dị giáo", đặc biệt là Nestorianisme (Cảnh giáo) - một nhánh tách ra từ thế kỷ V do giám mục Nestorius ở Constantinople khởi xướng - mới có thể truyền bá sâu rộng hơn tại phương Đông. Sau khi bị đàn áp, tín đồ Cảnh giáo di cư

về phía Đông, thiết lập các cộng đồng Kitô giáo tại Iran, Mông Cổ và Trung Quốc. Mặc dù không trở thành tôn giáo chi phối tại các quốc gia này, nhưng Cảnh giáo vẫn được một số nhà cầm quyền quan tâm và bảo trợ, duy trì ảnh hưởng trong nhiều thế hệ.

Kitô giáo đã đóng một vai trò nhất định trong việc hình thành một số trào lưu tôn giáo ở Trung Đông [3, tr. 200, 240], thí dụ như đạo Thiệt-Ác (Mazdaisme) ra đời vào thế kỷ III trên cơ sở kết hợp Zoroastrisme (bái Hỏa giáo) cổ với Kitô giáo. Từ thế kỷ III - IV, Kitô giáo và các tôn giáo chịu ảnh hưởng từ nó, như Mazdaisme, đã lan rộng đến Cận Đông, Trung Quốc và Ấn Độ. Mazdaisme kết hợp tư tưởng nhị nguyên của Zoroastrisme và yếu tố binh quân của Kitô giáo nguyên thủy, từng trở thành quốc giáo ngắn hạn ở vương quốc Uigua trước khi bị Hồi giáo lấn át.

Phong trào truyền giáo Kitô giáo phát triển mạnh từ thế kỷ XVI - XVIII, lan rộng sang châu Á, châu Phi và châu Đại Dương, song song với quá trình khai phá thuộc địa. Tại Nam Mỹ, Công giáo được củng cố vững chắc, còn tại phương Đông, Kitô giáo gặp trở lực do sức đề kháng của các truyền thống văn hóa bản địa như ở Trung Quốc, Ấn Độ. Dù ít thành công về mặt tôn giáo tại các nền văn minh lớn, Kitô giáo đã góp phần truyền bá văn minh phương Tây. Ở Đông Nam Á - nơi truyền thống bản địa mỏng hơn - Kitô giáo có ảnh hưởng rõ nét hơn trong xã hội và văn hóa. Ngày nay, Kitô giáo là một tôn giáo toàn cầu, giữ vị trí chi phối ở châu Âu và châu Mỹ, có ảnh hưởng lớn ở châu Phi và châu Đại Dương, đồng thời cũng hiện diện nhất định tại nhiều khu vực châu Á, dù ở phương Đông, mức độ phổ biến vẫn còn hạn chế, song dù sao ở phương Đông, Kitô giáo vẫn phổ biến ít hơn cả [8, tr. 12- 69].

3. KITÔ GIÁO VỚI KHOA HỌC NHƯ MỘT HIỆN TƯỢNG BIỂU HIỆN RÕ NHẤT VĂN HÓA THẾ TỤC CỦA LOÀI NGƯỜI

Một trong những tranh luận nổi bật từ thời cận hiện đại đến nay là mối quan hệ giữa

Kitô giáo và khoa học - hai lĩnh vực đại diện cho đời sống tâm linh và đời sống thế tục của con người. Khoa học, với khả năng giải thích thế giới tự nhiên và cải thiện đời sống vật chất, đã góp phần củng cố tư duy thế tục và quản trị xã hội theo hướng lý tính. Trong khi đó, Kitô giáo, như các tôn giáo khác, hướng con người đến thế giới siêu việt và các giá trị tinh thần. Sự phát triển vượt bậc của khoa học khiến nhiều người tin rằng nhân loại có thể tự giải thích và kiểm soát cuộc sống mà không cần đến đức tin tôn giáo - điều mà Nietzsche từng mô tả là "cái chết của Thiên Chúa". Câu hỏi "Khoa học hay Chúa?" không chỉ phản ánh mâu thuẫn triết học mà còn đặt ra định hướng bản thể cho đời sống hiện đại của con người. Nhiều tư tưởng gia xuất phát từ sự suy thoái của một bộ phận giáo chức Kitô đã lên án Kitô giáo, đòi hỏi thay thế nó bằng Khoa học [6, tr. 16 - 29].

Việc tìm hiểu thái độ của Kitô giáo đối với khoa học - "đối thủ" từng bị xem là đối lập - có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc trong xã hội hiện đại. Bởi lẽ, khoa học không chỉ là thành tựu vĩ đại của nhân loại trong việc cải thiện đời sống vật chất, mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến thế giới quan và nhân sinh quan của con người. Tuy nhiên, nhiều nhà thần học Kitô giáo nhấn mạnh rằng, sự phát triển của khoa học cũng đặt ra những vấn đề nền tảng đối với tương lai loài người, nhất là trong bối cảnh khủng hoảng giá trị. Cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ khiến xã hội ngày càng thế tục hóa, kéo theo sự suy giảm vai trò của tôn giáo trong đời sống tinh thần - một biểu hiện của khủng hoảng văn hóa sâu sắc. Thế giới quan khoa học thường được đối lập với thế giới quan tôn giáo như chân lý đối lập với sai lầm. Song, các nhà thần học Kitô giáo lập luận rằng, chính những thách thức toàn cầu hiện nay - phần lớn gắn với hệ quả của khoa học kỹ thuật - cho thấy khoa học không phải là toàn năng, càng không thể tự vận hành một cách biệt lập khỏi hệ giá trị đạo đức và tâm linh. Hiện nay đã xuất hiện khả năng để chứng minh sự nhầm nhí của việc đem khoa học như nhân tố thúc đẩy tiến bộ đối lập với tôn giáo như nhân tố cản trở tiến bộ ấy [1, tr. 11- 28].

Trước những biến đổi sâu sắc do tiến bộ khoa học - kỹ thuật và sự gia tăng các vấn đề toàn cầu, các nhà thần học Kitô giáo ngày càng quan tâm đến vai trò của khoa học trong xã hội và hệ quả văn hóa - tinh thần mà nó mang lại. Họ chia sẻ mối lo ngại chung về khủng hoảng giá trị tinh thần trong thế giới hiện đại và coi việc phục hồi chiều kích tâm linh trong đời sống con người là một sứ mệnh cấp thiết của Kitô giáo. Theo đó, tôn giáo cần gắn bó mật thiết hơn với thực tiễn xã hội và tri thức khoa học. Dù khác biệt về lập trường thần học - từ bảo thủ đến cấp tiến - các nhà thần học đều thống nhất ở một điểm: cần xây dựng đối thoại mang tính xây dựng giữa tôn giáo và khoa học. Kitô giáo cần thể hiện sự tôn trọng đối với khoa học và khẳng định rằng đức tin không đối lập với tri thức, mà là một hành trình tìm kiếm chân lý. Khi con người khám phá thế giới do Thiên Chúa tạo ra, họ đồng thời đào sâu hiểu biết về chính Đấng Sáng Thế - qua đó, khoa học và đức tin có thể đồng hành trong việc làm giàu đời sống con người. Nhờ đó, tri thức khoa học có thể góp phần điều chỉnh những hiểu lầm về Thiên Chúa, vai trò của Ngài trong vũ trụ, cũng như mối quan hệ giữa con người với đức tin. Ngoài ra, nhu cầu tự nhận thức, xác định địa vị của mình trong thế giới của con người chỉ có thể được đáp ứng nhờ tích hợp tôn giáo với khoa học [5, tr. 40 - 56].

Từ lập trường đối thoại, nhiều nhà thần học Kitô giáo đã nỗ lực xem xét lại lịch sử đầy xung đột giữa Kitô giáo và khoa học, đồng thời đề xuất những cách tiếp cận mới nhằm thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau. Dù thừa nhận rằng nhiều nhà khoa học có niềm tin tôn giáo, họ vẫn nhìn nhận mối quan hệ giữa hai lĩnh vực là một chuỗi mâu thuẫn kéo dài, với nguyên nhân chưa được thống nhất: từ việc diễn giải sai Kinh Thánh, sự khác biệt về phương pháp luận, đến việc cả hai bên vượt quá phạm vi thẩm quyền của mình.

Một rào cản lớn hiện nay là sự thiếu nhất quán trong chính nội bộ thần học: chưa rõ ràng về giới hạn tiếp nhận khoa học, cũng như cách hiểu về bản chất và đối tượng của thần học.

Điều này cho thấy bản thân thần học cần một cuộc "tự cải cách" để có thể đối thoại hiệu quả hơn với khoa học hiện đại.

Ảnh hưởng của chủ nghĩa thực chứng cũng làm xuất hiện một trào lưu thần học thế tục mới, tập trung vào những vấn đề con người có thể kiểm chứng, đồng thời loại bỏ yếu tố siêu việt và các giáo lý mâu thuẫn như sự phục sinh của Chúa Giêsu. Quan điểm này vấp phải phản ứng mạnh từ các nhà thần học truyền thống, vốn cho rằng đức tin chân chính không thể tách rời niềm hy vọng vào Thiên Chúa và vai trò của Ngài trong vũ trụ.

Cùng với sự biến đổi về phương pháp luận, các quan điểm thần học hiện đại về bức tranh thế giới trong Phúc Âm cũng trở nên đa dạng. Có thể nhận diện ba khuynh hướng chính: Khuynh hướng bảo thủ: Khẳng định tính chính xác tuyệt đối của văn bản Phúc Âm, không cần giải mã biểu tượng hay diễn giải lại nội dung; Khuynh hướng trung dung (phổ biến nhất): Không chủ trương hiểu nguyên văn các câu chuyện về Sáng Thế, nhưng cho rằng cách lý giải của Kinh Thánh về nguồn gốc và trật tự thế giới vẫn mang tính thỏa đáng và giá trị thần học sâu sắc; Khuynh hướng phê phán: Cho rằng các câu chuyện trong Phúc Âm phản ánh một giai đoạn lịch sử - văn hóa nhất định trong tiến trình phát triển của loài người, chứ không phải thực tại lịch sử hay vũ trụ học. Những quan điểm trên phản ánh nỗ lực của thần học hiện đại trong việc điều chỉnh cách hiểu truyền thống, nhằm thích ứng với bối cảnh văn hóa - khoa học đương đại mà không đánh mất cốt lõi đức tin Kitô giáo. Quan điểm đó cản trở đáng kể các nhà thần học Kitô giáo đưa ra một lập trường thống nhất về các lý thuyết khoa học và khoa học nói chung [4, tr.68 - 82].

Các nhà thần học Kitô giáo hiện đại có nhiều quan điểm khác nhau về mối quan hệ giữa khoa học và tôn giáo. Một số xem đây là hai lĩnh vực văn hóa độc lập, không cạnh tranh và không phụ thuộc lẫn nhau. Nhóm khác cho rằng chính vì sự khác biệt phương pháp luận nên cần tích hợp cả hai để xây dựng một thế giới quan toàn diện. Quan điểm

thứ ba nhấn mạnh các điểm tương đồng, từ đó đề xuất khả năng phối hợp nhằm kiến tạo một bức tranh thống nhất về thế giới.

Dù có sự phân hóa, các nhà thần học đều thống nhất rằng phân tích phương pháp luận của cả hai lĩnh vực là thiết yếu để thúc đẩy đối thoại. Từ thế kỷ XX, một khuynh hướng thần học mới đã tập trung làm rõ đặc điểm lý luận và nhận thức luận của khoa học và tôn giáo. Theo đó, khoa học tiếp cận thế giới qua quan hệ nhân quả, trả lời câu hỏi “cái gì” và “như thế nào”, trong khi tôn giáo tập trung vào “tại sao” và “để làm gì” - những câu hỏi về ý nghĩa và mục đích. Phương pháp khoa học mang tính khách quan, mô hình hóa; còn tôn giáo thiên về trải nghiệm nhân vị và chiều sâu hiện sinh.

Cả hai đều là hệ thống tri thức có tính kế thừa, dựa vào truyền thống, ảnh hưởng mạnh đến nhân sinh quan. Tôn giáo, cũng như khoa học, không ngừng vận động: từ hình dung Thiên Chúa như đấng quân vương thời trung cổ, đến người thợ cơ khí thời cận đại, và hiện nay là một hình ảnh phù hợp với quan niệm tiến hóa và thế giới mở.

Dù từng bị phân tách sâu sắc, ngày nay nhiều nhà thần học cho rằng, hoàn toàn có thể xây dựng một thế giới quan thống nhất, nơi chân lý được tiếp cận qua cả lý trí và đức tin. Điều đó đòi hỏi sự công nhận tính đa dạng trong trải nghiệm và phương pháp nhận thức - một hướng đi khả thi và cần thiết trong bối cảnh hiện đại. Do vậy, thần học và khoa học cần phải cùng nhau, nhờ các phạm trù triết học chung, tham gia vào việc hình thành một thế giới quan toàn vẹn [1, tr.138 - 140].

4. KITÔ GIÁO VỚI NHỮNG VẤN ĐỀ TOÀN CẦU

Nhân loại ngày nay đang đối mặt với những vấn đề toàn cầu đe dọa đến chính sự sống trên Trái Đất, phần lớn bắt nguồn từ việc con người sử dụng sai lệch các thành tựu khoa học - công nghệ. Thái độ đối với những vấn đề này phản ánh thái độ đối với giá trị cốt lõi nhất: sự sống. Vì vậy, Kitô giáo không thể đứng ngoài cuộc, nhất là khi toàn

cầu hóa đang tác động sâu sắc đến đời sống và số phận con người hiện đại.

Quan điểm của Kitô giáo về toàn cầu hóa và các vấn đề toàn cầu gắn chặt với những thách thức xã hội cấp bách như: phân hóa giàu - nghèo, nghèo đói lan rộng, suy giảm đời sống tinh thần. Nhiều nhà thần học nhìn nhận đây là biểu hiện của cuộc khủng hoảng xã hội hiện đại, đồng thời nhấn mạnh vai trò của Kitô giáo trong việc phục hồi niềm tin, nâng cao đạo đức và ý thức cộng đồng. Họ cho rằng một nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng là sự suy giảm quyền uy của tôn giáo và sự thờ ơ của con người hiện đại với đức tin.

Thế giới hiện đại đang bị chi phối bởi nhịp sống căng thẳng, văn hóa đại chúng, sản xuất phi nhân tính và tình trạng nghèo khổ tuyệt đối. Những yếu tố này góp phần hình thành chủ nghĩa vị kỷ thiển cận, khiến con người chỉ lo sinh tồn cá nhân mà thờ ơ với các vấn đề toàn cầu. Ở các nước đang phát triển, sự thiếu hụt nguồn lực và chuyên gia buộc người dân phải ưu tiên các nhu cầu cơ bản; còn ở các nước phát triển, lợi ích riêng thường lấn át trách nhiệm chung.

Trên nền thực trạng đó, một số nhà thần học Kitô giáo phê phán khoa học hiện đại vì phần lớn phục vụ lợi ích của các quốc gia giàu có, đồng thời làm gia tăng bất bình đẳng toàn cầu mà không cải thiện đời sống người nghèo. Họ cảnh báo về thái độ ngạo mạn của con người hiện đại - xem mình là chủ thể tối cao, can thiệp vào tự nhiên mà thiếu suy xét hậu quả.

Dù Kitô giáo đôi khi bị quy kết là nguồn gốc của tư tưởng khai thác thiên nhiên, nhiều nhà thần học bác bỏ điều này qua ba luận điểm: Việc khai thác thiên nhiên đã có từ trước Kitô giáo; Tác động của khoa học - kỹ thuật đến môi trường xảy ra ở cả quốc gia Kitô giáo và phi Kitô giáo; Giáo lý Kitô nhấn mạnh trách nhiệm gìn giữ, chứ không cổ vũ thống trị thiên nhiên. Theo họ, gốc rễ của các vấn đề toàn cầu không nằm ở tôn giáo, mà ở mô hình phát triển chính trị, xã hội và văn hóa hiện đại. Với hệ giá trị nhân văn sâu sắc, Kitô giáo có thể và cần góp phần vào việc

xây dựng một thế giới công bằng, bền vững và có trách nhiệm với sự sống.

Các vấn đề toàn cầu ngày nay gắn chặt với tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Tuy nhiên, theo nhiều nhà thần học Kitô giáo, không thể quy toàn bộ trách nhiệm cho bản thân khoa học. Mặc dù khoa học góp phần vào các hệ quả tiêu cực, nhưng nguyên nhân cốt lõi không nằm ở bản chất khoa học, mà ở cách xã hội sử dụng nó.

Khoa học hiện đại vận hành trong một hệ thống xã hội: được tài trợ, định hướng và giám sát bởi các thể chế quyền lực. Do đó, xã hội đóng vai trò quyết định trong việc lựa chọn mục tiêu nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học. Thêm vào đó, nhiều kết quả nghiên cứu không được áp dụng ngay và thường vượt ra khỏi tầm kiểm soát trực tiếp của các nhà khoa học. Vì vậy, không thể buộc họ phải chịu toàn bộ trách nhiệm về hậu quả thực tiễn. Dù vậy, các nhà thần học Kitô giáo vẫn nhấn mạnh rằng giới khoa học cần có trách nhiệm đạo đức sâu sắc trước nhân loại, tự nhiên và văn hóa. Tuy nhiên, trách nhiệm lớn nhất thuộc về những người nắm quyền - các chính phủ, tập đoàn và thiết chế lãnh đạo. Chính họ là những người quyết định việc ứng dụng khoa học vào thực tế.

Do đó, điều cốt yếu là xã hội phải xây dựng được cơ chế giám sát quyền lực một cách hiệu quả. Theo các nhà thần học, muốn giải quyết tận gốc mối quan hệ giữa khoa học và các hệ quả toàn cầu, cần cải cách chính trật tự xã hội - nơi khoa học được triển khai - để bảo đảm rằng khoa học phục vụ cho lợi ích chung, bền vững và công bằng của toàn nhân loại. Theo các nhà thần học, sự tập trung quyền lực, sự phi nhân văn hóa con người không phải là hệ quả tất yếu của tiến bộ khoa học - kỹ thuật [2, tr. 400 - 442].

Theo nhiều nhà thần học Kitô giáo, những hậu quả tiêu cực trong việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật không chỉ bắt nguồn từ bản thân khoa học, mà còn từ việc xã hội hiện đại ngày càng khước từ tôn giáo. Khi tách rời tôn giáo khỏi đời sống, khoa học và quyền lực dễ mất phương hướng đạo đức, còn hành vi con người thiếu đi nền tảng nhân văn. Trong bối cảnh đó,

khoa học có nguy cơ trở thành công cụ gây hại thay vì phục vụ cho con người. Từ nhận định này, các nhà thần học đề xuất rằng Giáo hội cần được nhìn nhận như một thiết chế xã hội quan trọng, có vai trò định hướng đạo đức và nhân văn cho tiến bộ khoa học. Một trong những cách thiết thực để thực hiện điều đó là khơi dậy và phát huy di sản tôn giáo - với hệ giá trị bền vững xuyên suốt đời sống cá nhân và cộng đồng - nhằm tái lập sự cân bằng giữa Chúa, con người và tự nhiên.

Tư tưởng ngày càng phổ biến trong thần học v hiện đại là: sự sáng thế của Thiên Chúa không phải là một sự kiện kết thúc, mà là một quá trình sáng tạo liên tục. Thế giới luôn biến đổi, tiến hóa với sự tương tác giữa ngẫu nhiên và quy luật, trong đó con người ngày càng có vai trò chủ động. Trên nền tảng tri thức và phát triển xã hội hiện nay, con người được mời gọi trở thành “trợ thủ của Thiên Chúa” trong công cuộc gìn giữ và phát triển thế giới - không phải bằng cách thống trị và khai thác, mà bằng thái độ nâng đỡ và cộng tác với công trình sáng tạo. Chính vì vậy, thần học hiện đại đặc biệt quan tâm đến những lĩnh vực khoa học can thiệp sâu vào bản thể con người - như sinh học, nhân bản, công nghệ biến đổi gene - và đặt ra những câu hỏi đạo đức nền tảng: con người là ai? Có thể thay đổi điều gì mà không đánh mất bản chất đã được Thiên Chúa định hướng?



5. KẾT LUẬN

Hiện nay, trong điều kiện thế giới phát triển năng động, trong thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật, loài người phải gánh vác một sứ mệnh đặc biệt - đảm bảo sự sống của bản thân mình và không cho phép huỷ diệt thế giới bao quanh. Con người đứng trước sự lựa chọn - làm cho hoạt động của nó hài hoà với thế giới do Chúa tạo ra hoặc làm cho thế giới ấy hỗn loạn thêm. Tương lai của loài người và của toàn bộ vũ trụ phụ thuộc vào con đường mà nó sẽ đi theo. Việc lựa chọn con đường này phụ thuộc đáng kể vào các định hướng thế giới quan và đạo đức của con người. Và, ở đây sẽ nảy sinh vấn đề về sự cần thiết phải liên minh giữa tôn giáo và khoa học. Đây là vấn đề làm cho hàng loạt nhà khoa học, nhà tư tưởng lớn nhất thời hiện đại (A.Einstein, Ch.Pierce, Moiseev, v.v.) phải quan tâm sâu sắc và đưa ra những giải pháp rất độc đáo. Nó trở thành đề tài cho các cuộc tranh luận về thái độ của chúng ta, với tính cách đại diện cho thời hậu hiện đại, đối với di sản tinh thần của thời hiện đại như thời đại khai hoàn của khoa học và kỹ thuật. 1.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Collected Papers of Charles Sanders Pierce: vol. I-VIII [Edited by Charles Hartshorne and Paul Weiss. Harvard University Press, 1931-1960, t. VI.
2. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2007): *Tóm lược học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Đỗ Minh Hợp (2006): *Tôn giáo phương Đông*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. Lm. Phêrô S.J. Nemeshegy (2008): *Ý nghĩa của Kitô giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Robert Banks (Lm. Giuse Nguyễn Đình Dương, Maria Diệp Kim Hoàn dịch) (2014): *Phải chăng con người tạo ra Thiên Chúa*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. R. Gvardini (1990): *Sự cáo chung của thời cận hiện đại*, Maiz.
7. Nguyễn Công Oánh (2016): *Nhân học xã hội Kitô giáo và vai trò của nó trong đời sống của người Công giáo Việt Nam* (LATS, bảo vệ tại Hà Nội).
8. Tân lịch sử Giáo hội (2012): *gồm 5 tập*, t. 4. Paris.
9. Thần học trong văn hóa trung cổ, Kiev (1993).



BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TỈNH LÀO CAI

THS. LÊ VĂN HIỀN *

TÓM TẮT

Lào Cai với hệ sinh thái núi rừng hùng vĩ, khí hậu mát mẻ quanh năm và kho tàng văn hóa đa dạng của 25 dân tộc anh em, đang là những tiềm năng thế mạnh để phát triển du lịch. Trong xu hướng hội nhập quốc tế sâu, rộng như ngày nay, chiến lược phát triển du lịch bền vững dựa trên bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc đang là chìa khóa tạo dựng lợi thế cạnh tranh, nâng cao sức hấp dẫn riêng có của Lào Cai. Do đó, cần phải có các giải pháp quan trọng về chính sách, nguồn lực và cơ chế vận hành nhằm thực hiện tốt phương châm, biến “di sản thành tài sản” để phát triển du lịch bền vững, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của địa phương.

Từ khóa: văn hoá, bản sắc văn hóa, du lịch, phát triển bền vững

Nhận bài: 22/2/2025; đưa vào quy trình biên tập 22/2/2025; duyệt đăng 25/4/2025.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lào Cai được biết đến với Khu du lịch quốc gia Sa Pa có lịch sử hình thành và phát triển trên 120 năm, có khí hậu mát mẻ quanh năm, có đỉnh núi Fansipan cao 3.143m được mệnh danh là nóc nhà Đông Dương nằm trên dãy núi Hoàng Liên Sơn hùng vĩ. Đặc biệt, Lào Cai có kho tàng văn hoá vô cùng phong phú, đa dạng, giàu bản sắc của 25 nhóm ngành dân tộc cùng chung sống, có hơn 50 di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, sở hữu 41 di sản văn hoá phi vật thể quốc gia, trong đó có 2 di sản được UNESCO ghi danh vào Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Những tiềm năng và lợi thế trên là điều kiện thuận lợi để Lào Cai phát triển các loại hình du lịch gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc. Bởi vậy, việc tôn tạo, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc là một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng và cũng vô cùng khó khăn. Nếu không được thực hiện tốt thì trong quá trình phát triển kinh tế du lịch và cùng với sự tiếp biến văn hóa sẽ làm cho

nhiều nét văn hóa bản địa bị mai một, mất dần bản sắc và sức hấp dẫn đối với du khách. Do đó Lào Cai rất cần có những giải pháp, chính sách để bảo tồn, xây dựng và phát huy hiệu quả các giá trị văn hoá gắn với phát triển du lịch bền vững.

2. NỘI DUNG

2.1 Lào Cai giàu bản sắc văn hoá dân tộc - lợi thế để phát triển du lịch bền vững

Lào Cai là một tỉnh vùng cao, biên giới phía Bắc của Việt Nam. Lào Cai không chỉ mang trong mình nét đẹp thiên nhiên hùng vĩ mà còn chứa đựng kho tàng văn hóa đa dạng các dân tộc cùng chung sống, mỗi dân tộc đều sở hữu những giá trị văn hoá riêng.

Một là, sự đa dạng văn hoá của 25 nhóm ngành dân tộc

Lào Cai có dân số trên 787.000 người, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 66,22% dân số

toàn tỉnh, chủ yếu là người Mông, Tày, Dao, Giáy, Nùng, Phù Lá. Điều này đã mang đến cho Lào Cai những nét đặc trưng phong phú, từ ngôn ngữ, trang phục, phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ hội, ẩm thực, phiên chợ vùng cao đến các nghệ thuật điêu khắc, hát Then và các lễ hội truyền thống đặc sắc. Mỗi dân tộc đều có tiếng nói, chữ viết (hoặc không có chữ viết riêng nhưng có ngôn ngữ truyền khẩu phong phú) tạo nên một không gian giao tiếp văn hóa phong phú. Một số dân tộc có chữ viết riêng như Mông, Tày, Nùng, Dao, trong khi nhiều dân tộc khác lưu giữ văn hóa thông qua truyền khẩu, các bài hát, câu chuyện cổ tích. Trang phục của mỗi dân tộc là một tác phẩm nghệ thuật độc đáo, thể hiện sự khéo léo, tỉ mỉ, tinh tế của phụ nữ người Mông, Dao hoặc những bộ áo chàm giản dị, thanh lịch của người Tày, Nùng. Mỗi dân tộc lại có những nét riêng về phong tục tập quán, từ tục cưới hỏi, ma chay, đến các nghi lễ vòng đời, những quy tắc, nghi lễ riêng, thể hiện quan niệm về vũ trụ, nhân sinh và mối quan hệ cộng đồng lâu đời.

Hai là, sự phong phú di sản văn hoá phi vật thể

Lào Cai sở hữu nhiều di sản văn hóa phi vật thể độc đáo, mang đậm bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số sinh sống tại Lào Cai, được lưu truyền qua các thế hệ. Nhiều di sản tiêu biểu và nổi tiếng, như: Nghệ thuật múa khèn của người Mông, Kéo co của người Giáy, Tết Sừ giề pà của người Bố Y, Nghệ thuật trang trí trên trang phục của người Pa Dí, Nghề chạm khắc bạc của người Mông, Tri thức canh tác ruộng bậc thang Hà Nhì, Nghi lễ kéo co của người Tày - Giáy, Nghi lễ Then của người Tày...

Ba là, những di tích lịch sử văn hoá nổi tiếng gắn liền với chiến công anh hùng

Lào Cai cũng nổi tiếng với các di tích lịch sử văn hoá, trong đó có nhiều di tích cấp quốc gia như Đền Thượng (thành phố Lào Cai), nơi thờ Quốc công tiết chế Hưng Đạo Vương - Trần Quốc Tuấn, người đã có công lớn trong

sự nghiệp bảo vệ bờ cõi non sông đất nước; Đền Bảo Hà (huyện Bảo Yên), nơi thờ danh tướng Nguyễn Hoàng Bảy, vị tướng có công bảo vệ biên giới thời Hậu Lê và được tôn thờ là "Thần vệ Quốc" hay như Đền Cô Tân An (huyện Văn Bàn) là nơi thờ tự nữ chúa thượng ngàn Nguyễn Hoàng Bà Xa, người đã có công chinh phạt giặc ác, giữ yên bờ cõi, được cư dân nơi đây suy tôn là vị Thánh Mẫu,...

Bốn là, nhiều lễ hội truyền thống đặc sắc

Lào Cai quanh năm rộn ràng với các lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc của từng dân tộc, trong đó phải kể đến như: Lễ hội Gầu Tào của người Mông, thường được tổ chức vào mùa xuân để cầu mùa màng bội thu, sức khỏe và bình an, được tổ chức với các hoạt động văn hóa, văn nghệ đặc sắc, các trò chơi dân gian và ẩm thực truyền thống hay Nghi lễ Cấp sắc của người Dao là một nghi lễ quan trọng đánh dấu sự trưởng thành của người đàn ông Dao, cùng với nhiều lễ hội khác như Lễ hội Lồng Tồng của người Tày, Lễ Khoi Kim (Cúng rừng) của người Dao, Lễ Mủ đắng mai của người Thu Lao, Lễ Gạ ma do của người Hà Nhì, Lễ hội Roóng Poọc của người Dáy, Lễ hội đua ngựa Bắc Hà và đặc biệt là các chợ phiên vùng cao Lào Cai không chỉ là nơi trao đổi hàng hóa mà còn là một không gian văn hóa đặc sắc, nơi gặp gỡ, giao lưu văn hóa giữa các dân tộc.

Năm là, nghề truyền thống mang đậm dấu ấn văn hóa

Các nghề truyền thống ở Lào Cai không chỉ tạo ra sản phẩm vật chất mà còn chứa đựng những giá trị văn hóa, kỹ thuật được trao truyền qua nhiều thế hệ. Có nhiều nghề nổi tiếng như, nghề Dệt thổ cẩm của người Mông, Dao, Tày với những hoa văn tinh tế, màu sắc rực rỡ, thể hiện sự sáng tạo và khéo léo của người phụ nữ; nghề Rèn đúc của người Mông ở Sa Pa đã có từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm nông cụ, đồ dùng sinh hoạt chất lượng cao; nghề Chạm khắc bạc của người Dao tạo ra những trang sức tinh xảo, mang đậm dấu ấn

văn hóa của dân tộc; nghề làm tranh thờ người Dao đỏ ở Sa Pa hay một số dân tộc vẫn giữ nghề làm giấy thủ công truyền thống, tạo ra những sản phẩm độc đáo, thân thiện với môi trường.

2.2 Thực trạng công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá

Một là, kết quả công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống

Những năm qua, Lào Cai luôn chú trọng hoạt động sưu tầm, nghiên cứu bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; công tác kiểm kê được triển khai thực hiện đối với toàn bộ giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc thiểu số, xác định được những giá trị văn hóa truyền thống với các phong tục tập quán đặc sắc, các giá trị văn hóa đặc trưng riêng biệt của mỗi dân tộc.

Lào Cai đã thực hiện bảo tồn lễ hội, phong tục tập quán xã hội tiêu biểu phục vụ phát triển du lịch, thông qua hoạt động sưu tầm, phỏng vấn nghệ nhân, biên soạn và xây dựng kịch bản, phục dựng lại một số lễ hội và nghi lễ tiêu biểu theo phong tục tập quán của người dân địa phương, như: nghi lễ Then cầu mùa của người Giáy, Tết cơm mới của người Dao đỏ (Bát Xát), Lễ cúng rừng của người Nùng (Si Ma Cai, Mường Khương), nghi lễ then Khoăn của người Tày (Văn Bàn), Lễ Cấp sắc, Lễ hội Pút tổng của người Dao (Sa Pa)... Sưu tầm, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một của các dân tộc ít người, đặc biệt là các di sản văn hóa phi vật thể dân tộc Dao (ngành Dao tuyến) đối với nghi lễ cấp sắc, lễ cưới, hát dân ca Dao Tuyến. Bảo tồn trang phục truyền thống các dân tộc thông qua hoạt động kiểm kê trang phục và lập danh mục di sản văn hóa phi vật thể về trang phục truyền thống của 13 dân tộc với 25 nhóm ngành, trong đó đầu tư khôi phục, bảo tồn trang phục của nhóm dân tộc ít người La Chí tại xã Nậm Khánh (Bắc Hà); người Mông Trắng xã Liên Minh (Sa Pa), tổ chức các lớp trao truyền kỹ thuật trồng bông, lanh dệt vải, thêu hoa văn trên trang phục, hướng dẫn thực hành do

người dân; xây dựng các mô hình câu lạc bộ, gian hàng, điểm trưng bày giới thiệu mua bán các sản phẩm trang phục. Bảo tồn và phát huy nghề thủ công truyền thống đặc sắc các dân tộc Dao, Mông, đó là nghề làm tranh thờ của dân tộc Dao (ngành Dao đỏ) ở Sa Pa, Bát Xát, Văn Bàn, Bảo Thắng, Bảo Yên, Bắc Hà thông qua mở lớp truyền dạy, thực hành, xây dựng album ảnh, phim tư liệu. Phục dựng, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá nghệ thuật các dân tộc như: múa gậy tiền dân tộc Mông, múa xoè dân tộc Tày, múa sừng trâu của người La Chí, múa ngựa của người Nùng. Sưu tầm, bảo tồn và phát triển dân ca Mông, dân ca Hà Nhì.

Tính hết năm 2024, Lào Cai có 62 di tích, danh thắng, trong đó có 22 di tích cấp quốc gia, 40 di tích cấp tỉnh [1]. Các di tích được quan tâm đầu tư, tôn tạo và khai thác bằng các dự án như tu bổ di tích điểm lưu niệm chủ tịch Hồ Chí Minh tại Lào Cai; tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thượng, Đền Am, thành phố Lào Cai; tu bổ di tích đền Trung Đô, xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà; di tích Dinh thự Hoàng A Tưởng, huyện Bắc Hà. Bên cạnh đó, tỉnh thực hiện tốt công tác cấm mốc giới bảo vệ di tích theo quy định của Luật Di sản văn hóa đối với 10/62 di tích, một số di tích thuộc loại hình Đền được xây dựng tường bao đảm bảo an toàn cho di tích. Lào Cai có 41 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, trong đó có 2 di sản được UNESCO ghi danh vào Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại là Nghi lễ kéo co người Tày - Giáy và Nghi lễ Then của người Tày [1].

Với phương châm “biến di sản thành tài sản”, Lào Cai đã đầu tư, bảo tồn và tái tạo nhiều di sản văn hóa, di tích lịch sử để trở thành các sản phẩm du lịch độc đáo, thu hút khách du lịch. Nổi bật là các sản phẩm du lịch gắn với Lễ hội văn hóa truyền thống với bản sắc riêng có của cộng đồng như: Lễ Tết nhảy người Dao Đỏ, Lễ hội Gầu Tào người Mông, Lễ hội Xuống đồng người Tày (Tà Chải, Bắc Hà), Lễ hội Roóng pọc người Giáy (Tả Van, Sa Pa), Lễ Cúng rừng “Gạ ma do”, Lễ hội Khô già của người Hà Nhì (Y Tý, Bát Xát), một số lễ hội khác đã được bảo tồn, nâng cấp tạo thành các sản phẩm du lịch có thương hiệu bền vững như Lễ hội

Tuyết Sa Pa, Lễ hội Mùa Thu Y Tý đại ngàn, Festival Cao nguyên trắng Bắc Hà (nâng cấp từ giải đua ngựa truyền thống Bắc Hà).

Sản phẩm du lịch khám phá nét văn hóa của Chợ phiên vùng cao Lào Cai như: Chợ Văn hóa Bắc Hà, Chợ Cán Cấu (Si Ma Cai), Chợ Pha Long (Mường Khương), các Chợ Mường Hum, Y Tý (Bát Xát) vẫn còn lưu giữ những nét đặc trưng nguyên sơ của chợ văn hóa vùng cao, mang đậm nét sinh hoạt cộng đồng của người dân tộc vùng cao Tây Bắc Việt Nam. Đặc biệt đầu năm 2009, Chợ văn hoá Bắc Hà được tạp chí Serendib (SriLanka) đánh giá là đứng đầu trong top 10 chợ hấp dẫn nhất Đông Nam Á.

Các di tích lịch sử văn hoá, danh thắng của tỉnh được đầu tư, tôn tạo kết hợp với quảng bá nên nhiều di tích của Lào Cai đã trở thành địa chỉ chiêm bái, điểm thăm quan hấp dẫn thu hút đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước. Lào Cai hiện có 26/62 di tích danh thắng được đưa vào danh sách khai thác, phát triển du lịch tâm linh [1]. Đặc biệt, các quần thể di tích Đền Bảo Hà đã được tu bổ, tôn tạo, quy hoạch thành điểm du lịch tâm linh hấp dẫn. Sản phẩm du lịch tâm linh “du lịch về nguồn” được phát triển mạnh mẽ nhờ sự liên kết, hợp tác phát triển sản phẩm của 3 tỉnh Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ. Các di tích được kết nối trong chương trình du lịch tâm linh dọc sông Hồng: Đền Thượng, Đền Mẫu, Đền Đồi Cô và Đền Bảo Hà (tỉnh Lào Cai) kết nối với các Đền như: Đông Công, Nhược Sơn và Tuần Quán (tỉnh Yên Bái); Đền Mẫu Âu Cơ, Đền Tam Giang, Đền Du Yến (tỉnh Phú Thọ) tạo thành tour du lịch độc đáo. Bên cạnh đó một số di tích danh thắng được phát huy giá trị tốt như di tích Núi Hàm Rồng Sa Pa, đỉnh Fansipan, Ruộng bậc thang Sa Pa, Ruộng bậc thang Y Tý (Bát Xát), Ruộng bậc thang thung lũng Thề Pả, xây dựng sản phẩm du lịch "Hành trình khám phá cung đường Di sản văn hóa Ruộng bậc thang - Tây Bắc" với cung đường trải nghiệm và chiêm ngưỡng vẻ đẹp của Di sản văn hóa Ruộng bậc thang Lào Cai. Đặc biệt, năm 2009, Tạp chí du lịch Travel and Leisure (Mỹ) bình chọn ruộng bậc thang Sa Pa là một trong 7 ruộng bậc thang

kỳ vĩ nhất châu Á và thế giới, thu hút đông đảo khách tham quan, trải nghiệm trở thành một sản phẩm du lịch hấp dẫn của Lào Cai.

Các giá trị văn hoá dân tộc còn được phát huy thông qua du lịch cộng đồng, hấp dẫn du khách bằng những nét văn hóa bản địa đặc sắc của các dân tộc thiểu số Mông, Dao, Tày, Giáy,... với những phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống đậm đà bản sắc; khách du lịch được ở các homestay với đặc trưng kiến trúc nhà gỗ, nhà trình tường, nhà sàn mộc mạc; được tham gia các hoạt động dệt vải, nhuộm chàm, làm nông, hái thuốc nam, đi bộ trekking khám phá bản làng, leo núi hoặc trải nghiệm sản phẩm du lịch cộng đồng "Một ngày làm cô dâu người Mông", "Một ngày làm nông dân người Dao",...

Sự đa dạng của các loại hình di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh kết hợp với di sản văn hóa các dân tộc hết sức đa dạng, phong phú đã tạo nên sức hút rất lớn đối với du khách thập phương đến tham quan, trải nghiệm, khám phá, nghỉ dưỡng, chiêm bái. Lào Cai đã được nhiều tạp chí du lịch thế giới đánh giá cao về vẻ đẹp và sức hấp dẫn. Sự phát triển của du lịch Lào Cai trong những năm qua còn được thể hiện bởi số lượng du khách tăng lên hàng năm, cùng với đó là sự tăng trưởng về doanh thu từ du lịch. Nếu như năm 2021, tổng lượt khách du lịch đến Lào Cai chỉ đạt 1.405.930 lượt, tổng thu du lịch đạt khoảng 4.440 tỷ đồng thì đến năm 2024 tổng lượt khách đạt 8.000.000 lượt và tổng thu đạt khoảng 26.700 tỷ đồng [2] (tăng gấp 5,7 lần số lượt khách và 6 lần doanh thu). Sự tăng trưởng của ngành du lịch trong những năm qua đã góp phần giúp cho đời sống của người dân địa phương được cải thiện, đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Hai là, những khó khăn, hạn chế trong công tác bảo tồn và phát huy

Trong quá trình bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc tỉnh Lào Cai cũng còn có một số khó khăn, hạn chế:

(1) Một số cấp uỷ, chính quyền cơ sở chưa thực sự quan tâm đến công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa; chưa sát sao, quyết liệt trong công tác chỉ đạo điều hành về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn. Việc nhận diện giá trị của di sản văn hóa và bảo vệ văn hóa truyền thống các dân tộc còn hạn chế.

(2) Nhận thức của một bộ phận người dân đối với bảo tồn, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống còn hạn chế, còn hiện tượng thờ ơ, chưa thực sự quan tâm và chủ động tham gia vào các hoạt động bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

(3) Bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc còn tiềm ẩn nguy cơ mai một; không gian văn hóa và các kiến trúc nhà truyền thống của một số dân tộc có nguy cơ bị thu hẹp. Một bộ phận người dân, đặc biệt là giới trẻ, dần ít mặn mà với các phong tục, tập quán, trang phục truyền thống; việc sử dụng mặc trang phục truyền thống của các dân tộc thiểu số có hiện tượng giảm dần, hình ảnh sắc mầu trang phục của các dân tộc không còn thấy nhiều ở các chợ phiên, lễ hội và các nghi lễ tổ chức ở cộng đồng.

(4) Số di sản, di tích, sản phẩm văn hoá truyền thống được xây dựng thành các sản phẩm du lịch đặc sắc chưa nhiều; các bản làng du lịch cộng đồng phát triển mạnh nhưng thiếu sự gắn kết với các hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm của người dân và bảo tồn văn hóa dân tộc.

(5) Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức làm công tác quản lý văn hóa trên địa bàn các xã, huyện còn hạn chế chuyên môn, nghiệp vụ do không được đào tạo chuyên ngành. Ban quản lý di tích đơn lẻ ở các xã làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và thường xuyên thay đổi liên tục kém hiệu quả trong quản lý di tích.

(6) Nguồn ngân sách dành cho bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể, di tích, danh thắng còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Nhu cầu kinh phí chi đầu tư cho hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích cần nguồn lớn, nhưng việc huy động nguồn vốn

xã hội hóa trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích mới chỉ tập trung phát huy hiệu quả ở các di tích thuộc loại hình tôn giáo - tín ngưỡng. Bên cạnh đó các di tích thuộc loại hình lịch sử cách mạng, danh lam thắng cảnh chưa huy động được nguồn vốn xã hội hóa.

2.3

Một số giải pháp trọng tâm nhằm phát huy bản sắc văn hóa dân tộc để phát triển du lịch bền vững

Nhằm bảo tồn, xây dựng, khai thác có hiệu quả các sản phẩm văn hoá truyền thống; phát huy tính đa dạng các giá trị bản sắc văn hoá của 25 nhóm ngành dân tộc của địa phương thành các sản phẩm du lịch đặc sắc, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 chủ trương đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn đột phá, tiến tới trở thành ngành kinh tế chủ đạo quan trọng. Do vậy, những năm tới Lào Cai cần thực hiện tốt một số giải pháp trọng tâm sau:

Một là, cấp uỷ và chính quyền các cấp tỉnh Lào Cai cần đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục về giá trị của bản sắc văn hóa và tầm quan trọng của việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá gắn với phát triển du lịch

Với những huyện có thể mạnh để phát triển kinh tế du lịch như Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát, Bảo Yên và thành phố Lào Cai thì việc tuyên truyền cho người dân địa phương hiểu rõ tiềm năng, lợi thế về tài nguyên văn hoá, các di sản, di tích lịch sử văn hoá và những tác động của kinh tế du lịch đối với nâng cao đời sống vật chất, tinh thần là điều hết sức cần thiết. Với phương châm xây dựng con người Lào Cai phát triển toàn diện, có nếp sống văn hóa, văn minh, hiện đại gắn với hội nhập, giữ gìn bản sắc, truyền thống văn hóa; mang đậm nét đặc trưng của con người vùng đất biên cương Tổ quốc “Đoàn kết - Yêu nước - Kỷ cương - Văn minh - Hiếu khách”. Thực hiện đưa nội dung giáo dục về văn hóa truyền thống của địa phương, lồng ghép vào chương trình học, các hoạt động ngoại khóa ở các cấp học;

khuyến khích mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình trong sinh hoạt hằng ngày nhằm tạo sự lan tỏa về nét đẹp văn hóa truyền thống. Tuyên truyền quán triệt tạo sự đồng thuận, quyết tâm của cấp uỷ, chính quyền các cấp và toàn thể xã hội về nâng cao ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, trao truyền nghề truyền thống, xác định đây là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, trong đó người dân giữ vai trò quyết định, là chủ thể giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân của tộc mình, nhằm thực hiện tốt mục tiêu “bảo tồn, khai thác, phát huy các di sản văn hóa truyền thống phục vụ phát triển du lịch; xây dựng môi trường văn hóa, nếp sống văn hóa văn minh, hiện đại, giàu bản sắc”.

Hai là, chú trọng công tác bảo tồn, tôn tạo các giá trị văn hóa truyền thống

Tỉnh Lào Cai có cơ chế dành nguồn ngân sách cho việc thực hiện các dự án bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn, như: (1) Dự án hỗ trợ xây dựng bản làng du lịch cộng đồng đối với các thôn, bản có tiềm năng, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, từ đó giúp người dân có cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm văn hoá du lịch và dịch vụ, tạo việc làm và thu nhập bền vững; (2) Hỗ trợ hoạt động của đội văn nghệ thôn, bản nhằm duy trì, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc và phục vụ du lịch, hỗ trợ tổ chức giao lưu văn hóa nghệ thuật các địa phương thông qua hội diễn nghệ thuật quần chúng, hội thi thể thao nhằm tuyên truyền, quảng bá và khuyến khích phát triển các loại hình nghệ thuật văn hóa dân tộc; (3) Hỗ trợ hoạt động truyền dạy tri thức và truyền dạy nghề của các nghệ nhân đối với các di sản văn hóa, tri thức bản địa và nghề truyền thống, đồng thời đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực quản lý, người lao động trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực sưu tầm, bảo tồn, khai thác, cung cấp các sản phẩm văn hoá truyền thống. (4) Hỗ trợ vay vốn ưu đãi cho các hộ dân, doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư, phát triển, cung ứng các sản phẩm văn hoá du lịch; xây dựng các cơ sở lưu trú, hoạt động vui chơi, giải trí; cơ chế hỗ trợ

mặt bằng sản xuất, giúp tìm kiếm thị trường cho các sản phẩm thủ công truyền thống (thổ cẩm, chạm khắc bạc, rèn đúc, đan lát...).

Ba là, phát triển các sản phẩm du lịch đặc sắc từ các di tích, di sản văn hoá của địa phương

Tập trung vào các nhóm sản phẩm chính, như:

Nhóm sản phẩm du lịch về văn hóa - nghệ thuật: tổ chức các sự kiện du lịch trở thành các sản phẩm du lịch đặc sắc Festival “Tinh hoa Tây Bắc”, Cao nguyên trắng Bắc Hà, Lễ hội tình yêu và Hoa Hồng; Lễ hội Tuyết Sa Pa. Tái hiện Chợ tình Sa Pa; sản phẩm du lịch “Sa Pa Thổ Cẩm và Hoa, ...; hỗ trợ duy trì bảo tồn các loại hình văn hoá nghệ thuật đặc trưng của các dân tộc, như múa khèn, múa sinh tiền, hát giao duyên, múa xòe, hát đối; khai thác di tích kiến trúc Hoàng A Tưởng. Nghiên cứu tiếp tục tổ chức các sản phẩm du lịch văn hóa (show diễn thực cảnh) đã thí điểm thành công như: “Vũ điệu dưới trăng”, “Thì thầm sương mây”, “Nghiêng về bên nhau”. Nghiên cứu tổ chức Chương trình nghệ thuật kết hợp ánh sáng tại Dinh Hoàng A Tưởng, ... Xây dựng các sản phẩm du lịch văn hóa mới tại Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát, Bảo Yên, thành phố Lào Cai. Tổ chức giải leo núi chinh phục các đỉnh Kỳ Quan San, Pu Ta Leng ... định kỳ vào mùa hoa đỗ quyên để quảng bá du lịch địa phương và thu hút khách du lịch.

Nhóm sản phẩm du lịch về chợ phiên gắn với ẩm thực: khai thác các yếu tố đặc sắc của chợ phiên vùng cao, Chợ văn hóa Bắc Hà, Chợ Cốc Ly, Chợ Lùng Phình, Chợ Cán Cấu (Si Ma Cai), Chợ Pha Long (Mường Khương), các Chợ Mường Hum, Y Tý (Bát Xát), xây dựng thương hiệu ẩm thực các địa phương để giới thiệu về các món ăn dân tộc cổ truyền, đậm bản sắc vùng cao, các đặc sản bản địa. Ban hành các chính sách đầu tư nâng cấp, cải tạo không gian chợ phiên về mặt bằng, mái che, hệ thống điện nước, nhà vệ sinh, bãi đỗ xe đảm bảo an toàn, vệ sinh và thuận tiện cho cả người bán và du khách; xây dựng quy chế quản lý chợ phiên

văn minh, an toàn, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và trật tự công cộng.

Nhóm sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh: tiếp tục đầu tư khai thác tuyến du lịch Sông Hồng, gắn kết phát triển hệ thống sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh: Đền Thượng, Đền Đôi Cô (thành phố Lào Cai); Đền Bảo Hà, Đền Phúc Khách (huyện Bảo Yên); Đền Trung Đô, Đền Bắc Hà (huyện Bắc Hà); Đền Cô Tân An, Đền Chiềng Ken (huyện Văn Bàn); Đền Mẫu, Đền Mẫu Thượng, Quần thể tâm linh Khu du lịch Cáp treo Fansipan (thị xã Sa Pa) hình thành chương trình du lịch tâm linh. Hoàn thiện các tiêu chí của các khu điểm du lịch tâm linh để được công nhận thành các khu, điểm du lịch. Đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch cộng đồng, sản phẩm truyền thống, làm nhà truyền thống kinh doanh homestay, phát triển các chương trình biểu diễn âm nhạc dân gian, truyền thống, du lịch nông nghiệp sinh thái tại các huyện trên địa bàn tỉnh.

Nhóm sản phẩm du lịch về văn hoá cộng đồng: thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ các hộ gia đình xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ du lịch cộng đồng homestay theo kiến trúc truyền thống, đảm bảo vệ sinh môi trường và giữ gìn bản sắc văn hóa, từ đó phát triển các bản làng du lịch cộng đồng vừa để bảo tồn nét văn hoá bản địa về phong tục tập quán, trang phục, nếp sinh hoạt, canh tác. Xây dựng các mô hình du lịch cộng đồng bền vững, làng du lịch cộng đồng kiểu mẫu ở một số thôn, bản tiêu biểu.

Bốn là, thu hút, huy động, bố trí nguồn lực đầu tư và tạo môi trường khai thác tài nguyên du lịch nhân văn

Cấp uỷ, chính quyền các cấp cần chủ động, sáng tạo ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, thu hút đối với các doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân hoạt động, đầu tư trong lĩnh vực bảo tồn, khai thác sản phẩm văn hoá, xây dựng thành các sản phẩm du lịch đặc sắc; nghiên cứu xây dựng các cơ chế đặc thù của địa phương như: cho phép các tổ chức, cá nhân được đóng góp quỹ đất vào dự án đầu tư

xây dựng, phát triển các sản phẩm văn hoá du lịch theo hình thức góp vốn cùng kinh doanh; miễn tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư xây dựng vùng du lịch trọng điểm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phù hợp với địa phương để thu hút các nhà đầu tư lớn vào lĩnh vực văn hóa, du lịch. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, khuyến khích, tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở vật chất về văn hóa, du lịch, các cơ sở lưu trú có uy tín, chất lượng. Hỗ trợ các doanh nghiệp du lịch xây dựng các tour, tuyến du lịch văn hóa khám phá bản sắc độc đáo của các dân tộc ở các địa phương trong tỉnh: tham quan làng nghề truyền thống, trải nghiệm lễ hội, homestay văn hóa, thưởng thức ẩm thực đặc sản, xem biểu diễn nghệ thuật...; phát triển sản phẩm và dịch vụ du lịch chất lượng và đặc sắc phù hợp quy định của pháp luật. Đồng thời cần tích cực cải cách hành chính và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp; thường xuyên tổ chức các hội thảo, hội nghị tiếp xúc, nắm bắt những vướng mắc khó khăn của doanh nghiệp du lịch, sản xuất nghề truyền thống, hộ gia đình làm du lịch homestay.

Năm là, phát huy vai trò của người dân trực tiếp tham gia các hoạt động giữ gìn, bảo tồn các giá trị văn hoá phục vụ phát triển du lịch, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn sử dụng ưu tiên lao động địa phương trong các hoạt động du lịch. Bên cạnh đó, tạo điều kiện về hành lang pháp lý, hỗ trợ thủ tục hành chính, vốn vay cho các hộ gia đình tham gia phát triển kinh tế trực tiếp từ các hoạt động du lịch và sản xuất các sản phẩm văn hóa truyền thống. Khuyến khích người dân tham gia cung cấp các dịch vụ du lịch như hướng dẫn viên, vận chuyển, ăn uống, lưu trú, bán hàng. Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về kỹ năng làm du lịch cho người dân, nhất là du lịch cộng đồng, như kỹ năng giao tiếp, đón tiếp khách, quản lý homestay,

giới thiệu văn hóa dân tộc. Xây dựng các dự án phát triển du lịch cộng đồng gắn với các chương trình giảm nghèo bền vững, hỗ trợ sinh kế cho người dân. Ban hành các quy định về chia sẻ lợi nhuận giữa các doanh nghiệp du lịch và cộng đồng người dân địa phương, nhằm tăng cường cam kết trong hợp tác cùng

phát triển giữa các bên liên quan giúp giảm thiểu rủi ro của các chủ thể khi tham gia hợp tác và thúc đẩy phát triển du lịch bền vững, tạo sự đồng thuận về mục tiêu, lợi ích, mức độ, hình thức tham gia, nguồn lực, nguyên tắc hoạt động, kết quả hợp tác hoạt động du lịch bền vững.

5. KẾT LUẬN

Để khai thác có hiệu quả các giá trị văn hoá truyền thống giàu bản sắc của các dân tộc, Đảng ủy, UBND tỉnh Lào Cai chủ trương, gắn bảo tồn giá trị văn hóa với phát triển du lịch, phát kinh tế - xã hội ở địa phương là sáng suốt và đúng đắn. Đồng thời, nhờ sự quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp cùng với sự đồng thuận, tham gia tích cực của người dân, du lịch Lào Cai đã có những bước phát triển ấn tượng.

Tuy nhiên, để hướng đến mục tiêu phát triển du lịch và phát triển kinh tế bền vững dựa trên các giá trị văn hoá các dân tộc, Lào Cai cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, đầu tư nâng cấp hạ tầng du lịch, phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng trong việc giữ gìn và quảng bá văn hoá truyền thống. Nhất là, cần tăng cường liên kết vùng, quảng bá hình ảnh và xây dựng thương hiệu du lịch gắn với văn hóa đặc sắc riêng có của tỉnh Lào Cai. Đó là, nhằm khẳng định vị thế của Tỉnh trên bản đồ du lịch quốc gia và thế giới, đồng thời đóng góp thiết thực vào mục tiêu phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, đột phá góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trong thời kỳ hội nhập.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Lào Cai (2025): Báo cáo số 20/BC-SVHTT ngày 18/02/2025 về Tổng kết công tác quản lý di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2024.

2. Sở Du lịch tỉnh Lào Cai (2024): Báo cáo số 351/BC-SDL ngày 11/12/2024 của về Kết quả hoạt động du lịch năm 2024, phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2025.



MC QUYỀN LINH: SỨC CỘNG HƯỞNG CỦA XÃ HỘI SẼ ĐƯA SẢN VẬT QUÊ HƯƠNG VƯƠN XA

ANH THỊNH

NSUT Quyền Linh cho rằng sức mạnh cộng hưởng của xã hội, từ các nghệ sĩ, doanh nhân cho đến người tiêu dùng sẽ giúp sản vật truyền thống lan tỏa mạnh mẽ hơn.

Ngày 10/5, tại Công viên Thương Bạc, thành phố Huế, diễn ra sự kiện livestream "Phiên chợ quê" trong khuôn khổ chương trình "Về quê làm giàu".

"Phiên chợ quê" lần này không chỉ là nơi để thưởng thức ẩm thực và hòa mình vào không gian truyền thống vùng đất Cố đô, mà còn là dịp hội ngộ đặc biệt với sự góp mặt của dàn nghệ sĩ tên tuổi: NSUT Quyền Linh, ca sĩ Hari Won, diễn viên Lâm Vỹ Dạ, diễn viên Long Vũ, diễn viên Lilly Luta và ca sĩ S Quang Ngọc.

Chia sẻ tại sự kiện, NSUT Quyền Linh nhấn mạnh "Về quê làm giàu" là một chương trình đem đến những giá trị nhân văn cho những đặc sản, sản vật vùng miền.

"Chúng tôi đi đến những vùng sâu, vùng xa, bắt đầu từ khu vực phía Bắc, đi miền Trung rồi về miền Tây. Chúng tôi đến những nơi mà đâu đó còn rất nhiều sản phẩm địa phương chưa phát huy được giá trị lan tỏa của nó. Chương trình cùng các nghệ sĩ chúng tôi sẽ dùng hình ảnh cùng sự lan tỏa để đem thương hiệu và giá trị của những đặc sản, sản vật đó đi giới thiệu không chỉ có bà con trong nước mà cả khách hàng quốc tế", anh nói.

Theo Quyền Linh, sự cộng hưởng của của những người có sức ảnh hưởng xã hội, không chỉ các nghệ sĩ, mà cả những doanh nhân hay người tiêu dùng, sẽ là động lực quan trọng giúp các sản phẩm truyền thống



Quyền Linh cùng các nghệ sĩ khách mời tại sự kiện.

lan tỏa mạnh mẽ hơn. Từ đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ có thêm nguồn lực để phát triển, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, góp phần vào quá trình phát triển bền vững của cộng đồng.

Nam nghệ sĩ kỳ vọng: "Mong rằng chương trình "Về quê làm giàu" sẽ ngày càng lớn mạnh, có sự tham gia của nhiều người có ảnh hưởng hơn, để cùng nhau đưa thương hiệu, sản vật truyền thống của Việt Nam đến được gần hơn với người tiêu dùng trong và ngoài nước".

Nói riêng về Huế, vùng đất mà anh dành nhiều tình cảm sâu sắc, Quyền Linh chia sẻ: "Tôi đã có dịp về Huế nhiều lần trong các chương trình an sinh xã hội, và mỗi lần trở lại, tình cảm dành cho Huế lại lớn hơn. Huế luôn để lại trong tôi những ký ức rất đẹp, từ con người, cảnh sắc cho đến những món ăn đặc trưng không thể nào quên như mắm ruốc,

mắm tôm chua, dưa giá, bánh bột lọc... Những đặc sản ấy mang đậm hồn Huế, rất riêng và rất sâu sắc".

Lần trở lại lần này đúng vào dịp Phật Đản, Quyền Linh càng cảm nhận rõ hơn tình yêu với mảnh đất Cố đô. Anh cho biết: *"Được bà con chào đón nồng hậu, tôi thực sự rất hạnh phúc. Mỗi lần đến là một lần thương Huế nhiều hơn, và mỗi lần rời đi là một chút vấn vương trong lòng. Tôi mong rằng ngày càng có nhiều người đến với Huế, yêu Huế, gắn bó với Huế và quan tâm đến những sản phẩm truyền thống nơi đây. Bởi đó không chỉ là những món ăn, sản vật mà còn là linh hồn, là văn hóa, là bản sắc của vùng đất này".*

Với vai trò là nghệ sĩ, Quyền Linh khẳng định sẽ tiếp tục đồng hành, chung tay lan tỏa năng lượng tích cực, góp phần gìn giữ và phát huy hững giá trị văn hóa - sản vật truyền thống của từng vùng miền, trong đó có Huế, để vùng đất Cố đô vươn lên, vững vàng và tỏa sáng hơn nữa trên bản đồ văn hóa, du lịch và kinh tế của cả nước.

"*Phiên chợ quê*" giữa lòng thành phố Huế không đơn thuần là một sự kiện mà còn là hành trình kết nối giữa quá khứ và hiện tại, giữa những hoài niệm bình dị và nhịp sống hôm nay.

Đây chính là dịp để mỗi người tìm lại hương vị tuổi thơ, lưu giữ những kỷ niệm vô giá bên bạn bè và người thân, trong không khí hội hè đậm đà bản sắc Việt.



Quyền Linh cho rằng sức cộng hưởng của cả xã hội sẽ giúp sản vật truyền thống vươn xa.

Bên cạnh đó, "*Phiên chợ quê*" còn là cơ hội để người dân tiếp cận với công nghệ thông qua hoạt động livestream. Với sự hỗ trợ từ các nghệ sĩ nổi tiếng và ekip chương trình, bà con có thể lên hình, giới thiệu sản phẩm đặc sản quê hương đến với cộng đồng mạng.

"*Phiên chợ quê*" nằm trong chuỗi sự kiện của "**Về quê làm giàu**", chương trình truyền hình thực tế do Tập đoàn truyền thông Halotimes sản xuất và đang nhận được sự quan tâm theo dõi đặc biệt từ khán giả.

"*Về quê làm giàu*" phát sóng vào lúc 20h tối thứ bảy hằng tuần trên kênh HTV7 và các nền tảng số của Halotimes, bao gồm kênh YouTube Halotimes TV.



Không khí tại sự kiện livestream "Phiên chợ quê" tại thành phố Huế ngày 10/5.

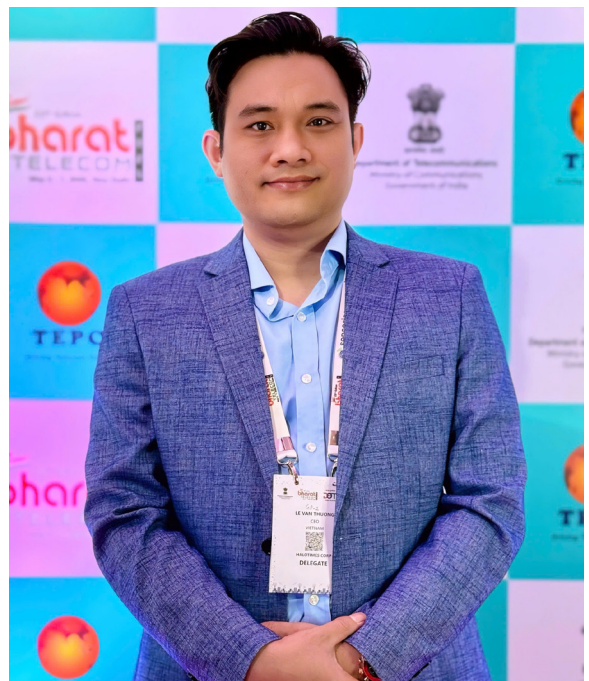
HALOTIMES SẴN SÀNG THÍ ĐIỂM MẠNG 5G TƯ NHÂN ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM

Trong khuôn khổ sự kiện, CEO Halotimes khẳng định tập đoàn đã lên kế hoạch và hợp tác cùng các tập đoàn viễn thông lớn của Ấn Độ và thế giới thí điểm mạng 5G tư nhân đầu tiên tại Việt Nam.

Trong khuôn khổ Diễn đàn Bharat Telecom 2025 diễn ra từ ngày 6 - 7/5/2025 tại Khách sạn Taj Palace, New Delhi, Ấn Độ, ông Lê Văn Thương - CEO Halotimes - đã tham gia và phát biểu tại phiên chuyên đề trọng điểm “Mạng riêng cho Công nghiệp 4.0”, cùng đại diện từ Bộ Viễn thông Ấn Độ, Bộ Khoa học & Công nghệ Việt Nam, và hơn 125 đại biểu quốc tế đến từ hơn 40 quốc gia.

Bharat Telecom 2025 là sự kiện thường niên do Hội đồng Xúc tiến Xuất khẩu Thiết bị Viễn thông Ấn Độ (TEPC) tổ chức, dưới sự bảo trợ của Chính phủ Ấn Độ. Diễn đàn năm nay tập trung thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực viễn thông, đặc biệt nhấn mạnh đến các giải pháp mạng 5G, AI, bảo mật, và công nghệ blockchain - hướng tới một hệ sinh thái công nghiệp số toàn cầu.

Trong bài phát biểu tại phiên thứ hai ngày 7/5, ông Lê Văn Thương đã chia sẻ tầm nhìn của Halotimes - hệ sinh thái văn hóa - công nghệ - truyền thông hàng đầu Việt Nam, về việc ứng dụng mạng riêng 5G vào sản xuất nội dung phi tập trung và kết nối cộng đồng sáng tạo tại vùng sâu, vùng xa.



Ông Lê Văn Thương

CEO Tập đoàn Truyền thông Halotimes.

“Mạng riêng giúp người nông dân phát sóng đặc sản, nghệ sĩ vùng cao biểu diễn trực tuyến, học sinh truy cập nội dung AI học tập. Đó là ROI kiểu Halotimes - đo bằng giá trị cộng đồng, chứ không chỉ lợi nhuận tài chính”, ông Thương chia sẻ.

Theo ông Thương, mạng riêng sẽ trở thành “nền tảng hạ tầng văn hóa số”, giúp Halotimes triển khai các trạm phát sóng cộng đồng, trung tâm nội dung lưu động, và livestream tại làng nghề, chợ quê, lễ hội truyền thống mà không phụ thuộc vào hạ tầng mạng công cộng. Đây là một trong những hướng đi đột phá nhằm lan tỏa bản sắc văn hóa Việt trong kỷ nguyên số.



Ngoài ra, phiên chuyên đề còn có sự tham dự của ông Nguyễn Thanh Tuyên - Phó Cục trưởng Cục Công nghiệp - Công nghệ Thông tin (Bộ Khoa học & Công nghệ) là đại diện cho Việt Nam, và ông Shri Jyotiraditya M. Scindia - Bộ trưởng Bộ Thông tin và Phát triển khu vực Đông Bắc Ấn Độ. Cả hai nhà lãnh đạo đều đánh giá cao tiềm năng hợp tác giữa hai nước trong việc ứng dụng mạng riêng phục vụ chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Halotimes cũng đề xuất xây dựng khung pháp lý thử nghiệm linh hoạt theo vùng, cho phép doanh nghiệp truyền thông - văn hóa triển khai mạng riêng phục vụ cộng đồng tại những khu vực chưa có hạ tầng viễn thông ổn định.

Bên cạnh đó, Halotimes giới thiệu chiến lược tích hợp edge computing, AI Việt hóa, và livestream định danh bản quyền, nhằm bảo vệ tài sản trí tuệ của nghệ sĩ, nông dân, start-up và cộng đồng địa phương trong môi trường số.

Tham dự Bharat Telecom 2025, Halotimes là đại diện duy nhất trong lĩnh vực truyền thông - văn hóa của Việt Nam, thể hiện vai trò tiên phong của doanh nghiệp Việt trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo toàn cầu. Sự kiện đã tạo ra cơ hội kết nối B2B sâu rộng với các nhà cung cấp viễn thông và giải pháp phần mềm từ Ấn Độ - quốc gia được đánh giá là trung tâm công nghệ viễn thông hàng đầu thế giới.



Ông Shri Jyotiraditya M. Scindia
Bộ trưởng Bộ Thông tin và Phát triển khu vực
Đông Bắc Ấn Độ.

Halotimes là hệ sinh thái truyền thông - công nghệ - văn hóa hàng đầu tại Việt Nam, với các sản phẩm tiêu biểu như: Halotimes AI: Siêu ứng dụng tích hợp tin tức, du lịch, nhắn tin thông minh và gia phả số, Soctrip: Mạng xã hội du lịch với hơn 10.000 chợ phiên địa phương, Ziichat: Ứng dụng nhắn tin bảo mật đa ngôn ngữ, Blockchain Copyright Hub: Nền tảng bảo vệ bản quyền nội dung số. Halotimes đặt mục tiêu trở thành cầu nối giữa công nghệ và văn hóa, giữa nông thôn và thế giới, giữa Việt Nam và các quốc gia tiên phong trong đổi mới sáng tạo như Ấn Độ.



5 CHÂN DUNG NHÀ TRIẾT HỌC

ASOKA (A DỤC VƯƠNG)

TRẦN NGUYỄN VIỆT *

Sanskrit: Aśoka, Trung: 阿育王

A Dục vương, 300 – 232 TCN

Asoka kế thừa ngôi vị của vua cha là Bindusary, trở thành vị vua thứ 3 của vương triều Maurya (âm Hán gọi là Khổng Tước), đồng thời là người thiết lập mô hình nhà nước lấy Phật giáo làm quốc giáo.

Thời mới trị vì, ông đã tiến hành một loạt các cuộc chiến tranh tàn khốc nhằm đàn áp các cuộc khởi nghĩa, nhân đó mở rộng biên giới của đế chế và củng cố quyền lực, vì vậy, ông còn được mệnh danh là “Chand Asoka” (Asoka bạo chúa). Tuy nhiên, phía sau những thắng lợi và quyền uy chính trị, bản thân Asoka đã nhận thấy ở đó những thảm họa chết chóc và hoang tàn. Đó là nguyên nhân cơ bản làm cho ông thức tỉnh để thay đổi biện pháp cai trị một cách nhân đạo và mềm dẻo hơn. Cũng từ đó, Asoka quy y Tam bảo, thực hiện chính sách đối nội và đối ngoại theo tinh thần nhân đạo của đạo Phật và đạo Giaina.

Những nguyên tắc do Asoka đặt làm nền tảng cho hệ tư tưởng quốc gia, chính sách xã hội và cho toàn bộ hệ thống quản lý chủ yếu dựa vào Phật pháp. Dưới thời trị vì của Asoka, ở Maurya có tới 84.000 ngôi chùa được xây dựng, nhà nước cấp tiền cho tăng hộ, phái các cao tăng đi truyền bá đạo Phật khắp đất nước Ấn Độ và một số nước khác, góp phần đưa Phật giáo lên địa vị tôn giáo thế giới. Ông là người tập hợp xá lợi Phật (sarira) và xây dựng các tháp (stupa) cho mọi người có cơ hội chiêm bái tháp xá lợi Phật. Bản thân ông chiêm bái đánh lễ tất cả các thánh tích của đức Thế Tôn và các đức Phật trong quá khứ. Theo Đại sư Ấn Thuận, ở vườn Lâm-tỳ-ni, nơi đức Phật đản

sinh hay tại vườn Nai nơi Ngài chuyển bánh xe Pháp lần đầu tiên, v.v. đến nay vẫn còn dấu tích những trụ đá của vua Asoka để lại.

Cái mới trong nhận thức Phật giáo về “pháp” mà Asoka vận dụng trong mọi hoạt động của mình được thể hiện ở chỗ, ý nghĩa của “pháp” (tức luật pháp) không có sự phân biệt theo các đẳng cấp xã hội cũng như các giáo phái. Nghĩa là, mọi chuẩn mực và quy tắc hành vi của con người là thống nhất. Trách nhiệm thực thi pháp luật không của riêng nhóm người nào. Việc trị vì đất nước dựa vào “pháp” của ông thể hiện trong cương lĩnh thể hiện tính văn minh, được ghi trong pháp sắc trên cột đá lớn số I với tuyên bố rõ ràng rằng: “Đây là quy tắc trị nước dựa vào Pháp, đem lại hạnh phúc dựa vào Pháp và bảo vệ [đất nước] nhờ vào Pháp”. Cương lĩnh đó hoàn toàn khước từ sự sát hại và xâm hại đối với mọi sinh thể. Chính vì vậy, trong pháp sắc trên cột đá lớn số VII liên quan đến hai cách thức thực hiện quy tắc của “Pháp” ghi rằng: “Ban bố lệnh có hạn chế và theo tinh thần tâm phục”.

Như vậy, từ một ông vua “bạo chúa”, Asoka đã thức tỉnh, quy y Tam bảo và trở thành vị vua anh minh, trị vì đất nước dựa trên tinh thần nhân đạo của Phật pháp để kiến tạo nên một quốc gia Maurya văn minh nhất trong lịch sử Ấn Độ cổ đại, đồng thời trở thành hình mẫu hoàng đế lý tưởng để các ông vua ở nhiều nước châu Á noi theo. Tuy nhiên, theo các tài liệu lịch sử Phật giáo Ấn Độ, vào cuối thời trị vì của Asoka, nhà nước Maurya suy yếu, ở các địa phương xảy ra bạo loạn, chống đối. Sau khi ông mất, các hậu duệ của ông không đủ năng lực duy trì đế chế này, dẫn nó đến sự sụp đổ.

CÂU CHUYỆN TRIẾT HỌC – CÙNG SUY NGHĨ

GS. TS. PHẠM VĂN ĐỨC*

1. Khi AI lên làm Sếp và bạn ra đường: câu hỏi về giá trị người

Một ngày đẹp trời, bạn bước vào công ty, làm đúng deadline, báo cáo đầy đủ, không đi trễ - nhưng rồi vẫn bị cắt hợp đồng. Không phải vì sếp ghét bạn. Không vì bạn làm sai. Mà vì *AI thấy bạn không còn cần thiết nữa*.

Câu chuyện nghe như phim viễn tưởng, nhưng nó đang diễn ra. Một doanh nghiệp lớn ở châu Á mới đây đã sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để tối ưu hóa quy trình quản lý. Kết quả: chỉ sau vài tháng, họ *giảm được 70% nhân sự*. Gọn gàng, nhanh chóng, không biểu tình, không kiện tụng, không cảm xúc.

2. Khi máy móc lên làm sếp

Chúng ta từng nghĩ AI chỉ thay thế công việc tay chân - lắp ráp, nhập liệu, thống kê. Nhưng giờ, AI quản lý cả con người: giao việc, theo dõi hiệu suất, đánh giá năng lực và... ra quyết định cho nghỉ việc. Nó không thiên vị. Không cảm xúc. Không “trù dập”. Nhưng cũng không hiểu nỗi lo của một người mẹ đơn thân, không biết một sinh viên mới ra trường cần thêm thời gian để học hỏi. Nó chỉ biết: “Chi phí cao - hiệu suất thấp - loại”.

Và bạn có thể sẽ là người tiếp theo, dù bạn làm tốt. Ở đây, triết học bắt đầu lên tiếng. Bởi vì đây không chỉ là chuyện mất việc - mà là chuyện mất giá trị.

Từ thời Mác, lao động là thứ làm nên bản chất con người, là cách con người khẳng định mình, tạo ra thế giới và tồn tại trong thế giới đó. Nhưng nếu lao động giờ đây là thứ AI làm giỏi hơn, thì ta còn là gì?

Heidegger từng nói, công nghệ không chỉ là công cụ - nó là cách ta hiểu và “mở ra” thế giới. Nhưng nếu AI - một dạng công nghệ thông minh - hiểu thế giới theo cách không cần con người, thì có thể chính ta đang trở thành... thứ bị bỏ qua.

3. AI - quyền lực không cảm xúc và sự vô hình của thuật toán

Điều đáng sợ không chỉ là mất việc, mà là việc không ai chịu trách nhiệm. Sếp của bạn sẽ nói: “Tôi không muốn sa thải bạn, nhưng hệ thống khuyến nghị thế”.

Nhà đầu tư sẽ nói: “AI giúp tiết kiệm 70% chi phí - ai mà không chọn?”.

Còn AI? Nó không nói gì cả. Nó chỉ tính.

‘Chúng ta từng sợ độc tài, sợ áp bức, sợ quyền lực. Nhưng thứ quyền lực mới đang xuất hiện - không cần trấn áp, không cần ra lệnh. Nó *vô hình, hợp lý, hiệu quả*, và vì vậy càng khó bị phản kháng. Như Michel Foucault đã nói: *quyền lực hiện đại không còn cần nhà tù - nó nằm ngay trong hệ thống vận hành, trong những con số tưởng như vô tư*.

4. Ước mơ về giải phóng lao động - một nghịch lý hiện đại: được giải phóng để làm gì?

Chúng ta từng mơ về việc được giải phóng khỏi lao động. Và giờ, giấc mơ ấy đang thành hiện thực - nhưng theo cách kỳ lạ: không ai cần chúng ta lao động nữa. Nhưng rồi con người sẽ làm gì? Đi đâu khi không còn văn phòng? Sống ra sao khi không còn lương, nhưng cũng không còn được đóng góp?

Niềm tin vào “công việc là lẽ sống” đang sụp đổ. Nhưng chưa có gì thay thế nó. Và trong khi AI ngày càng “thông minh” thì con người ngày càng hoang mang.

Nếu bạn không còn cần thiết, thì bạn là ai?

Có thể bạn vẫn còn việc. Có thể AI vẫn đang “hỗ trợ” bạn. Nhưng một ngày kia, khi bạn làm việc tốt, làm đúng, làm đều - mà vẫn bị thay thế - thì hãy nhớ: không phải bạn dở. Chỉ là bạn không cần thiết nữa, trong mắt một hệ thống được thiết kế để tối ưu hóa mọi thứ - trừ nhân tính. Và đến lúc đó, câu hỏi thật sự không còn là “Làm gì để giữ việc?”, mà là “Sau khi được giải phóng khỏi lao động - liệu chúng ta có sẵn sàng sống như một con người?”.

LỐI THOÁT KHI CÙNG

LÊ HOÀNG MINH ĐỨC

Khi lâm vào bước đường cùng hãy nhớ 3 điều này:

Thứ nhất, cần hiểu được: “Vật cực, tất phản, thịnh cực, tất suy, đến lúc cần thì phải chấp nhận thay đổi. Lúc đời người hanh thông cũng không tham công, không níu giữ, đến lúc cần cũng phải thay đổi, giã từ sự nghiệp khi đang ở đỉnh vinh quang, đó chính là đại trí tuệ”.

Thứ hai, việc gì cũng có hai mặt, vì thế làm người thì nên nhìn vào điều tốt:

- Trong phúc có họa, trong họa có phúc.
- Đắc ý thì xem nhẹ, thất ý thì nhẫn nại.

Thứ ba, khi lâm vào sơn cùng, thủy tận thì biết đổi hướng mà đi.

Nhân sinh là quá trình không ngừng tu sửa bản thân, định tâm mới sinh trí tuệ./.



6 ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH

HO CHI MINH'S THOUGHT ON COMPREHENSIVE EDUCATION FOR YOUTH IN THE PEOPLE'S PUBLIC SECURITY SCHOOLS

Dr. Pham Duy Hoang

Abstract: Ho Chi Minh's thought on the comprehensive education of human beings, especially for young people in the People's Public Security schools, aims to cultivate individuals who are both morally upright and professionally competent ("both virtuous and capable") to serve the revolutionary cause and the development of the country. The content of comprehensive education advocated by President Ho Chi Minh for the youth includes the education of revolutionary ideals, the education of revolutionary ethics, as well as cultural, professional, technical, and physical education. These are all invaluable teachings of his that are closely tied to the training process in the People's Public Security schools. This content must be deeply understood and thoroughly implemented - from the design and development of training programs to the learning, training, and lifelong striving of every student soldier of the People's Public Security.

Keywords: Ho Chi Minh's thought, comprehensive education, youth education.

HO CHI MINH'S THOUGHTS ON JOURNALISTIC ETHICS AND ITS APPLICATION IN VIETNAM

M.A. PhD Candidate Nguyen Thi Lien

Abstract: President Ho Chi Minh maximized the role of journalism in revolutionary activities, with a consistent focus on the struggle for national independence, freedom, and the people's happiness. For journalism to serve the country and the people, he required journalists to be responsible, conscientious, and ethical in their profession. This article clarifies Ho Chi Minh's thoughts on journalistic ethics, analyzes the current state of journalistic ethics in Vietnam, and proposes some solutions to apply his thoughts to improve journalistic ethics in Vietnam.

Keywords: Ho Chi Minh's thought, journalism; ethics, journalist.

TRACING THE ROOTS OF VIETNAM'S INDEPENDENT AND AUTONOMOUS DIPLOMACY

PhD Candidate Bui Thi Thuy & M.A. Nguyen Thi Hien

Abstract: Diplomacy has always played a crucial role in national development, contributing to affirming Vietnam's position on the global stage. The development of diplomacy not only brings external values in international relations but also supports the

internal development of the nation's economy, politics, culture, and society. Promoting a comprehensive and robust Vietnamese diplomacy is an essential requirement in the new era: building an independent and self-reliant diplomatic foundation is both a task and a driving force to enhance Vietnam's status and role in today's international arena. Identifying the origins of an independent and self-reliant diplomacy provides the foundation for further leveraging the role and strength of diplomacy in this critical phase of national development.

Keywords: independent and self-reliant diplomacy, multilateralism, bilateral relations, national strength

CURRENT STATUS OF BUILDING AND IMPLEMENTING CULTURAL STANDARDS FOR PARTY CADRES AND MEMBERS

M.A. Nguyen Thi Thuy Dung

Abstract: The culture of the Party plays a significant role in promoting, guiding, and improving the quality and effectiveness of its activities, as well as the efficiency of organizing and operating the social system, while also mitigating the negative impacts of social change. Therefore, the current stage of the nation's new revolutionary period requires active efforts in building and implementing cultural standards within the Party. This article discusses key aspects of culture, cultural values, and cultural standards in general, as well as those specific to Party members. It analyzes several of the most important groups of cultural standards for Party members and outlines a number of tasks that should be carried out, in line with the spirit of recent speeches and writings by Party General Secretary Tô Lâm, to enhance the effectiveness of building and implementing cultural standards among Party cadres and members.

Keywords: culture, cultural standards, Party cadres, Party members.

ENHANCING STUDENTS' ROLE IN PRESERVING AND PROMOTING TRADITIONAL VIETNAMESE CULTURAL VALUES IN THE CONTEXT OF GLOBALIZATION

M.A. Dao Thu Ha

Abstract: Vietnamese students play an important role in preserving and promoting traditional cultural values, such as patriotism, the spirit of resilience, solidarity, a love of learning, diligence, creativity, and compassion. In the context of globalization, students have made achievements and faced limitations in this area. This article proposes solutions to enhance their role in preserving and promoting these values for socio-economic development and elevating Vietnam's international standing.

Keywords: traditional cultural values, enhancement, students, globalization, student's role.

NURTURING FAMILY VALUES - THE FOUNDATION FOR SUSTAINABLE HUMAN DEVELOPMENT IN VIETNAM TODAY

M.A. Nguyen Thi Thu Hang

Abstract: The family is the first social environment for individuals from childhood. It is a complex institution with diversity across generations, gender, occupation, education, personality, and psychology. Family education shapes individuals' adaptation to

society and determines their behavior, emotions, and ethics. This article summarizes and systematizes family values and proposes solutions to promote them as a foundation for sustainable human development in Vietnam.

Keywords: family values, development, human, sustainability.

THE SYMBOLIC VALUE OF THE LOTUS IN VIETNAMESE MAHAYANA BUDDHIST ARCHITECTURE

M.A. Nguyen Thi Nga

Abstract: The lotus is a deeply symbolic image in Buddhism, representing purity, enlightenment, and transcendence over worldly defilements. In Buddhist architecture, the lotus motif is not only a decorative element but also conveys distinctive philosophical and expressive values. This study aims to clarify the role, significance, and forms of expression of the lotus in Vietnamese Buddhist architecture, thereby affirming the unique cultural and spiritual value of this art form. The research focuses on examining the lotus's symbolism in prominent Buddhist architectural works such as the One Pillar Pagoda, Tay Phuong Pagoda, and But Thap Pagoda. It analyzes the lotus motif from the overall architectural composition down to decorative details. The results reveal that the lotus appears in various architectural elements with rich and diverse forms, while consistently retaining its symbolic meaning and high aesthetic value. This study highlights the lotus's important position in Vietnamese Buddhist architecture and suggests ways to creatively apply this symbol in modern design while preserving national cultural identity.

Keywords: Lotus, Buddhist architecture, Religious symbolism, Traditional decoration, Vietnamese Buddhist culture

THE GOALS OF “CHINESE-STYLE MODERNIZATION” AND LESSONS FOR VIETNAM IN DEFINING CURRENT MODERNIZATION GOALS

Dr. Le Van Phuc and Dr. Dinh Thi Phuong

Abstract: This article examines the emergence and development of the strategy of “Chinese-style modernization” within the process of building socialism with Chinese characteristics. It particularly delves into the establishment and core content of the “Chinese Dream” as defined and pursued by the fifth-generation leadership under Xi Jinping, in connection with the implementation of Chinese-style modernization. With its scientific, innovative, and distinctive approach - as well as the significant achievements gained in pursuing the “Chinese Dream” - the article offers initial insights for Vietnam in defining its own modernization goals, particularly in strengthening the leadership role of the ruling Party, emphasizing the key actors and resources involved in the implementation of modernization during the renovation period.

Keywords: Chinese Dream, modernization, Xi Jinping, Vietnam.

FUKUZAWA YUKICHI'S THOUGHTS ON THE RELATIONSHIP BETWEEN PEOPLE AND GOVERNMENT AND THEIR INFLUENCE ON VIETNAMESE THOUGHT

Assoc. Prof. Dr. Tran Thi Hanh

Abstract: Yukichi Fukuzawa (1834-1901) was a prominent Japanese thinker of the late 19th and early 20th centuries. His reformist and modernization thoughts formed a comprehensive system of concepts and views across various fields such as philosophy, law, diplomacy, and education... and especially concerning human development and the progress of Japanese society. Since the 20th century, his thought has been studied and adopted by progressive circles in Vietnam, contributing to positive changes in awareness and practical activities, and marking a shift toward democratic tendencies in Vietnamese society. His thoughts continue to offer valuable insights for Vietnam's current renovation process and the building of a democratic state.

Keywords: government, democracy, people, law, Fukuzawa Yukichi's thought.

NEO-CONFUCIANISM IN MEDIEVAL EAST ASIA: A STUDY OF ITS PRESENCE IN JAPAN

Dr. Nguyen Viet Phuong, PhD Candidate Duong Xuan Ngoc Ha, M.A. Dang Bui Anh Dao

Abstract: Neo-Confucianism, as an important developmental form of Confucianism, emerged in the late Tang dynasty and reached its peak during the Song-Ming period, marking a profound transformation in the thinking of the Confucian scholar class. Shifting from a primary focus on purely moral issues, Neo-Confucianism evolved into a coherent philosophical system that integrated metaphysical elements. In the context of expanded diplomatic and cultural exchanges among East Asian countries during the medieval period, Neo-Confucianism not only maintained its role as a distinctive intellectual tradition of China but was also disseminated, adopted, localized, and diversely developed in other countries in the region. From an East Asian perspective, this article focuses on the presence of Neo-Confucianism in Japan to shed light on the unity within the diversity of this intellectual movement. This study demonstrates that the process of reception and localization of Neo-Confucianism in Japan not only provides concrete evidence of its enduring vitality as a shared embodiment of East Asian civilization, but also contributes an essential piece to the cultural mosaic of the region from a philosophical standpoint.

Keywords: Neo-Confucianism, Metaphysics, Confucianism-Shinto, East Asian Civilization.

CHRISTIAN CULTURE AND MODERN HUMAN SOCIETY

Dr. Trinh Minh Thai

Abstract: Christianity is a religion that emerged and exists based on a philosophical doctrine founded by Jesus Christ. Although it originated in the East, Christianity became the predominant religion in the West and was later widely spread to many regions around the world. Today, as one of the three major world religions, Christianity

continues to have a profound influence on the lifestyles of billions of believers across the globe, as well as on the policies of ruling parties in Christian-majority countries. Therefore, understanding Christianity's stance on key issues facing modern human society is highly significant for the process of international integration and foreign policy planning, particularly in the cultural sphere.

Keywords: Christianity, culture, Christian culture, religion, science, ethics, global issues.

PRESERVING AND PROMOTING ETHNIC CULTURAL IDENTITIES TO SUPPORT SUSTAINABLE TOURISM DEVELOPMENT IN LAO CAI PROVINCE

M.A. Le Van Hien

Abstract: Lào Cai, with its majestic mountain and forest ecosystem, cool climate all year round, and a rich cultural treasure trove of 25 ethnic groups, possesses strong potential for tourism development. In the context of deep and broad international integration today, a sustainable tourism development strategy based on the preservation, protection, and promotion of national cultural identity is becoming the key to building competitive advantage and enhancing Lào Cai's unique appeal. Therefore, it is essential to implement important solutions in terms of policy, resources, and operational mechanisms to effectively carry out the principle of turning "heritage into assets" for sustainable tourism development, thereby driving the province's socio-economic growth.

Keywords: culture, cultural identity, tourism, sustainable development.

**VIETNAM JOURNAL
OF PHILOSOPHICAL RESEARCH**

THỂ LỆ GỬI BÀI TẠP CHÍ

1. Tạp chí Nghiên cứu Triết học đăng các bài nghiên cứu thuộc lĩnh vực triết học và các lĩnh vực chuyên môn có liên quan đến triết học. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung cơ bản cũng như các trích dẫn được sử dụng trong bài.
2. Bài viết cần ghi rõ họ và tên, chức danh khoa học, địa chỉ, điện thoại, email của tác giả.
3. Bài viết được soạn theo phông chữ Times New Roman; có độ dài không quá 5.000 từ; tóm tắt không quá 300 từ; từ khóa 3-5 từ.
4. Nội dung bài viết gồm 4 phần: Giới thiệu (mở đầu hoặc đặt vấn đề), nội dung, kết luận và danh mục tài liệu trích dẫn.
5. Tài liệu trích dẫn sắp xếp theo thứ tự tiếng Việt - tiếng nước ngoài - các trang website có đường dẫn cụ thể; Trình tự: 1. Tên tác giả, năm xuất bản, tên sách hoặc tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản. Trích dẫn tiếng Việt xếp theo tên tác giả (thứ tự A, B, C); tiếng nước ngoài xếp theo họ (ví dụ: Các Mác xếp theo M). Chỉ đưa vào Danh mục những tài liệu được trích dẫn, *các tài liệu tham khảo khác tuyệt đối không cần đưa vào*.
6. Nguồn của trích dẫn được đặt trong ngoặc vuông, số đầu là số thứ tự tài liệu trích dẫn, tiếp theo là số tập nếu có, số trang của tài liệu. Ví dụ: [1, t.4, tr.10]. Trường hợp nguồn trích là *Toàn tập* thì trong Danh mục tài liệu trích dẫn chỉ viết 1 lần và các tập được trích dẫn của nó. Ví dụ: 5. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, t.4, t.5,t.10,... Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội. Ở nguồn trích viết [5, t.10;tr.x].
7. Bài gửi đến Tòa soạn, chấp nhận đăng hay không đăng, Tòa soạn không trả lại bản thảo cho tác giả.
8. Bài viết được gửi theo hộp thư điện tử: tapchincthvn@gmail.com
Điện thoại liên hệ: 098 983 4161 hoặc: 094 214 8999.

TRAM + PHÁT SÓNG 84

Chương trình phát triển tài năng Việt
#moinguoilamottramphatsong

MỖI NGƯỜI LÀ
MỘT TRẠM PHÁT
SÓNG



Quét mã đăng ký



Chi tiết & Đăng ký online ngay tại:

halotimes.vn/tram-phat-song-84/

HALOTIMES

1 TRIỆU Cuốn sách

LÀM GIÀU CHO NÔNG DÂN VIỆT NAM

CÙNG HALOTIMES TẶNG SÁCH LÀM GIÀU CHO

+60.000.000

NÔNG DÂN VIỆT NAM.

THÔNG TIN TIẾP NHẬN & LIÊN HỆ CHƯƠNG TRÌNH

Người dân, tổ chức và đối tác có thể đến tặng sách hoặc tìm hiểu thông tin trực tiếp tại các địa điểm sau:

HÀ NỘI

Số 34, lô N07A, Khu đô thị mới Dịch Vọng,
P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

TP. HỒ CHÍ MINH

Số 39 đường 37, khu phố 1, P. An Khánh,
TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

info@halotimes.com

0902 446 140

